

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM



**ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
“NHÀ MÁY BÔNG SEN”**

Địa điểm thực hiện: Lô đất số P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II,
phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên, tháng 7 năm 2026



V/v: Đăng ký môi trường cho Cơ sở
“Nhà máy Bông Sen”

Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên

Công ty TNHH Nestlé Việt Nam là chủ đầu tư của Cơ sở “Nhà máy Bông Sen” thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18/5/2026 về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

Cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2010/QĐ-BTNMT ngày 01/9/2016 và được Tổng Cục Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018 với công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass công suất 6 tấn/giờ (19.800 m³/giờ), hệ thống thoát khí thải lò hơi sử dụng dầu Diesel công suất đốt 5 tấn/giờ (sử dụng trong trường hợp dự phòng), hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm công suất 1,1 kW (450 m³/giờ).

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở tiếp tục thực hiện tăng quy mô công suất sản xuất và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3091/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2018 với quy mô 107.100 tấn sản phẩm/năm, Quyết định số 1226/QĐ-BTNMT ngày 17/5/2019 với quy mô 170.000 tấn sản phẩm/năm, Quyết định số 3224/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2019 với quy mô 190.500 tấn sản phẩm/năm. Các công trình bảo vệ môi trường so với xác nhận hoàn thành gồm công suất hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass giữ nguyên, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm, tổng công suất hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm 3.750 m³/ngày đêm (03 hệ thống xử lý khí thải, mỗi hệ thống có công suất 1.250 m³/ngày đêm).

Căn cứ Khoản 3, Mục VII, Phần A, Phụ lục IX, Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026, Cơ sở thuộc đối tượng thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (*Cơ sở phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/giờ và nhỏ hơn 100.000 m³/giờ*).

Chi tiết các nội dung về Cơ sở được trình bày ở các mục dưới đây:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600235305 đăng ký lần đầu ngày 01/03/1995, đăng ký thay

đổi lần thứ 10 ngày 30/6/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8780828373 chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 15/4/2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam:

Ông BINU JACOB

Chức danh: Tổng giám đốc

Điện thoại: 028 3911 3737

Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đăng ký môi trường cho Cơ sở “Nhà máy Bông Sen” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở

- Tên Cơ sở: **Nhà máy Bông Sen**

- Địa điểm cơ sở: Lô đất số P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến và đóng gói các loại thức uống dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm bổ sung.

- Diện tích đất sử dụng: 104.734 m².

- Vị trí nhà máy tiếp giáp với các vị trí như sau:

+ Phía Bắc giáp với đường Nam 6 (RS6) nội bộ trong KCN, đối diện là Công ty Rodax Việt Nam, Công ty ToTo Việt Nam – chi nhánh Hưng Yên;

+ Phía Nam giáp Công ty TNHH COT Việt Nam;

+ Phía Đông giáp Công ty Daikin Air Conditioning (Việt Nam);

+ Phía Tây giáp với đường Tây 5 (RE5) nội bộ trong KCN, Công ty Eikodo Việt Nam, Công ty Jewelry Khan, Công ty NFK Việt Nam và khu đất trống J8.

Bảng 1. Tọa độ các góc giới hạn của khu đất Dự án

TT	Kí hiệu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
1	Đ1	2312684.452	506576.242
2	Đ2	2312581.394	506562.280
3	Đ3	2312523.393	506401.942
4	Đ4	2312520.709	560421.761

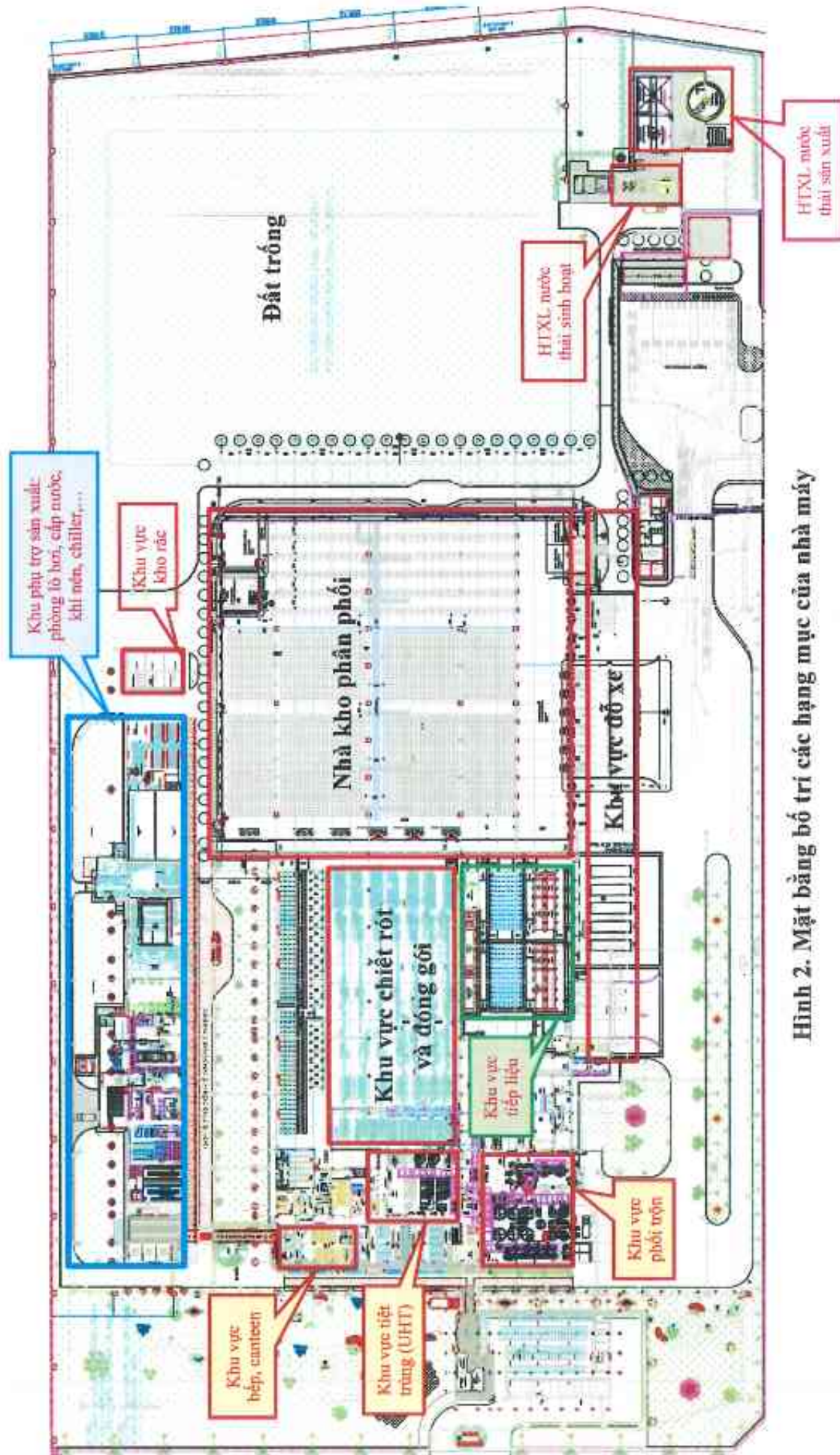
THANG LONG INDUSTRIAL PARK II CORPORATION

Layout Plan Of TLPII

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KCN THĂNG LONG II



Hình 1. Vị trí nhà máy trong KCN Thăng Long II



Hình 2. Mặt bằng bố trí các hạng mục của nhà máy

1.2. Tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện Cơ sở

- Tổng vốn đầu tư: 2.555.400.000.000 VNĐ (hai nghìn năm trăm năm mươi lăm tỷ bốn trăm triệu đồng).

- Tiến độ thực hiện: Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2018 được Tổng Cục Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018.

1.3. Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở

a) Quy mô, công suất của Cơ sở

Nhà máy Bông Sen đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án mở rộng năng công suất qua nhiều giai đoạn từ 68.500 tấn sản phẩm/năm lên 107.100 tấn sản phẩm/năm, 170.000 tấn sản phẩm/năm và 190.500 tấn sản phẩm/năm.

Ngày 19/12/2019, Công ty đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 3224/QĐ-BTNMT với công suất là 190.500 tấn sản phẩm/năm với 07 dây chuyền sản xuất sữa milo. Tuy nhiên, do có sự biến động của nền kinh tế địa phương nói riêng và cả nước nói chung, sản lượng sữa xuất bán gặp nhiều khó khăn dẫn đến nhu cầu sản xuất chưa đạt công suất theo thiết kế đã được phê duyệt ĐTM năm 2019. Hiện tại, Nhà máy đã lắp đặt đầy đủ máy móc thiết bị cho 06 dây chuyền và sản xuất cầm chừng với công suất sản xuất thực tế khoảng 100.000 tấn sản phẩm/năm.

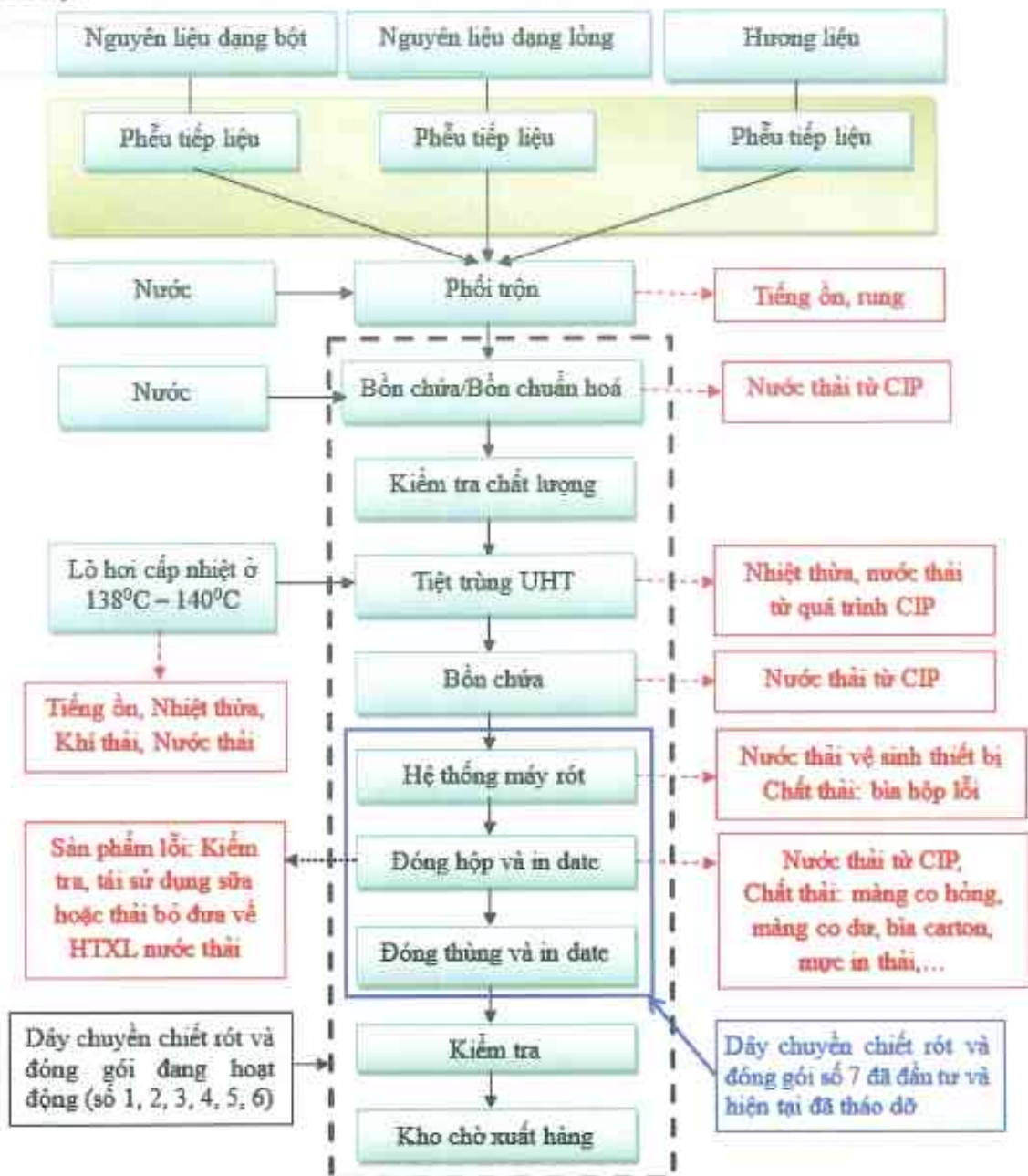
Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường hiện hữu gồm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm, khu vực lò hơi và kho rác được giữ nguyên, không thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018 và tiếp tục sử dụng trong giai đoạn đạt công suất tối đa. Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất, Cơ sở đã lắp thêm bơm xả nước thải sau hệ thống xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào (thông số BOD₅, COD) để đảm bảo việc nâng công suất từ 400 m³/ngày đêm lên 600 m³/ngày đêm.

Bảng 2. Quy mô hoạt động của Cơ sở

STT	Thông tin	Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018	Quyết định phê duyệt ĐTM số 3091/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2018	Quyết định phê duyệt ĐTM số 1226/QĐ-BTNMT ngày 17/5/2019	Quyết định phê duyệt ĐTM số 3224/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2019	Hiện trạng hoạt động
1	Công suất	68.500 tấn sản phẩm/năm	107.100 tấn sản phẩm/năm	170.000 tấn sản phẩm/năm	190.500 tấn sản phẩm/năm	100.000 tấn sản phẩm/năm
2	Dây chuyền sản xuất	03 dây chuyền	04 dây chuyền	06 dây chuyền	07 dây chuyền	06 dây chuyền
3	Công trình BVMT					
3.1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Công suất 50 m ³ /ngày đêm	Công suất 50 m ³ /ngày đêm	Công suất 50 m ³ /ngày đêm	Công suất 50 m ³ /ngày đêm	Công suất 50 m ³ /ngày đêm
3.2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Công suất 400 m ³ /ngày đêm	Công suất 400 m ³ /ngày đêm	Công suất 600 m ³ /ngày đêm	Công suất 600 m ³ /ngày đêm	Công suất 400 m ³ /ngày đêm
3.3	Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm	Công suất quạt 1,1kW, lưu lượng 450 m ³ /giờ	Công suất quạt 1,1kW, lưu lượng 450 m ³ /giờ	Công suất quạt 1,1kW, lưu lượng 450 m ³ /giờ	Công suất quạt 1,1kW, lưu lượng 450 m ³ /giờ	Công suất quạt 1,1kW, lưu lượng 3.750 m ³ /giờ (03 hệ)
3.4	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass (lò hơi đốt dầu DO dự phòng không bố trí HTXL khí thải)	Công suất lò hơi Biomass 6 tấn/giờ, lưu lượng 19.800 m ³ /h; lò hơi đốt dầu DO công suất 5 tấn/giờ	Công suất 6 tấn/giờ, lưu lượng 19.800 m ³ /h; lò hơi đốt dầu DO công suất 5 tấn/giờ	Công suất 6 tấn/giờ, lưu lượng 19.800 m ³ /h; lò hơi đốt dầu DO công suất 5 tấn/giờ	Công suất 6 tấn/giờ, lưu lượng 19.800 m ³ /h; lò hơi đốt dầu DO công suất 5 tấn/giờ	Công suất 6 tấn/giờ, lưu lượng 19.800 m ³ /h; lò hơi đốt dầu DO công suất 5 tấn/giờ (lò dự phòng)
3.5	Kho chứa chất thải rắn thông thường (sinh hoạt + công nghiệp)	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²
3.6	Kho phế liệu	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²
3.7	Kho nguy hại	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²	35 m ²

b) Công nghệ sản xuất

Quy trình sản xuất sữa Milo gồm các công đoạn chính được thể hiện tại sơ đồ dưới đây:



Hình 3. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sữa Milo kèm dòng thải

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Mỗi chu kỳ sản xuất kéo dài khoảng 30-168 giờ. Sau mỗi chu kỳ sản xuất sẽ thực hiện quá trình vệ sinh thiết bị, đường ống. Thời gian vệ sinh kiểm tra thiết bị, đường ống là khoảng 5-8 giờ trước khi thực hiện chu kỳ sản xuất tiếp theo.

Chu kỳ sản xuất chia thành các giai đoạn và tính chất hoạt động như sau:

+ Quá trình cấp và phối trộn nguyên liệu: Tiến hành theo dạng mẻ với quy trình tự động khép kín.

+ Quá trình tiệt trùng: tiến hành liên tục hoàn toàn tự động.

+ Quá trình đóng gói: tiến hành liên tục hoàn toàn tự động.

Đầu tiên, các nguyên liệu đầu vào sẽ được kiểm tra chất lượng, cân theo tỷ trọng tương ứng đối với từng loại nguyên vật liệu đã được định sẵn theo tỷ lệ chuẩn chất lượng của sản phẩm. Các nguyên liệu dùng cho sản xuất bao gồm:

+ Nguyên liệu dạng bột: Bột sữa, bột cacao, bột đường, bột whey

+ Nguyên liệu dạng lỏng: Sirô glucose, dầu cọ, mạch nha, dầu bơ

+ Hương liệu thuộc dạng bột: Vitamin, khoáng chất và các chất ổn định

Tiếp đến nguyên liệu được nạp vào từng phễu tiếp liệu tương ứng để hoà tan các loại bột nguyên liệu để bắt đầu quá trình sản xuất. Nguyên liệu được chuyển sang bồn trộn để hoà trộn đều và đồng nhất hỗn hợp các dung dịch, sau đó được chuyển sang bồn chuẩn hoá để kiểm tra các chỉ tiêu và chất lượng sản phẩm. Nếu sản phẩm có các chỉ tiêu cao hơn quy định sẽ được châm bổ sung nước về tiêu chuẩn quy định chất lượng sản phẩm và tiếp tục quy trình sản xuất. Sản phẩm đạt chất lượng sẽ được chuyển sang công đoạn tiệt trùng giúp tiêu diệt hết vi khuẩn và giữ lại tối đa đường chất. Sau khi hoàn tất quá trình tiệt trùng, sản phẩm được chuyển qua bồn chứa để chuẩn bị cho quá trình rót và đóng hộp. Sản phẩm sau khi được đóng hộp sẽ theo băng tải chuyển đến máy đóng thùng sau đó được vận chuyển tới kho lưu trữ và chờ xuất hàng.

Mỗi công đoạn sản xuất sẽ được mô tả cụ thể như sau:

Công đoạn chuẩn bị nguyên liệu

Các nguyên liệu đầu vào sẽ được kiểm tra chất lượng, cân theo tỷ trọng tương ứng đối với từng loại nguyên vật liệu đã được định sẵn theo tỷ lệ chuẩn chất lượng của sản phẩm. Nguyên liệu sử dụng được Công ty nhập từ các đơn vị cung ứng trong và ngoài nước, được kiểm tra nghiêm ngặt về chất lượng.

Công đoạn tiếp liệu

Nguyên liệu bột: được cân định lượng theo công thức và tỷ lệ phối trộn các loại nguyên liệu thích hợp, sau đó được nạp vào các phễu tiếp liệu tương ứng. Quá trình này được thực hiện bằng hệ thống băng tải vận chuyển đến các phễu chứa và đường ống vận chuyển bằng khí nén để chuyển nguyên liệu dạng bột đến các silo chứa.

Nguyên liệu ướt: được tiếp vào bồn chứa riêng biệt tùy thuộc vào loại nguyên liệu, sau đó được nạp vào máy trộn qua hệ thống bơm với định lượng theo công thức để bắt đầu quá trình sản xuất.

Quá trình này được thực hiện hoàn toàn bằng hệ thống đường ống kín nên hạn chế việc phát sinh bột mịn, mùi ra bên ngoài.

Hệ thống máy trộn

Hệ thống máy trộn sử dụng cánh khuấy để trộn nguyên liệu. Giai đoạn này trong quy trình sản xuất sẽ là nguồn phát sinh tiếng ồn và rung.

Bồn chứa và kiểm tra chất lượng (Quá trình chuẩn hóa)

Quá trình kiểm tra chất lượng là kiểm tra về tính hoá lý (hàm lượng khô, hàm lượng chất béo...). Trong trường hợp các chỉ tiêu cao hơn yêu cầu thì phải định chuẩn

lại bằng nước. Nước định chuẩn là nước đã xử lý qua nhiều công đoạn (lọc cát, lọc than hoạt tính, màng lọc). Sau đó được làm lạnh về 6°C mới bơm vào bồn chuẩn hoá. Cánh khuấy tiếp tục hoạt động để trộn lẫn nước vào sản phẩm. Thành phẩm được kiểm tra trước khi đóng hộp.

Hệ thống tiệt trùng UHT (Ultra High Temperature)

Máy đồng hoá được bố trí tại khu vực tiệt trùng sữa. Quá trình đồng hoá có vai trò làm giảm kích thước các hạt cầu béo, phân tán chất béo trong dịch sữa, làm cho sữa được đồng nhất, giảm đáng kể quá trình oxy hoá, tăng chất lượng sữa.

Dịch sữa bán thành phẩm sau khi được đồng hoá sẽ được đưa qua hệ thống máy tiệt trùng UHT. Công nghệ tiệt trùng UHT có ưu điểm giúp tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh, giúp sản phẩm có thời hạn bảo quản lâu hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Công nghệ tiệt trùng UHT tại Nhà máy sử dụng dạng ống lồng ống, với dạng này bán thành phẩm được làm nóng gián tiếp thông qua lớp vỏ ống. Nhiệt nóng được cấp từ lò hơi (lò hơi hoạt động với nhiên liệu là Biomass, DO, nhiệt lượng tỏa ra trong quá trình cháy sẽ truyền cho nước trong lò để biến nước thành hơi) đến nhiệt độ $138^{\circ}\text{C} - 140^{\circ}\text{C}$ trong thời gian ngắn (4 – 30s) trong thiết bị trao đổi nhiệt dạng ống giúp tiêu diệt hết vi khuẩn, rồi làm nguội nhanh bằng nước lạnh xuống 25°C giúp giữ lại tối đa dưỡng chất. Toàn bộ hệ thống UHT là một dây chuyền khép kín, vô trùng kết nối trực tiếp với hệ thống chiết rót. Trong suốt quá trình tiệt trùng, nhiệt độ của hệ thống luôn được kiểm soát chặt chẽ thông qua bảng điều khiển. Quá trình tiệt trùng này được thực hiện trên dây chuyền tự động hoá cao, an toàn, tự động và tiệt trùng. Sản phẩm sau khi tiệt trùng được chứa trong bồn vô trùng.

Tại công đoạn này, nước chỉ được sử dụng để làm mát, chỉ tiếp xúc với mặt ngoài đường ống, không tiếp xúc với sản phẩm nên không bị nhiễm bẩn. Do đó, nước sau khi sử dụng được thu hồi theo đường ống đã lắp đặt sẵn, đưa về hệ thống làm lạnh (chiller) để giảm nhiệt độ và tuần hoàn tái sử dụng. Nước thải ra ngoài môi trường thông qua việc xả đáy định kỳ và thất thoát do bay hơi. Quy trình sản xuất sẽ phát sinh tiếng ồn, nhiệt thừa do sử dụng lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi và nước thải của quá trình tiệt trùng.

Bồn chứa (vô trùng)

Sản phẩm sau khi tiệt trùng giúp tiêu diệt hết vi khuẩn và giữ lại tối đa dưỡng chất sẽ được chuyển qua bồn chứa để chuẩn bị cho quá trình rót và đóng gói.

Hệ thống máy rót, đóng hộp và in ngày sản xuất

Máy đóng hộp tự động sử dụng động cơ có bộ điều khiển chính xác, đóng hộp theo cơ chế cảm ứng nhiệt có thể đóng hộp theo các định lượng khác nhau trong khoảng định lượng của máy. Ở giai đoạn này của quá trình sản xuất sẽ là nguồn phát sinh tiếng ồn, chất thải rắn và nước thải.

Sau khi sản phẩm được đóng hộp sẽ đi qua máy in ngày sản xuất tự động. Công đoạn này phát sinh nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, chất thải như màng co hồng, dư, mực in,...

Trong công đoạn này, hộp sữa Milo sẽ được bơm khí Nitơ để tạo môi trường yếm khí, ngăn chặn quá trình oxy hoá và sự phát triển của vi sinh vật, từ đó kéo dài thời gian bảo quản, giữ hương vị, màu sắc và dinh dưỡng tự nhiên cho sản phẩm.

✦ Đóng thùng và in ngày sản xuất

Thùng đựng sản phẩm được Công ty đặt hàng từ bên ngoài. Sau khi sản phẩm được đóng thùng sẽ đi qua máy in ngày sản xuất tự động. Công đoạn này phát sinh mực in thải, thùng bìa carton thải,...

✦ Kiểm tra và lưu kho chờ xuất hàng

Đây là công đoạn kiểm tra cuối cùng của dây chuyền sản xuất, công đoạn kiểm tra được thực hiện thủ công bằng mắt xem sản phẩm có bị lỗi khi in date hay không. Sau đó sản phẩm được chuyển sang kho thành phẩm và chờ xuất hàng kết thúc quá trình sản xuất.

Ghi chú: Trong quá trình sản xuất sẽ có 1 số lượng sản phẩm cần được lấy mẫu và kiểm tra cũng như các sản phẩm hỏng không đạt yêu cầu, các sản phẩm này sẽ được cất khỏi bao bì, đối với dịch sản phẩm do ở dạng lỏng sẽ được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy và xử lý chung với nước thải sản xuất. Các bao bì sau khi cất sẽ được tập trung và thu gom để trả về cho nhà sản xuất bao bì để tiến hành tái chế theo đúng qui trình và tuân theo qui định của pháp luật.

c) Quy trình vận hành công trình phụ trợ

*** Hệ thống vệ sinh tự động (CIP – Cleaning in place)**

Trong công nghệ sản xuất sữa, quá trình vệ sinh đóng vai trò quan trọng, đảm bảo các yêu cầu công nghệ và an toàn vệ sinh thực phẩm cho sản phẩm. Nếu việc vệ sinh không đúng cách có thể dẫn đến nhiều vấn đề gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm. Vì vậy, sau mỗi mẻ sản xuất sẽ vệ sinh máy móc thiết bị. Quá trình vệ sinh thiết bị và đường ống của Nhà máy được áp dụng cho quy trình CIP cụ thể như sau:

Tại khu vực CIP có 06 bồn chứa gồm:

- Bồn chứa nước sạch: 01 bồn
- Bồn nước tái sử dụng: 01 bồn
- Bồn chứa dung dịch NaOH 1,0 – 2,0%: 02 bồn
- Bồn chứa dung dịch HNO₃ 1,0 – 1,5%: 01 bồn
- Bồn chứa dung dịch HNO₃ 50%: 01 bồn
- Bồn chứa hóa chất NaOH 35% - 50%: 01 bồn

Sau mỗi chu kì sản xuất, các hệ thống bồn chứa, bồn phối trộn và đường ống cần được vệ sinh để tiếp tục cho chu kì sản xuất tiếp theo, mỗi chu kỳ sản xuất kéo dài 168 giờ, với bồn chứa sữa được vệ sinh (bởi nước, NaOH theo quy định) sau mỗi lần lưu trữ, thời gian vệ sinh cách nhau 56 giờ. Các bước vệ sinh như sau:

- Bước 1: Nước sạch hoặc nước tái sử dụng được các thiết bị vận chuyển dẫn qua các đường ống đi vào dây chuyền sản xuất để làm sạch sơ bộ đường ống và thiết bị.

- Bước 2: Tiếp theo sẽ được rửa tuần hoàn bằng dung dịch 1,0 – 1,5%: (có gia nhiệt lên 80°C) trong vòng 15 phút (tùy từng thiết bị) để tẩy rửa sạch các chất bẩn bám trên đường ống và thiết bị.

- Bước 3: Tiếp đó sẽ được rửa tráng lại đường ống và thiết bị bằng nước sạch để loại bỏ chất bẩn khỏi đường ống.

- Bước 4: Sau khi tráng nước giữa thì HNO₃ 1% sẽ được bơm từ trạm trung tâm đến các thiết bị và chạy tuần hoàn trong hệ thống trong vòng 10 phút (tùy từng thiết bị) ở nhiệt độ 65°C.

- Bước 5: Sau khi tuần hoàn HNO₃ xong thì nước RO từ trạm trung tâm sẽ được bơm đến các thiết bị để rửa sạch hóa chất trong hệ thống trong vòng 15 phút (tùy từng thiết bị).

- Bước 6: Vận hành sẽ lấy mẫu nước tráng cuối cùng và đo pH để đảm bảo các đường ống không còn dư lượng hóa chất.

Ngoài ra, các thiết bị, dụng cụ phân tích, kiểm tra, dụng cụ chứa đựng tại khu vực chiết rót được vệ sinh tại phòng riêng (cleaning tool room); các hoạt động vệ sinh sản, nền nhà xưởng khác.

Nước thải sau quá trình vệ sinh thiết bị, đường ống (CIP), vệ sinh thiết bị bên ngoài (COP – Cleaning out place), vệ sinh sản nhà xưởng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đảm bảo xử lý đạt quy định tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long II. Tiếp theo, nước thải được nối vào đường ống thu gom về HTXL nước thải tập trung của KCN Thăng Long II để tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

* Phòng thí nghiệm

Chức năng của phòng thí nghiệm bao gồm:

- Kiểm tra nguyên liệu đầu vào, hóa chất, nước cấp, nước thải, nguyên liệu bao gói sản phẩm.

- Kiểm tra chất lượng của các sản phẩm đầu ra.

- Xác định các chỉ tiêu an toàn đối với sản phẩm: lý học, hóa học, vi sinh vật...

Hoạt động của hệ thống phòng thí nghiệm phát sinh khí thải, nước thải, hoá chất thải không đảm bảo yêu cầu.

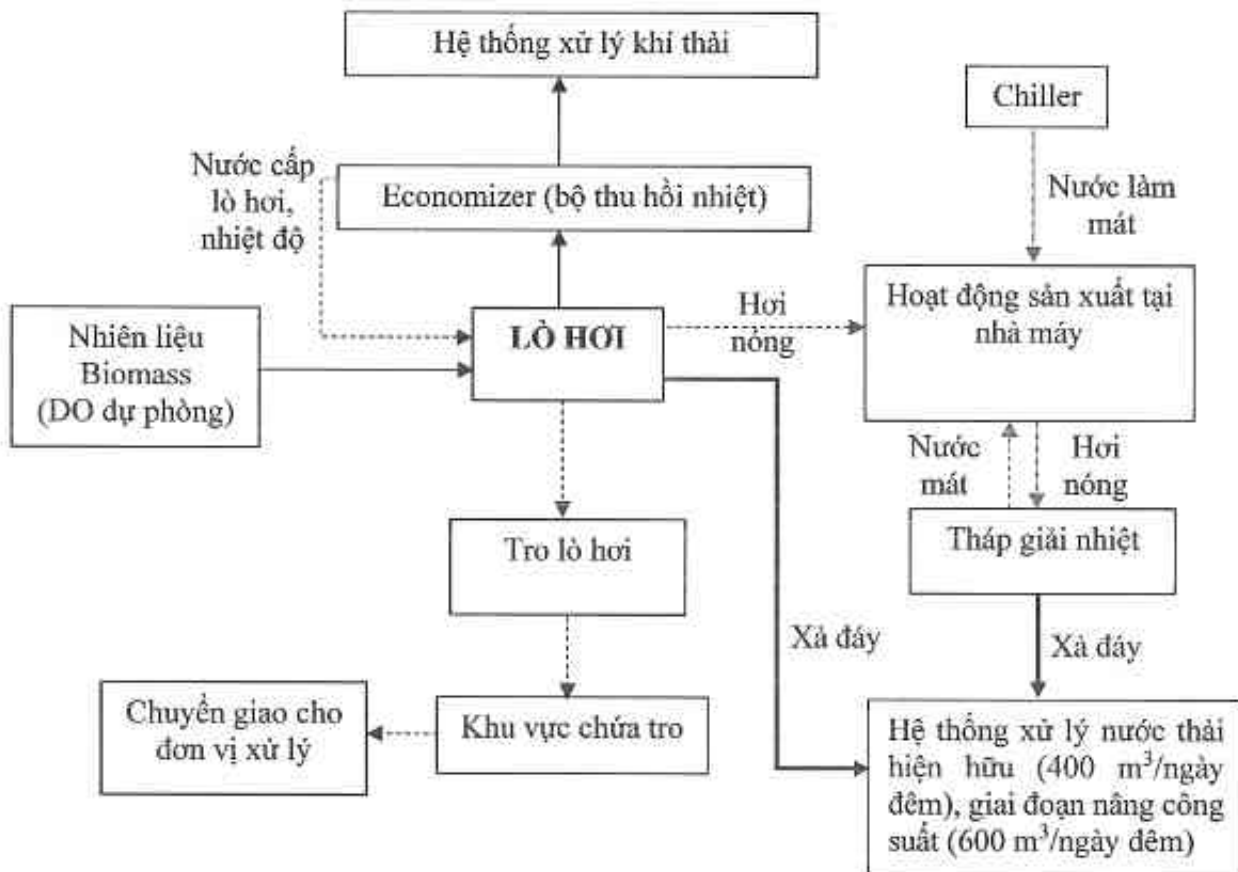
* Quy trình sản xuất hơi từ lò hơi

Nguyên liệu đốt cấp đầu vào cho lò hơi là viên nén gỗ sinh khối (biomass) và nhiên liệu DO (sử dụng trong trường hợp biomass không đủ hơi để cung cấp cho quá trình sản xuất). Biomass được chuyển vào lò đốt thông qua hệ thống băng tải. Quá trình cháy biomass với không khí nóng sinh ra một lượng nhiệt lớn. Nhiệt lượng làm nước trong lò sôi tạo thành hơi nước bão hoà. Hơi nước bão hoà sẽ được dẫn từ bình góp hơi tại lò hơi đến bình góp hơi của Nhà máy.

Quá trình sản xuất hơi nước bão hoà là quá trình khép kín và tiết kiệm nước. Lò hơi chỉ xả bỏ một lượng nước hàng ngày khi xả đáy lò hơi. Toàn bộ quá trình vận hành lò hơi được điều khiển tự động.

Quá trình cháy tạo ra tro được thu gom về thùng chứa tro cạnh lò hơi và nhờ xe nâng chuyển về khu vực lưu chứa trong nhà lò hơi. Chủ cơ sở hợp đồng với Công ty URENCO-11 có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý đúng quy định. Khí thải từ quá trình đốt sẽ được đưa qua bộ thu hồi nhiệt (Economizer) để giảm nhiệt độ trước khi qua các thiết bị xử lý tiếp theo và tận dụng nhiệt để tăng nhiệt độ của nước cấp lò hơi. Khí thải sau đó tiếp tục được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thoát ra môi trường.

Trong trường hợp lượng nhiệt từ đốt biomass không đủ, dầu DO được đưa vào buồng đốt của lò đốt DO thông qua hệ thống đường ống cấp gas hoặc dầu. Hệ thống đánh lửa tự động sẽ kích hoạt quá trình đốt trong buồng lò. Ngọn lửa sẽ truyền nhiệt vào nước cấp lò đầu tiên qua hệ thống ống lửa 3 cấp trước đi ra khỏi lò hơi.



Hình 4. Quy trình cấp hơi cho Nhà máy

*** Hệ thống làm lạnh**

Nhà máy sử dụng khí Amoniac (NH_3) là môi chất trong hệ thống làm lạnh. NH_3 được nạp vào các bình chứa đặt trong phòng lạnh trong phòng Chiller.

Nguyên lý hoạt động của hệ thống làm lạnh:

- Hệ thống làm lạnh tập trung của Nhà máy bao gồm 04 máy lạnh có công suất giống nhau, mỗi máy có công suất là 350 kW, dùng chất tải lạnh là Amoniac, NH_3 , và giải nhiệt bằng nước làm mát từ tháp giải nhiệt của Nhà máy.

- Các máy lạnh sẽ làm lạnh nước từ bồn trung gian đến 4°C . Nước lạnh sau khi làm lạnh sẽ được bơm về ngăn chứa thứ 1 của bồn chứa trung gian.

- Từ đây nước lạnh 4°C sẽ được bơm đi để được sử dụng trong quá trình chế biến sản phẩm Milo như là chất làm lạnh trung gian để làm lạnh sản phẩm trong một số công đoạn chế biến và nước lạnh còn được sử dụng cho các máy điều hòa không khí bên trong Nhà máy.

- Sau khi trao đổi nhiệt, nước lạnh sẽ có nhiệt độ khoảng 12°C - 14°C và quay trở lại ngăn chứa thứ hai của bồn trung gian. Từ ngăn chứa thứ 2 này nước lạnh sẽ được bơm qua 3 máy lạnh trung tâm và lại được làm lạnh xuống 4°C .

- Bồn làm lạnh trung gian có thể tích tổng là 200 m^3 .

- Tổng lượng Amonia của 04 máy lạnh là 600 kg. Các máy lạnh được lắp đặt trong phòng riêng biệt, cách ly. Trong trường hợp có rò rỉ amoniac, các đầu dò trong phòng sẽ phát hiện, sẽ dừng máy lạnh và một quạt hút sẽ hút các khí amoniac rò rỉ, đưa về một tháp rửa nước, và ammoniac rò rỉ sẽ được trung hòa với nước và giữ lại ở đây.

Một số hình ảnh máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất của Nhà máy



Khu vực hệ thống tiếp liệu, vận chuyển và chứa nguyên liệu thô dạng lỏng (gluco, mạch nha, dầu cọ)



Khu vực hệ thống tiếp nhận và vận chuyển nguyên liệu thô dạng bột (đường, cacao,...)



Khu vực phối trộn (bồn chuẩn hoá)



Bồn tiếp vitamin



Khu vực phòng UHT



Máy đồng hoá



Máy tiệt trùng UHT



Khu vực phòng CIP (Cleaning in place)



Khu vực trạm Nitơ



Phòng lạnh chứa vitamin



Phòng làm sạch dụng cụ (COP) tại khu vực phòng rót



Phòng chiller

Hình 5. Một số hình ảnh máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất của Nhà máy

c) Loại hình sản xuất: Sản xuất thức uống dinh dưỡng uống liền, sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm bổ sung (sữa Milo)

d) Pháp lý môi trường đã thực hiện

- Quyết định số 2010/QĐ-BTNMT ngày 01/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018 của Tổng Cục Môi trường cấp cho Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

- Quyết định số 3091/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 68.500 tấn sản phẩm/năm lên 107.100 tấn sản phẩm/năm và đầu tư xây dựng kho phân phối cho khu vực miền Bắc” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định số 1226/QĐ-BTNMT ngày 17/5/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định số 3224/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở

2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Nguyên liệu, hoá chất sử dụng trong sản xuất của Nhà máy có nguồn gốc rõ ràng, một số nguyên liệu có nguồn gốc tại Việt Nam, Thụy Sĩ,... Căn cứ theo nhu cầu sử dụng thực tế hiện nay và kinh nghiệm sản xuất của Nhà máy thì nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hoá chất nhiên liệu hiện nay của Cơ sở và khi hoạt động tối đa công suất đăng ký được trình bày tại các mục dưới đây:

a. Nhu cầu nguyên liệu dùng cho sản xuất

Các nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất của Nhà máy được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 3. Danh mục nguyên, nhiên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất

STT	Nguyên vật liệu	Tên hàng	Xuất xứ	Khối lượng (tấn/năm)	
				Hiện trạng	Đạt công suất đăng ký
I	Nguyên liệu sản xuất			13.568,47	25.847,94
1	Vitamin & Khoáng chất	Carrageenan Kappa INS407	Philippines	24,81	47,26
	Vitamin & Khoáng chất	Ferric Pyrophosphate 20-22%Fe Pwdr 25kg	Germany	4,63	8,82
	Vitamin & Khoáng chất	Vitamin Premix Bev 8602 Wet Use Non-GMO	Singapore & China	35,38	67,41
	Vitamin & Khoáng chất	Calcium Phosphate Dibasic Dihyd INS341ii	China	73,88	140,75
	Vitamin & Khoáng chất	Magnesium Carbonate Powder INS504i	Malaysia	44,24	84,27
2	Vani	Flavor Vanillin 25kg Halal	China	2,98	5,68
		Flavor Mouthfeel Enhc FRM547632T/541429THal	Indonesia	22,14	42,18
3	Dịch lúa mạch	PROTOMALT Malt Barley Ext MME 1800kg XS	Singapore	221,24	421,46
	Dịch lúa mạch	PROTOMALT Malt Barley Ext MME Fxtank XS	Singapore	2.982,47	5.681,61
		Glucose Syrup Min42DE Min78%TS	Singapore	331,75	631,98
4	Đường lỏng	Sweetener Acesulfame K INS950 25kg	China	11,26	21,45
	Đường lỏng	Sweetener Steviol Glycosides PSB-1192	China	2,29	4,36
	Đường lỏng	Sweetener Sucralose INS955 25kg	China	5,40	10,29
	Đường	Sugar White Industrial	Vietnam	3.024,78	5.762,20
5	Cà cao	Cocoa Pwdr Alk 10-12% Fat JB220LS-11	Malaysia	743,81	1.416,96
6	Bột sữa	Whey Sweet Powder HS SterLiq 25kg Halal	Pháp + Áo	778,93	1.483,86
7	Sữa tách béo	Milk Skimmed Powder MH Ster 25kg Hal	New Zealands,	1.387,05	2.642,32
	Sữa tách béo	Milk Skimmed Powder MH ATS 25kg Halal	Mỹ, Hà Lan	1.980,13	3.772,15
	Sữa béo	Fat Milk Anhydrous 200-220kg DrumHal Exp	Newzealand	8,79	16,74
		Lecithin Soy Fluid INS322i GM PCRN		35,84	68,27
8	Dầu thực vật	Vegetable Oil MILFAR 0400NH 190kg	Malaysia	342,62	652,70
9	Dầu cọ	Oil Palm Olein 19.5-23.5°C MP in Tanker	Vietnam	1.400,08	2.667,15
10	Hương sữa	FlavorCreamSweetMouthFeelPwdrIFFNE882189	Indonesia	0,20	0,38
11	Hương vani	Flavor Vanilla Powder Giv AI-704-872-5	Switzerland	1,00	1,91
12	Chất xơ hòa tan	Resistant Dextrin Powder DE18-21 25 Kg	China	102,78	195,79
II	Vật liệu đóng gói			8.626,73	16.433,93
1	Vỏ hộp sữa	Laminate MILO 180ml Ultra Orion		4.081,29	7.774,86
		Laminate MILO 180ml UltraNDI		1.100,95	2.097,30
				1.072,01	2.042,17

	Laminate MILO RTD 110mlND1		492,65	938,49
	Laminate MILO LS 180ml UltraND1		293,50	559,12
	Laminate MILO 180ml Ultra Orion V1		273,16	520,37
	Laminate MILO RTD 110ml Orion		238,62	454,57
	Laminate MILO RTD 110ml YS Pak V2 Orion		180,68	344,19
	Laminate MILO LS RTD 110mlND1		88,29	168,19
	Laminate MILO 180ml-U BL8 Orion		85,81	163,48
	Laminate MILO 180ml-U BL8ND1		71,44	136,10
	Laminate MILO RTD 110ml Orion V1		55,66	106,02
	Laminate MILO RTD 110ml YS Pak V3 Orion		52,02	99,10
	Laminate MILO LS 180ml Ultra Orion V1		32,37	61,67
	Laminate MILO RTD 110ml YS Pak V2		23,58	44,92
	Laminate MILO 180ml-U BL8 Orion V1		11,81	22,50
	Laminate MILO LS RTD 110ml Orion V1		4,85	9,24
	ZTRV Blank Laminate MILO RTD 180ml ULTRA		1,00	1,91
	Laminate MILO Emerald 180ml Ultra		0,97	1,85
	ZTRV Alt laminate 180ml Ultra		0,80	1,52
	Laminate MILO Emerald RTD 110ml		0,74	1,42
	ZTRV Laminate MILO 110ml YS Pak		0,39	0,74
2	Thùng carton		3.619,60	6.895,33
	CaseMILO 12(4x180ml) Ultra ND2		840,88	1.601,87
	CaseMILO 12(4x180ml) Ultra Orion		777,53	1.481,19
	CaseMILO 12(4x110ml)ND1		429,74	818,66
	CaseMILO 12(4x110ml) Orion		398,41	758,98
	CaseMILO 12(4x180ml) Ultra Orion V1		234,50	446,73
	CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra ND2		194,59	370,69
	CaseMILO 12(4x180ml) Ultra Orion CP BTS		166,87	317,89
	CaseMILO 12(4x110ml) Orion V1		102,11	194,52
	CaseMILO LS 12(4x110ml)ND1		80,90	154,11
	CaseMILO 12(4x180ml) Ultra ND3		76,43	145,60
	Case Corr MILO 6(8x180ml) Orion		73,45	139,92
	Case Corr MILO 6(8x180ml) ND3		61,41	116,98
	CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra Orion V1		28,64	54,55
	CaseMILO 12(4x110ml)ND2		28,01	53,36
	CaseMILO 12(4x110ml)ND1 YS		22,06	42,01
	CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra Ori CP,Oct		20,01	38,13

		CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra ND3		19,39	36,93
		CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra OrionCPBTS		15,82	30,14
		Case Corr MILO 6(8x110ml) ScratchCARD		12,81	24,40
		Case Corr MILO 6(8x180ml) Orion v1		10,14	19,31
		CaseMILO LS 12(4x180ml) Ultra ND4		9,60	18,28
		CaseMILO LS 12(4x110ml) Orion 1		4,67	8,89
		CaseMILO LS 12(4x110ml) Orion Sampling		3,84	7,32
		ZTRV Case Corr MILO RTD 110ml TOP WHITE		3,31	6,30
		ZTRV Case Corr MILO RTD 180ml TOP White		2,90	5,52
		CaseMILO Emerald 12(4x180ml) Ultra		0,81	1,54
		CaseMILO Emerald 12(4x110ml)		0,69	1,32
		CaseMILO LS 12(4x110ml)ND2		0,10	0,19
3	Ống hút giấy			349,73	666,24
		StrawPaper-UShape 4.75x159mm B1		136,75	260,51
		StrawPaper USShape 4.95x159mm Gen 2++ B1		100,38	191,22
		StrawPaper-USShape 4.75x138mm B1		65,51	124,79
		StrawPaper USShape 4.95x138mm Gen 2++ B1		43,54	82,95
		ZTRV Paper straw 110ml Gen 2++ 300GSM		0,37	0,70
		ZTRV Paper straw 180ml Gen 2++ 300GSM		0,32	0,61
		ZRTV Paper straw 180ml 4D		0,09	0,16
		ZRTV Sensory U-Straw 180ml 4D Plastic		0,03	0,05
		Strip LS-MPM JRT0.008mm W7.5mm YS Orion		2,75	5,23
4	Màng co			576,12	1.097,50
		Shrink Film POF 19µm 395mm Width		158,97	302,83
		Shrink Film POF 19µm 323mm Width		80,60	153,55
		Printed film POF Milo 19µm 480mm BL8		8,02	15,27
		Stretchfilm LLDPE 15µmx500mm palletizer		27,33	52,06
		Shrink Film POF 19µm 395mm Width		158,97	302,83
		Shrink Film POF 19µm 323mm Width		80,60	153,55
		Stretchfilm LLDPE 15µmx500mm palletizer		27,33	52,06
		PrintedFilm POF 19µm 395mm CP BTS			
		Printed film POF Milo 19µm 480mm BL8		14,26	27,16
		PrintedFilm POF 19µm CP 395mm		8,02	15,27
		PrintedFilm POF 19µm CP 323mm		6,58	12,53
		PrintedFilm POF 19µm 395mm CP Oct		1,98	3,76
		PrintedFilm POF 19µm MiloLS CP 395mm		1,51	2,88
				1,45	2,76

		PrintedFilm POF 19µm CP 323mm sampling		0,30	0,57
		ZTRV Printed Shrink-Film POF 19µm 323mm		0,19	0,36
		ZTRV Printed Shrink-Film POF 19µm 395mm		0,03	0,06
	Tổng (I+II)			22.195,21	42.281,87

(Nguồn: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam)

b. Nhu cầu sử dụng hoá chất

Hoá chất sử dụng cho Nhà máy bao gồm: hoá chất dùng trong quy trình sản xuất; công đoạn vệ sinh bồn chứa, máy móc, thiết bị (CIP); hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải; hoá chất sử dụng cho phòng thí nghiệm, lò hơi. Cụ thể khối lượng như sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng hoá chất của Cơ sở

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
1	Hydrogen peroxide	H_2O_2	7722-84-1	Tiệt trùng giấy, tiết trùng thiết bị (máy Filler)	7.500	14.288	Chất lỏng. Màu sắc: Không màu Mùi đặc trưng: Hắc Điểm sôi: $108^{\circ}C$ Điểm nóng chảy: $-33^{\circ}C$	Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt (gây kích ứng), uống hoặc hít phải. Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn). Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp. Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng. Lâu dài sẽ gây loét. Hơi sương có thể gây kích thích đường hô hấp nghiêm trọng.
2	Natri Hydroxit 35%	NaOH	1310-73-2	Vệ sinh bên trong đường ống, bên trong tank (CIP)	4.000	7.620	Chất lỏng không màu, hòa tan tốt trong nước	Kích ứng, ăn da, ăn mòn niêm mạc, gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt, tiếp xúc với đường hô hấp gây ăn mòn, rất hòng, ho, thở nặng nhọc, thở gấp. Tiếp xúc với đường tiêu hóa gây cảm giác bỏng rát, đau khoang bụng, sốc, suy sụp. Độc với hệ thủy sinh

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
3	Sodium hydroxide 0,1N	NaOH	-	Thí nghiệm phòng Lab	1	2	Chất lỏng không màu, hòa tan tốt trong nước	Có thể phân hủy protein và lipid trong da, mắt hoặc mô sống khác, mà sau đó gây bỏng hóa chất và có thể gây mù vĩnh viễn nếu tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt, hít phải, nó gây thiệt hại cơ quan nội tạng. Không có tính chất nguy hiểm thể phục hồi và thậm chí có thể gây tử vong.
4	Hydrochloric acid solution 0,1N	HCl	-	Thí nghiệm phòng Lab	1	2	Chất lỏng, không màu, không mùi	Có thể ăn mòn kim loại
5	LEMON-EZE	-	71-36-3, 7647-01-0, 100-10-7	Vệ sinh bề mặt inox, thiết bị	2	4	Dạng lỏng	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, độc đối với thủy sinh vật
6	Nitơ	N ₂	7727379	Tạo chân không	5.000	9.525	Dạng khí, không màu, không mùi	Cháy nổ hoặc độc khi tiếp xúc. Gây bỏng lạnh
7	Axit nitric 50%	HNO ₃	7697-37-2 7664-38-2	Vệ sinh bên trong đường ống, bồn trong tank (CIP)	1.300	2.477	Chất lỏng sánh Màu sắc: Không màu hay màu vàng nhạt. Mùi đặc trưng: Mùi gắt	Có thể gây tử vong nếu hít phải. Gây bỏng mắt và da nặng. Gây bỏng đường hô hấp và đường tiêu hóa. Sung phổi cấp tính hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính có thể xảy ra do hít phải hơi của axit
8	VF5	KOH; C ₉ H ₁₁ NaSO ₃	1310-58-3 28348-53-0	Vệ sinh băng tải,	100	191	Chất lỏng trong suốt vàng nhạt	Dễ ăn mòn

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
			61788-90-7 97489-15-1	Vệ sinh sản				
9	VF9	$C_{10}H_{12}N_2Na_4O_8$; $C_8H_{18}O_3$	97489-15-1 64-02-8 112-34-5	Vệ sinh bên ngoài thiết bị máy	300	572	Chất lỏng trong suốt không màu	Dễ cháy nổ, ăn mòn mạnh,
10	TP520-MC make up for ink MEK	$C_4H_{10}O$ C_2H_5OH	78-93-3 64-17-5	Dung môi pha mực	17	32	Chất lỏng đen, mùi xeton	Chất lỏng dễ cháy loại 2 H225 Nguy cơ về sức khỏe Kích ứng mắt loại 2A H319 Độc tính đến cơ quan cụ thể phơi nhiễm đơn loại 3 H336
11	TP520-I printing ink MEK - black	$C_4H_{10}O$ C_2H_5OH	78-93-3 64-17-5 61901-87-9 112-34-5	Mực in	35	67	Chất lỏng đen, mùi xeton	Chất lỏng dễ cháy loại 2 H225 Nguy cơ về sức khỏe Kích ứng mắt loại 2A H319 Độc tính sinh sản loại 1B H360FD Độc tính đến cơ quan cụ thể phơi nhiễm đơn loại 3 H336
12	TP500 Wash MEK Inks	$C_4H_{10}O$ $C_6H_{12}O$	78-93-3 108-10-1	Tẩy rửa mực in	14	27	Chất lỏng không màu, mùi xeton	Chất lỏng dễ cháy loại 2 H225 Nguy cơ về sức khỏe Kích ứng mắt loại 2A H319 Độc tính đến cơ quan cụ thể phơi nhiễm đơn loại 3 H336
13	Ethanol 70%	C_2H_5OH	64-17-5	Sát khuẩn, vệ sinh thiết bị	30	57	Nguy cơ về sức khỏe Kích ứng mắt loại 2A - H319 Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn loại 3 - H336	Gây kích ứng nghiêm trọng với mắt. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng Kích ứng da vừa phải. Kích ứng nhẹ hệ hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
14	Oxonia Active	H_2O_2 CH_3COOH $C_2H_4O_3$	7722-84-1 64-19-7 79-21-0	Vệ sinh thiết bị băng tay và ngâm thiết bị sau khi vệ sinh	90	171	Chất lỏng. Màu sắc: Không màu. Mùi đặc trưng: chua, hắc	Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt (gây kích ứng), uống hoặc hít phải. Ăn mòn khi tiếp xúc với da và mắt Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp. Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng. Lâu dài sẽ gây loét. Hơi sương có thể gây kích thích đường hô hấp nghiêm trọng
15	Nitric acid 10%	HNO_3	7697-37-2	Ngâm dụng cụ	50	95	Dạng lỏng, không màu và có mùi hăng	Có thể gây cháy dữ dội chất oxy hóa. Có thể ăn mòn kim loại. Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Độc nếu hít phải. Ăn mòn đường hô hấp
16	Hydrogen peroxide 3%	H_2O_2 3%	7722-84-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,02	0,04	Chất lỏng. Màu sắc: Không màu Mùi đặc trưng: Hắc	Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt (gây kích ứng), uống hoặc hít phải. Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn) Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
17	KOVACS indole reagent	-	-	Thí nghiệm phòng Lab	0,02	0,04	Dạng lỏng, màu vàng, mùi đặc trưng	Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng. Lâu dài sẽ gây loét. Hơi sương có thể gây kích thích đường hô hấp nghiêm trọng Dễ cháy nhóm 3H226, ăn mòn kim loại nhóm 2H290, độc tính cấp tính nhóm 4 đường miệng H302, kích ứng da nhóm 2H315, gây tổn thương mắt nhóm 1H318, nhạy cảm với da nhóm 1H317, phơi nhiễm đơn lẻ nhóm 3 hệ thần kinh trung ương H336, phơi nhiễm đơn lẻ nhóm 3 hệ hô hấp H335, độc tính thủy sinh lâu dài nhóm 3H412
18	2-propanol	C_3H_8O	67-63-0	Dung môi pha mực	1	2	Chất lỏng dễ cháy	Chất lỏng hơi, dễ bay hơi, gây kích ứng mắt nghiêm trọng, có thể gây buồn ngủ và chóng mặt
19	Erythrosine B	$C_{20}H_{14}Na_2O_5$	16423-68-0	Dung môi pha mực	0,01	0,02	Chất rắn	Chất độc, nguy hại cho môi trường
20	EC broth (BD)	-	-	Thí nghiệm phòng Lab	0,04	0,08	Dạng rắn, màu be	Kích ứng da nhóm 2H315, Kích ứng mắt nhóm 2H319, Kích ứng hô hấp nhóm 3H335
21	Ethanol absolute	C_2H_5OH	64-17-5	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Chất lỏng không màu, mùi Điểm sôi: 78°C Điểm nóng chảy: -114°C	Gây kích ứng nghiêm trọng với mắt

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng. Kích ứng da vừa phải. Kích ứng nhẹ hệ hô hấp.
22	Acetic acid glacial 100%	CH_3COOH	64-19-7	Thí nghiệm phòng Lab	1	2	Thế lỏng, không màu, mùi gây nhức	Chất lỏng dễ cháy, nhóm 3 H226 Ăn mòn kim loại nhóm 1 H290 Ăn mòn da nhóm 1A H314
23	Barium chloride dihydrate	$\text{BaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	10326-27-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Dạng rắn, màu trắng, không mùi	Độc cấp tính nhóm 3 H301 Độc cấp tính nhóm 4 H332
24	Chloroform	CHCl_3	67-66-3	Thí nghiệm phòng Lab	1	2	Thế lỏng, không màu, mùi ngọt	Gây ung thư nhóm 2 H351 Độc tính sinh sản nhóm 2 H361D Độc tính cấp tính nhóm 3 H331 Độc tính cấp tính nhóm 4 H302 Kích ứng mắt và da
26	Diethyl ether	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$	60-29-7	Thí nghiệm phòng Lab	1	2	Chất lỏng không màu, vị ngọt cay	Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (gây kích ứng), tiếp xúc mắt (kích thích), ăn uống, hít phải.
26	Formamide	HCONH_2	75-12-7	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Chất lỏng không màu mùi amoniac. Điểm sôi: 210°C Nóng chảy: 2°C	Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản. Có thể gây tổn hại cho thai nhi. Nghe ngờ gây ung thư. Có thể gây tổn thương các cơ quan (Máu, Hệ tim mạch) khi

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
28	Hydranal - Composite 5 34805	-	-	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Chất lỏng, màu nâu, không mùi	Độc tính cấp tính nhóm 5 Độc tính gây ung thư nhóm 2 Độc tính sinh sản nhóm 1B
29	Hydrochloric acid 30%	HCl	-	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Dạng lỏng, không màu và có mùi hăng	Đường mắt: Ăn mòn, đau. Gây bỏng sâu nghiêm trọng. Đường thở: Ăn mòn, có cảm giác rát. Thở gấp, đau cổ họng. Đường da: Kích ứng, ăn mòn da. Đường tiêu hóa: Ăn mòn, đau.
30	Iron(II) sulfate heptahydrate	FeSO ₄ .7H ₂ O	7782-63-0	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng rắn, màu xanh ve, không mùi	Độc tính cấp nhóm 4 H302 Kích ứng nhóm 2 H315 và H319
31	Isoamyl alcohol for analysis	C ₅ H ₁₂ O	123-51-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Chất lỏng, không màu, mùi đặc trưng	Độc tính cấp nhóm 4 H332 và nhóm 3 H335
32	Meta-Phosphoric acid	m-H ₃ PO ₄	37267-86-0	Thí nghiệm phòng Lab	0,05	0,1	Dạng rắn, không màu, không mùi	Ăn mòn kim loại nhóm 1 H290 Ăn mòn da nhóm 1 H314
33	Methanol anhydrous	CH ₃ OH	67-56-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Thế lỏng, không màu, mùi hăng	Độc tính cấp tính nhóm 3 H301, H331, H311
34	Nitric acid 65% for analysis	HNO ₃	7697-37-2	Thí nghiệm phòng Lab	10	19	Chất lỏng sánh Màu sắc: Không màu hay màu vàng nhạt. Mùi gắt.	Ăn mòn da nhóm 1A H314 Ăn mòn kim loại nhóm 1 H290

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
35	Phenolphthal ein	$C_{20}H_{14}O_4$	77-09-8	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Chất lỏng không màu có mùi rượu	Biến đổi tế bào gốc nhóm 2 H341 Gây ung thư nhóm 1B H350 Độc tính sinh sản nhóm 2 H361F
36	Potassium hydroxide solution in ethanol 0.1N	KOH/C ₂ H ₅ OH	6417-5	Thí nghiệm phòng Lab	0,05	0,1	Thế lỏng, không màu đến màu nhạt, mùi ethanol	Kích ứng mắt nhóm 2 H319 Ăn mòn kim loại và ăn mòn da nhóm 1 H290, H314 Độc tính cấp tính nhóm 4 H302
37	Potassium hydroxide solution in ethanol 0.5N	KOH/C ₂ H ₅ OH	6417-5	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Thế lỏng, không màu đến màu nhạt, mùi ethanol	Kích ứng mắt nhóm 2 H319 Ăn mòn kim loại và ăn mòn da nhóm 1 H290, H314 Độc tính cấp tính nhóm 4 H302
38	Sodium hydroxide 0,25N	NaOH	1310-73-2	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Chất rắn màu trắng, hòa tan tốt trong nước	Có thể phân hủy protein và lipid trong da, mắt hoặc mô sống khác, mà sau đó gây bỏng hóa chất và có thể gây mù vĩnh viễn nếu tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt, hít phải, nó gây thiệt hại cơ quan nội tạng. Không có tính chất nguy hiểm có thể phục hồi và thậm chí có thể gây tử vong.
39	Titration EDTA 0.0800M Cartridge	HCl, FeCl ₃	7647-01-0, 7705-08-0	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng lỏng, chớp cháy ~100°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
40	Sulfuric acid 90-91%	H ₂ SO ₄	7664-93-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng lỏng, không màu, không mùi	Ăn mòn kim loại và da nhóm 1 H290, H314
41	Titrisol Iron standard FeCl ₃ in 15% HCl	FeCl ₃ /HCl	7705-08-0	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Dạng lỏng, màu nâu	Ăn mòn kim loại và da nhóm 1 H290, H314 Độc tính hệ thống nhóm 3 H335
42	Chromocult Coliform Agar	-	127-17-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng rắn, màu be, mùi giống peptone	Ăn mòn, Kích ứng da nhóm 2H315, gây tổn thương nặng cho mắt nhóm 1H318
43	Gram colour kit (5 bottles)	-	-	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Dạng lỏng, màu nâu, không mùi	Đễ cháy nhóm 3H226, nguy hại tới môi trường nhóm 3H412
44	Protein removal Fluid	-	7310-73-2, 7681-52-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Chất lỏng Mùi Chlorine, màu vàng nhạt rõ ràng	Ăn mòn da 1A, H314, Ăn mòn da 1B, H314, thủy sinh cấp tính 1 H400
45	Nalco 19PULV	-	7757-83-7; 7681-57-4; 10124-43-3	Chống muối Oxy	20	38	Bột, màu trắng nhạt, mỏng, không chớp cháy	Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
46	Nalco 8338	-	7632-00-0; 7631-99-4; 64665-57-2	Chống ăn mòn hệ thống kín	130	248	Chất lỏng trong suốt hoặc hơi vàng. Dễ tan trong nước và hút ẩm	Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng nhẹ đến trung bình. Tiếp xúc da: Gây kích ứng nhẹ. Nuốt phải: Các phơi nhiễm lớn có thể gây tử vong. Nuốt natri nitrit có thể gây ra Methemoglobinemia có thể dẫn đến tử vong. Phụ nữ mang thai và bào thai là đặc biệt

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								nhạy cảm với những ảnh hưởng của methemoglobinemia. Hít phải: hơi hoặc sương sản phẩm có thể gây kích ứng đường hô hấp trên
47	Chemical NaOH 32%	NaOH 32%	1310-73-2	Phân tích hóa độc chất môi trường thí nghiệm	250	476	Chất lỏng không màu, hòa tan tốt trong nước	Có thể phân hủy protein và lipid trong da, mắt hoặc mô sống khác, mà sau đó gây bỏng hóa chất và có thể gây mù vĩnh viễn nếu tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt, hít phải, nó gây thiệt hại cơ quan nội tạng. Không có tính chất nguy hiểm thể phục hồi và có thể gây tử vong
48	Tryptic Soy Agar 105458.0500	-	113-24-6	Phòng thí nghiệm	0,3	0,6	Chất rắn, màu be	H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
49	Nalco 3DT222	-	7664-38-2; 7647-01-0; 7646-85-7; 37971-36-1	Xử lý nước làm mát	40	76	Dạng lỏng Màu sắc: Không màu Mùi đặc trưng: Mùi hăng	Đường mắt: Ăn mòn, đau. Bong sâu nghiêm trọng. Đường thở: Ăn mòn, có cảm giác rát. Thở gấp, đau cổ họng. Đường da: Kích ứng, ăn mòn da. Đường tiêu hóa: Ăn mòn, đau.
50	Extractant	-	7732-18-5, 7365-45-9, 75277-39-3, 18472-51-0	Phòng thí nghiệm	1,5	3	Dạng lỏng, trong suốt, không mùi	Kích ứng mắt nhẹ. Phản ứng dị ứng da (Không có tính chất nguy hiểm gây ra ảnh hưởng): Dấu hiệu/triệu chứng có thể

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái
51	Calcium Hypochlorite HI-CHLON 70	$\text{Ca}(\text{OCl})_2$	7778-54-3	Xử lý nước thải	90	171	Dung dịch màu trắng, hoặc xám trắng Mùi đặc trưng: Mùi Clo	Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng. Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bong nặng có thể xảy ra. Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.
52	Natri Hypochloride NaOCl 10% (Javen)	NaOCl 10%	7681-52-9	Xử lý nước thải	100	191	Dạng dung dịch lỏng trong suốt, màu vàng, mùi hắc dễ gây buồn nôn	Dạng nguy hiểm, chất ăn mòn, ảnh hưởng đến sức khỏe mức độ 2, độ hoạt động mức độ 1
53	Axit Nitric 68% (HNO_3 50-70%)	-	7697-37-2	Xử lý nước thải	29	55	Chất lỏng sánh Màu sắc: Không màu hay màu vàng nhạt. Mùi gắt.	Có thể gây tử vong nếu hít phải. Gây bỏng mắt và da nặng. Gây bỏng hệ hô hấp và tiêu hóa.

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								Sung phổi cấp tính hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính có thể xảy ra do hít phải hơi của axit nitric.
54	Sulphuric acid H ₂ SO ₄ 50%	H ₂ SO ₄ 50%	7664-93-9	Xử lý nước thải	500	953	Chất lỏng, không màu, không mùi	Tổn thương giác mạc và có thể gây mù vĩnh viễn nếu văng vào mắt. Nếu nuốt, hít phải, nó gây thiệt hại cơ quan nội tạng Không có tính chất nguy hiểm thể phục hồi và thậm chí có thể gây tử vong. Kích ứng da, đường hô hấp, gan và hệ thần kinh
55	Nalco 7330	-	26172-55-4 2682-20-4	Xử lý nước thải	40	76	Chất lỏng có màu vàng nhạt/xanh lục. Mùi nhẹ. Ăn mòn và gây kích ứng	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt nghiêm trọng Nguy hiểm khi hít/nuốt phải. Tiếp xúc với các chất oxy hóa mạnh (ví dụ: clo, peroxit, cromat, axit nitric, peclorat, oxy cô đặc, thuốc tím) có thể tạo ra nhiệt, cháy, nổ và / hoặc hơi độc.
56	Sodium Hydrogen Carbonate	NaHCO ₃	144-55-8	Xử lý acid tràn đổ	8	15	Dạng bột, màu trắng	Cực kỳ nguy hiểm với da, mắt, oxy hóa mạnh, ăn mòn, độc cấp tính với thủy sinh vật.
57	Acid Citric Monohydrate -Bột xử lý Bazo tràn đổ	C ₆ H ₈ O ₇	5949-29-1	Hóa chất phân tích trong PTN /Xử lý	8	15	Dạng bột, màu trắng	Độc cấp tính với đường hô hấp, độc hại với sinh sản, độc tính với các cơ quan của cơ thể nếu tiếp xúc lâu dài.

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đặt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
				bazo tràn đổ				
58	RO Membrane CIP ZICHEM653 0 Foodgrade	HNO ₃ 20%	77-92-9	CIP	45	86	Chất lỏng màu rom đến ngả trong suốt	Độc cấp tính, ăn mòn da, mắt
59	RO Membrane CIP ZICHEM651 0 Foodgrade	-	1310-73-2	CIP	15	29	Chất lỏng không màu, trong suốt, không mùi	Độc cấp tính, ăn mòn da, mắt
60	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillows, 10-mL	Na ₂ HPO ₄	7558-79-4	Thí nghiệm phòng Lab	0,5	1	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy ~110°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
61	Sulfuric Acid Titration Cartridge, 0.1600 N	H ₂ SO ₄ , CH ₂ O, CH ₃ OH	766-93-9, 55-00-0, 67-56-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng lỏng, không cháy	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
62	Bromocresol Green-Methyl Red Powder Pillows	C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S	7447-40-7, 76-60-8, 1310-58-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng bột, không cháy	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
63	Phenolphthalein Indicator	NaCl, C ₂₀ H ₁₄ O ₄	7647-14-5, 77-09-8	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Chất lỏng không màu có mùi rượu	Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc mắt (kích thích), ăn uống... Nguy hiểm nhẹ trong

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
	Powder Pillows							trường hợp tiếp xúc với da (gây kích ứng nhẹ).
64	Calcium and Magnesium Indicator Solution	$C_3H_6O_2$	79-09-4	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy $\sim 97^\circ C$	Độc mãn tính với môi trường thủy sinh, độc tính hô hấp
65	1-butanol	$C_4H_{10}O$	71-36-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,05	0,1	Chất lỏng, không màu	- Chất lỏng và hơi dễ cháy - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng - Có hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng da - Có thể gây kích ứng đường hô hấp - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
66	Acetone	C_3H_6O	67-64-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,02	0,04	Chất lỏng, mùi trái cây, vị cay hơi ngọt	- Chất lỏng và hơi rất dễ cháy. - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. - Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da
67	Amonium solution 25%	NH_4OH	1336-21-6	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Thế lỏng, không màu, mùi gây nhức	- Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt - Có thể gây kích ứng hô hấp. - Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.
68	Hexanal	$C_6H_{12}O$	66-25-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Chất lỏng, không màu	- Chất lỏng và hơi dễ cháy - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								trọng - Gây kích ứng da.
69	EDTA Solution	-	64-02-8, 67-56-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng lỏng, nhiệt độ chớp cháy ~97°C	Độc mãn tính với môi trường thủy sinh, độc tính hô hấp
70	EGTA Solution	NaOH	1313-73-2	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng lỏng, nhiệt độ chớp cháy ~96°C	Độc mãn tính với môi trường thủy sinh, độc tính hô hấp
71	Acid Reagent Powder Pillows for High Range Silica	H_3NO_3S	5329-14-6	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy ~205°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
72	Citric Acid Powder Pillows	$C_6H_8O_7$	77-92-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy ~153°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
73	Amino Acid F Reagent Powder Pillows (for 10-mL sample)	$Na_2S_2O_5$	7681-57-4	Thí nghiệm phòng Lab	0,2	0,4	Dạng bột, không cháy	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
74	Dissolved Oxygen 3 Reagent Powder Pillows	H_3NO_3S	5329-14-6	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy ~205°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
75	Molybdate 3 Reagent Solution	$NaHSO_4$	7681-38-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy ~100°C	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
76	Hydrofluoric acid 40%	HF	7664-39-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Thế lỏng, không màu, mùi gây nhức	- Gây tử vong nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
77	Methanol	CH ₃ OH	67-56-1	Thí nghiệm phòng Lab	0,01	0,02	Thế lỏng, không màu, mùi hăng	- Chất lỏng và hơi rất dễ cháy. - Ngộ độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải - Gây tổn thương cho các cơ quan (Mắt, Hệ thần kinh trung ương).
78	RBS 25 Solution	K ₄ P ₂ O ₇ / NaClO	7320-34-5 7681-52-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,1	0,2	Chất lỏng, không màu, trong suốt	- Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt. - Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
79	Dung dịch tiêu hóa BOD dài 20-1500 mg/l	-	7738-94-5, 10294-26-5, 7783-35-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,002	0,004	Chất lỏng, màu vàng, không mùi	H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H317 Có thể gây dị ứng da
80	Kali hydroxit	KOH	1310-58-3	Thí nghiệm phòng Lab	0,02	0,04	Dạng bột, Không cháy	Độc mãn tính với môi trường thủy sinh, độc tính hô hấp
81	pH 11	-	108-18-9	Thí nghiệm phòng Lab	0,05	0,1	Dạng lỏng, không cháy	Có thể gây ăn mòn, kích ứng da
82	Amonia	NH ₃	7664-41-7	Môi chất làm lạnh Chiller	Tuần hoàn trong hệ thống	Tuần hoàn trong hệ thống	Khí không màu có mùi khai	Có thể gây kích ứng mắt vừa và nặng. Hít phải: gây kích ứng nặng cho mũi, cổ họng và phổi: cảm giác bỏng, ho, thờ khó khè, thờ độc, nhức đầu và buồn

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Mã CAS	Mục đích sử dụng	Khối lượng hiện tại (kg/tháng)	Khối lượng đạt công suất tối đa (kg/tháng)	Đặc tính hóa lý	Độc tính và tác hại đối với con người
								nôn. Tiếp xúc quá mức có thể ảnh hưởng hệ thống thần kinh trung ương: ngạt thở, bất tỉnh và co giật. Đặc biệt dễ bị ăn mòn bởi nồng độ cao. Tồn thương đường hô hấp dưới dẫn đến chất lỏng tích tụ và xuất huyết. Từ vong xảy ra khi tiếp xúc với 5000ppm.
83	LPG	C_3H_8 và C_4H_{10}	68476-85-7	Nấu ăn & mỗi Boiler	1.200	2.286	Chất khí không màu, có mùi đặc trưng do đã được pha thêm phụ gia tạo mùi, dễ cháy	Ở dạng lỏng có thể gây bỏng da và mắt. Tiếp xúc thường xuyên với dạng hơi ở nồng độ trên mức cho phép có thể gây nhức đầu, chóng mặt, suy nhược cơ thể, buồn nôn, lẫn lộn, mờ mắt, ngạt thở, rối loạn tim, bất tỉnh và có thể tử vong.
84	Ferro Ver® Iron Reagent Powder Pillows	$Na_2S_2O_5$	7681-57-4	Phòng thí nghiệm	0,1	0,2	Dạng bột, nhiệt độ chớp cháy $\sim 97^\circ C$	Có thể gây kích ứng vừa phải với da và mắt
	Tổng				20.938	39.887		

(Nguồn: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam)

2.2. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

a. Nguồn cung cấp nước

Nước thủy cục được mua từ nguồn nước cấp của KCN Thăng Long II theo Khoản 6.6 điều 6 hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số TLIPII-ASL-44 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long II và Công ty TNHH Nestlé Việt Nam ký ngày 16/12/2015.

b. Mục đích sử dụng nước

- Nước cấp sinh hoạt: phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của khoảng 215 công nhân viên làm việc tại Nhà máy.

- Nước cấp cho nấu ăn: phục vụ cho công tác nấu ăn cho 215 công nhân viên chia đều 03 bữa.

- Nước cấp phục vụ sản xuất: gồm nước đi vào sản phẩm; nước cấp cho hệ thống CIP vệ sinh máy móc, thiết bị, bồn chứa (dây chuyền sản xuất và màng lọc RO); nước vệ sinh sản nhà xưởng; nước cấp lò hơi, chiller làm mát,...

- Nước cấp cho các mục đích khác: tưới cây, rửa đường, phòng cháy chữa cháy,...

c. Nhu cầu sử dụng nước

(*) Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế

Căn cứ theo hoá đơn sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước cấp của Nhà máy năm 2025 được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu năm 2025 tại Nhà máy

STT	Tháng	Nhu cầu nước cấp (m ³)
1	Tháng 1	14.596
2	Tháng 2	15.107
3	Tháng 3	16.915
4	Tháng 4	18.802
5	Tháng 5	18.800
6	Tháng 6	15.446
7	Tháng 7	20.275
8	Tháng 8	20.787
9	Tháng 9	17.833
10	Tháng 10	19.760
11	Tháng 11	20.590
12	Tháng 12	22.131
	Tổng (năm)	222.200

Chi tiết nhu cầu nước cấp cho các hạng mục của Nhà máy được thể hiện chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 6. Nhu cầu nước cấp cho Nhà máy năm 2025

STT	Nhu cầu cấp nước	Lưu lượng (m ³ /năm)
I	Nước sau lọc thô cấp cho nhà máy phục vụ hoạt động sinh hoạt	71.101
1.1	Nước phục vụ vệ sinh khu vực kho thành phẩm	821
1.2	Nước cấp nhà bếp	578

STT	Nhu cầu cấp nước	Lưu lượng (m ³ /năm)
1.3	Nước cấp nhà tắm, nhà vệ sinh	9.240
1.4	Nước cho phòng giặt là	2.310
1.5	Nước cấp cho bồn chứa đầu vào tháp làm mát	54.605
1.6	Vệ sinh nền sàn khu vực sản xuất, kho nguyên liệu	660
1.7	Nước vệ sinh nền sàn khu vực phụ trợ	165
1.8	Nước vệ sinh khu vực workshop	231
1.9	Nước vòi rửa tay trước cửa các phòng sạch, phòng y tế	2.026
1.10	Nước cấp cho hệ thống trung hòa NH ₃	3
1.11	Nước vệ sinh máy ép bùn HTXL nước thải	462
II	Nước vệ sinh bên ngoài khuôn viên nhà máy (đường đi)	3
III	Tổng nước phục vụ quá trình sản xuất (Nước đi vào hệ thống RO)	151.096
III.1	Nước thành phẩm sau màng lọc RO	128.432
1.1	Nước RO cấp cho CIP thiết bị khu vực sản xuất	19.995
1.2	Nước RO đi vào khu vực phụ trợ (Lò hơi, chiller, nhà ăn)	25.044
1.3	Nước RO cấp cho phòng thí nghiệm	2.636
1.4	Nước RO đi vào sữa hủy xử lý tại nhà máy (sữa hủy sau khi đóng gói)	228
1.5	Nước RO đi vào sữa hủy xử lý bên ngoài (chuyển cho đơn vị thu gom sữa hỏng trước khi đóng gói)	175
1.6	Nước RO trong sữa thành phẩm đạt chất lượng	80.353
III.2	Nước thải bỏ từ hệ thống màng lọc RO	22.664
1.1	Nước tưới cây quanh nhà máy	17.009
1.2	Nước cấp cho máy ép bùn HTXL nước thải; vệ sinh sàn khu vực phụ trợ; vệ sinh thùng rác, nền khu chứa rác	5.655
	Tổng nước cấp vào nhà máy 2025 (=I+II+III)	222.200

2.3. Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho Cơ sở được lấy từ hệ thống cấp điện hiện có của hệ thống điện chung của KCN Thăng Long II theo tuyến 22kV hiện hữu trong hào cấp trên đường KCN dẫn ngầm về trạm điện của lô đất để cấp điện cho nhà máy. Nội dung cung cấp điện và các quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động cấp điện cho Cơ sở được thể hiện tại hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số TLIIPII-ASL-44 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long II và Công ty TNHH Nestlé Việt Nam ký ngày 16/12/2015. Điện sử dụng để phục vụ các nhu cầu:

+ Phục vụ cho dây chuyền sản xuất, phòng lạnh, hệ thống bơm, điều hoà không khí, lò hơi,...)

+ Phục vụ cho nhu cầu của công nhân viên, chiếu sáng xung quanh.

Ngoài ra, Cơ sở sử dụng nguồn điện từ hệ thống pin năng lượng mặt trời đặt trên mái nhà máy. Nguồn điện chỉ phục vụ cho hoạt động sản xuất của nhà máy, không phục vụ kinh doanh điện với điện năng năm 2025 là 17.489 kWh.

- Nhu cầu sử dụng: Căn cứ hoá đơn sử dụng điện, nhu cầu sử dụng điện thực tế của Nhà máy như sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện hiện hữu năm 2025 tại Nhà máy

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng điện (kWh)
1	Tháng 1	706.720
2	Tháng 2	706.080
3	Tháng 3	922.480
4	Tháng 4	871.360
5	Tháng 5	863.280
6	Tháng 6	764.560
7	Tháng 7	1.040.080
8	Tháng 8	1.076.320
9	Tháng 9	828.480
10	Tháng 10	485.760
11	Tháng 11	655.360
12	Tháng 12	655.280
	Tổng	9.575.760 (kWh/năm)
	Đạt công suất tối đa	18.241.823 (kWh/năm)

2.4. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Trong quá trình sản xuất của Cơ sở sử dụng các máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất chính được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 8. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng của nhà máy

TT	Thiết bị	Mô tả	Số lượng		Năm sản xuất	Tình trạng (mới)	Xuất xứ
			Hiện tại	Đạt công suất đăng ký			
1	Hệ thống tiếp liệu, vận chuyển và chứa nguyên liệu thô dạng bột	Hệ thống hoàn chỉnh phục vụ việc tiếp nguyên liệu bột (đường, sữa, cacao...), vận chuyển bột đến các Silo chứa và sau đó là Silo cân định lượng	1	1	2016	88%	Singapore
2	Hệ thống tiếp liệu, vận chuyển và chứa nguyên liệu thô dạng lỏng	Hệ thống hoàn chỉnh phục vụ việc tiếp nguyên liệu bột (Gluco, mạch nha, dầu cọ), vận chuyển bột đến các Silo chứa và sau đó là Silo cân định lượng	1	1	2016	88%	Bồn chứa: Việt Nam Bơm và các thiết bị khác: Châu Âu
3	Hệ thống tạo nước nóng	Hệ thống đun nước nóng để phối trộn với sản phẩm bao gồm bồn chứa dung tích 25m ³ , bộ trao đổi nhiệt và bơm	1	1	2016	88%	Việt Nam (bồn chứa), Châu Âu
4	Hệ thống phối trộn nguyên liệu	Phối trộn các nguyên liệu bột và nguyên liệu lỏng	2	2	2016	88%	Đan Mạch
5	Hệ thống làm lạnh sản phẩm sau phối trộn	Hệ thống bộ trao đổi nhiệt dạng tấm để làm lạnh dịch sản phẩm sau khi phối trộn	2	2	2016	88%	Thụy Điển
6	Hệ thống làm lạnh nước	Làm lạnh nước để đưa vào bồn chuẩn hóa bao gồm bồn chứa, bộ trao đổi nhiệt, bơm	1	1	2016	88%	Việt Nam (bồn chứa), Châu Âu
7	Bồn chuẩn hoá	Là bồn định lượng sản phẩm và nước có cánh khuấy để trộn đều sản phẩm và nước	1	1	2018	99%	Châu Âu
8	Bồn chứa và chuẩn hóa sản phẩm sau phối trộn làm lạnh	Là những bồn chứa dung tích 80m ³ chứa dịch sản phẩm sau phối trộn và nước sau khi làm lạnh	3	3	2016	91%	Việt Nam (bồn chứa), Châu Âu
9	Máy tiệt trùng UHT	Tiệt trùng sản phẩm từ bồn chuẩn hóa công suất 18.000Lit/giờ.	1	1	2016	83%	Thụy Điển
10	Bồn chứa sản phẩm tiệt trùng	Chứa và bảo quản sản phẩm sau máy tiệt trùng với dung tích 30m ³	1	1	2016	99%	Châu Âu
11	Máy đồng hoá	Là thiết bị tạo áp suất cao để đồng hóa sản phẩm	2	2	2018	99%	Châu Âu
13	Máy rót A3 Speed	Hệ thống máy rót:	3	3	2016	77%	Thụy Điển

TT	Thiết bị	Mô tả	Số lượng		Năm sản xuất	Tinh trạng (mới)	Xuất xứ
			Hiện tại	Đạt công suất đăng ký			
14	Dây chuyền đóng gói	- Đưa sản phẩm từ bồn chứa tiết trùng sang tạo hình bao bì dạng hộp và chiết rót vào bao bì trong buồng tiết trùng - Sử dụng hóa chất peroxide để tiết trùng bao bì - Hệ thống đóng gói khép kín bao gồm các công đoạn: - Định ống hút vào hộp - Đóng màng co - Đóng hộp carton - In mã sản phẩm - Kiểm tra sản phẩm thiếu sót	1	1	2018	92%	Thụy Điển
			2	2	2018	99%	Châu Âu
			3	3	2016	77%	Châu Âu
			1	1	2018	92%	Châu Âu
			2	2	2018	99%	Châu Âu
15	Máy xếp thùng palletiser	Robot bốc xếp thùng hàng thành phẩm lên pallet, cuộn màng co bao ngoài	3	3	2016	88%	Châu Âu
			1	1	2018	92%	Châu Âu
			2	2	2018	99%	Châu Âu
16	Hệ thống vệ sinh kín đường ống và thiết bị sản xuất (CIP)	Có nhiệm vụ vệ sinh đường ống và thiết bị dạng kín (không cần tháo rời để vệ sinh) sau mỗi chu kỳ sản xuất	1	1	2016	83%	Thụy Điển
17	Máy biến áp và hệ thống phân phối	Biến thế dầu 2x-2500kVA- 22/0,4kV, 3 pha	2	2	2016	88%	Việt Nam
		Có dầu đóng mạch MV và vỏ; - Đóng mạch PIX 24KV - Máy cấp trạm phụ ở đầu vào LBS 630A- 25kA/3s - Buồng đo sang - Máy cấp trạm phụ ở đầu ra VCB 630A - 25kA/3s	2	2	2016	88%	Việt Nam/ Châu Âu
		Panen MBS - Panen đầu vào - Panen đầu ra - Bộ nối - Dây tụ - Máy cắt	2	2	2016	88%	Việt Nam/ Châu Âu
18	Lò hơi	Lò hơi đốt sử dụng nguyên liệu viên sinh khối Biomass (lò chính) Công suất: 6 tấn/h	1	1	2016	91%	Ấn Độ
		Lò hơi ống lửa (lò dự phòng trong trường hợp lò hơi sử dụng biomass gặp sự cố hoặc có khó khăn về nguồn nhiên liệu biomass để vận hành) - Nhiên liệu: dầu Diesel	1	1	2016	91%	Đức

TT	Thiết bị	Mô tả	Số lượng		Năm sản xuất	Tình trạng (mới)	Xuất xứ
			Hiện tại	Đạt công suất đăng ký			
		- Công suất: 5 tấn/h					
19	Máy làm lạnh trung tâm	Máy làm lạnh trung tâm (chiller) kiểu trục vít Môi chất lạnh: R717 (chất Amoniac) Cs: 1600KW	3	3	2016	88%	Châu Âu
20	Hệ thống tháp giải nhiệt	Tháp giải nhiệt dạng khép kín. Công suất 2000kW	4	4	2016	88%	Châu Âu
21	Máy nén khí	Máy nén khí trục vít không dầu, công suất 90kW	3	3	2016	88%	Châu Âu
22	Máy sấy khí	Máy sấy khí nén dạng hấp thụ	3	3	2016	88%	Châu Âu
		Máy bơm chữa cháy động cơ điện, (6480 l/m; 60mH2O, 125HP, 3x380V, 50Hz)	1	1	2016	77%	Mỹ
		Máy bơm chữa cháy động cơ điện, (8604 l/m; 90mH2O, 250HP, 3x380V, 50Hz)	1	1	2016	777%	Mỹ
		Máy bơm chữa cháy động cơ diezen, (6480 l/m; 60mH2O) bao gồm: - Dầu bơm - Động cơ diesel	1	1	2016	77%	Mỹ
23	Bơm chữa cháy	Máy bơm chữa cháy động cơ diezen, (8604 l/m; 90mH2O) bao gồm: - Dầu bơm - Động cơ diesel	1	1	2016	77%	Mỹ
		Bơm bù áp : (60 l/m, 65mH2O; 1,5kW, 3x380V, 50Hz)	1	1	2016	77%	Mỹ
		Bơm bù áp : (60 l/m, 95mH2O; 2,2kW, 3x380V, 50Hz)	1	1	2016	77%	Mỹ
24	Máy lọc nước	Lọc nước từ nguồn nước của khu công nghiệp qua màng lọc thẩm thấu ngược	1	1	2018	99%	Châu Âu
25	Máy xử lý không khí	Là một thiết bị trao đổi nhiệt được sử dụng trong phòng chiết rót, nơi mà có yêu cầu cao về phòng sạch (nhiệt độ, độ ẩm, độ sạch không khí)	1	1	2018	99%	Châu Âu

2.5. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm của Cơ sở chủ yếu là sữa Milo với công suất hiện trạng khoảng 100.000 tấn sản phẩm/năm. Công suất xin cấp ĐKMT là 190.500 tấn sản phẩm/năm.

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở

3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh

Tổng hợp nhu cầu xả nước thải của Nhà máy được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 9. Nhu cầu xả nước thải của Nhà máy

STT	Nhu cầu cấp nước	Lưu lượng (m ³ /năm)	Nhu cầu xả thải		Ghi chú
			m ³ /năm	m ³ /ngày	
I	Nước sau lọc thô cấp cho nhà máy phục vụ hoạt động sinh hoạt	71.101			
1.1	Nước phục vụ vệ sinh khu vực kho thành phẩm	821	821	2,63	Thu gom về HTXL sinh hoạt
1.2	Nước cấp nhà bếp	578	578	1,85	Thu gom về HTXL sinh hoạt
1.3	Nước cấp nhà tắm, nhà vệ sinh	9.240	9.240	29,62	Thu gom về HTXL sinh hoạt
1.4	Nước cho phòng giặt là	2.310	2.310	7,40	Thu gom về HTXL sinh hoạt
1.5	Nước cấp cho bồn chứa dầu vào tháp làm mát	54.605	53.075	170,11	Một phần bay hơi, phần còn lại xả đáy dẫn về HTXL NT sản xuất
1.6	Vệ sinh nền sân khu vực sản xuất, kho nguyên liệu	660	660	2,12	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.7	Nước vệ sinh nền sân khu vực phụ trợ	165	165	0,53	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.8	Nước vệ sinh khu vực workshop	231	231	0,74	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.9	Nước vòi rửa tay trước cửa các phòng sạch, phòng y tế	2.026	2.026	6,49	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.10	Nước cấp cho hệ thống trung hòa NH ₃	3	3	0,01	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.11	Nước vệ sinh máy ép bùn HTXL nước thải	462	462	1,48	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
II	Nước vệ sinh bên ngoài khuôn viên nhà máy (đường đi)	3	-	-	
III	Tổng nước phục vụ quá trình sản xuất (Nước đi vào hệ thống RO)	151.096			
III.1	Nước thành phẩm sau màng lọc RO	128.432			
1.1	Nước RO cấp cho CIP thiết bị khu vực sản xuất	19.995	16.596	53,19	Cấp nước 1 phần cho tháp làm mát, phần còn lại dẫn về HTXL nước thải sản xuất
1.2	Nước RO đi vào khu vực phụ trợ (Lò hơi, chiller, nhà ăn)	25.044	20.035	64,21	Một phần tạo hơi đi vào sản phẩm, phần

STT	Nhu cầu cấp nước	Lưu lượng (m ³ /năm)	Nhu cầu xả thải		Ghi chú
			m ³ /năm	m ³ /ngày	
					còn lại dẫn về HTXL nước thải sản xuất
1.3	Nước RO cấp cho phòng thí nghiệm	2.636	2.636	8,45	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.4	Nước RO đi vào sữa hủ xử lý tại nhà máy (sữa hủ sau khi đóng gói)	228	228	0,73	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
1.5	Nước RO đi vào sữa hủ xử lý bên ngoài (chuyển cho đơn vị thu gom sữa hủ trước khi đóng gói)	175			
1.6	Nước RO trong sữa thành phẩm đạt chất lượng	80.353			
III.2	Nước thải bỏ từ hệ thống màng lọc RO	22.664			
1.1	Nước tưới cây quanh nhà máy	17.009			Tùy thuộc vào nhu cầu tái sử dụng, nước thải sau lọc RO có thể tận dụng hoàn toàn hoặc xả thải ra hồ ga tiếp nhận của KCN
1.2	Nước cấp cho máy ép bùn HTXL nước thải; vệ sinh sàn khu vực phụ trợ; vệ sinh thùng rác, nền khu chứa rác	5.655	5.655	18,13	Thu gom về HTXL nước thải sản xuất
	Tổng nước thải thu gom về HTXL nước thải sinh hoạt		12.949	41,5	
	Tổng nước thải thu gom về HTXL nước thải sản xuất		101.772	326,19	
	Tổng nước thải sau xử lý thu gom về HTXL nước thải của KCN Thăng Long II		110.311	353,56	Bao gồm nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý (trừ đi lượng bay hơi trong quá trình xử lý)

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 10. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2025 và Quý I, II/2026 của Cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						Tiêu chuẩn đầu nối TLIP II
			13/2/2025	13/5/2025	29/8/2025	11/11/2025	10/2/2026	27/5/2026	
1	Nhiệt độ	°C	28,5	28,5	29,6	24,9	23,5	33,4	40
2	Độ màu	Pt/Co	38	28	18	16	14	23	50
3	pH	-	6,89	8,58	7,63	7,93	7,8	8,04	6-9
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	3,5	10,7	6,8	3	4,2	<2	200
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	14	<1	4,5	4,5	3	18	300
6	COD	mg/l	24	9,6	13	16	10	54	350
7	Asen	mg/l	0,011	0,009	0,007	0,006	0,014	0,010	0,0405
8	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0002	<0,0002	0,0003	<0,0002	<0,0002	0,0022	0,0405
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0012	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,0002	0,00405
10	Chì (Pb)	mg/l	0,0004	0,001	0,0031	0,0011	<0,001	0,0448	0,081
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	190	133	130	93	322	73	405
12	Crom (VI)	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
13	Crom (III)	mg/l	<0,003	0,003	0,0072	0,0035	<0,003	0,007	0,162
14	Đồng (Cu)	mg/l	0,003	0,005	0,0091	0,0026	0,0013	0,034	1,62
15	Kẽm (Zn)	mg/l	0,020	0,045	0,0683	0,056	0,0045	0,701	2,43
16	Niken (Ni)	mg/l	0,004	0,016	0,0347	0,0329	0,0086	0,0142	0,162
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,002	0,024	0,0136	0,0108	0,01	0,0604	0,405
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,22	0,29	0,24	0,66	0,15	0,30	0,81
19	Tổng xianua	mg/l	<0,004	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,0567
20	Tổng phenol	mg/l	<0,001	0,033	0,005	0,009	0,004	0,033	0,081
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<1	<1	<1	<1	<1	<1	4,05
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,162
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,0405
24	Tổng PCB	mg/l	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,00243
25	Florua (F ⁻)	mg/l	0,46	0,13	1,3	0,91	0,88	0,76	4,05
26	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	1,32	0,22	0,1	0,1	0,07	0,05	15
27	Tổng Nitơ	mg/l	2,61	2,32	3,22	1,07	0,95	10,81	60
28	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	1,64	0,42	2,03	1,63	1,01	2,33	15

29	Hàm lượng Clo dư	mg/l	<0,05	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,81
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,243
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,010	0,02	0,024	0,029	0,019	0,032	0,1	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,103	0,164	0,146	0,29	0,114	0,19	1	
33	Coliform	MPN/ml	259	556	$1,131 \times 10^3$	$1,184 \times 10^3$	$1,091 \times 10^3$	$1,013 \times 10^3$	3.000	

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu: Hồ ga đầu nổi nước thải sau xử lý với hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II.

Toạ độ: X = 2312746.707; Y = 560402.160

Nhận xét: Từ kết quả bảng trên cho thấy, các chỉ tiêu phân tích trong nước thải đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn đầu nổi KCN Thăng Long II.

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở phát sinh các loại khí thải như sau:

- Khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của phòng thí nghiệm với thành phần hơi axit như CO, NO₂, SO₂ với tổng lưu lượng là 3.750 m³/h (gồm 03 hệ thống xử lý khí thải, mỗi hệ thống có công suất 1.250 m³/h).

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt dầu DO

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là Biomass với lưu lượng lớn nhất là 19.800 m³/giờ.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải năm 2025 và quý I, II/2026 của Cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 11. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ tại phòng thí nghiệm năm 2025 và Quý I, II/2026

ST T	Thông số	Đơn vị	Kết quả												QCVN 19:2009/ BTNMT
			13/2/2025		13/5/2025		29/8/2025		11/11/2025		10/2/2026		27/5/2026		
			KT1	KT2	KT1	KT2	KT1	KT2	KT1	KT2	KT1	KT2	KT1	KT2	
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.039	1.093	1.040	1.079	1.045	1.062	1.065	1.071	1.082	1.077	1.074	1.104	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	2,8	3,2	2,6	2,8	2,5	2,7	2,8	2,9	2,5	2,7	2,6	2,8	200
3	HCl	mg/Nm ³	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1,03	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	1,57	1,67	50
5	SO ₂	mg/Nm ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500
6	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	850
7	CO	mg/Nm ³	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000

Bảng 12. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ tại lò hơi năm 2025 và Quý I, II/2026

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả												QCVN 19:2009/ BTNMT
			13/2/2025		13/5/2025		29/8/2025		11/11/2025		10/2/2026		27/5/2026		
			KT3	KT4	KT3	KT4	KT3	KT4	KT3	KT4	KT3	KT4	KT3	KT4	
1	Lưu lượng	m ³ /h	3.213	3.464	3.225	3.486	3.218	3.482	3.209	3.527	3.243	3.566	4.248	4.986	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	11,2	8,6	12,3	9,1	11,6	8,8	10,9	9,1	10,4	9,3	12,2	9,0	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	0	0	0	0	0	0	1,7	3,5	0	0,3	0	0	500
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	65,6	138,4	142,7	146,6	146,5	103,4	4,3	34,7	112	28,2	102,4	92,2	850
5	CO	mg/Nm ³	120,4	0,1	457,1	0	264	0	44,5	0	113,7	0	446,2	0,4	1.000

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu:

KT1: Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1. Toạ độ: X = 2312808.832; Y = 560572.427

KT2: Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2. Toạ độ: X = 2312827.157; Y = 5605537.684

KT3: Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass lò hơi. Toạ độ: X = 2312732.129; Y = 560621.831

KT4: Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel. Toạ độ: X = 2312756.752; Y = 560627.521

Nhận xét: Từ kết quả bảng trên cho thấy, các chỉ tiêu phân tích trong khí thải đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Nguồn phát sinh chất thải: Từ khu vực nhà bếp, nhà ăn, khu vệ sinh của cán bộ công nhân viên và khu vực văn phòng;

- Thành phần: Thực phẩm hỏng, thức ăn dư thừa, rau củ quả thải bỏ hàng ngày, giấy vụn, túi nilon, bao bì nhựa, vỏ hộp,...

- Khối lượng phát sinh: Căn cứ theo hoá đơn thu gom chất thải tại Cơ sở, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh năm 2025 khoảng 13.630 kg.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Danh sách chủng loại, khối lượng các loại chất thải công nghiệp thông thường, phế liệu phát sinh năm 2025 tại Nhà máy như sau:

Bảng 13. Danh mục chất thải thông thường phát sinh tại Cơ sở năm 2025

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Trạng thái tồn tại
		Hiện trạng	Đạt công suất tối đa	
1	Phế liệu (bao bì đựng nguyên liệu sữa, kim loại/nhựa/sắt phế liệu, giấy carton, pallet,...)	911.391	1.736.200	Rắn
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	221.390	421.748	Rắn/Lỏng
3	Rác công nghiệp (vật liệu lọc HTXL nước cấp, gang tay, giẻ lau khẩu trang, không dính thành phần nguy hại,...)	29.750	56.674	Rắn
4	Bùn thải bể tự hoại	36.000	68.580	Rắn/Lỏng
5	Dịch sữa huỷ (chưa đóng hộp)	209.480	399.059	Lỏng
6	Dầu, mỡ thải canteen tại bể tách mỡ	6.340	12.078	Lỏng
7	Tro thải (bụi từ cyclone, hệ thống lọc bụi túi vải, tro đáy lò hơi)	63.090	120.186	Rắn
Tổng		1.477.441	2.814.525	

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Danh sách chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát thực tế phát sinh tại Nhà máy năm 2025 như sau:

Bảng 14. Danh mục chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trung bình tại Nhà máy năm 2025

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Đạt công suất tối đa
I	Chất thải nguy hại (NH)			4.261	8.117
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	32	61
2	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	626	1.193
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	216	411
4	Linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	17	32
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	3.370	6.420
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS)			15.994	30.468
6	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	30	57
7	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	30	57
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	102	194
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	341	650
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	5.116	9.746
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	251	478
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.598	3.044
13	Hóa chất từ phòng thí nghiệm	Rắn/lỏng	19 05 02	8.526	16.242
	Tổng			20.255	38.585

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh

a. Thu gom, thoát nước thải

(1). Nguồn phát sinh nước thải:

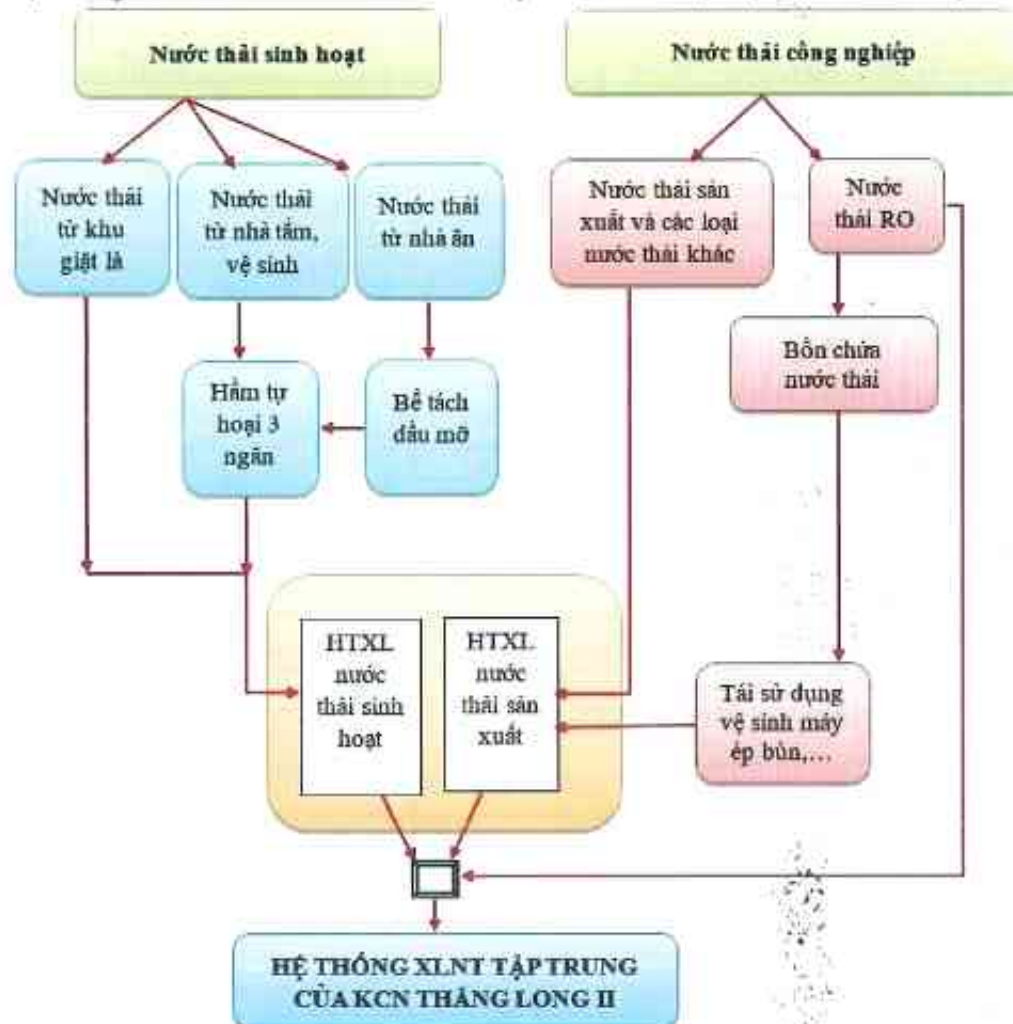
Cơ sở phát sinh 02 loại nước thải chính gồm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên, nước thải từ nhà ăn, từ khu vực giặt là.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất và các hoạt động khác như hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị, đường ống, bồn chứa (CIP); rửa lọc RO; xả đáy lò hơi; vệ sinh nhà xưởng; hoạt động phòng thí nghiệm...

(2). Công trình thu gom, thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của Nhà máy được thể hiện tại hình dưới đây:



Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Nhà máy

- **Nước thải sinh hoạt:** Nước thải từ khu vực sinh hoạt bao gồm nhà ăn, nhà tắm, vệ sinh, khu vực rửa tay sẽ được thu gom về 02 bể tự hoại 03 ngăn của Nhà máy, riêng nhà ăn sẽ được nối thêm với bể tách mỡ trước khi vào bể tự hoại. Nước thải sau bể tự hoại sẽ được hệ thống bơm về hệ xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy. Nước thải giặt là được đầu nối chung đường ống với nước thải sau bể tự hoại để đưa về hệ thống XLNT sinh hoạt của Nhà máy để xử lý.

Tuyến ống thu gom có kích thước DN150 và DN200. Vật liệu ống bằng HDPE với tổng chiều dài 550m. Toàn bộ hệ thống ống dẫn được đặt chìm dưới đất đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, được thiết kế với công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy đạt tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II và được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II đạt tiêu chuẩn thải trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải công nghiệp: Toàn bộ lượng nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất phát sinh tại Nhà máy được thu gom từ các tuyến ống nhánh và chảy vào hệ thống ống cống chính. Đường kính ống từ DN100 - D500 bằng vật liệu inox 304. Với độ dốc 0,35 - 0,5%, sau đó đổ vào hố bơm tập trung và được bơm về HTXL nước thải sản xuất công suất 400 m³/ngày đêm (hiện hữu), HTXL nước thải công suất 600 m³/ngày đêm (nâng công suất) bằng đường ống HDPE, đường kính DN150, tổng chiều dài đường ống dẫn 365m. Toàn bộ đường ống dẫn được đặt chìm dưới đất.

Đối với nước thải RO: phát sinh sau màng lọc của hệ thống xử lý thẩm thấu ngược nước RO.

Toàn bộ lượng nước thải trong quá trình thẩm thấu ngược của màng lọc nước RO được thu gom về bồn chứa nước thải từ quá trình thẩm thấu ngược tại nhà xử lý nước RO rồi chảy vào bồn chứa đặt tại khu vực HTXL nước thải, một phần được tận dụng cho vệ sinh máy ép bùn, tưới cỏ... nước thải sau đó được bơm về HTXL nước thải sản xuất để xử lý. Tùy thuộc vào tình hình hoạt động của nhà máy, nước thải sau lọc RO có thể xả trực tiếp ra điểm thu gom của KCN (thực hiện theo ĐTM phê duyệt).

Vị trí đầu nối thoát nước thải: toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp của Nhà máy sau khi xử lý sẽ được xả chung vào một điểm đầu nối (NT1) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

Điểm NT1 có tọa độ: X = 2312746.707; Y = 560402.160 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

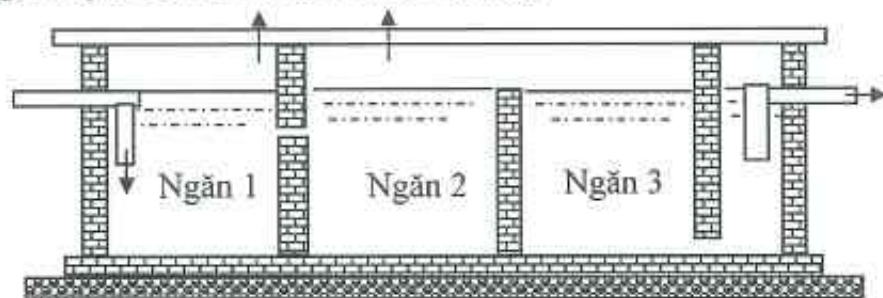
Vị trí kết nối: Công kết nối của Nhà máy có đường kính D200 nằm ở phía Đông Nam của Nhà máy.

b. Xử lý nước thải

(1). Bể tự hoại

- Cơ sở đã xây dựng 02 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà xưởng trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Chức năng: xử lý nước thải sơ bộ của bể tự hoại



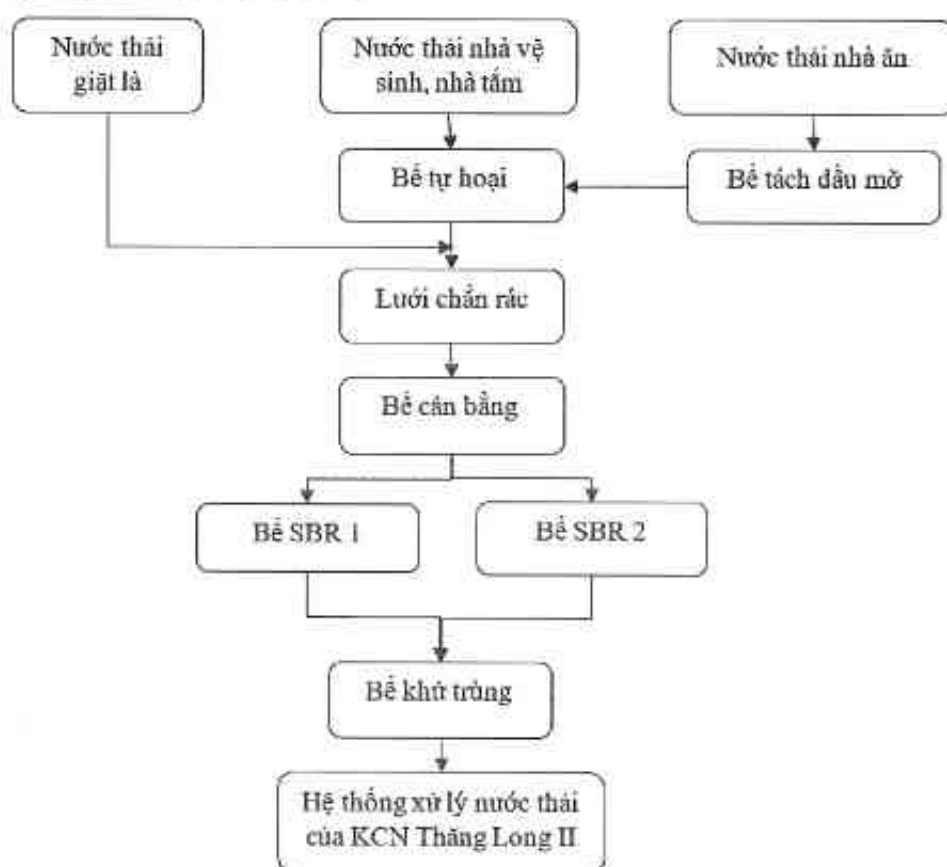
Hình 7. Mặt cắt bể tự hoại 3 ngăn

- Quy trình vận hành: Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân huỷ yếm khí. Ở ngăn phân huỷ yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH_4 , CO_2 ,... khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân huỷ thành các chất khoáng, khí hoà tan. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thực hiện việc nạo vét, hút bùn trong các ngăn lắng bể tự hoại.

- Nước thải sau bể tự hoại tiếp tục được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

(2). Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được xây dựng trên diện tích 46 m^2 .



Hình 8. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ khu vực sinh hoạt bao gồm nhà ăn, nhà tắm, vệ sinh, khu vực rửa tay sẽ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn của Nhà máy, nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ trước khi vào bể tự hoại. Nước thải sau bể tự hoại sẽ được hệ thống bơm về hệ xử lý nước thải sinh hoạt trong khu XLNT tập trung của Nhà máy. Nước thải giặt là được dẫn chung đường ống với nước thải sau bể tự hoại để đưa về hệ thống XLNT sinh hoạt.

Đầu tiên nước thải sẽ được đi qua song chắn rác để loại bỏ các cặn và tạp chất dạng rắn trước khi vào bể cân bằng (Bể điều hòa) để giúp cân bằng và ổn định tải lượng

trước khi cấp vào phần xử lý sinh học. Bể cân bằng được cấp khí để hạn chế sự phân hủy kỵ khí trong bể.

Quá trình xử lý chính được diễn ra thông qua 2 bể phản ứng dạng mẻ (SBR) hoạt động luân phiên nhận nước thải thô từ bể cân bằng chuyển sang. Trong bể SBR sẽ diễn ra tất cả quá trình xử lý bao gồm các bước: cấp nước thải, sục khí, lắng và tách nước sau xử lý.

Nước thải sau mỗi bể SBR sẽ được đưa vào bể khử trùng để diệt vi sinh trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về khu XLNT tập trung của khu công nghiệp.

Bảng 15. Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

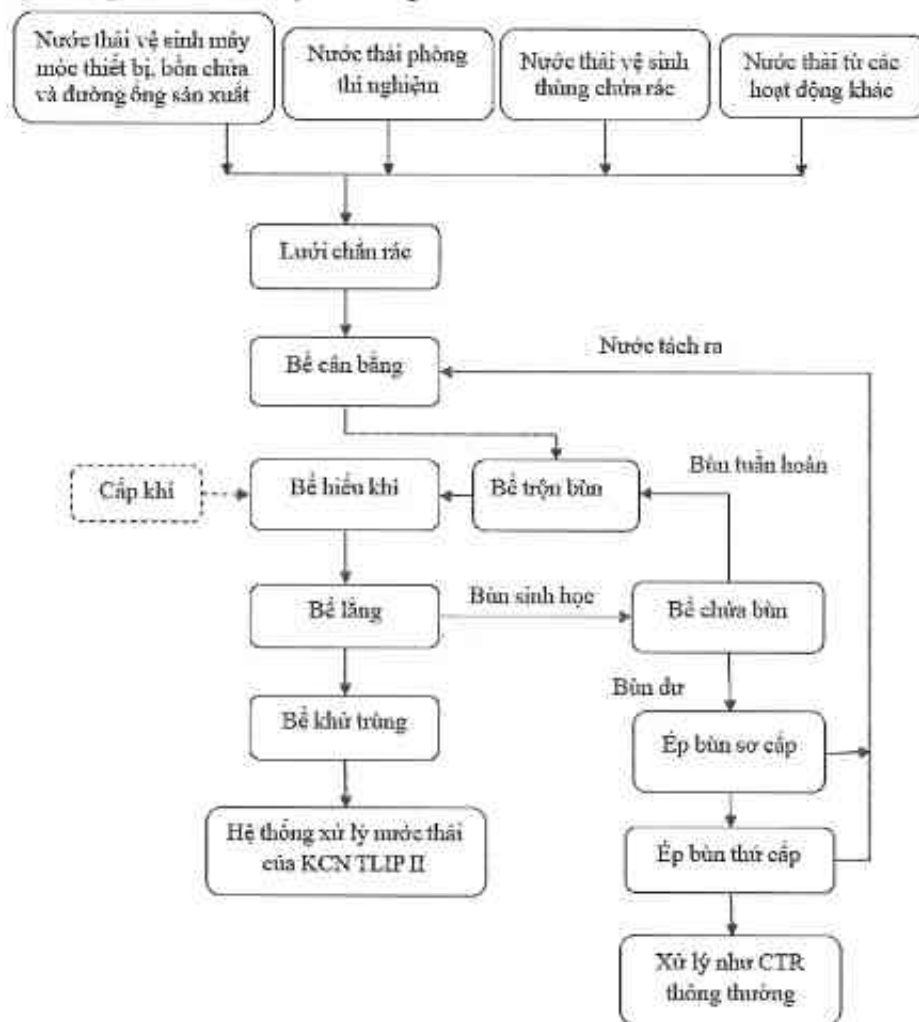
TT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại 1	01 bể	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: D x R x H = 7,9x2,9x3,9 m - Thể tích bể: 89,3 m³ - Bể đặt chìm với diện tích xây dựng là: 23m²
2	Bể tự hoại 2	01 bể	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: D x R x H = 3,3x1,3x2,3 m - Thể tích bể: 9,8 m³ - Bể đặt chìm với diện tích xây dựng là: 4,2 m²
3	Bể tách dầu mỡ	01 cái	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: D x R x H = 4,1 x 1,6 x 2,7 m - Thể tích bể: 13,12 m³ - Bể đặt chìm với diện tích xây dựng là: 6,56 m²
4	Bể cân bằng	01 bể	- Vật liệu bể: Inox 304 - Kích thước: D x R x H = 3,5 x 1,9 x 4 m - Thể tích bể: 26,6 m³ - Bể đặt nổi với diện tích: 6,65 m²
5	Bể SBR	02 bể	- Vật liệu bể: Inox 304 - Kích thước: D x R x H = 3,5 x 2 x 4 m - Thể tích bể: 28 m³ - Bể đặt nổi với diện tích nền: 7 m²
6	Bể khử trùng	01 bể	- Vật liệu bể: Inox 304 - Kích thước: D x R x H = 3,5 x 0,8 x 4 m - Thể tích bể: 11,2 m³ - Bể đặt nổi với diện tích nền: 2,8 m²
Các thông số kỹ thuật của thiết bị máy móc			
1	Lưới chắn rác	01 bộ	- Vật liệu: Khung, lưới: Inox 304 - Công suất 6m³/h - Khe chắn rác 2mm - Song chắn rác: dạng song
2	Bơm nước thải bể cân bằng	02 cái	- Công suất: 1kw/380v - Lưu lượng: q = 16,8 m³/h - Cột áp: H=7,6m
3	Bơm bùn thải bể SBR	04 cái	- Công suất: 1kw/380v - Lưu lượng: q = 16,8 m³/h - Cột áp: H=7,6m

TT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Máy gạn nước thải trong bể SBR	02 cái	- Công suất: 0,75kw/380v
5	Bơm nước thải bể khử trùng	02 cái	- Công suất: 1,1 kw/380v - Lưu lượng: $q = 24 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6,1 \text{ m}$
6	Máy cấp khí chìm	02 cái	- Công suất: 0,75kw/380v

(3). Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

* HTXL nước thải 400 m³/ngày đêm (hiện hữu):

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất xử lý 400 m³/ngày đêm. Tổng diện tích khu vực xây dựng khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy khoảng 1.600 m².



Hình 9. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ các khu vực sản xuất sẽ được bơm về bể cân bằng. Trước khi vào bể cân bằng, các chất rắn có kích thước thô sẽ được tách ra khỏi nước bằng lưới chắn rác. Bể cân bằng có tác dụng điều hòa lưu lượng và tính chất nước thải trước khi đi vào

bể hiếu khí. Trong bể cân bằng có một cánh khuấy nổi đặt trên mặt nước nhằm cung cấp một phần oxy vào nước trước khi chuyển qua bể hiếu khí.

Bể hiếu khí là bể xử lý chính của hệ thống, phương pháp sử dụng là phương pháp bùn hoạt tính, tại đây các vi sinh được nuôi cấy ở mật độ thích hợp trong bể sẽ xử lý các chất hữu cơ có trong nước nhờ vậy nước được làm sạch hơn. Bể luôn được khuấy trộn bằng cánh khuấy để đảm bảo cung cấp đủ oxy cho vi sinh phát triển trong bể.

Nước từ bể hiếu khí sẽ được chảy trọng lực qua bể lắng. Tại đây bùn hoạt tính (chứa phần lớn vi sinh) sẽ được lắng xuống và nước trong được chảy tràn qua bể lắng. Nước thải từ bể lắng là nước thải đã qua xử lý sẽ được đưa sang bể khử trùng để diệt vi sinh và sau đó sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II để xử lý tiếp bằng bơm.

Bùn lắng dưới đáy bể lắng sẽ được dẫn sang bể chứa bùn. Tại đây bùn sẽ có 2 hướng:

- Bơm về bể hiếu khí thông qua bể trộn với nước thải đầu vào để duy trì mật độ vi sinh.

- Bơm về hệ thống ép bùn để loại bỏ bớt bùn dư khỏi hệ thống. Việc xử lý bùn dư sẽ được thực hiện thông qua 2 giai đoạn, ép bùn sơ cấp và ép bùn thứ cấp. Bùn ép ra sau 2 hệ thống ép bùn được xử lý bởi đơn vị có chức năng xử lý chất thải. Nước tách ra từ máy ép bùn sẽ dẫn về lại bể cân bằng để xử lý.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 400 m³/ngày

TT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể cân bằng	01 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x R x H = 12 x 12 x 4,5 m Thể tích sử dụng của bể: 500 m ³ Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng là: 144 m ²
2	Bể hiếu khí	01 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x R x H = 12 x 12 x 4,5 m Thể tích sử dụng của bể: 500 m ³ Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng là: 144 m ²
5	Bể trộn	02 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x R x H = 5,2 x 2,1 x 4,5 m Thể tích bể: 49 m ³ Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng là: 6,24 m ²
6	Bể lắng	01 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x H = 12,6 x 4,735 m Thể tích bể: 423 m ³ Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 3,485m và phần nổi cao 1,250m với diện tích xây dựng là: 125 m ²
7	Bể khử trùng	01 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x R x H = 5,2 x 4,8 x 2,6 m

TT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Thể tích bể: 25m^3 Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 1,6m và phần nổi cao 1m với diện tích xây dựng là: 25 m^2
8	Bể chứa bùn	01 bể	Vật liệu bể: BTCT Kích thước: D x R x H = 3,6 x 1,5 x 5 m Thể tích bể: $97,2\text{ m}^3$ Bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 3,5m và phần nổi cao 1,5m với diện tích xây dựng là: $19,44\text{ m}^2$
Các thông số kỹ thuật của thiết bị máy móc chính			
1	Lưới chắn rác	01 bộ	Vật liệu: Khung, lưới: Inox 304 Công suất $75\text{m}^3/\text{h}$ Khe chắn rác 2mm Song chắn rác: dạng song
2	Bơm nước thải bể cân bằng và bể trộn	04 cái	Công suất: 3kw/380v Lưu lượng: $q = 2\text{ m}^3/\text{h}$ Cột áp: H = 6m
3	Máy khuấy bể cân bằng	01 cái	Công suất: 15 kw/380v Vật liệu: Inox 304 Kiểu: cánh khuấy nổi trên mặt nước
4	Máy khuấy bể sục khí	01 cái	Công suất: 18kw/380v Vật liệu: Inox 304 Kiểu: cánh khuấy nổi trên mặt nước
5	Máy khuấy bể trộn	02 cái	Công suất: 0,9 kw/380v Vật liệu: Inox 304 Kiểu: cánh khuấy chìm
6	Bơm bùn tại bể chứa bùn	02 cái	Công suất: 3,7 kw/380v Lưu lượng: $45\text{m}^3/\text{h}$ Cột áp: 6m
7	Máy ép bùn sơ cấp	01 cái	Công suất 0,37kw/380v Lưu lượng: $5\text{m}^3/\text{h}$ Vật liệu: inox 304
8	Máy ép bùn thứ cấp	01 cái	Công suất 7,7kw/380v Lưu lượng: $1,5\text{m}^3/\text{h}$ Vật liệu: inox 304

*** HTXL nước thải $600\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (phục vụ khi nâng công suất)**

Trong tương lai, Cơ sở sẽ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất xử lý $600\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để phục vụ cho nhu cầu nâng công suất theo ĐTM đã phê duyệt. Thông số kỹ thuật các bể xử lý và công nghệ xử lý nước thải giữ nguyên, không thay đổi so với hệ xử lý công suất $400\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Chỉ bổ sung thêm 02 bơm xả nước thải để phục vụ cho quá trình nâng công suất.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh

(1) Hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm của Nhà máy

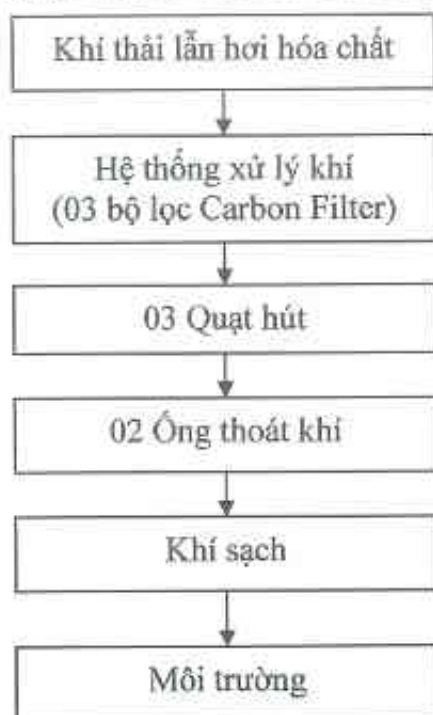
Nhà máy đã trang bị 3 tủ hút khí độc và 3 bộ lọc Carbon Filter cho 2 phòng thí nghiệm để kiểm soát khí thải trong quá trình pha chế mẫu lâm thí nghiệm.

- Phòng thí nghiệm số 1: Nhà máy đã bố trí 2 tủ hút khí độc theo đó khí thải được hút và đi qua 2 đường ống dẫn khí, mỗi đường ống hình chữ nhật có kích thước 350 x

200 mm và dài 38 m dưới tác dụng của quạt hút khí thải được đưa qua 2 bộ lọc Carbon Filter (than hoạt tính) để lọc hấp phụ khí độc. Sau khi qua 2 bộ lọc khí 2 đường ống dẫn khí này được nối lại đi chung vào 1 đường ống thoát hình trụ tròn có kích thước đường kính 600 mm và dài 3,12 m trước khi thoát ra ngoài môi trường;

- Phòng thí nghiệm số 2: Nhà máy đã bố trí 1 tủ hút khí độc theo đó khí thải được hút và đi qua 1 đường ống dẫn khí hình chữ nhật kích thước 350 x 200 mm và dài 41 m dưới tác dụng của quạt hút khí thải được đưa qua 1 bộ lọc Carbon Filter (than hoạt tính) để lọc hấp phụ khí độc. Sau khi qua bộ lọc, khí sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí hình trụ tròn có kích thước đường kính 350 mm và dài 3,2 m.

Sơ đồ công nghệ xử lý hơi hóa chất như sau:



Hình 10. Sơ đồ xử lý khí thải phòng thí nghiệm của Nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ phòng thí nghiệm dưới tác dụng của quạt hút, khí thải được thu vào tủ hút khí độc, dưới tác dụng của quạt hút khí thải được đưa qua bộ phận lọc khí có chứa lớp than hoạt tính (Carbon Filter). Tại đây, hơi khí độc được hấp phụ bằng than hoạt tính, đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B trước khi theo ống phông thoát khí đi vào môi trường. Lớp than hoạt tính (Carbon Filter) sau khi sử dụng sẽ được thải bỏ định kỳ 1 năm/1 lần và được thu gom xử lý cùng với các loại CTNH khác. Thông số kỹ thuật của bộ lọc Carbon Filter như trong bảng sau:

Bảng 17. Thông số kỹ thuật của bộ lọc Carbon Filter của 2 phòng thí nghiệm

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
1	Bộ lọc Carbon Filter	3 bộ	Mỗi bộ lọc có 3 lớp lọc carbon filter kích thước mỗi lớp là: 655mm x 545mm x 40 mm	Mỹ
2	Quạt hút	3 cái	Công suất: 1.1 KW; Lưu lượng: 1.250 m ³ /hr; Tốc độ: 1450 rpm.	Pháp



Hình 11. Hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng thí nghiệm

(2) Kiểm soát bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là dầu DO

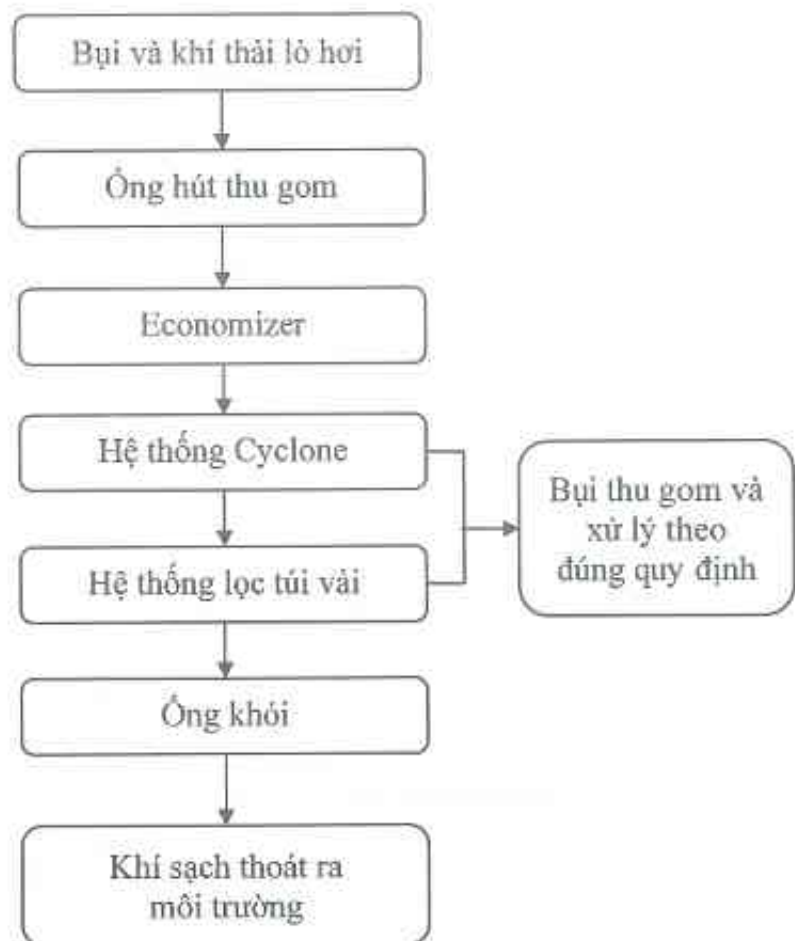
Theo kết quả quan trắc môi trường ống thải sau hệ thống lò hơi đốt dầu DO, giá trị phân tích các chỉ tiêu đều nằm trong QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và đã được Bộ NNMT xác nhận tại Giấy xác nhận số 27/GXN-TCMT ngày 05/02/2018. Khí thải lò hơi bằng dầu DO hoàn toàn đủ tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường qua hệ thống ống khói. Ống khói đã được lắp đặt có chiều cao 12,4m; đường kính 0,55m.

Đối với lò hơi sử dụng dầu DO: Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm chính là đảm bảo chế độ đốt hiệu quả đối với dầu diesel là quan trọng, Nhà máy đã sử dụng thiết bị đầu đốt tiên tiến nhất của Đức và đảm bảo việc điều chỉnh đầu đốt ở mức hiệu suất tối đa kết hợp với việc thường xuyên theo dõi thông số khí cháy (CO , CO_2 , Oxy dư) bởi nhân viên vận hành. Khi nồng độ CO vượt quá QCVN cho phép nhà máy sẽ tiến hành dừng lò hơi và tiến hành bảo dưỡng, bảo trì đảm bảo khí thải phát sinh đạt QCVN cho phép.

(3) Kiểm soát bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là Biomass

Đối với khí thải lò hơi công suất 6 tấn/h sử dụng nguyên liệu đốt tự nhiên là viên nén gỗ sinh khối (Biomass) có lưu lượng 19.800 m^3/h . Nhà máy áp dụng một số biện pháp kỹ thuật như lọc bụi sau đó phát tán qua chiều cao ống khói.

Quy trình xử lý bụi và khí thải lò hơi như sau:



Hình 12. Công nghệ xử lý bụi và khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt tự nhiên là viên nén gỗ sinh khối (Biomass) theo đường ống hút có kích thước $\varnothing 600\text{mm}$, chiều dài 45 m, rồi qua bộ Economizer để thu hồi nhiệt và bụi. Sau đó hỗn hợp khí bụi được dẫn qua Cyclone.

Tại Economizer và Cyclone không khí sẽ chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc. Trong dòng chuyển động xoáy, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Bụi sẽ được thu lại dưới đáy tháp và có thiết bị van để xả bụi vào các thùng chứa.

Bổ trí tại Economizer và Cyclone thùng thu tro bay. Tro bay sẽ được lấy ra định kỳ và thu gom về khu lưu giữ tạm thời tro bay và xỉ tại khu vực lò hơi, sau đó thuê đơn vị có chức năng xử lý.

Khí mang bụi có kích thước nhỏ còn lại sau khi qua Cyclone tiếp tục đi xuyên qua những lọc túi treo bên trên của buồng lọc, rồi hòa vào buồng khí sạch. Những hạt bụi được giữ lại bên bề mặt ngoài của túi lọc và tiếp tục tạo thành một lớp bụi và định kỳ sẽ được giữ bởi bộ phận giữ túi tự động. Bộ phận giữ túi vải này theo nguyên lý khí nén. Khí nén thổi xuyên qua túi vải trong khoảng thời gian cực ngắn từ bên trong ra. Tại thời điểm thổi khí, làm cho cân bằng khí của túi vải, đột ngột không còn lực hút, nên lớp

bụi bám bên ngoài túi sẽ rơi xuống. Ngoài ra, khi thổi khí nén vào sẽ làm cho túi vải bị rung lắc, giúp cho lớp bụi bám này dễ dàng bị bong tróc và rơi xuống. Một cụm những van màng được điều khiển bởi các van điện từ giúp cho kiểm soát tần suất cũng như khoảng thời gian mà khí nén thổi ra để giữ sạch túi lọc. Tần suất cũng như khoảng thời gian này sẽ được cài đặt cố định. Bụi sẽ được thu lại vào thùng chứa đặt dưới đáy của tháp lọc bụi bằng túi vải. Sau đó bụi này sẽ được xả ra ngoài thông qua các vít tải. Vít tải này sẽ xả bụi vào thùng chứa bụi không cố định có thể kéo ra khi đầy bụi và thay thế một thùng khác vào, định kỳ thu gom bởi URENCO 11.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (đến hết ngày 31/12/2031) và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (áp dụng từ ngày 01/01/2032) được xả ra ngoài môi trường theo ống thoát khí (ống khói). Ống khói đã lắp đặt có chiều cao 18m, đường kính 0,632 m.

Ngoài ra để đảm bảo khí thải lò hơi sau khi thoát ra ngoài môi trường đảm bảo quy định QCVN hiện hành. Nhà máy sẽ tiến hành kiểm tra quan trắc theo dõi thông số khí cháy (CO, CO₂, Oxy dư) bởi nhân viên vận hành. Khi nồng độ CO vượt quá QCVN cho phép nhà máy sẽ tiến hành dừng lò hơi và tiến hành bảo dưỡng, bảo trì đảm bảo khí thải phát sinh đạt QCVN cho phép.

Bảng 18. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi dùng nguyên liệu đốt tự nhiên là viên nén gỗ sinh khối (Biomass)

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Vật liệu	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone	01 cái	Thép Carbon	Kích thước: chiều dài (L) 1240 mm; chiều cao (H) 1200mm; chiều rộng (W) 1240 mm.
2	Economizer	01 cái	Thép carbon	Kích thước: chiều dài (L) 1800mm; chiều cao (H) 5400mm; chiều rộng (W) 1600mm.
3	Thùng thu tro bay	01 cái	Thép không gỉ	Kích thước: chiều dài 1200mm; chiều rộng 750mm; chiều cao 713 mm
		02 cái	Nhựa	Kích thước: chiều dài 455mm; chiều rộng 200mm; chiều cao 822 mm
4	Thùng thu bụi	01	Thép không gỉ	Đường kính D500, cao H=600 (mm)
5	Thùng thu xỉ đáy	01	Thép không gỉ	Chiều dài 1200mm; chiều rộng 750mm; chiều cao 713 mm
6	Đường ống dẫn chính	1 cái	Thép Carbon	- Đường kính (D): Ø 600mm. - Chiều dài (L): 45 m
7	Quạt hút và thổi	3 cái	Thép Carbon	- <i>Quạt hút: 01 cái</i> Công suất: 75HP, 55kW; Lưu lượng: 19800 m ³ /hr; Tốc độ: 1.482 vòng/phút. - <i>Quạt thổi 1: 02 cái</i> Công suất: 15HP, 11kW Tốc độ: 2944 vòng/phút
8	Tháp lọc bụi túi vải	3 khoang	Thép Carbon	Kích thước: chiều cao (H): 6m, chiều rộng (W): 1,732m, chiều dài (L): 2,08 m
9	Túi lọc bụi	240 túi/ 3 khoang	Polyeste	Kích thước 1 túi lọc: Ø 149 mm; chiều cao 3660 mm.
10	Ống thoát khí	01 cái	Thép Carbon	Kích thước: Ø 632mm, chiều cao 18m

Một số hình ảnh hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là viên nén gỗ sinh khối (Biomass):



Quạt thử cấp, sơ cấp



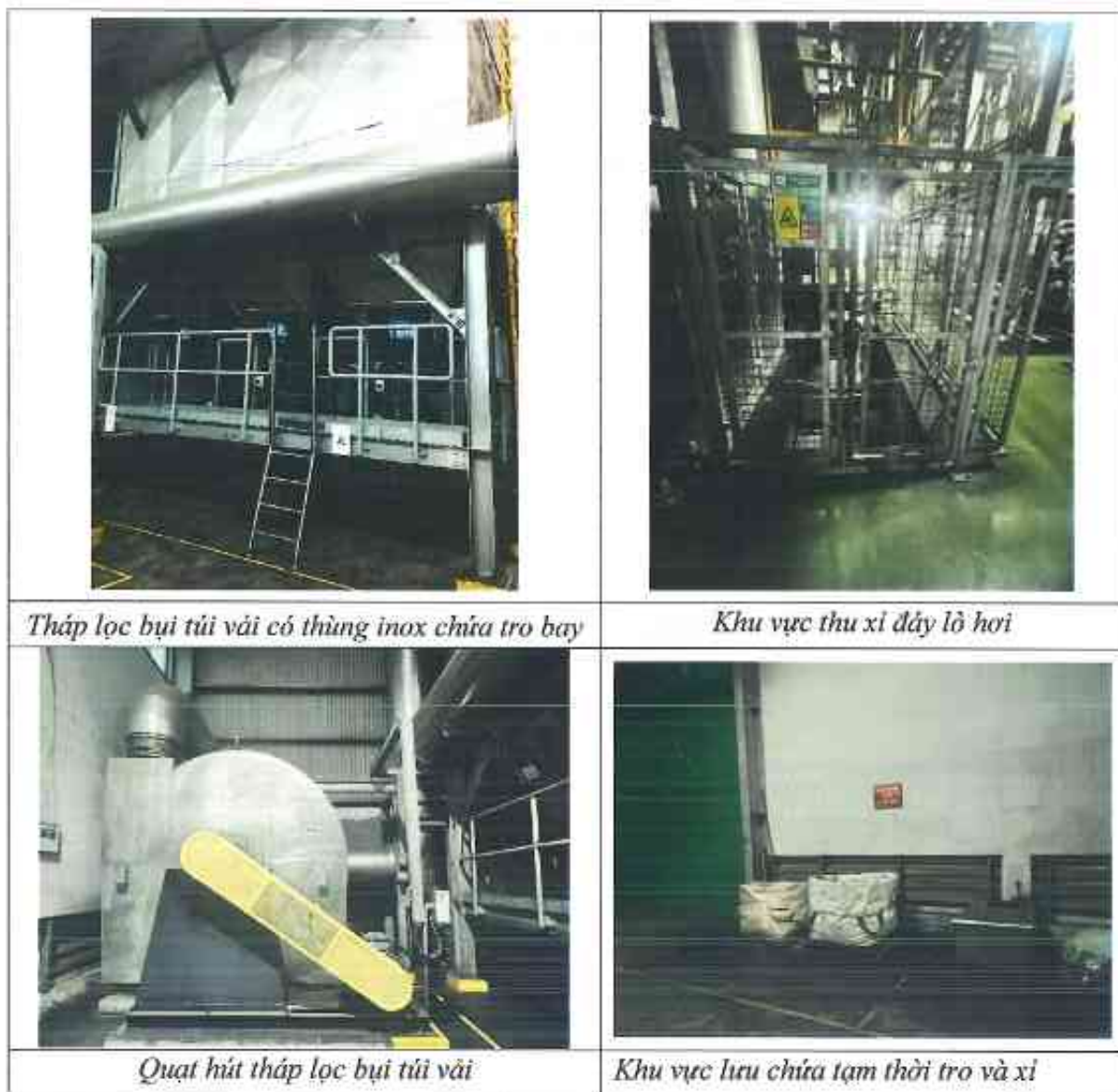
Economizer có thùng thu tro bay



Cyclone có thùng thu tro bay



Túi lọc bụi có thùng thu inox bụi



Hình 13. Một số hình ảnh khu vực lò hơi

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Nhà máy đã bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy tại các vị trí phát sinh chất thải gồm khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, canteen,...

- Toàn bộ lượng chất thải phát sinh được tập kết về khu lưu giữ chất thải rắn thông thường và sinh hoạt, diện tích khu lưu giữ chất thải 35m². Khu vực lưu giữ rác thải sinh hoạt này đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật như: có mái che kín, tường bao xung quanh, nền láng xi măng, có biển báo đầy đủ. Có rãnh kích thước 225x5800x100mm (WxLxH), có tấm đan bên trên thu gom nước vệ sinh thùng rác thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

+ Tần suất thu gom: hàng ngày về kho lưu chứa

+ Đơn vị vận chuyển xử lý: Hiện tại, Nhà máy đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị và Công Nghiệp 11-URENCO 11 (Hợp đồng số PUR02-2022.0081 ngày 01/01/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 29/4/2025) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Công (Hợp đồng số PUR02-2023.0064 ngày 28/5/2023, thu gom 03 tháng đầu năm 2025) để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chủ Cơ sở bố trí các thùng đựng CTR công nghiệp thông thường tại các khu vực trong nhà máy để thu gom các chất thải phát sinh.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy được thu gom và tập kết về khu lưu giữ chất thải tạm thời của Nhà máy với diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường (sinh hoạt và công nghiệp) $35m^2$ và diện tích khu lưu giữ phế liệu là $35m^2$.

Khu lưu giữ chất thải được bố trí theo quy định như: kho lưu giữ chất thải thông thường được đổ nền bê tông, xây tường bao quanh, có mái che, có biển báo rõ ràng, có rãnh kích thước $225 \times 5800 \times 100mm$ (WxLxH), có tấm đan bên trên thu gom nước rỉ rác đưa ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

+ Tần suất thu gom: hàng ngày về kho lưu chứa

+ Đơn vị vận chuyển xử lý: Chủ cơ sở ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bao gồm:

(1) Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị và Công Nghiệp 11- URENCO 11

URENCO 11 ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Xi măng Bút Sơn và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành để thực hiện xử lý các loại CTR phát sinh như sau: Đối với tro thải và bùn thải được chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn để sản xuất bê tông. Rác công nghiệp được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành. Các loại CTR thông thường khác được xử lý theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải giữa Chủ Cơ sở và URENCO-11.

(2) Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Công thu gom và xử lý tro thải, bùn thải và rác công nghiệp.

(3) Công ty TNHH Môi trường Tân Hưng Phát có Hợp đồng số PUR02-2022.0082 ngày 01/01/2022 và Thỏa thuận gia hạn hợp đồng số 01 ngày 26/12/2024 thu gom và xử lý bùn thải, dịch sữa huỷ và dầu mỡ thải canteen.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

- Các loại chất thải phát sinh được thu gom và phân loại ngay tại nguồn.

- Toàn bộ chất thải được tập kết về khu lưu giữ tạm thời theo quy định;

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy có diện tích $35m^2$, khu lưu giữ chất thải được bố trí theo đúng quy định như: đã được đổ nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, xây tường bao quanh, có mái che, có biển báo rõ ràng, các mã CTNH được để riêng và có biển báo từng loại. Đối với những CTNH dạng lỏng, Nhà máy có làm gờ và rãnh, hố thu gom trong trường hợp tràn rò rỉ; lượng rò rỉ này sẽ được hấp thụ bởi vật liệu hấp thụ và thải bỏ như CTNH. Gờ và bờ bao có kích thước $1000 \times 2500 \times 200mm$ (WxLxH), hố thu có kích thước $200 \times 200 \times 200mm$ (WxLxH), rãnh thu kích thước $50 \times 5000 \times 100mm$ (WxLxH). Ngoài ra kho lưu giữ CTNH của Nhà máy còn được trang bị các thiết bị PCCC (1 thùng cát, 1 bình chữa cháy dạng bột MFZL4 và 1 bình chữa cháy dạng khí MT5); vật liệu hấp phụ (cát, cuộn thấm hút/ tấm thấm hút/ gói thấm hút/ PPE), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ CTNH ở thể lỏng.

- Thiết bị lưu chứa CTNH: Các thùng chứa CTNH đều đáp ứng các yêu cầu về độ an toàn, kỹ thuật của vật liệu chứa như: Đảm bảo không rò rỉ, không thùng, nứt, không bị ăn mòn và có dán tên, mã CTNH trên thùng chứa theo đúng quy định. Bố trí 13 thùng/phuy chứa khác nhau dung tích 120-240 lít/thùng để lưu chứa các loại CTNH phát sinh.

+ Tần suất thu gom: hàng ngày về kho lưu chứa

+ Đơn vị vận chuyển xử lý: Hiện tại, Nhà máy đã ký hợp đồng với URENCO 11, Công ty Tân Hưng Phát và Công ty Thành Công để xử lý chất thải theo đúng quy định (*Hợp đồng với các đơn vị vận chuyển được đính kèm trong Phụ lục*)

+ Nhà máy đã đăng ký số chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp mã QLCTNH số: 33.000422.T Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên ngày 30/12/2016.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Nestlé Việt Nam xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Cơ sở được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết có trách nhiệm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm đảm bảo xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long II trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II.

- Cam kết thu gom xử lý toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) trước khi xả ra ngoài môi trường. Tiếp tục thực hiện các quy chuẩn này đến hết ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Kể từ ngày 01/01/2027, áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT và QCVN 27:2025/BTNMT.

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các quy định khác.

- Cập nhật các thông tin về nước thải, chất thải trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên tiếp nhận đăng ký môi trường của Cơ sở "Nhà máy Bông Sen"./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I.
DANH MỤC PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3600235305

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 03 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NESTLÉ VIETNAM LIMITED

Tên công ty viết tắt: NVL

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Trảng Bền, Thành phố
Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: 028 3911 3737

Số Fax: 028 3813 1028

Thư điện tử:

Website: www.nestle.com.vn

3. Vốn điều lệ : 1.261.151.497.610 đồng.

*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm sáu mươi một tỷ một trăm năm mươi một triệu bốn
trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm mười đồng*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: NESTLÉ S.A

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: CH- 550-0067293-5

Ngày cấp: 19/07/1905 Nơi cấp: Thụy Sĩ

Địa chỉ trụ sở chính: Avenue Nestlé 55-CH-1800, Vevey, Thụy Sĩ

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



* Họ, chữ đệm và tên: BINU JACOB

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *09/05/1971*

Quốc tịch: *Ấn Độ*

Hộ chiếu nước ngoài: *Z6979663*

Ngày cấp: *19/09/2022*

Nơi cấp: *Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa Ấn Độ tại
Thành phố Hồ Chí Minh*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *138-142 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam*



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8780828373

Chứng nhận lần đầu: Ngày 15 tháng 12 năm 2015

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8: Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; và Văn bản số 2519/BTC-PC ngày 04/3/2026 của Bộ Tài chính về việc triển khai thi hành Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8780828373 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 18/01/2021;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Nestlé Việt Nam nộp ngày 06/04/2026.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY BÔNG SEN; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8780828373 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 18/01/2021; được đăng ký điều chỉnh tăng diện tích đất sử dụng, cập nhật tiến độ thực hiện dự án, thông tin nhà đầu tư, địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

- Tên nhà đầu tư: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600235305 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 01/03/1995, thay đổi lần thứ 9 ngày 28/7/2025;

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường 17A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Binu Jacob; Sinh ngày: 09/5/1971; Quốc tịch: Ấn Độ; Hộ chiếu số: Z6979663 cấp ngày 19/9/2022; Nơi cấp: Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa Ấn Độ tại thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ thường trú: Flat G, Gem Court, 4th Main Road, Gandhinagar, Adyar, 600020 Tamil Nadu, India; Địa chỉ liên lạc: 138-142 Hai Bà Trưng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Chức danh: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY BÔNG SEN.

2. Mục tiêu và quy mô công suất:

Mục tiêu hoạt động	Mã ngành VSIC	Quy mô công suất
Sản xuất, chế biến và đóng gói các loại thức uống dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm bổ sung	1050, 1079	190.500 tấn sản phẩm/năm (tương đương 183.526.000 lít sản phẩm/năm).

3. Sản phẩm đầu ra: Thức uống dinh dưỡng uống liền, sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm bổ sung.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 104.734 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.555.400.000.000 đồng, tương đương 110.960.000 đô la Mỹ. Toàn bộ là vốn góp để thực hiện dự án. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VNĐ	Tương đương USD			
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	2.555.400.000.000	110.960.000	100%	Bằng tiền	Đã góp đủ từ tháng 9/2020

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 16/11/2056

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Hoàn thành các thủ tục hành chính; xây dựng nhà xưởng, văn phòng; lắp đặt máy móc, thiết bị với quy mô công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm và đưa vào hoạt động	Từ tháng 02/2016 đến tháng 5/2017
2	Xây dựng bổ sung nhà kho trung chuyển; lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị với quy mô công suất 38.600 tấn sản phẩm/năm và đưa vào hoạt động	Từ tháng 4/2018 đến tháng 12/2018
3	Xây dựng bổ sung nhà xử lý nước; lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị với quy mô công suất 62.900 tấn sản phẩm/năm và đưa vào hoạt động	Từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019
4	Xây dựng bổ sung phòng lạnh để dự trữ nguyên vật liệu; lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị với quy mô công suất 20.500 tấn sản phẩm/năm và đưa vào hoạt động	Từ tháng 10/2019 đến tháng 9/2020
5	Xây dựng bổ sung bãi đỗ xe và sân bãi, đưa toàn bộ diện tích đất thuê vào sử dụng.	Từ tháng 4/2026 đến tháng 7/2026

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Cập nhật đầy đủ, kịp thời và chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định. Thực hiện chế độ giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ; báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư tại Việt Nam.

2. Triển khai thực hiện dự án theo đúng nội dung đã đăng ký và được chứng nhận trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8780828373 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 18/01/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Nestlé Việt Nam và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Lãnh đạo Ban;
- Các sở, ngành: TC, Thuế Tỉnh Hưng Yên;
- Các phòng: VP, ĐT, QH XD & TNMT;
- Lưu VT, DN.



TRƯỞNG BAN

Cao Quang Hưng

5 TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên

Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



Nestlé Good food, Good life

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: QUÝ CƠ QUAN, CÁ NHÂN HỮU QUAN

Số: 57/2025/POA/NVL

Ngày 01 tháng 08 năm 2025

Tôi, người ký tên dưới đây, là **BINU JACOB**, Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Nestlé Việt Nam ("Nestlé Việt Nam"), có trụ sở tại Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, theo đây, ủy quyền cho:

Ông ĐẬU VĂN HOÀN – mang Căn cước công dân số 040087034518 cấp ngày 22/12/2021 bởi Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, được thay mặt và đại diện cho Nestlé Việt Nam thực hiện các công việc và ký kết các tài liệu sau với chữ ký như dưới đây và/hoặc chữ ký số của Nestlé Việt Nam, để thực hiện chức vụ là Giám Đốc Nhà Máy Bông Sen (BSF) của Nestlé Việt Nam:

1. Thỏa thuận, hợp đồng liên quan đến hoạt động của Nhà Máy Bông Sen của Nestlé Việt Nam tại Lô P1A, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên ("Nhà Máy Bông Sen") mang tính nguyên tắc hoặc có giá trị đến 2.000.000.000 VND (hai tỉ Đồng Việt Nam), chưa bao gồm thuế GTGT;
2. Xử lý, thanh lý tài sản cố định, các nguyên vật liệu, hàng hóa bán thành phẩm;
3. Là chủ sở hữu Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhà Máy Bông Sen;
4. An toàn thực phẩm của Nhà Máy Bông Sen, ký các tài liệu, hồ sơ, công văn được gửi đến các cơ quan nhà nước, tổ chức, pháp nhân, cá nhân có liên quan đến chứng nhận đủ điều kiện vệ



sinh an toàn thực phẩm cho Nhà Máy Bông Sen và các giấy phép/giấy chứng nhận tương tự khác;

5. Các hồ sơ, tài liệu, công văn được gửi đến các cơ quan nhà nước, tổ chức, pháp nhân, cá nhân liên quan đến các công việc dưới đây:
 - a. Công bố và/hoặc đăng ký chất lượng sản phẩm do Nestlé Việt Nam sản xuất hoặc nhập khẩu; Công bố hợp quy và công bố phù hợp với quy định an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan;
 - b. Giấy chứng nhận lưu hành tự do, giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Nhà Máy Bông Sen và các giấy phép/giấy chứng nhận tương tự khác;
 - c. Các hoạt động xây dựng (lấy ý kiến về thiết kế cơ sở, xin giấy phép xây dựng, v.v.) và các hoạt động khác liên quan đến hoạt động của Nhà Máy Bông Sen (an toàn, môi trường, sức khỏe, xử lý chất thải, phòng cháy chữa cháy, v.v.).
6. Văn bản ủy quyền lại, thư ủy quyền lại cho các đơn vị/ tổ chức/ công ty thực hiện các hạng mục liên quan trực tiếp đến hoạt động của Nhà Máy Bông Sen. Để làm rõ, việc ủy quyền lại này không bao gồm hành động ủy quyền lại cho cá nhân;
7. Các tài liệu, hồ sơ, văn bản, báo cáo và hoạt động khác của Nhà Máy Bông Sen;
8. Làm việc và tham gia các cuộc họp/buổi làm việc/kiểm tra/thanh tra (bao gồm cả việc ký các biên bản họp, biên bản làm việc liên quan) với cơ quan nhà nước tại văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước và/hoặc tại Nhà Máy Bông Sen liên quan đến hoạt động của Nhà Máy Bông Sen.
9. Được quyền sử dụng con dấu của Chi Nhánh Hà Nội để đóng lên các loại tài liệu sau đây:
 - a. Các công văn cam kết hàng hóa được gửi đến các cơ quan, tổ chức, pháp nhân, cá nhân có liên quan;
 - b. Phiếu thông tin an toàn hóa chất do Nhà cung cấp cung cấp cho từng loại nguyên liệu, được yêu cầu đóng dấu treo bởi các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

123536
ÔNG T
TNHH
ESTLI
T NAI
1-T.Đ.Đ

Người được ủy quyền cam kết chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật đối với mọi hành động và/hoặc giao dịch trên danh nghĩa của mình hoặc phục vụ cho lợi ích cá nhân; hành động và/hoặc giao dịch sai trái hoặc vượt quá phạm vi ủy quyền được đề cập trong Giấy ủy quyền này, bao gồm nhưng không giới hạn thanh toán tất cả các khoản bồi thường cho Nestlé Việt Nam, chịu các khoản phạt phù hợp theo thỏa thuận/hợp đồng với Nestlé Việt Nam và chịu hình thức xử lý kỷ luật lao động tương ứng (nếu có).

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2025 đến hết ngày 01/08/2026 hoặc đến ngày công việc được ủy quyền nêu trên hoàn tất hoặc sẽ hết hiệu lực vào ngày người được ủy quyền chấm dứt

làm việc cho Nestlé Việt Nam hoặc Giấy ủy quyền này bị thu hồi hoặc thay thế bởi một Giấy ủy quyền khác được ký bởi Tổng Giám Đốc, tùy sự kiện nào xảy ra trước.

Người nhận:

- Như trên;
- Bộ Phận Pháp lý.


BINU JACOB
Tổng Giám Đốc



HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GẮN VỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG

Số: TLIPII-ASL-4.4

- Căn cứ theo Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 do Quốc hội ban hành;
- Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng (sau đây được gọi là "**Hợp Đồng**") được lập vào ngày 15 tháng 12 năm 2015 giữa các bên:

1. Tên : CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long II,
Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đại diện bởi ông Masayasu Otsuka, Hộ chiếu số TH7736084, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long II (sau đây được gọi là "**TLIPII**"), là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052.02.2.000.007 ngày 17 tháng 11 năm 2006 và các bản sửa đổi được cấp tùy từng thời kỳ, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Hưng Yên (sau đây được gọi là "**HYIZA**") cấp.

2. Tên : CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Biên Hòa II,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Đại diện bởi ông Ganesan R. Ampalavanar, Hộ chiếu số A30542152, Tổng Giám đốc của Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây được gọi là "**Khách Hàng**"), là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 3600235305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 1995 và các bản sửa đổi được cấp tùy từng thời kỳ, được cấp bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Nai.

TRÊN CƠ SỞ

- TLIPII là chủ sở hữu/công ty phát triển của Khu Công nghiệp Thăng Long II ở Huyện Yên Mỹ và Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam ("**KCN**");
- TLIPII đã được cấp Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất số BT769965, BT769966 và BT769970 bởi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hưng Yên ngày 15 tháng 7 năm 2014;
- TLIPII và Khách Hàng đã ký kết Hợp Đồng Đăng Ký Thuê Đất số TLIPII-RA-..... vào ngày ... tháng 12 năm 2015 (sau đây được gọi là "**HĐĐKTĐ**").

DO VẬY, NAY, trên cơ sở của HĐĐKTĐ, TLIPII và Khách Hàng thỏa thuận ký Hợp Đồng này theo những điều khoản và điều kiện sau đây.

Điều 1. PHẠM VI THUÊ LẠI

- 1.1 TLIPII đồng ý cho thuê lại lô đất như mô tả dưới đây ("Lô Đất") cho Khách Hàng và Khách Hàng đồng ý thuê lại Lô Đất từ TLIPII theo các điều khoản và điều kiện trong Hợp Đồng này:

<u>Địa điểm:</u>	<u>Diện tích Lô Đất:</u>
Lô Đất số P-1A Khu Công Nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên - Phía Đông giáp với Lô Đất P-1B - Phía Tây giáp với Đường Tây 5 (RE5) - Phía Nam giáp với vành đai đê - Phía Bắc giáp với Đường Nam 6 (RS6) Theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 của TLIPII đã được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo Quyết Định số 874/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2012 và bản sao của quy hoạch này được đính kèm Hợp Đồng này tại Phụ Lục 1 – Quy hoạch chi tiết	- Tổng diện tích Lô Đất: 104.734m² (Bằng chữ: Một trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm ba mươi bốn mét vuông). - Lô Đất số 102 và 106 của Bản Đồ số 08 và Lô Đất 201 của Bản Đồ số 11. - Trích từ bản đồ địa chính của Khu Công Nghiệp Thăng Long II. - Địa chỉ: xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên Bản sao Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất số BT769965, BT769966 và BT769970 do Ủy ban Nhân Dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 7 năm 2014 được đính kèm Hợp Đồng này tại Phụ Lục 2 – Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất số BT769965, BT769966 và BT769970
Khách Hàng qua đây xác nhận rằng TLIPII đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích liên quan đến Lô Đất và KCN dựa trên các tài liệu do TLIPII cung cấp.	

- 1.2 Theo Hợp Đồng này và thông qua những thủ tục cần thiết theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyền sử dụng Lô Đất sẽ được TLIPII chuyển cho duy nhất và dành riêng cho Khách Hàng trong Thời Hạn Thuê Lại nêu tại Điều 2 và Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất đối với Lô Đất sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Khách Hàng ("GCNQSDĐ"). TLIPII sẽ thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để xin được GCNQSDĐ trong vòng 10 (mười) tháng kể từ ngày ký kết Hợp Đồng này, với điều kiện rằng:

- (a) Khách Hàng sẽ hợp tác và cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết để được cấp GCNQSDĐ theo yêu cầu của TLIPII; và
- (b) Khách Hàng sẽ chịu các loại thuế phát sinh từ hoặc liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ. TLIPII sẽ chịu tất cả phí, lệ phí phát sinh từ hoặc liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ.

Thời gian 10 (mười) tháng có thể được gia hạn cho TLIPII nếu TLIPII có đủ chứng cứ chứng minh sự chậm trễ này nằm ngoài sự kiểm soát của TLIPII.

- 1.3 TLIPII sẽ trao cho Khách Hàng Quyền Ưu Tiên Thuê đối với khoảng 20.000 m² đất theo mô tả tại Phụ Lục 3 – Lô Đất Mở Rộng Trong Tương Lai cho việc mở rộng trong tương lai của Khách Hàng. Nếu TLIPII nhận được yêu cầu thuê lô đất này từ khách hàng tiềm

năng khác, thì TLIPII sẽ thông báo cho Khách Hàng và trao quyền ưu tiên thuê lô đất này không quá 1.794.400 VNĐ/m² cho năm đầu tiên và năm thứ hai và không quá 1.839.260 VNĐ/m² cho năm thứ ba và năm thứ tư sau ngày ký kết Hợp Đồng này, và không vượt quá giá mà TLIPII đề nghị với các khách hàng khác vào thời điểm đó. Nếu Khách Hàng không trả lời về việc thuê lô đất này để mở rộng trong vòng 31 (ba mươi một) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của TLIPII, TLIPII có quyền cho các khách hàng khác thuê lô đất này.

Khách Hàng sẽ thông báo cho TLIPII trong vòng 31 (ba mươi một) ngày bằng Thư Nêu Ý Định (LOI). Hai bên có thêm 31 (ba mươi một) ngày để trao đổi về hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng với cùng điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này. Nếu hai bên không đạt được thỏa thuận trong thời hạn này thì sẽ xem như Khách Hàng từ bỏ quyền ưu tiên thuê đối với lô đất mở rộng. Nếu Khách Hàng không gửi Thư Nêu Ý Định cho TLIPII trong vòng 31 (ba mươi một) ngày thì cũng xem như Khách Hàng từ bỏ quyền ưu tiên thuê.

Khách Hàng sẽ không phải trả bất kỳ khoản phí hay lệ phí nào trong trường hợp được xem là từ bỏ quyền ưu tiên thuê.

- 1.4 TLIPII đồng ý rằng Khách Hàng có thể đắp nền cho Lô Đất lên đến 600mm tính từ mặt đường với chi phí của Khách Hàng và không phải trả cho TLIPII bất kỳ khoản phí hoặc lệ phí nào cho việc này. Khách Hàng cùng với các nhà thầu của mình sẽ thi công phù hợp với Sổ Hướng Dẫn Khách Hàng do TLIPII công bố và Nội Quy KCN. TLIPII xác nhận rằng Khách Hàng được toàn quyền đặt tên và bảng chỉ dẫn cho Lô Đất theo quy định của Sổ Hướng Dẫn Khách Hàng do TLIPII công bố cho KCN và Khách Hàng sẽ không phải trả bất kỳ khoản phí nào cho quyền đó.

Việc đắp nền 600 mm đất sẽ tuân theo sự chấp thuận trước của TLIPII mà TLIPII không được từ chối đưa ra chấp thuận này nếu không có lý do hợp lý.

Điều 2. THỜI HẠN THUÊ LẠI

- 2.1 Thời hạn thuê lại của Lô Đất được tính từ Ngày Bàn Giao không trễ hơn 3 (ba) ngày từ ngày ký của Hợp đồng này cho đến ngày 16 tháng 11 năm 2056 ("**Ngày Hết Hạn**") là ngày Giấy Chứng Nhận Đầu Tư của TLIPII hết hạn (sau đây được gọi là "**Thời Hạn Thuê Lại**"). Trong trường hợp TLIPII được gia hạn thời hạn sử dụng đất đối với KCN, thì khi đó Khách Hàng sẽ được tự động gia hạn Thời Hạn Thuê Lại tương ứng với thời gian gia hạn tối đa theo pháp luật áp dụng tại thời điểm đó.

- 2.2 TLIPII cam kết rằng tình trạng Lô Đất tại thời điểm bàn giao là:

- (a) Tiền thuê Lô Đất đã được trả cho nhà nước cho toàn bộ Thời Hạn Thuê Lại;
- (b) San lấp đất được hoàn thành với độ cao quốc gia + 3,5m;
- (c) Có thể sử dụng nguồn điện 22 KVA;
- (d) Có thể kết nối nước (3 điểm kết nối cho 10,4 ha của Lô Đất);
- (e) Có thể sử dụng ống dẫn và kênh viễn thông.

Điều 3. GIÁ THUÊ LẠI LÔ ĐẤT

- 3.1 Giá cho thuê lại Lô Đất cho Khách Hàng sẽ được tính trên diện tích thực tế của Lô Đất (sau đây được gọi là "**Giá Thuê**").

- 3.2 Đơn giá sẽ là 1.771.970 VNĐ (Việt Nam Đồng, Một Triệu Bảy Trăm Bảy Mươi Một Nghìn Chín Trăm Bảy Mươi) /m². Tổng Giá Thuê là 185.585.505.980 VNĐ (Việt Nam Đồng, Một Trăm Tám Mươi Lăm Tỷ, Năm Trăm Tám Mươi Lăm Nghìn Năm Trăm, Năm Trăm Lê Năm Nghìn, Chín Trăm Tám Mươi) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (sau đây được gọi là “thuế GTGT”) cho toàn bộ Thời Hạn Thuê Lại.
- 3.3 Nếu diện tích thực của Lô Đất khác với diện tích của Lô Đất như nêu tại Điều 1, thì diện tích thực của Lô Đất sẽ được lấy làm căn cứ và Giá Thuê sẽ được điều chỉnh tương ứng. Diện tích thực của Lô Đất sẽ được đo đạc bởi Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Hưng Yên, và sẽ được ghi nhận trong GCNQSDĐ mang tên Khách Hàng.

Điều 4. LỊCH TRÌNH THANH TOÁN

- 4.1 Khách Hàng sẽ thanh toán cho TLIPII như sau:

- (a) Đợt 1: 10% của Giá Thuê sẽ được Khách Hàng thanh toán vào ngày trả sổ tiền đặt cọc theo HĐĐKTD.
- (b) Đợt 2: 85% của Giá Thuê và 100% thuế GTGT trên Giá Thuê sẽ được thanh toán cho TLIPII trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 khi các điều kiện sau đây xảy ra chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2015: (i) Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư cho dự án của Khách Hàng tọa lạc tại Lô Đất (“Giấy Phép”) đã được cấp cho Khách Hàng, (ii) Hợp Đồng này được ký giữa hai bên, (iii) Biên bản bàn giao được ký giữa hai bên; và (iv) Khách Hàng nhận được hóa đơn hợp pháp (GTGT) cho 100% Giá Thuê.
- (c) Đợt cuối: 5% của Giá Thuê sẽ được Khách Hàng thanh toán không trễ hơn 30 (ba mươi) ngày sau ngày Khách Hàng nhận được Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất của Lô Đất mang tên Khách Hàng.

Điều 5. ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN CHO NHỮNG KHOẢN CÓ HÓA ĐƠN HỢP PHÁP, KHÔNG ÁP DỤNG CHO “GIÁ THUÊ”

- 5.1 Khi Khách Hàng đã nhận được đầy đủ tất cả tài liệu thanh toán, bao gồm văn bản yêu cầu thanh toán và các tài liệu là điều kiện để thanh toán theo Hợp Đồng này, Khách Hàng sẽ thanh toán cho TLIPII vào ngày thanh toán đầu tiên theo lịch thanh toán cố định hàng tuần của Khách Hàng sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn hợp lệ.
- 5.2 Để làm rõ quy định nêu trên, trong trường hợp khoản thanh toán đến hạn nhưng không trùng với lịch thanh toán cố định hàng tuần của Khách Hàng thì việc chi trả chỉ được thực hiện vào ngày thanh toán tiếp theo theo lịch thanh toán cố định của Khách Hàng. Nếu ngày thanh toán theo lịch thanh toán của Khách Hàng trùng với ngày nghỉ của ngân hàng thì việc thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.
- 5.3 Trong trường hợp Khách Hàng không thanh toán cho TLIPII theo Hợp Đồng này bao gồm cả các phần đính kèm, khoản thanh toán quá hạn nói trên sẽ chịu lãi theo mức pháp luật Việt nam cho phép tính từ ngày đến hạn cho đến ngày thanh toán đủ.

Điều 6. NGHĨA VỤ CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

- 6.1 Khách Hàng đồng ý bị ràng buộc bởi các quy định của KCN đã được ban hành và sửa đổi lần thứ 10 vào ngày 10 tháng 3 năm 2015 và được đính kèm theo Hợp Đồng này tại Phụ Lục 4, như được sửa đổi vào từng thời điểm và được áp dụng đối với tất cả các khách hàng trong KCN (sau đây được gọi là "**Nội Quy KCN**"). Khách Hàng chỉ được sử dụng Lô Đất cho mục đích thực hiện dự án đầu tư của mình theo Giấy Phép như được sửa đổi vào từng thời điểm, và trong mọi trường hợp Khách Hàng sẽ sử dụng, kiểm soát và quản lý Lô Đất với tư cách là người sử dụng Lô Đất theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hợp Đồng này.
- 6.2 Khách Hàng qua đây xác nhận và đồng ý rằng Nội Quy KCN là một phần của Hợp Đồng này và Khách Hàng sẽ tuân theo các quy định của Nội Quy KCN như được TLIPII thay đổi và bổ sung hợp lý tùy từng thời điểm. Để tránh hiểu lầm, trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Hợp Đồng này và Nội Quy KCN, Hợp Đồng này sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 6.3 Khách Hàng phải thực hiện tất cả hoạt động như thiết kế, lắp đặt hoặc xây dựng và vận hành nhà máy sản xuất hoặc các công trình hợp pháp khác (như nhà máy và/hoặc các hạng mục được gọi chung là "**Công Trình**") trong phạm vi, tuân theo, phù hợp và không sai so với các điều khoản hoặc quy định của Hợp Đồng này, Nội Quy KCN và các giấy phép, giấy chứng nhận và/hoặc chấp thuận liên quan cần thiết theo pháp luật Việt Nam.
- 6.4 Công Trình phải được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành tuân thủ nghiêm túc và phù hợp với các tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu, chẳng hạn như thuê kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỷ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỷ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của Công Trình, v.v... do pháp luật, quy định, lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chấp thuận bởi hoặc của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan có thẩm quyền và Nội Quy KCN cũng như lệnh hoặc hướng dẫn của cán bộ cơ quan có thẩm quyền tùy từng thời điểm hoặc của TLIPII phù hợp với Nội Quy KCN.
- 6.5 Bảng chi phí của mình, Khách Hàng phải mua và duy trì tất cả các bảo hiểm thích hợp đối với Lô Đất, công trình xây dựng thuộc Công Trình, Công Trình và hoạt động của Khách Hàng ở KCN theo quy định của pháp luật và TLIPII nếu có căn cứ hợp lý và được áp dụng cho tất cả các khách hàng trong KCN. Bản sao của tất cả hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được gửi cho TLIPII khi có yêu cầu.
- 6.6 TLIPII phải cung cấp tiện ích hiện có cho diện tích đất của Khách Hàng theo thỏa thuận giữa Khách Hàng và TLIPII. Đối với giai đoạn hoạt động đầu tiên của nhà máy của Khách Hàng, TLIPII phải cung cấp các tiện ích sau đây cho Lô Đất của Khách Hàng:
- (a) Cấp nước công nghiệp: Từ 600 m³ đến 1.400 m³ mỗi ngày đêm (24 giờ)
 - (b) Điện: 6MVA (do Công Ty Điện Lực Hưng Yên cung cấp)

Điều 7. QUYỀN ĐỐI VỚI TIỆN ÍCH

- 7.1 Khách Hàng có quyền sử dụng tiện ích chung trong KCN với các khách hàng khác trong KCN, như đường sá, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước công nghiệp, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống viễn thông (bao gồm ống dẫn và hồ ga), hệ thống thoát nước, v.v... để cho các khách hàng trong KCN sử dụng riêng (sau đây được gọi là "**Tiện Ích Chung**"),

cho đến Ngày Hết Hạn (sau đây được gọi là “Quyền Sử Dụng Tiềm Ích”).

- 7.2 Khách Hàng có quyền dùng hoặc sử dụng Tiềm Ích Chung trong KCN trong Thời Hạn Thuê Lại và tự chịu rủi ro. Khách Hàng phải chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với Tiềm Ích Chung do Khách Hàng và/hoặc do các nhà thầu, người lao động hoặc khách của Khách Hàng gây ra và phải bồi thường toàn bộ cho TLIPII đối với những yêu cầu bồi thường, khiếu kiện và khiếu nại đối với TLIPII do Khách Hàng sử dụng hoặc gây thiệt hại cho Tiềm Ích Chung.
- 7.3 Khách Hàng phải trả các khoản phí và lệ phí khác cho những nhà cung cấp để sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách Hàng và mỗi nhà cung cấp đó. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán Giá Thuê, phí kết nối như quy định tại Điều 7.5 và Phí Quản Lý như quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng này.
- 7.4 Việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đầu nối tới Lô Đất và trong phạm vi Lô Đất do các nhà cung cấp dịch vụ thực hiện sẽ do Khách Hàng thu xếp bằng chi phí của mình cũng như tự chịu trách nhiệm.
- 7.5 Khách Hàng sẽ trả tiền cho TLIPII để được quyền đầu nối ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và hệ thống cung cấp điện chung của KCN (“Phí Đầu Nối”). Các khoản Phí Đầu Nối cho nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách Hàng và tổng công suất máy biến áp của Khách Hàng theo quy định tại Điều 6.6 và được xác định theo mức sau:

- (a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đầu nối (chưa bao gồm thuế GTGT)</u>
100m ³ và dưới 100m ³	207.955.000 VNĐ
Trên 100 m ³ đến 200 m ³	623.865.000 VNĐ
Trên 200 m ³ đến 600 m ³	1.247.730.000 VNĐ
Trên 600 m ³ đến 1.400 m ³	2.079.550.000 VNĐ
Trên 1.400 m ³ đến 2.500 m ³	3.119.325.000 VNĐ
Trên 2.500 m ³	Thỏa thuận sau

- (b) Phí đầu nối điện: 2.495.460.000 VNĐ cho 6MVA

Nếu Khách Hàng muốn tăng lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa của mình hoặc công suất máy biến áp (tùy từng trường hợp) quy định tại Điều 7.6 của Hợp Đồng này, thì Khách Hàng phải trả thêm cho TLIPII khoản tiền chênh lệch giữa Phí Đầu Nối dựa trên lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa mới hoặc công suất máy biến áp mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách Hàng đã trả cho TLIPII.

Khách Hàng sẽ trả Phí Đầu Nối khi hoàn thành việc đầu nối tương ứng. Đầu nối điện tạm thời sẽ không được cung cấp. TLIPII chấp nhận rằng Khách Hàng sẽ sử dụng nước mà không trả Phí Đầu Nối trong thời gian xây dựng để đầu nối nước.

Phí Đầu Nối sẽ được Khách Hàng trả một lần cho TLIPII, tùy thuộc vào quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này và khi việc đầu nối đã được thực hiện.

7.6 Khách Hàng sẽ trả cho TLIPII phí sử dụng nước công nghiệp dựa trên lượng nước công nghiệp tiêu thụ mỗi tháng như sau:

- (a) Trong trường hợp Khách Hàng sử dụng hệ thống cấp nước hiện tại của TLIPII, thì mức phí tiêu thụ nước công nghiệp là 12.258 VNĐ/m³ chưa gồm thuế GTGT.
- (b) Trong trường hợp Khách Hàng sử dụng các giếng riêng biệt do TLIPII phân phối theo sự thảo luận giữa TLIPII và Khách Hàng, thì phí sử dụng nước sẽ được tính ở mức 20% (hai mươi phần trăm) của giá nêu tại (a) và trả chi phí thay đổi đường ống tùy thuộc vào chi phí thực tế do nhà thầu đưa ra và 15% (mười lăm phần trăm) của chi phí thay đổi đường ống này cho TLIPII như là chi phí quản lý. Chi phí này là tách biệt với Phí Đầu Nối.

Khách Hàng phải thanh toán tiền nước hàng tháng, tùy thuộc vào quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này. Việc thanh toán chậm sẽ chịu lãi suất trả chậm như quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này.

7.7 Khách Hàng phải trả cho TLIPII chi phí xử lý nước thải dựa trên lượng nước thải thực tế mỗi tháng như sau:

- (a) Phí xử lý nước thải được tính theo giá 5.254 VNĐ/m³ chưa gồm thuế GTGT. Khách Hàng phải xử lý nước thải của mình để đạt yêu cầu đầu vào tối thiểu của nhà máy xử lý nước thải của TLIPII theo Nội Quy KCN;
- (b) Nếu nước thải của Khách Hàng đạt Mức A và trên mức đó theo Nội Quy KCN, thì Khách Hàng sẽ trả phí xử lý là 500 VNĐ/m³ chưa gồm thuế GTGT thay vì giá tại điểm (a). Khách Hàng phải chịu tất cả phí, lệ phí phát sinh từ và/hoặc liên quan đến việc xin giấy phép thải nước thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp.

Lượng nước công nghiệp và nước thải sẽ được đo bằng thiết bị đo do Khách Hàng cài đặt. Trong trường hợp thiết bị đo bị hư hỏng, Khách Hàng sẽ trả cho lượng nước công nghiệp và nước thải của mình dựa trên mức bình quân của 3 tháng trước đó tính từ thời điểm TLIPII và/hoặc Khách Hàng phát hiện việc hư hỏng của thiết bị đo cho đến khi thiết bị đo đã được sửa chữa.

Khách Hàng phải thanh toán phí xử lý nước thải hàng tháng, tùy thuộc vào quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này. Việc thanh toán chậm sẽ chịu lãi suất trả chậm như quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này.

7.8 TLIPII có quyền thay đổi mức phí tại Điều 7.5, 7.6 và 7.7 nhưng không quá một lần mỗi năm với mức tăng không quá 3% (ba phần trăm) của mức phí áp dụng trước đó. Để thực hiện việc thay đổi mức phí này, TLIPII phải gửi thông báo bằng văn bản trước 45 (bốn mươi lăm) ngày cho Khách Hàng.

7.9 Trách nhiệm đối với việc ngừng bất kỳ tiện ích nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc cung cấp nước công nghiệp, cung cấp điện và viễn thông, TLIPII sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất cứ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà Khách Hàng gánh chịu do việc cung cấp gián đoạn bất kỳ tiện ích nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc cung cấp nước công nghiệp, cung cấp điện và viễn thông bởi những lý do ngoài tầm kiểm soát của TLIPII, nhưng TLIPII phải nỗ lực tối đa để đảm bảo việc cung cấp tiện ích ổn định và không gián đoạn. Khách Hàng phải chịu chi phí cho tất cả các dịch vụ tiện ích.

7.10 Khách Hàng phải xử lý nước thải của mình đạt yêu cầu đầu vào như quy định tại Nội Quy

KCN trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung của TLIPH để được xử lý tiếp tục. TLIPH có quyền ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Khách Hàng khi lượng nước thải của Khách Hàng không phù hợp với tiêu chuẩn đầu vào theo Nội Quy KCN.

- 7.11 Đối với việc xử lý chất thải nguy hiểm và nội bộ, Khách Hàng có quyền chọn bất kỳ nhà cung cấp nào trong hoặc ngoài danh sách các nhà cung cấp do TLIPH giới thiệu với điều kiện là các nhà cung cấp này được phép hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, và sẽ tự chịu trách nhiệm đối với việc xử lý chất thải đó theo luật pháp Việt Nam.

Điều 8. QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

- 8.1 Trong Thời Hạn Thuê Lại, Khách Hàng có quyền được hưởng các dịch vụ do TLIPH cung cấp bao gồm dịch vụ bảo trì (đề cập tại Phụ Lục 5 – Phạm Vi Bảo Trì), quản lý và điều hành của KCN với mức phí được đề cập tại Điều 8.2 (sau đây được gọi là “**Quyền Sử Dụng Dịch Vụ**”).
- 8.2 Khách Hàng sẽ trả trước cho TLIPH mức phí cho Quyền Sử Dụng Dịch Vụ (sau đây được gọi là “**Phí Quản Lý**”) là 5.473 VNĐ/m²/quý (3 tháng) và được áp dụng cho quý đó, chưa gồm thuế GTGT cho tổng diện tích Lô Đất. TLIPH sẽ giảm 50% (năm mươi phần trăm) Phí Quản Lý cho năm đầu tiên sau Ngày Bàn Giao. Sau thời gian này, Khách Hàng sẽ phải trả 100% (một trăm phần trăm) Phí Quản Lý cho TLIPH.
- 8.3 Phí Quản Lý sẽ được coi là chi phí hành chính cần thiết cho việc TLIPH quản lý hiệu quả KCN cộng thêm khoản lợi nhuận hợp lý trả cho TLIPH với tư cách là công ty quản lý KCN.
- 8.4 Khoản thanh toán Phí Quản Lý sẽ tách rời với khoản thanh toán Giá Thuê và những phí khác mà TLIPH đưa ra, bao gồm nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hoặc phí đầu nối hệ thống nước công nghiệp và những chi phí đầu nối hạ tầng khác.
- 8.5 Để tránh nhầm lẫn, Khách Hàng không phải thanh toán bất kỳ phí nào khác mà không được quy định rõ ràng trong Hợp Đồng này. Các khoản phí khác phải được sự đồng ý của hai bên tùy từng thời điểm.
- 8.6 Phí Quản Lý nói trên sẽ được Khách Hàng thanh toán cho TLIPH theo quý, tùy thuộc vào quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này.
- 8.7 TLIPH có quyền thay đổi Phí Quản Lý nhưng không quá một lần mỗi năm với mức tăng không quá 3% (ba phần trăm) so với mức áp dụng trước đó. Để áp dụng mức thay đổi phí này, TLIPH phải gửi thông báo bằng văn bản trước 45 (bốn mươi lăm) ngày cho Khách Hàng. TLIPH bảo đảm rằng Phí Quản Lý dành cho Khách Hàng sẽ không cao hơn mức phí dành cho các khách hàng/người sử dụng/công ty sản xuất khác trong KCN.

Điều 9. KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

- 9.1 Khách Hàng phải áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và sử dụng bất cứ và tất cả những biện pháp kiểm soát ô nhiễm nào liên quan đến việc xây dựng và hoạt động của Công Trình hay sử dụng Lô Đất, bao gồm nhưng không giới hạn ở các biện pháp đảm bảo sức khỏe và an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, quy định, lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận hoặc

chấp thuận bởi hoặc của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan có thẩm quyền và Nội Quy KCN cũng như lệnh hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan có thẩm quyền hoặc của TLPII phù hợp với Nội Quy KCN được áp dụng cho tất cả khách hàng.

- 9.2 Khách Hàng có thể, tùy vào quyết định của mình, mua và duy trì bảo hiểm công cộng đối với Lô Đất, công trình xây dựng thuộc Công Trình, Công Trình và các hoạt động của Khách Hàng trong KCN.
- 9.3 Khách Hàng phải bồi thường cho TLPII cho những mất mát, chi phí, thủ tục, phí tổn (bao gồm phí luật sư, phí dịch vụ và các chi phí hợp lý và hợp lệ phát sinh khác), khiếu nại, thiệt hại, yêu cầu, tiền phạt và các trách nhiệm khác (bao gồm cả trách nhiệm đối với khiếu nại từ bên thứ ba hoặc từ cơ quan quản lý có thẩm quyền), hoặc giải quyết hậu quả (bao gồm chi phí vệ sinh, loại bỏ, giảm thiểu, sửa chữa, xử lý, ngăn chặn) phát sinh trong suốt Thời Hạn Thuê Lại do không tuân thủ quy định tại Điều này.

Điều 10. NGHĨA VỤ CỦA TLPII

- 10.1 TLPII phải đảm bảo việc việc sử dụng toàn vẹn, riêng biệt và ổn định của Khách Hàng đối với Lô Đất trong suốt Thời Hạn Thuê Lại mà không bị gián đoạn bởi TLPII hay bất kỳ bên thứ ba nào khác, ngoại trừ trường hợp việc gián đoạn đó gây ra bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng theo Hợp Đồng này.
- 10.2 TLPII phải bảo trì Tiện Ích Chung và KCN theo Phụ Lục 2 của Hợp Đồng này.
- 10.3 TLPII phải đảm bảo rằng bất kỳ chất thải nào phát sinh từ chính TLPII hoặc từ dịch vụ của TLPII mà cung cấp trực tiếp cho Khách Hàng phải được xử lý theo cách thức có trách nhiệm theo các quy định có liên quan.
- 10.4 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thay đổi Nội Quy KCN, TLPII phải thông báo cho Khách Hàng về sự thay đổi đó.
- 10.5 Khi có yêu cầu và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, TLPII phải hỗ trợ Khách Hàng trong các thủ tục hành chính tại chính quyền địa phương liên quan đến việc thuê lại Lô Đất theo Hợp Đồng này và cung cấp các giấy tờ pháp lý sẵn có liên quan đến Lô Đất cho mục đích đăng ký nhà máy của Khách Hàng và/hoặc các biểu mẫu hành chính trong một khoảng thời gian hợp lý.
- 10.6 TLPII phải bồi thường và giữ cho Khách Hàng không bị thiệt hại từ và đối với:
- (a) bất kỳ thiệt hại nào phát sinh do bất kỳ tranh chấp, khiếu nại, tiền phạt hoặc phạt vi phạm liên quan đến quyền của TLPII cho Khách Hàng thuê lại Lô Đất; và
 - (b) bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất gây ra bởi TLPII trong việc thực hiện các quyền, thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ hoặc các cam đoan của TLPII trong Hợp Đồng này.
- 10.7 Trong vòng 5 (năm) năm kể từ ngày ký kết Hợp Đồng này, trong trường hợp TLPII nhận được đề nghị thuê bất kỳ lô đất nào trong KCN từ chín (9) công ty sau đây và/ hoặc các công ty con mà các công ty đó nắm giữ trên 51% (năm mươi một phần trăm) vốn điều lệ, thì TLPII sẽ cho phép Khách Hàng quyền chấp thuận hoặc từ chối đề nghị thuê đó:
- (a) Trung Nguyên;

- (b) Vinamilk;
- (c) Masan;
- (d) Dutch Lady/Friesland Campina;
- (e) Ajinomoto;
- (f) Mead Johnson;
- (g) Danone;
- (h) Kraft;
- (i) Abbott.

Sau thời hạn 5 (năm) năm theo Điều này, TLIPII được toàn quyền cho các công ty trên và các công ty con của các công ty này thuê:

- bất kỳ lô đất nào trong KCN, ngoại trừ các lô đất được nêu trong Phụ Lục 7 mà sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa TLIPII và Khách Hàng; và
- các nhà xưởng cho thuê xây tại lô I-4 như nêu tại Phụ Lục 7.

10.8 TLIPII cam kết rằng sau khi ký kết Hợp Đồng này, Khách Hàng, tại bất kỳ thời điểm nào – 24/7, có thể tiếp cận Lô Đất và không gian chung trong KCN, ngoại trừ khu vực cơ sở hạ tầng (Trạm Biến Áp, Nhà Máy Lọc Nước, Nhà Máy Xử Lý Nước Thải, Cấn-tin, và các địa điểm hạn chế khác theo quyết định của TLIPII tùy từng thời điểm) và các lô đất của các khách hàng khác.

10.9 TLIPII cam kết rằng trong trường hợp chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu của KCN cho bên thứ ba, TLIPII đảm bảo rằng bên thứ ba đó sẽ bị ràng buộc phải thực hiện tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này trong suốt Thời Hạn Thuê Lại.

Điều 11. THUẾ VÀ CÁC NGHĨA VỤ KHÁC VỚI NHÀ NƯỚC

11.1 Mỗi bên sẽ phải gánh chịu và thanh toán tất cả các loại thuế và nghĩa vụ thuộc phần của mình theo pháp luật hiện hành. Khách Hàng sẽ chịu mọi loại thuế và nghĩa vụ thanh toán khác cho Nhà Nước liên quan đến Lô Đất của Khách Hàng. Để tránh hiểu lầm, TLIPII xác nhận rằng mình đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất và các nghĩa vụ thanh toán khác đối với Lô Đất cho Nhà Nước và TLIPII được miễn nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật có hiệu lực vào thời điểm ký kết Hợp Đồng này.

Điều 12. CHO THUÊ LẠI VÀ CHUYỂN NHƯỢNG

12.1 Khách Hàng có quyền chuyển giao hoặc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng đất đối với Lô Đất cho Thời Hạn Thuê Lại còn lại và Công Trình cho bất kỳ bên thứ ba nào sau khi có được sự chấp thuận trước bằng văn bản của TLIPII mà TLIPII không được từ chối đưa ra chấp thuận này nếu không có lý do hợp lý và sự chuyển giao hoặc chuyển nhượng này phải tuân theo pháp luật Việt Nam và phải ký kết hợp đồng bằng văn bản giữa Khách Hàng, bên nhận chuyển nhượng và TLIPII, theo đó bên nhận chuyển nhượng cam kết với TLIPII chấp nhận, tuân theo, thực hiện và thanh toán tất cả các nghĩa vụ và khoản nợ của Khách Hàng phát sinh hoặc có liên quan đến Hợp Đồng này (bao gồm, nhưng không giới hạn Nội Quy KCN), dù phát sinh trong, trước hoặc sau ngày hiệu lực của hợp đồng đó, trong việc thay thế Khách Hàng như thể bên nhận chuyển nhượng luôn là một bên của Hợp Đồng này, trừ khi có thỏa thuận khác của TLIPII, với điều kiện là:

- (a) Nếu Khách Hàng chuyển giao hoặc chuyển nhượng cho một chủ thể thuộc Tập Đoàn Nestlé, thì Khách Hàng không phải thanh toán bất kỳ khoản phí hay lệ phí nào cho TLIPII;
- (b) Nếu Khách Hàng chuyển giao hoặc chuyển nhượng cho bất kỳ người nào không thuộc Tập Đoàn Nestlé, thì Khách Hàng phải trả cho TLIPII khoản phí bằng 1% (một phần trăm) giá đất chuyển nhượng cho người đó, nhưng không được thấp hơn đơn giá thuê đất nêu tại Điều 3.2 của Hợp Đồng này.

Khách Hàng phải đảm bảo bên nhận chuyển nhượng tuân thủ đúng các trách nhiệm và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này. Khách Hàng và bên nhận chuyển nhượng phải thực hiện và gánh chịu mọi chi phí và các loại thuế cho việc đăng ký việc chuyển nhượng đó theo quy định của pháp luật.

- 12.2 Khách Hàng không được quyền cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần Lô Đất cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp bên thuê lại là một chủ thể thuộc Tập Đoàn Nestlé.
- 12.3 Cho mục đích của Điều 12.1 và 12.2 trên đây, Tập Đoàn Nestlé có nghĩa là bất kỳ chủ thể nào được liệt kê tại Phụ Lục 6 của Hợp Đồng này. Nếu Khách Hàng chuyển giao, chuyển nhượng hay cho thuê lại cho Tập đoàn Nestlé, Khách Hàng sẽ gửi thông tin công ty (thông tin công ty tóm lược, hàng hóa và tỷ lệ cổ phần của Nestlé) sẽ nộp cho TLIPII và có được sự đồng ý trước của TLIPII mà không có sự chậm trễ hay bị gây khó khăn vì những lý do không hợp lý.
- 12.4 Bất kể quy định ở trên, Hợp Đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào theo Hợp Đồng này đều không thể được chuyển nhượng bởi Khách Hàng trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô Đất đang trong tình trạng bỏ trống, nghĩa là Lô Đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có Công Trình nào được xây dựng hoặc hoàn thành theo kế hoạch của Khách Hàng.
- 12.5 Trong mọi trường hợp, việc chuyển nhượng quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với Lô Đất, bao gồm kết quả của việc thế chấp phải tuân theo Điều 12.1 trên đây. Để làm rõ hơn quy định tại Điều này,
- TLIPII đồng ý rằng Khách Hàng sẽ không cần có sự chấp thuận của TLIPII cho việc thế chấp;
 - Điều 12.1 sẽ ưu tiên áp dụng so với các cam kết khác của Khách Hàng trong các hợp đồng thế chấp với các bên thứ ba. Khách Hàng phải đưa các điều kiện áp dụng tại Điều 12.1 vào tất cả các hợp đồng thế chấp ký với các bên thứ ba.

Điều 13. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 13.1 Trong bất kỳ trường hợp nào sau đây, Khách Hàng sẽ bị xem là vi phạm Hợp Đồng này:

- (a) Nếu Khách Hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách Hàng nộp đơn xin tổ chức lại với điều kiện rằng những việc này làm ảnh hưởng đến việc Khách Hàng thực hiện Hợp Đồng này hoặc quyền lợi của TLIPII;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty hoặc bất kỳ quá trình khác tương tự được thực hiện theo thủ tục phá sản trong tương lai và có hiệu lực được trình lên chống lại Khách Hàng;
- (c) Nếu Khách Hàng giải thể;

- (d) Nếu Khách Hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
 - (e) Nếu Khách Hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp Đồng này hoặc của Nội Quy KCN đến mức làm ảnh hưởng đến quyền lợi của TLIPII và/hoặc của khách hàng khác đặc biệt liên quan đến Điều 6 và Điều 9 của Hợp Đồng này;
 - (f) Nếu TLIPII xét thấy hoặc thấy rằng trên cơ sở hợp lý, hoàn toàn theo quan điểm của TLIPII, Khách Hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
 - (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách Hàng đối với Lô Đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIPII;
 - (h) Nếu toàn bộ hoặc một phần đáng kể quyền sở hữu, kiểm soát hoặc quản lý của Khách Hàng thay đổi đến mức làm ảnh hưởng đến việc Khách Hàng thực hiện Hợp Đồng này hoặc đến quyền lợi của TLIPII; hoặc
 - (i) Nếu Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư của Khách Hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách Hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.
- 13.2 Trong bất kỳ trường hợp nào trong Điều 13.1 của Hợp Đồng này xảy ra, TLIPII sẽ gửi thông báo về lỗi cho Khách Hàng xác định vi phạm và yêu cầu Khách Hàng khắc phục. Nếu Khách Hàng không khắc phục vi phạm trong vòng 60 (sáu mươi) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo, thì TLIPII có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) chấm dứt Hợp Đồng này.
- 13.3 Trong trường hợp Hợp Đồng này chấm dứt theo Điều 13.2:
- (a) Quyền sử dụng Lô Đất sẽ được tự động trao lại cho TLIPII; và
 - (b) Giá Thuê đã thanh toán theo Điều 4 sẽ không được hoàn trả cho Khách Hàng.
- 13.4 Bất kể quy định tại Điều 13.3(a), trong trường hợp Hợp Đồng này bị chấm dứt theo Điều 13.2 vì lý do theo Điều 13.1(b), và Điều 13.3(a) không có khả năng thi hành và quyền sử dụng Lô Đất được giao cho bên thứ ba theo quyết định của tòa án có thẩm quyền của Việt Nam hoặc theo quy định pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, các thủ tục quy định tại Điều 12.1 sẽ được áp dụng. Trong trường hợp này, trước khi thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 12.1, Khách Hàng và bên nhận chuyển nhượng sẽ giải trình với TLIPII một cách thỏa đáng và hợp lý về khả năng và năng lực của bên nhận chuyển nhượng để thực hiện đầy đủ các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này và, kể cả sau khi ký kết hợp đồng theo Điều 12.1, sẽ thực hiện (hoặc bảo đảm việc thực hiện), ký kết và cung cấp thêm các hành động, văn bản và bảo đảm theo quy định của luật pháp hoặc TLIPII để thi hành hoặc thực hiện mục đích của Điều 13.4. TLIPII có quyền từ chối sự tiếp cận của bên nhận chuyển nhượng tới Lô Đất và/hoặc làm chậm trễ hay trì hoãn việc cung cấp cho bên nhận chuyển nhượng và/hoặc Lô Đất các dịch vụ duy trì, quản lý và hành chính của KCN nếu bên nhận chuyển nhượng không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ và trách nhiệm nào theo Hợp Đồng này.
- 13.5 Các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này hoặc theo Nội Quy KCN có trước thời điểm chấm dứt Hợp Đồng này vẫn có hiệu lực.

Điều 14. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Trong trường hợp Hợp Đồng này chấm dứt theo Điều 12.2 xuất phát từ lỗi của Khách Hàng:

- 14.1 Khách Hàng phải thực hiện các thủ tục trả lại Lô Đất theo hướng dẫn của TLIPII. Khách Hàng phải chịu những chi phí cần thiết để thực hiện thủ tục này.
- 14.2 Theo sự lựa chọn của TLIPII, Khách Hàng phải di chuyển ngay các toà nhà và công trình khác và động sản trên Lô Đất và trả lại cho TLIPII Lô Đất theo đúng hiện trạng như tại thời điểm TLIPII bàn giao Lô Đất cho Khách Hàng và phải chịu toàn bộ chi phí.
- 14.3 Trong trường hợp Khách Hàng vi phạm nghĩa vụ nêu trong Điều 14.1 hay 14.2 thì TLIPII có thể vào Lô Đất và động sản trên Lô Đất; chi phí liên quan sẽ do Khách Hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách Hàng sẽ được coi là từ bỏ quyền sở hữu, quyền và lợi ích đối với những tài sản đó, và Khách Hàng không được yêu cầu bồi thường ba khiếu nại hay yêu cầu chống lại TLIPII đối với những hành động của TLIPII để khôi phục lại Lô Đất.
- 14.4 Nếu TLIPII khôi phục lại Lô Đất, Khách Hàng phải thanh toán tất cả chi phí khôi phục Lô Đất cho TLIPII.

Điều 15 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- 15.1 Trong trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ của một bên theo Hợp Đồng này bị ngăn chặn hoặc chậm trễ do sự kiện bất khả kháng bao gồm hoả hoạn, nổ, quy định hạn chế của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của bên đó và không thể khắc phục được trong một khoảng thời gian hợp lý bằng nỗ lực hợp lý, thì bên đó phải ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia trong vòng 3 (ba) ngày kể từ ngày biết hoặc ngày Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, trình bày các yếu tố thành phần của Sự Kiện Bất Khả Kháng, cung cấp các bằng chứng liên quan và ước tính thời gian bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng được giải trừ khỏi trách nhiệm thực hiện chậm trễ Hợp Đồng này đối với bên kia chỉ trong phạm vi Sự Kiện Bất Khả Kháng gây ra, nhưng phải thực hiện các hành động cần thiết để có thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này.

Điều 16. THÔNG BÁO

- 16.1 Bất cứ một thông báo nào cho bất kỳ mục đích nào theo yêu cầu hoặc được phép đưa ra theo Hợp Đồng này bởi một trong các bên cho bên kia sẽ được gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư trả trước hoặc fax đến:

- | | | | |
|-----|-------------------------------------|---|--|
| (a) | TLIPII | : | Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long II |
| | Địa chỉ gửi trực tiếp hoặc bằng thư | : | Khu Công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên |
| | Số Fax | : | (0321) 3 974624 |
| | E-mail | : | |
| | Người nhận | : | Ông Masayasu Otsuka – Tổng Giám đốc |
| (b) | Khách hàng | : | Công ty TNHH Nestlé Việt Nam |

Địa chỉ gửi trực tiếp hoặc bằng thư	:	Lô đất số P-1A, Khu Công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
Số Fax	:	(0321) 3 974624
E-mail	:	
Người nhận	:	Ông Ganesan R. Ampalavanar - Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

- 16.2 Mỗi bên, vào bất cứ lúc nào và tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số fax bằng cách gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 17. LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 17.1 Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 17.2 Bất cứ tranh chấp, mâu thuẫn hay bất đồng giữa các bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc một cách thiện chí giữa các bên.
- 17.3 Nếu tranh chấp xảy ra giữa TLIPII và Khách Hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc một cách thiện chí. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam để có quyết định chung thẩm và ràng buộc các bên.

Điều 18. THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

- 18.1 Hợp Đồng này và các Phụ Lục của Hợp Đồng này tạo ra toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp Đồng này.
- 18.2 Để bổ sung Hợp Đồng này và để thực hiện những điều khoản quy định tại Hợp Đồng này, hai bên đồng ý ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc theo mong muốn của các bên để thực hiện Hợp Đồng này một cách hợp lý.

Điều 19. DẪI MỤC

- 19.1 Những dề mục trong Hợp Đồng này chỉ dề thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp Đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 20. SỬA ĐỔI

- 19.1 Hợp Đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 21. CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

- 21.1 TLIPII cam đoan rằng:

- (a) Những thông tin về Lô Đất đã nêu trong Hợp Đồng này là đúng sự thật và không gây nhầm lẫn;

- (b) Lô Đất được phép cho thuê lại theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (c) Tại thời điểm giao kết Hợp Đồng này:
 - Lô Đất không bị tranh chấp hoặc khiếu nại;
 - Lô Đất không bị đưa ra làm tài sản bảo đảm hoặc dùng để thi hành án;
- (d) Hợp Đồng này được giao kết tự do và tự nguyện bởi đại diện của TLIPII, là người được uỷ quyền hợp pháp để hành động thay mặt và đại diện cho TLIPII và đã nhận được toàn bộ chấp thuận cần thiết cho mục đích đó theo quy định của pháp luật và điều lệ của TLIPII;
- (e) Trong suốt Thời Hạn Thuê Lại, TLIPII có và duy trì mọi giấy phép, chấp thuận, đăng ký và các văn bản khác cần thiết để Hợp Đồng này có hiệu lực và thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này; và
- (f) TLIPII sẽ thực đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định theo Hợp Đồng này và sẽ bồi thường cho Khách Hàng đối với toàn bộ tổn thất và chi phí, thù tạc, phí tổn (bao gồm chi phí luật sư, phí dịch vụ và các chi phí hợp lý và hợp lệ phát sinh khác), khiếu nại, thiệt hại, yêu cầu, tiền phạt và các trách nhiệm khác (bao gồm cả trách nhiệm đối với khiếu nại từ bên thứ ba hoặc từ cơ quan quản lý có thẩm quyền), hoặc giải quyết hậu quả (bao gồm chi phí vệ sinh, loại bỏ, giảm thiểu, sửa chữa, xử lý, ngăn chặn) phát sinh trong suốt Thời Hạn Thuê Lại do không tuân thủ Hợp Đồng này.

21.2 Khách Hàng cam đoan rằng:

- (a) Những thông tin xác định được Khách Hàng cung cấp trong Hợp Đồng này là đúng sự thật và không gây nhầm lẫn;
- (b) Đã xem xét kỹ, hiểu rõ về Lô Đất và các giấy tờ liên quan do TLIPII cung cấp liên quan đến Lô Đất bao gồm Nội Quy KCN;
- (c) Hợp Đồng này được giao kết tự do và tự nguyện bởi đại diện của Khách Hàng, là người được uỷ quyền hợp pháp để hành động thay mặt và đại diện cho Khách Hàng và đã nhận được toàn bộ chấp thuận cần thiết cho mục đích đó theo quy định của pháp luật và điều lệ của Khách Hàng;
- (d) Khách Hàng sẽ thực đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định theo Hợp Đồng này và Nội Quy KCN và sẽ bồi thường cho TLIPII đối với toàn bộ tổn thất và chi phí, thù tạc, phí tổn (bao gồm chi phí luật sư và các dịch vụ khác và các chi phí hợp lý và hợp lệ phát sinh khác), khiếu nại, thiệt hại, yêu cầu, tiền phạt và các trách nhiệm khác (bao gồm cả trách nhiệm đối với khiếu nại từ bên thứ ba hoặc từ cơ quan quản lý có thẩm quyền), hoặc giải quyết hậu quả (bao gồm chi phí vệ sinh, loại bỏ, giảm thiểu, sửa chữa, xử lý, ngăn chặn) phát sinh trong suốt Thời Hạn Thuê Lại do không tuân thủ Hợp Đồng này.

Điều 22 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN

- 22.1 Hợp Đồng này được làm thành năm (05) bản tiếng Anh và năm (05) bản tiếng Việt. Mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Anh và tiếng Việt, một (01) bản tiếng Anh và tiếng Việt sẽ được đính kèm trong hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa hai bản ngôn ngữ, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 23 . TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

23.1 Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm hai bên ký kết và sẽ được chứng thực hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan của chính phủ nếu pháp luật yêu cầu.

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THẮNG LONG II



Masayasu Otsuka
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM



Ganesan R. Ampalavanar
Tổng Giám đốc

DANH MỤC PHỤ LỤC:

PHỤ LỤC 1 – QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG

PHỤ LỤC 2 – GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SỐ BT 769965, BT 769966 VÀ BT769970

PHỤ LỤC 3 – LỘ ĐẤT MỞ RỘNG TRONG TƯƠNG LAI

PHỤ LỤC 4 - NỘI QUY KHU CÔNG NGHIỆP

PHỤ LỤC 5 – PHẠM VI BẢO TRÌ

PHỤ LỤC 6 – TẬP ĐOÀN NESTLÉ

PHỤ LỤC 7 - NHỮNG LÔ ĐẤT LIỀN KÊ/ĐỐI DIỆN LÔ ĐẤT CỦA KHÁCH HÀNG



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3600235305 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 01/03/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 08/05/2017

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CT 430467

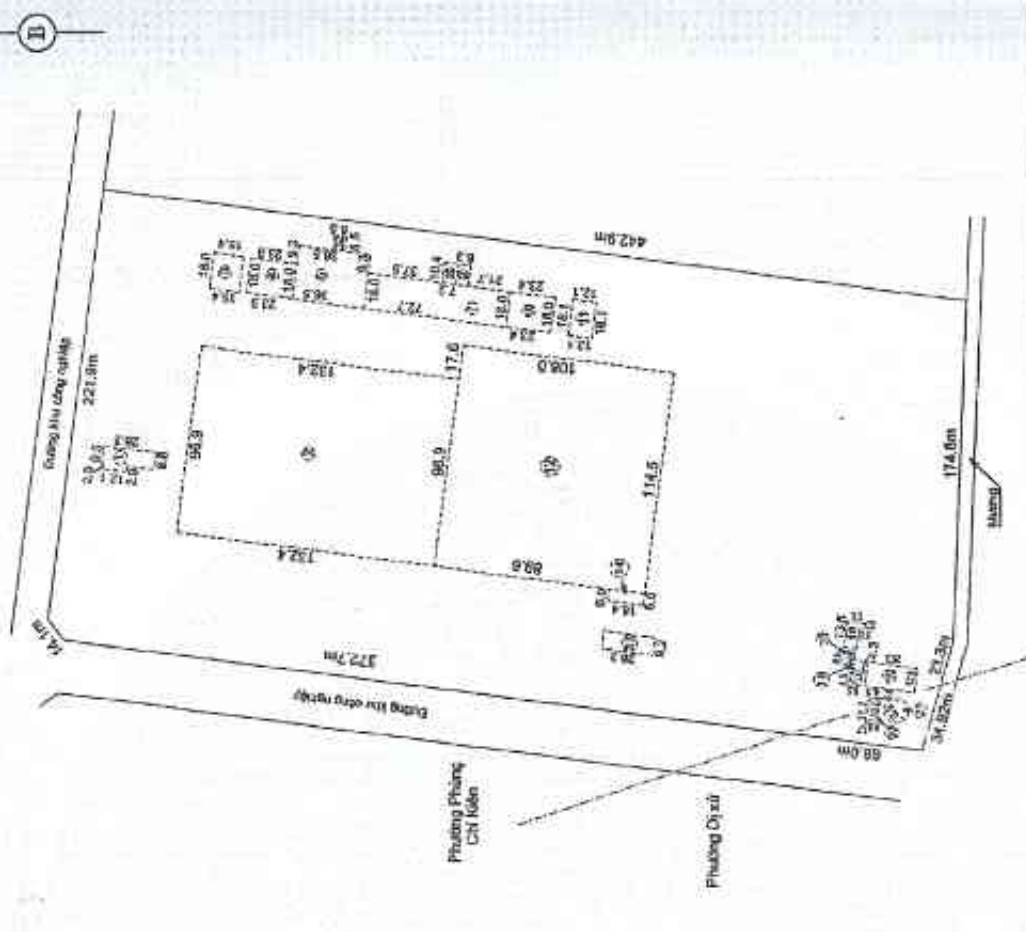
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sim chứa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1213019006255

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Từ bản đồ số	Thửa đất số	Địa chỉ	Diện tích (m²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
156	08	phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	103557,84	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 16/11/2056	Thuê đất trả tiền một của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
220	11	phường Di Xứ, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1176,16	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 16/11/2056	Thuê đất trả tiền một của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác:
- a. Tên công trình: Nhà máy Bông Sen
- b. Thông tin chi tiết về công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà bảo vệ (01)	276,2	276,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực sản xuất (02)	12829,6	12829,6	Sở hữu riêng	III	-/-
Khu vực trữ (03)	277,2	277,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (04)	430,2	430,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (05)	966,4	966,4	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (06)	42,2	42,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (07)	1308,6	1308,6	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (08)	74,9	74,9	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (09)	65,5	65,5	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (10)	431,2	431,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (11)	219,0	219,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (12)	12366,0	12366,0	Sở hữu riêng	III	-/-
Khu vực trữ (13)	242,0	242,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
Van phòng kho (14)	110,4	110,4	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (15)	24,8	24,8	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (16)	95,8	95,8	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (17)	55,2	55,2	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (18)	27,9	27,9	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (19)	323,8	323,8	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (20)	69,8	69,8	Sở hữu riêng	IV	-/-
Khu vực trữ (21)	124,7	124,7	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất và rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: -/-

Hưng Yên, ngày 02 tháng 01 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phú

Số vào sổ cấp GCN: CT.08654

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2010** /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày **01** tháng **9** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm”
tại Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm” họp ngày 24 tháng 02 năm 2016;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 005/2016-NVL ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

ly

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Xây dựng và vận hành Nhà máy sản xuất nước uống dinh dưỡng công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm trên tổng diện tích 104.734 m² tại lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, xây dựng của Dự án.

2.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt quy định của Khu công nghiệp Thăng Long II về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.3. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.4. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố rò rỉ, hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo phương án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- BQL các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (05). PN (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Số 27 /GXN-TCMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm"
của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Địa chỉ và địa điểm hoạt động: Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 028.39113737 Fax: 028.38238632.
- Tài khoản số: 001.062.785.101 tại Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 8780828373, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2010/QĐ-BTNMT ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Nhà máy Bông Sen, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- VPMC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSMT (02), NTH (10).



Nguyễn Văn Tài

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 24 /GXN-TCMT ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Tổng cục Môi trường)

1. Công trình xử lý nước thải.

1.1. Hệ thống thu gom nước thải và thoát nước mưa.

- Đã xây dựng hệ thống cống ngầm bằng bê tông cốt thép (BTCT) thu gom nước mưa bề mặt với tổng chiều dài 1.950 m sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Thăng Long II qua 02 điểm.
- Đã lắp đặt hệ thống ống ngầm bằng HPDE với tổng chiều dài 550 m để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, văn phòng sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy để xử lý.
- Đã lắp đặt hệ thống ống ngầm bằng HPDE với tổng chiều dài 365 m để thu gom nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực vệ sinh máy móc thiết bị, bồn chứa, đường ống, phòng thí nghiệm, nhà rác sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy để xử lý. Ngoài ra, đã lắp đặt đường ống bằng vật liệu HDPE có đường kính D150 với tổng chiều dài là 32 m để thoát nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp.

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đã xây dựng 02 (hai) bể tự hoại 03 ngăn bằng BTCT để xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại số 01 có tổng thể tích 89,3 m³, bể tự hoại số 02 có tổng thể tích 9,8 m³ để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ), nhà vệ sinh và khu vực rửa tay trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy để xử lý.
- Đã xây dựng 01 (một) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm xử lý bằng phương pháp sinh học. Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý được so sánh theo Tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Thăng Long II.
- + Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Lưới chắn rác → Bể cân bằng → Bể SBR1 và Bể SBR2 → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long II.
- + Chế độ vận hành: Liên tục.
- + Hóa chất sử dụng: NaHCO₃, Ca(OCl)₂.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất.

Đã xây dựng 01 (một) Trạm xử lý nước thải sản xuất có công suất thiết kế giai đoạn 01 là 400 m³/ngày.đêm. Nước thải sản xuất sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long II để tiếp tục xử lý sau đó thải ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý được so sánh theo Tiêu chuẩn đầu nối của

Khu công nghiệp Thăng Long II.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Lưới chắn rác → Bể cân bằng → Bể trộn bùn → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, $Ca(OCl)_2$, Polymer.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đã lắp đặt 01 (một) lò hơi dự phòng đốt dầu DO hoặc khí CNG công suất 05 tấn/giờ, khí thải lò hơi được thải trực tiếp ra ngoài môi trường qua ống khói có đường kính 0,55 m, cao khoảng 12,4 m. Theo quy định, khí thải phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đã lắp đặt 01 (một) lò hơi đốt bằng Biomass công suất 06 tấn/giờ, khí thải lò hơi được đưa qua ống hút, sau đó qua hệ thống Cyclone và hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống khói có đường kính 0,632 m, chiều cao khoảng 18 m. Theo quy định, khí thải phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đã lắp đặt 03 (ba) tủ hút khí độc và 03 (ba) bộ lọc than hoạt tính để xử lý hơi axit phát sinh từ 02 phòng thí nghiệm.

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Đối với rác thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường: Công ty đã xây dựng kho lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường có diện tích 35 m² và kho lưu giữ phế liệu có diện tích 35 m²; đã trang bị các thùng đựng rác đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn và định kỳ chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại: Công ty đã xây dựng khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại với diện tích 35 m² và thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 33.000422.T ngày 30 tháng 12 năm 2016.

4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Công ty đã lắp đặt hoàn thành hệ thống PCCC và thu sét cho toàn Nhà máy và được Cục Cảnh sát PCCC và CNCH của Công an tỉnh Hưng Yên chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại Giấy chứng nhận số 248/TD-PCCC ngày 08 tháng 11 năm 2017.

- Công ty đã được Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên xác nhận biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất tại Giấy xác nhận số 942/XN-SCT ngày 15 tháng 6 năm 2017.

- Công ty đã trang bị các thiết bị phân tích các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như: COD, pH, độ màu để phân tích kiểm tra thường xuyên chất lượng nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.

lot

2 K

5. Chương trình giám sát môi trường của cơ sở.

5.1. Giám sát chất lượng nước thải.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: Nước thải sau xử lý trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long II.
- Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh: Theo quy định của Khu công nghiệp Thăng Long II.

5.2. Giám sát khí thải lò hơi Biomass.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: Ống khói lò hơi Biomass (sau hệ thống xử lý khí thải).
- Thông số giám sát: Lưu lượng, CO, SO₂, NO_x và bụi (TSP).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

5.3. Giám sát khí thải lò hơi đốt dầu DO hoặc khí CNG.

- Thời điểm giám sát: Khi vận hành lò hơi.
- Vị trí giám sát: Ống khói lò hơi đốt dầu DO hoặc khí CNG.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, CO và NO_x.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

5.4. Giám sát ống khói thải phòng thí nghiệm.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: Ống khói thải của 02 (hai) phòng thí nghiệm.
- Thông số giám sát: Hơi axit.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt)

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận

Hồ sơ sau đây được Tổng cục Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số: 27 /GXN-TCMT do Tổng cục Môi trường cấp lần 01 ngày 05 tháng 02 năm 2018".

7. Yêu cầu khác

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

[Chữ ký]

[Chữ ký]

Số: 3091 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 68.500 tấn sản phẩm/ năm lên 107.100 tấn sản phẩm/ năm và đầu tư xây dựng kho phân phối cho khu vực miền Bắc” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (được thành lập theo quyết định số 2194/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) của dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 68.500 tấn sản phẩm/ năm lên 107.100 tấn sản phẩm/ năm và đầu tư xây dựng kho phân phối cho khu vực miền Bắc” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên họp ngày 24 tháng 7 năm 2018;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 68.500 tấn sản phẩm/ năm lên 107.100 tấn sản phẩm/ năm và đầu tư xây dựng kho phân phối cho khu vực miền Bắc” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên kèm theo Văn bản số 98/2018/BSFNVN ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung báo cáo ĐTM của Dự án;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất của Nhà máy Bông Sen từ 68.500 tấn sản phẩm/ năm lên 107.100 tấn sản phẩm/ năm và đầu tư xây dựng kho phân phối cho khu vực

luu chu

miền Bắc" tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

1.1. Phạm vi dự án: triển khai đầu tư cải tạo, xây dựng bổ sung nhà xưởng, lắp đặt thêm dây chuyền máy móc thiết bị trong phạm vi khu đất hiện hữu của Nhà máy tại khu đất Lô P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với ngành nghề sản xuất thực phẩm, đồ uống.

1.2. Quy mô, công suất:

a) Tổng diện tích khu đất triển khai Dự án là 104.734m², trong đó:

- Công trình hiện hữu của Nhà máy gồm: Nhà xưởng, văn phòng, nhà phụ trợ, cầu ống, nhà bảo vệ, nhà để xe, khu lưu giữ chất thải, khu xử lý nước thải, phòng điều khiển trạm cân, Nhà chứa gas Nito với tổng diện tích 18.942,7 m²;

- Công trình xây dựng mới gồm: Nhà kho, mái đón, khu phụ trợ cho hoạt động của kho, nhà xe, hành lang đi bộ có mái với tổng diện tích xây mới là 15.068,2 m².

b) Công suất: Dự án tiến hành cải tạo, xây dựng và lắp đặt thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất nâng công suất từ 68.500 tấn sản phẩm/ năm lên 107.100 tấn sản phẩm/ năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Đối với nước thải: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy được thu gom, xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy, sau đó được đầu nối với hệ thống Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II để xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

2.2. Đối với các loại bụi, khí thải, tiếng ồn:

-Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án;

- Xử lý khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với các hệ số $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$) trước khi thải ra môi trường bên ngoài;

- Tuân thủ tiêu chuẩn vệ sinh lao động được ban hành theo Quyết định số 3733/3002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 20 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

2.3. Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại: áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát sinh tại nguồn các loại chất thải; tăng cường áp dụng các biện pháp tái sử dụng chất thải; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn

công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, phân loại, lưu giữ an toàn, đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường.

2.5. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

2.6. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.2. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất, cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

~~Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án nếu có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.~~

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *du*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, CN(08).

mi *ra*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1226/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của Nhà máy Bông Sen từ
107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II,
huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của Nhà máy Bông Sen từ 107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) họp phiên chính thức ngày 21 tháng 01 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của Nhà máy Bông Sen từ 107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên kèm theo Văn bản số 25/2019/BSF-BVL ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam về việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của Nhà máy Bông Sen từ 107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:



1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

1.1. Phạm vi dự án: triển khai đầu tư xây dựng thêm Khu nhà phụ trợ và bổ sung thêm một số máy móc sản xuất, lắp đặt thêm dây chuyền chiết rót và đóng gói số 5 & 6 để mở rộng nâng công suất Nhà máy lên 170.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Quy mô, công suất:

a) Quy mô các hạng mục Dự án:

- Lắp đặt thêm bồn chuẩn hóa, máy đồng hóa, máy tiệt trùng, dây chuyền chiết rót và đóng gói số 5 & 6, khối xử lý không khí phòng rót;

- Lắp đặt thêm hệ thống xử lý nước thải số 2, điều hòa trung tâm chiller, lắp đặt đường ống thu hồi nước thải sau màng lọc của hệ thống xử lý nước RO, mở rộng thêm 70 m² nhà của khu xử lý nước, lắp đặt 01 tháp giải nhiệt;

- Nâng cấp trạm xử lý nước thải từ 400 m³/ngày.đêm lên 600 m³/ngày.đêm.

Vị trí, quy mô, tiêu chuẩn thiết kế của các hạng mục công trình của Dự án được mô tả chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường này.

b) Công suất: Dự án tiến hành cải tạo, xây dựng và lắp đặt thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất nâng công suất từ 107.100 tấn sản phẩm/năm lên 170.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Đối với nước thải: Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy với công suất 600m³/ngày đêm đảm bảo đạt quy định tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của KCN Thăng Long II. Nước thải sau xử lý sẽ được đầu nối với hệ thống Xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II, công suất 9.000 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q=1,1$; $k_f=0,9$) trước khi thải ra hồ điều hòa sau đó xả ra kênh Trần Thành Ngọ và thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Đối với các loại bụi, khí thải, tiếng ồn:

- Tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong quá trình thực hiện Dự án;

- Xử lý khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với các hệ số $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$) trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

2.3. Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại: áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát sinh tại nguồn các loại chất thải; tăng cường áp dụng các biện pháp tái sử dụng chất thải; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, phân loại, lưu giữ an toàn, đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP

ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường.

2.5. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

2.6. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.2. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất, cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án nếu có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.



Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- BQL các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, CN(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Số: 5224 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ
170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm”
tại KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm” họp ngày 31 tháng 10 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 73/2019/BSF-NVL ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại KCN Thăng

Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *kh*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03). CN (10).

kh *2w*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT SẢN XUẤT
CỦA NHÀ MÁY TỪ 170.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM LÊN 190.500 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM”**

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

- Tên dự án: Đầu tư mở rộng nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm.
- Địa điểm thực hiện: KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.
- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Địa chỉ nhà máy: Lô P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Phạm vi, quy mô Dự án: Dự án thực hiện nâng công suất sản xuất trên phạm vi diện tích Nhà máy Bông Sen hiện hữu đang hoạt động, diện tích đất 104.734 m² tại Lô P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Công suất sản xuất sau khi nâng công suất: Nâng công suất sản xuất của nhà máy từ 170.000 tấn sản phẩm/năm lên 190.500 tấn sản phẩm/năm.
- Quy mô các hạng mục công trình cụ thể như sau:

a. Các công trình của nhà máy: 19.012,7m²

+ Nhà xưởng, văn phòng: 13.165,4 m²

+ Khu phụ trợ, cầu ống: 3.123 m²

+ Nhà bảo vệ 1: 42 m²

+ Nhà xe: 1.456,3 m²

+ Khu lưu giữ chất thải: 216 m²

+ Khu lưu giữ nước thải: 906 m²

+ Phòng điều khiển trạm cân: 50 m²

+ Nhà chứa Gas Nito: 54 m²

b. Kho phân phối miền Bắc: 15.068,2 m²

1.2. Công nghệ sản xuất của Dự án

Mỗi chu kì sản xuất kéo dài khoảng 120 giờ, sau mỗi chu kì sản xuất sẽ thực hiện quá trình vệ sinh thiết bị, đường ống. Thời gian vệ sinh kiểm tra thiết bị, đường ống khoảng 6-9 giờ trước khi thực hiện chu kì sản xuất tiếp theo.

Chu kì sản xuất chia thành các giai đoạn và tính chất hoạt động như sau:

+ Quá trình cấp và phối trộn nguyên liệu: Tiến hành theo dạng mẻ với quy trình tự động khép kín.

+ Quá trình tiệt trùng: tiến hành liên tục hoàn toàn tự động.

+ Quá trình đóng gói: tiến hành liên tục hoàn toàn tự động.

Các nguyên liệu đầu vào sẽ được kiểm tra chất lượng, cân theo tỷ trọng tương ứng đối với từng loại nguyên vật liệu đã được định sẵn theo tỷ lệ chuẩn chất lượng của sản phẩm. Các nguyên liệu dùng cho sản xuất bao gồm:

+ Nguyên liệu dạng bột: Bột sữa, bột cacao, bột đường.

+ Nguyên liệu dạng lỏng: Xi rô glucose, dầu thực vật, dầu bơ, mạch nha.

+ Hương liệu thuộc dạng bột: Vitamin và khoáng chất, các chất ổn định.

Nguyên liệu được nạp vào từng phễu tiếp liệu tương ứng để hoà tan các loại bột nguyên liệu để bắt đầu quá trình sản xuất. Nguyên liệu được chuyển sang bồn trộn để hoà trộn đều và đồng nhất hỗn hợp các dung dịch, sau đó được chuyển sang bồn chuẩn hoá để kiểm tra các chỉ tiêu và chất lượng sản phẩm. Nếu sản phẩm có các chỉ tiêu cao hơn quy định sẽ được châm bổ sung nước về tiêu chuẩn quy định chất lượng sản phẩm và tiếp tục quy trình sản xuất. Sản phẩm đạt chất lượng sẽ được chuyển sang công đoạn tiệt trùng giúp tiêu diệt hết vi khuẩn và giữ lại tối đa dưỡng chất. Sau khi hoàn tất quá trình tiệt trùng, sản phẩm được chuyển qua bồn chứa để chuẩn bị cho quá trình rót và đóng hộp. Sản phẩm sau khi được đóng hộp sẽ theo băng tải chuyển đến máy đóng thùng sau đó lưu kho và chờ xuất hàng.

Các sản phẩm đầu ra của Nhà máy: Milo uống liền, sữa trắng Nestlé milk và các sản phẩm thức uống dinh dưỡng uống liền khác.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

- Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy từ khu nhà ăn, nhà tắm, nhà vệ sinh, khu vực rửa tay.

+ Nước thải sản xuất: phát sinh trong quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, nước thải phòng thí nghiệm, nước thải từ nhà chứa rác thải.

+ Nước thải từ quá trình lọc nước RO: Nước thải sau màng lọc của hệ thống xử lý thẩm thấu ngược nước RO.

- Bụi, khí thải:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông nội bộ của Nhà máy.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy: phòng thí nghiệm, lò hơi sử dụng dầu DO, lò hơi sử dụng nguyên liệu Biomass.

- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy sau khi nâng công suất khoảng $42 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Thành phần các chất ô nhiễm gồm chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliforms.

- Nước thải sản xuất: Khoảng $450,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, trong đó:

+ Nước dùng trong vệ sinh sản, nền khu sản xuất: $30,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh khu CIP (Vệ sinh đường ống, bồn chứa): $339,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sau tháp giải nhiệt: $80,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Thành phần chủ yếu của nước thải sản xuất: màu, pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P.

- Nước thải sau lọc RO: Khoảng $233,36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm đi tiêu thụ: Bụi, SO_2 , NO_2 , CO, VOC.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi dùng nguyên liệu Biomass: Lò hơi sử dụng nguyên liệu tự nhiên Biomass công suất 6 tấn/giờ với lượng sử dụng tối đa là $1.200 \text{ kg Biomass/giờ}$, lưu lượng thải tối đa là $19.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Các thông số ô nhiễm như bụi, SO_2 , NO_2 , CO.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nguyên liệu dầu DO: Công suất 5 tấn/giờ. Các thông số ô nhiễm chủ yếu: Bụi, NO_x , SO_2 , CO.

- Khí thải tại phòng thí nghiệm: Các thông số ô nhiễm bao gồm: Bụi, CO, NO_2 , SO_2 , hơi H_2SO_4 , hơi HCl. Lưu lượng khí thải khoảng $450 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại nhà máy khoảng 150 kg/ngày . Thành phần bao gồm: thực phẩm hỏng, thức ăn dư thừa, rau củ quả thải bỏ hàng ngày, giấy vụn, túi nilon, bao bì nhựa, vỏ hộp thải.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 82.647 kg/tháng . Thành phần chủ yếu của chất thải rắn công nghiệp thông thường là các bao bì, nguyên liệu, vật liệu dư thừa.

2.5. Khối lượng, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án khoảng 273 kg/tháng , chủ yếu gồm bóng đèn huỳnh quang thải; pin/ ắc quy thải; hộp in mực thải; dầu nhiên liệu thải; bao bì, thùng chứa hóa chất, kim loại thuộc danh mục nguy hại; hóa chất từ phòng thí nghiệm; giẻ lau dính dầu thải.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về công trình thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ khu vực sinh hoạt (bao gồm nhà ăn, nhà tắm, vệ sinh, khu vực rửa tay) sẽ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn của Nhà máy. Riêng nhà ăn sẽ được nối thêm với bể tách mỡ trước khi vào bể tự hoại. Nước thải sau bể tự hoại sẽ được hệ thống bơm về hệ xử lý nước thải sinh hoạt trong khu XLNT tập trung của Nhà máy. Nước thải giặt là được đấu nối chung đường ống với nước thải sau bể tự hoại để đưa về hệ thống XLNT sinh hoạt của Nhà máy để xử lý.

Tuyến ống thu gom có kích thước DN150 và DN200. Vật liệu ống bằng HDPE với tổng chiều dài 550m. Toàn bộ hệ thống ống dẫn được đặt chìm dưới đất đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, được thiết kế với công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy đạt tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II, sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II và được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II đạt tiêu chuẩn thải trước khi thải ra môi trường.

- Quy trình xử lý của hệ thống XLNT sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → song chắn rác → bể điều hòa → bể SBR (1,2) → bể khử trùng → đấu nối vào hệ thống XLNT của KCN Thăng Long II.

- Các thông số của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại 1: 01 bể, thể tích bể 89,3 m³, bể đặt chìm với diện tích xây dựng là 23m².

+ Bể tự hoại 2: 01 bể, thể tích bể 9,8 m³, bể đặt chìm với diện tích xây dựng là 4,2m².

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích bể 13,12 m³, bể đặt chìm với diện tích xây dựng là 6,56 m².

+ Bể điều hòa: 01 bể, thể tích bể 26,6 m³, bể đặt chìm với diện tích xây dựng là 6,65 m².

+ Bể SBR: 02 bể, thể tích bể 28 m³, bể đặt nổi với diện tích nền là 7m².

+ Bể khử trùng: 01 bể, thể tích bể 11,2 m³, bể đặt nổi với diện tích nền 2,8 m².

- Tiêu chuẩn nước thải tuân theo quy định thỏa thuận tiêu chuẩn xả thải của KCN Thăng Long II.

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất

- Toàn bộ lượng nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất phát sinh tại Nhà máy được thu gom từ các tuyến ống nhánh và chảy vào hệ thống ống cống chính. Đường kính ống từ DN100. 200. 300. 400. 500 bằng vật liệu Inox 304. Với độ dốc 0,35 - 0,5%, sau đó đổ vào hố bơm tập trung và được bơm về hệ

thống xử lý nước thải sản xuất bằng đường ống HDPE, đường kính DN150, tổng chiều dài đường ống dẫn 365m. Toàn bộ đường ống dẫn được đặt chìm dưới đất.

Nước thải được đưa về khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất xử lý là 600 m³/ngày.đêm.

Vị trí đầu nổi thoát nước thải: toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sau khi xử lý sẽ được xả chung vào một điểm đầu nổi (NT1) với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

Điểm NT1 có tọa độ: N:20054'409''; E:106004'953'': Cổng kết nối của Nhà máy có đường kính D200. Vị trí kết nối: nằm ở phía Đông Nam của Nhà máy, cách mốc 2 về phía Tây Nam khoảng 8m. Cổng bên ngoài khu công nghiệp có đường kính D1000.

- Quy trình xử lý của hệ thống XLNT sản xuất:

Nước thải sản xuất → Lưới chắn rác → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung KCN Thăng Long II.

- Các thông số của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Bể cân bằng: 01 bể với thể tích sử dụng 500 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng 144 m².

+ Bể hiếu khí: 01 bể với thể tích sử dụng 500 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng 144 m².

+ Bể trộn: 02 bể với thể tích 49 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 2m và phần nổi cao 2,5m với diện tích xây dựng 6,24 m².

+ Bể lắng: 01 bể với thể tích 423 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 3,485 m và phần nổi cao 1,25m với diện tích xây dựng 125 m².

+ Bể khử trùng: 01 bể với thể tích 25 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 1,6m và phần nổi cao 1m với diện tích xây dựng 25 m².

+ Bể chứa bùn: 01 bể với thể tích 97,2 m³, bể đặt nửa chìm nửa nổi, phần chìm cao 3,5m và phần nổi cao 1,5m với diện tích xây dựng 19,44 m².

- Tiêu chuẩn nước thải tuân theo quy định tiêu chuẩn xả thải của KCN Thăng Long II.

3.1.3. Nước thải rửa lọc RO

Toàn bộ lượng nước thải trong quá trình thẩm thấu ngược của màng lọc nước RO được đẩy vào bồn chứa tập trung 40 m³ sau đó được bơm đến vị trí đầu nổi nước thải (NT1) bằng đường ống HDPE, đường kính DN 80, tổng chiều dài đường ống dẫn 400 m. Toàn bộ đường ống dẫn được đặt chìm dưới đất.

Điểm NT1 có tọa độ: N:20054'409''; E:106004'953'': Cổng kết nối của Nhà máy có đường kính D200. Vị trí kết nối: nằm ở phía Đông Nam của Nhà máy, cách mốc 2 về phía Tây Nam khoảng 8m. Cổng bên ngoài khu công nghiệp có đường kính D1000.

3.1.4. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy là hệ thống cống ngầm và hố ga được bố trí xung quanh các khu vực văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ trong Nhà máy gồm 2 tuyến cống chính:

+ Tuyến cống số 1: được làm bằng BTCT với đường kính từ 300 – 1200mm, tổng chiều dài 1400m, có 74 hố ga. Tuyến cống này được đầu nối thoát nước mưa tại điểm xả số 1;

+ Tuyến cống số 2: được làm bằng BTCT với đường kính từ 300 – 1200mm, tổng chiều dài 550m có 31 hố ga. Tuyến cống này được đầu nối thoát nước mưa tại điểm xả số 2.

Cả hai tuyến cống này được đầu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Thăng Long II qua 2 điểm. Vị trí đầu nối thoát nước mưa:

+ Điểm đầu nối số 1: có tọa độ N:20055'405''; E:106003'956'' cống kết nối của Nhà máy có đường kính 1500mm. Vị trí kết nối nằm ở phía Tây Nhà máy, cách mốc 5 về phía Bắc khoảng 47m;

+ Điểm đầu nối số 2: có tọa độ N:20057'402''; E:106003'958'' cống kết nối của Nhà máy có đường kính 1200mm. Vị trí kết nối nằm ở phía Tây Nam Nhà máy.

3.2. Về công trình xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Giảm thiểu bụi khí thải từ hoạt động giao thông trong nhà máy:

Diện tích đất trồng cây xanh 51.632,1m² góp phần làm sạch môi trường, lọc không khí, giữ bụi.

3.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm của nhà máy:

Nhà máy trang bị 3 tủ hút khí độc và 3 bộ lọc Carbon Filter cho 2 phòng thí nghiệm để kiểm soát khí thải trong quá trình pha chế mẫu làm thí nghiệm.

Khí thải → Bộ lọc Carbon Filter → quạt hút → ống thoát khí → khí sạch → môi trường.

+ Phòng thí nghiệm số 1: Nhà máy đã bố trí 2 tủ hút khí độc theo đó khí thải được hút và đi qua 2 đường ống dẫn khí, mỗi đường ống hình chữ nhật có kích thước 380x280mm và dài 38m dưới tác dụng của quạt hút khí thải được đưa qua 2 bộ lọc Carbon Filter (than hoạt tính) để lọc hấp phụ khí độc. Sau khi qua 2 bộ lọc khí 2 đường ống dẫn khí này được nối lại đi chung vào 1 đường ống thoát hình chữ nhật có kích thước 400x400mm và dài 12m trước khi thoát ra ngoài môi trường.

+ Phòng thí nghiệm số 2: Nhà máy đã bố trí 1 tủ hút khí độc theo đó khí thải được hút và đi qua 1 đường ống dẫn khí hình chữ nhật kích thước 350x200mm và dài 41m dưới tác dụng của quạt hút khí thải được đưa qua 1 bộ lọc Carbon Filter (than hoạt tính) để lọc hấp phụ khí độc. Sau khi qua bộ lọc, khí

sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí hình chữ nhật có kích thước 350x200 mm và dài 3,5m.

- Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

3.2.3. Kiểm soát, xử lý bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu dầu DO

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm chính là đảm bảo chế độ đốt hiệu quả đối với dầu diesel là quan trọng, Nhà máy đã sử dụng thiết bị đầu đốt tiên tiến nhất của Đức và đảm bảo việc điều chỉnh đầu đốt ở mức hiệu suất tối đa kết hợp với việc thường xuyên theo dõi thông số khí cháy (CO, CO₂, Oxy dư) bởi nhân viên vận hành. Khi nồng độ CO vượt quá QCVN cho phép nhà máy sẽ tiến hành dừng lò hơi và tiến hành bảo dưỡng, bảo trì đảm bảo khí thải phát sinh đạt QCVN cho phép.

- Khí thải lò hơi bằng dầu DO phải được xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1, Kv=1 trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua hệ thống ống khói có chiều cao 12,4m, đường kính 0,55m.

- Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

3.2.4. Kiểm soát, xử lý bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu Biomass

- Quy trình xử lý bụi và khí thải lò hơi:

Bụi và khí thải → ống hút thu gom → hệ thống cyclone → hệ thống lọc túi vải → ống khói → khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu Biomass:

+ Cyclone: 02 cái. Cyclone 1: chiều dài (L) 1800mm; chiều cao (H) 5400mm; chiều rộng (W) 1600mm. Cyclone 2: chiều dài (L) 1240 mm; chiều cao (H) 1200mm; chiều rộng (W) 1240 mm.

+ Thùng thu bụi: 02 cái thùng thép không gỉ (chiều dài 1200mm, chiều rộng 750mm, chiều cao 713 mm); 02 cái thùng nhựa (chiều dài 455mm, chiều rộng 200mm, chiều cao 822 mm).

+ Đường ống dẫn chính: 01 cái (đường kính Ø 600mm, chiều dài 45 m).

+ Quạt hút và thổi: 03 cái quạt hút (Công suất 75HP, Lưu lượng 19800 m³/hr, Tốc độ 1200rpm, Áp lực: 590mmwc@160c); Quạt thổi 1 (Công suất 15HP, Lưu lượng 7200 m³/hr, Tốc độ 2900rpm, Áp lực 380mmwc@30c); Quạt thổi 2 (Công suất 15HP, lưu lượng 7200 m³/hr, tốc độ 2900rpm, Áp lực 380mmwc@30c).

+ Tháp lọc bụi túi vải: 03 cái (chiều cao (H): 6m, chiều rộng (W): 1,732m, chiều dài (L): 2,08 m).

+ Túi lọc bụi: 240 túi, kích thước Ø 149 mm, chiều cao 3660 mm.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước $\varnothing$ 632mm, chiều cao 18m.

- Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thực hiện đầy đủ việc quản lý chất thải rắn phát sinh theo quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

- Chất thải sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa rác tại các vị trí phát sinh chất thải. Theo quy định phân loại rác tại nguồn của Nhà máy, chất thải sinh hoạt sẽ được thu gom duy nhất vào túi nilon màu đen.

Toàn bộ lượng chất thải phát sinh được tập kết về khu lưu giữ chất thải rắn thông thường, diện tích khu lưu giữ chất thải 35m². Khu vực lưu giữ rác thải sinh hoạt này đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật như: có mái che kín, tường bao xung quanh, nền láng xi măng, có biển báo đầy đủ. Có rãnh kích thước 225x5800x100mm (WxLxH), có tấm đan bên trên thu gom nước rỉ rác đưa ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

+ Tần suất thu gom: 01 lần/ ngày.

+ Tần suất vận chuyển xử lý: 1 lần/ tuần.

+ Đơn vị vận chuyển xử lý: Nhà máy ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý để xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:

Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy được thu gom và tập kết về khu lưu giữ chất thải tạm thời của Nhà máy với diện tích khu lưu giữ chất thải thông thường (sinh hoạt và công nghiệp) 35m² và diện tích khu lưu giữ phế liệu là 35m². Chất thải công nghiệp và phế liệu sẽ được thu gom duy nhất vào túi nilon màu xanh.

Quy cách kho lưu giữ chất thải: kho lưu giữ chất thải thông thường được đổ nền bê tông, xây tường bao quanh, có mái che, có biển báo rõ ràng, có rãnh kích thước 225x5800x100mm (WxLxH), có tấm đan bên trên thu gom nước rỉ rác đưa ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

Thiết bị lưu chứa: Nhà máy đã bố trí 111 thùng rác để lưu trữ chất thải, trong đó có 17 thùng rác nhỏ 20 lít, 6 thùng rác 60 lít và 8 thùng rác 240 lít có nắp và 80 sọt rác lưới tại khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất và thu gom định kỳ 01 lần/ngày sau đó tích trữ tạm thời vào 7 thùng chứa có nắp đậy với dung tích 660 lít.

+ Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

+ Tần suất vận chuyển xử lý: khoảng 1 lần/tuần.

+ Đơn vị vận chuyển xử lý: Nhà máy ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để lý chất thải theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Thực hiện việc quản lý chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh theo quy định tại Thông tư số 36/2015/BTNMT, cụ thể:

- Các loại chất thải phát sinh được thu gom và phân loại ngay tại nguồn thải. Chất thải nguy hại chỉ được thu gom vào thùng chứa có nắp màu vàng và túi nilon màu vàng.

- Toàn bộ chất thải được tập kết về khu lưu giữ tạm thời theo quy định.

- Quy cách khu lưu giữ CTNH của Nhà máy: diện tích 35m², được đổ nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, xây tường bao quanh, có mái che, có biển báo rõ ràng, các mã CTNH được để riêng và có biển báo từng loại. Đối với những CTNH dạng lỏng, Nhà máy có làm gờ và rãnh, hố thu gom trong trường hợp tràn rò rỉ; lượng rò rỉ này sẽ được hấp thụ bởi vật liệu hấp thụ và thải bỏ như CTNH. Gờ và bờ bao có kích thước 1000x2500x200mm (WxLxH), hố thu có kích thước 200x200x200mm (WxLxH), rãnh thu kích thước 50x5000x100mm (WxLxH). Ngoài ra kho lưu giữ CTNH của Nhà máy còn được trang bị các thiết bị PCCC (1 thùng cát, 1 bình chữa cháy dạng bột MFZL4 và 1 bình chữa cháy dạng khí MT5); vật liệu hấp thụ (cát, cuộn thấm hút/ tấm thấm hút/ gói thấm hút/ PPE), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ CTNH ở thể lỏng.

- Thiết bị lưu chứa CTNH: Các bao bì chứa CTNH đều đáp ứng các yêu cầu về độ an toàn, kỹ thuật của vật liệu chứa như: Đảm bảo không rò rỉ, không thủng, nứt, không bị ăn mòn và có dán tên, mã CTNH trên bao bì/thùng chứa theo đúng quy định. Hiện tại, Nhà máy có khoảng 35 thùng rác màu vàng có nắp để thu gom CTNH, trong đó có 20 thùng 20 lít, 4 thùng 60 lít và 11 thùng 240 lít được bố trí quanh khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khu vực thu gom tạm thời. CTNH được thu gom định kỳ trong Nhà máy 02 lần/tuần sau đó tích trữ riêng từng mã CTNH tạm thời vào thùng chứa có nắp đậy với dung tích 240 lít, có biển báo của từng loại CTNH.

- + Tần suất thu gom: 02 lần/tuần.

- + Tần suất vận chuyển xử lý: Trung bình là 01 lần/3 tháng;

- + Đơn vị vận chuyển xử lý: Nhà máy ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý để xử lý chất thải theo đúng quy định.

Nhà máy đã đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp mã QLCTNH số: 33.000422.T Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên ngày 30/12/2016.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Xây dựng nền móng đặt máy bằng bê tông chất lượng cao; máy móc được nhập về hoàn toàn mới, hiện đại;

đặt các đệm chống rung bằng cao su cho máy móc; định kỳ kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị, máy móc và hiệu chỉnh khi cần thiết; bố trí thời gian xuất nhập nguyên liệu, hàng hóa hợp lý, tránh thời gian cao điểm; khu vực xung quanh nhà máy được trồng cây xanh và thảm cỏ.

+ Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, hỏa hoạn

- Hệ thống báo cháy tự động gồm: 01 tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ bao gồm màn hình hiển thị, modul giám sát, còi báo cháy và đèn chớp đặt tại Nhà bảo vệ 1; 234 đầu báo cháy khói quang học; 43 đầu báo cháy nhiệt chống nổ; 06 đầu báo cháy nhiệt gia tăng; 01 đầu báo cháy nhiệt cố định; Các tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy khẩn cấp. Tình trạng hoạt động tốt.

- Thiết bị báo cháy bao gồm: Tủ điều khiển báo cháy trung tâm đặt tại phòng bảo vệ có nhân viên trực thường xuyên, đầu báo khói lắp phía dưới trần của hầu hết các khu vực trong Nhà máy, chuông/còi/đèn báo cháy được đặt ở những nơi có người trực thường xuyên và nhiều người qua lại để thông báo cho mọi người tham gia chữa cháy và di tản, hệ thống cáp và phụ kiện.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: 06 máy bơm chữa cháy có thông số: Q1 = 6.840 L/phút, H = 6 mH, Q2 = 8.604 L/phút, H = 9 mH; 31 họng nước vách tường; 12 trụ chữa cháy ngoài nhà; 01 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy. Tình trạng hoạt động tốt.

- Bể nước chữa cháy có khối tích 1.850 m³; Đường giao thông để xe chữa cháy tiếp cận bể nước chữa cháy có đảm bảo.

- Bình chữa cháy gồm: 22 bình chữa cháy FM-200; 1 bình chữa cháy FOAM 200L; 90 bình bột chữa cháy FEX107; 5 bình xe đẩy MFTZ 35; 85 bình khí CO2 FEX183; 02 bình chữa cháy quả cầu; 21 bộ nội qui, tiêu lệnh biển báo PCCC.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất của Nhà máy

- Biện pháp phòng ngừa: Hạn chế sử dụng hóa chất độc hại hoặc thay thế hóa chất ít độc hại trong xét nghiệm; Bao che hoặc cách ly nguồn phát sinh hóa chất nguy hiểm; Thông gió; Nắm rõ các mối nguy, trang bị đầy đủ phương tiện cá nhân khi tiếp xúc; Bố trí đầy đủ thiết bị UPSCHC trong Nhà máy (vòi rửa hóa chất, túi sơ cấp cứu, thuốc men, thiết bị ứng cứu).

- Biện pháp ứng phó:

+ Chảy tràn với lượng nhỏ: sẽ được thu gom bởi những nhân sự của Nhà máy đã được huấn luyện và sử dụng các trang thiết bị phù hợp trong quá trình xử lý sự cố theo hướng dẫn trong tài liệu an toàn nguyên liệu hóa chất.

+ Cháy tràn ở diện rộng nguy hiểm: Báo động/thông báo cho người ở các khu vực chịu ảnh hưởng và gần kề → Nếu có thể thì sử dụng biển báo và/hoặc hàng rào để cách ly khu vực đó. Ngăn ngừa sự cháy tràn hóa chất, axit hoặc dầu đi vào hệ thống cống thoát nước chính bằng cách khóa các van hoặc đặt các bao cát/bột khô chuyên dụng thành bờ ngăn → Sơ tán khỏi khu vực đó và đóng cửa lại → Nếu sự lan tràn không thể ngăn chặn tại khu vực đó, kích hoạt chuông báo cháy gần nhất → Gọi bộ đàm kênh 1, báo vị trí khu vực cháy tràn và loại cháy tràn → Đứng theo đầu hướng gió với nơi xảy ra sự cố. Lưu ý chỉ chạy đến điểm tập kết quy định nếu nơi đó ở đầu hướng gió → Khi người tiếp ứng đến, cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết của sự cố cháy tràn hoặc rò rỉ → Không vào lại nơi xảy ra sự cố cho đến khi có sự đồng ý của người có thẩm quyền – Phụ trách điều phối chung.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

- Biện pháp phòng ngừa: Tồn trữ trong các thiết bị, bồn chứa an toàn. Trang bị khay hứng dầu và các thiết bị thẩm hút để sử dụng trong quá trình nhận dầu từ xe bồn. Bố trí đầy đủ nhãn mác và biển báo an toàn cho dầu.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Đối với lượng dầu bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc thu gom vào khu vực lưu giữ CTNH. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và thu gom vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Lầy đất bị ô nhiễm và thu gom vào khu vực lưu giữ CTNH.

+ Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: đối với lượng dầu bị đổ lớn (>1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cận với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và thu gom vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Lầy đất đã bị ô nhiễm và thu gom vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng và tập huấn quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố lò hơi và người vận hành các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn phải được đào tạo chứng chỉ nghề chuyên môn.

+ Thiết bị phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định, đăng ký sử dụng theo quy định. Người sử dụng lao động của doanh nghiệp phải giao trách nhiệm quản lý thiết bị cho cán bộ quản lý thiết bị bằng văn bản.

+ Việc vận hành thiết bị chỉ được giao cho những người từ 18 tuổi trở lên, có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về kiến thức chuyên

môn, quy trình kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị chịu áp lực và phải được người sử dụng lao động giao trách nhiệm bằng văn bản.

+ Việc quản lý nôi hơi và các thiết bị phụ phải phù hợp với những yêu cầu đã quy định trong quy phạm Nhà nước “QPVN 23-81”.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi sự cố xảy ra, mọi hành động ứng cứu được thực hiện dựa trên nguyên tắc hàng đầu là bảo vệ tính mạng con người và công nhân lao động trong khu vực xung quanh, tiếp theo là bảo vệ môi trường, cuối cùng mới là bảo vệ thiệt hại về tài sản.

+ Ngăn chặn sự lan truyền hậu quả và thiệt hại của sự cố, đưa các nạn nhân ra khỏi vùng sự cố, chẩn đoán sơ bộ, cấp cứu, loại bỏ sự tiếp xúc với chất nguy hại và đưa nạn nhân đến bệnh viện.

+ Hạn chế những thiệt hại do sự cố gây ra, tìm hiểu sơ bộ nguyên nhân xảy ra sự cố để khắc phục tại chỗ và có hướng giải quyết để khoanh vùng ảnh hưởng của sự cố.

+ Khi xảy ra sự cố hoặc khí thải lò hơi không đạt QCVN 19:2009/BTNMT – hoặc QCVN 20:2019/BTNMT, Nhà máy sẽ tiến hành khắc phục sửa chữa. Nếu ảnh hưởng do sự cố không thể khắc phục được thì dự án sẽ ngưng sản xuất cho đến khi chỉnh sửa xong và vận hành được hệ thống lò hơi.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Lấy mẫu kiểm tra định kỳ 1 lần/tháng.

- Hàng ngày, nhân viên phụ trách hệ thống XLNT sẽ lấy mẫu và phân tích, đo đạc một số thông số về COD, pH, độ màu, lưu lượng tại phòng thí nghiệm của trạm xử lý.

- Về máy móc thiết bị: được kiểm tra định kỳ để có thể hoạt động trong tình trạng tốt nhất. Có những bộ phận thiết bị dự trữ trong kho để thay thế khi có sự cố.

- Nếu ảnh hưởng do sự cố không thể khắc phục được thì dự án sẽ ngưng sản xuất cho đến khi chỉnh sửa xong và vận hành được hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

3.6.6. Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ khí NH₃ tại hệ thống làm lạnh

- Biện pháp phòng ngừa: Các máy làm lạnh nước được lắp đặt trong phòng riêng biệt, cách ly. Nhà máy có trang bị các thiết bị đo liên tục nồng độ khí NH₃ và trang bị hệ thống quạt hút, thiết bị hấp thụ khí NH₃ khi bị rò rỉ.

- Biện pháp ứng phó: sẽ dùng máy làm lạnh và một quạt hút sẽ hút các khí NH₃ rò rỉ, đưa về một tháp rửa nước, và NH₃ rò rỉ sẽ được trung hòa với nước và giữ lại ở đây. Khi sự cố xảy ra, người phát hiện phải báo cáo ngay lập tức với giám sát trực tiếp hoặc phụ trách khu vực. Phòng bảo vệ nhận được thông tin rò

ri khí NH_3 báo ngay cho Giám đốc Nhà máy để xin ý kiến sơ tán từng bộ phận hay toàn Nhà máy nếu cần thiết; Tuân thủ quy trình sơ tán. Sơ tán đến nơi tập kết an toàn do giám sát khu vực quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Bể tự hoại: 02 bể, tổng thể tích: $99,1 \text{ m}^3$.
- Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm (số 1 và số 2).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi sử dụng nguyên liệu Biomass.
- Khu lưu giữ chất thải thông thường (sinh hoạt và công nghiệp) có diện tích 35 m^2 .
- Khu lưu giữ phế liệu có diện tích 35 m^2 .
- Khu lưu giữ CTNH có diện tích 35 m^2 .
- Hệ thống thoát nước mưa.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Chương trình giám sát khí thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 04 vị trí (01 điểm tại ống thoát khí thải từ lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là dầu DO, 01 điểm tại ống thoát khí thải sau xử lý từ lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là Biomass, 01 điểm tại ống thoát khí thải từ phòng thí nghiệm số 1, 01 điểm tại ống thoát khí thải từ phòng thí nghiệm số 2).

- Thông số giám sát:

- + Khí thải từ ống khói lò hơi: CO, NO_2 , SO_2 , bụi tổng, lưu lượng.
- + Khí thải từ ống thoát khí phòng thí nghiệm: CO, NO_2 , SO_2 , bụi tổng, hơi Axit Sunfuric (H_2SO_4), hơi Axit Clohydric (HCl), lưu lượng.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p=1$, $K_v=1$.

5.2. Chương trình giám sát nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 02 vị trí (01 điểm tại vị trí tập kết nước thải trước khi vào trạm XLNT của nhà máy; 01 điểm tại vị trí đầu nối nước thải của Nhà máy với KCN Thăng Long II, tọa độ N:20054'409"; E:106004'953").

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Màu (Co-Pt ở pH7), Crom VI (Cr^{6+}), Crom III (Cr^{3+}), Chất rắn lơ lửng (TSS), Amonia tính theo N (NH_4^+), Tổng P, Tổng N, Clorua (Cl^-), Clo dư, Florua (F^-), Nhu cầu ô xy hóa học (COD), Nhu cầu ô xy sinh học (BOD_5), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Đồng (Cu), Thủy ngân (Hg),

Cadimi (Cd), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Asen (As), Chì (Pb), Xianua (CN-), Tổng Phenol, Dầu mỡ khoáng, Sunfua tính theo H₂S, Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn chất lượng nước thải theo quy định của KCN Thăng Long II.

5.3. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Nội dung giám sát: hoạt động thu gom phân loại rác thải, tổng lượng thải của Nhà máy, công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại tại Nhà máy..

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện khác có liên quan đến môi trường

6.1. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

6.2. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2016

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 33.000422.T
(Cấp lần thứ nhất)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 08 3991 3737

Fax: 08 3823 8632

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600235305, đăng ký lần đầu ngày 01/3/1995 thay đổi lần thứ 01 ngày 26/10/2015.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
4. Lưu trữ số liệu năm (05) năm toàn bộ chứng từ CTNH. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin đã khai trong đơn đăng ký.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Lưu: Chi cục BVMT_{KSON}.



Trần Đăng Anh



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 33.000422.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứ nhất ngày 30 tháng 12 năm 2016)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Nhà máy Nestlé Bông Sen.

Địa chỉ: Lô P-1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0321 3776 969

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8780828373, chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015.

Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150,0	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	150,0	19 06 01
3	Hộp mực in thải	Rắn	200,0	08 02 04
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	1.000,0	17 06 01
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.000,0	17 02 03
6	Bao bì mềm thải	Rắn	350,0	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	300,0	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	540,0	18 01 03
9	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	350,0	18 01 04
10	Giẻ lau, giấy dính dầu nhớt, hóa chất	Rắn	500,0	18 02 01
11	Hóa chất từ phòng thí nghiệm	Rắn/Lỏng	600,0	19 05 02
12	Vật liệu hấp thụ than hoạt tính chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.000,0	02 11 02
	Tổng số lượng		6.140,0	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
	Không có					

Hung Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2015

CHỨNG CHỈ QUY HOẠCH
Số: 06/CCQH-BQL

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2008/BXD);

Căn cứ Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 23/8/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Thăng Long II (giai đoạn 2); Căn cứ Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 08/6/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 Dự án KCN Thăng Long II (giai đoạn 2); Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 KCN Thăng Long II (giai đoạn 2); Tham khảo Điều lệ nội bộ KCN Thăng Long II,

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HUNG YÊN

1. Cấp cho: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Ganesan rampalavanar; Sinh ngày: 07/02/1965; Quốc tịch: Malaysian; Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung chứng chỉ quy hoạch:

2.1. Vị trí khu đất: Lô đất số P1A, Khu Công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; diện tích lô đất: 104.734 m².

2.2. Quy hoạch sử dụng đất:

- Chức năng lô đất: Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp;

- Loại hình công trình được xây dựng: Nhà xưởng sản xuất, nhà kho, nhà điều hành, nhà ăn công nhân; các công trình phụ trợ phục vụ sản xuất, công trình bảo vệ môi trường;

- Loại hình công trình cấm xây dựng: Công trình xây dựng không đúng tính chất quy hoạch của lô đất; công trình nhà ở, công trình khai thác nước ngầm;

- Chỉ giới đường đỏ: Phía Bắc trùng với ranh giới của khu đất và hành lang

bảo vệ đường RS-6 của KCN, phía Tây trùng với ranh giới của khu đất và hành lang bảo vệ đường RE-5 của KCN;

- Khoảng lùi xây dựng đảm bảo: 15 m đối với đường ranh giới của lô đất giáp với đường RS-6, 10 m đối với đường ranh giới của lô đất giáp với đường RE-5, 6m đối với đường ranh giới của lô đất giáp với vành đai đô thị và lô đất công nghiệp cho thuê khác;

- Phải bố trí đường cho xe chữa cháy có kích thước thông thủy tối thiểu 3,5m chiều rộng và 4,25m chiều cao bên ngoài chạy dọc theo một phía nhà, khi chiều rộng nhà nhỏ hơn 18m và chạy dọc theo 2 phía nhà, khi nhà rộng từ 18m trở lên;

- Chiều cao xây dựng tối đa: 20 m;

- Mật độ xây dựng tối đa trên lô đất: 60% (Tuy nhiên, khi thiết kế xây dựng phải dựa vào chiều cao trung bình của các công trình để xác định mật độ xây dựng tối đa của lô đất, đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Bảng 2.4 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2008/BXD));

- Cốt nền xây dựng công trình: +3.5 (Cao độ san nền theo Quy hoạch KCN Thăng Long II (giai đoạn 2) đã được UBND phê duyệt tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 12/01/2015);

- Tỷ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh: 20% diện tích lô đất số P1A.

3. Những điều cần lưu ý khác:

- Trong quá trình tổ chức thiết kế, lập dự án, chủ đầu tư phải thỏa thuận, thống nhất với Công ty TNHH KCN Thăng Long II về đầu nối hạ tầng kỹ thuật như: cống ra vào nhà máy, nguồn cấp nước sạch, cấp điện, thoát nước mưa, thoát nước thải, yêu cầu xử lý chất thải và các quy định khác trong Điều lệ nội bộ KCN Thăng Long II;

- Chứng chỉ quy hoạch chỉ làm căn cứ để Chủ đầu tư lập thiết kế xây dựng; không có giá trị làm chứng từ về quyền sử dụng đất hoặc thay thế các giấy tờ khác.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QH&MT⁰⁵.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lâm Đức Thuận

Hưng Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 10/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng giai đoạn I (phần móng, phần ngầm) công trình Nhà kho phân phối thuộc dự án Nhà máy Bông Sen, tại lô P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, với các nội dung sau:

- Diện tích xây dựng: 12.420m².
- Mật độ xây dựng nhà máy trên lô đất P1A đạt khoảng: 30,2%.
- Cốt nền xây dựng công trình tối thiểu: +3,5 m (Cao độ san nền khu vực lô đất dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long II được duyệt).

(Vị trí định vị hạng mục công trình thể hiện tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể ký hiệu VN1508-00-A-01-002 được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo tập bản vẽ thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt).

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số: TLIPII - ASL - 44 ngày 16/12/2015 giữa Chủ đầu tư và Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II.

4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH HaskoningDHV Việt Nam;

Địa chỉ: Tầng 6 và Phòng 5.01 tầng 5, Tòa nhà Vista Tower, số 628C xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: +84.862814556.

5. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng; Treo biển báo tại địa điểm xây dựng công trình theo quy định;

- Phải tuân thủ đúng trách nhiệm của Chủ đầu tư về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính; điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh;

6. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. / *and*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II (để giám sát);
- Lưu: VT, QH XD⁰⁴.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Vũ Quang Thắng

Hưng Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 14/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy Bông Sen trên phần diện tích đất $79.184m^2$, trong khuôn viên lô đất số P1A có diện tích $104.734 m^2$, Khu công nghiệp Thăng Long II, với các nội dung sau:

2.1. Nhà kho phân phối (ký hiệu 01): Xây dựng giai đoạn II - Phần thân và mái công trình:

- Diện tích xây dựng: $12.420m^2$ (Trong đó: diện tích nhà kho là $12.312m^2$; diện tích khu văn phòng kho là $108m^2$)

- Tổng diện tích sàn: $14.127m^2$ (Trong đó: diện tích sàn nhà kho và văn phòng kho là $12.420m^2$; diện tích phần mái đón là $1.707m^2$);

- Chiều cao công trình: 13,7m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.2. Khu phụ trợ kho (ký hiệu số 02):

- Diện tích xây dựng: $219m^2$;

- Chiều cao công trình 4,3m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.3. Nhà xe nhân viên và đường đi bộ có mái che (ký hiệu 3A, 3B):

- Diện tích xây dựng: $364m^2$ (Trong đó diện tích nhà để xe là $210m^2$; diện tích phần đường đi bộ có mái che là $154m^2$);

- Chiều cao công trình: 3,2m;

- Số tầng: 01 tầng.

* Mật độ xây dựng nhà máy trên lô đất P1A đạt khoảng: 30,59%.

* Cốt nền xây dựng công trình tối thiểu: +3,5 m (Cao độ san nền khu vực lô đất dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long II được duyệt).

(Vị trí, định vị hạng mục công trình thể hiện tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể ký hiệu VN1508-00-A-01-001 trong tập bản vẽ thiết kế được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo Giấy phép xây dựng này).

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số: TLIPII - ASL - 44 ngày 16/12/2015 giữa Chủ đầu tư và Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II.

4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;

Địa chỉ: Tầng 6 và Phòng 5.01 tầng 5, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Xa lộ Hà Nội, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;

Điện thoại: 08 6281 4556.

5. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng; Treo biển báo tại địa điểm xây dựng công trình theo quy định;

- Tuân thủ quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Trước ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình theo Mẫu số 02, Phụ lục V, Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng tới Bộ Xây dựng để được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định;

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính; điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh;

6. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II (để giám sát);
- Lưu: VT, QHXD⁰⁴.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Vũ Quang Thắng

**BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

Số: /PCCC&CNCH-P6

V/v thẩm duyệt về PCCC đối với hạng
mục công trình Nhà kho Nestlé Bông Sen,
nhà phụ trợ, nhà xe

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) nhận được công văn số 05NESTLE ngày 02/3/2018 (kèm theo hồ sơ thiết kế) của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, đề nghị thẩm duyệt về PCCC đối với hạng mục Nhà kho Nestlé Bông Sen, nhà phụ trợ, nhà xe thuộc công trình Nhà máy bông sen Hưng Yên, xây dựng tại Lô đất số P1A, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sau khi xem xét hồ sơ do Công ty TNHH TM-DV Trung Nghĩa Thanh và Công ty TNHH Hasconingdhv Việt Nam thiết kế, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đồng ý về PCCC đối với hồ sơ thiết kế hạng mục công trình thể hiện tại thuyết minh và các bản vẽ có ký hiệu: VN1508-00-A-00; VN1508-00-A-00-001; VN1508-00-A-01-000+VN1508-00-A-01-003; VN1508-00-A-04-001; VN1508-00-A-08-001; VN1508-00-A-08-002; VN1508-00-A-11-001+VN1508-00-A-11-007; VN1508-01-A-01-001; VN1508-01-A-01-002; VN1508-01-A-01011; VN1508-01-A-02-001; VN1508-01-A-03-001; VN1508-01-A-04-001; VN1508-01-A-04-001; VN1508-01-A-04-002; VN1508-01-A-04-003; VN1508-01-A-04-004; VN1508-01-A-04-011; VN1508-02-A-01-001; VN1508-02-A-01-011; VN1508-02-A-02-001; VN1508-02-A-03-001; VN1508-02-A-04-001; VN1508-02-A-04-002; VN1508-03-A-01-001; VN1508-03-A-03-001.

Vậy, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH trả lời để Công ty TNHH Nestlé Việt Nam biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Cục trưởng (để b/c);
- Phòng CS PCCC và CNCH CA tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, P6 (TG).



Thượng tá Bùi Quang Việt

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 02/2016-Nestle ngày 02/3/2016 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

Người đại diện là ông: Nicola Bellavere

Chức danh: Giám đốc dự án

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà máy bông sen Hưng Yên

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Xây dựng tại: Lô đất số P1A, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH thiết kế xây dựng thương mại Trung Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

1. Khoảng cách an toàn PCCC; Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy;
 2. Giải pháp ngăn cháy lan;
 3. Hệ thống thoát nạn; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
 4. Hệ thống báo cháy tự động;
 5. Hệ thống chữa cháy bằng nước (Trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng nước chữa cháy vách tường, sprinkler, màn nước ngăn cháy);
 6. Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200;
 7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.
- theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. ✓

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Phòng CS PCCC và CNCH
- CA tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, P6 (Đ/c Giang).

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

CỤC TRƯỞNG



Thiếu tướng Đoàn Việt Mạnh

**BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

Số: 1443/PCCC&CNCH-P6

V/v nghiệm thu về PCCC công trình Nhà
máy Bông sen Hưng Yên

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Theo đề nghị của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam tại công văn số 04/2017/BSF ngày 01/3/2017 về việc kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình Nhà máy Bông sen Hưng Yên, căn cứ kết quả tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) cùng các bên liên quan lập ngày 09/3/2017, công văn báo cáo khắc phục tồn tại về PCCC số 06/2017/BSF ngày 16/3/2017 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam. Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đồng ý với việc nghiệm thu về PCCC đối với công trình Nhà máy Bông sen Hưng Yên, địa chỉ tại Lô đất số P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, với các nội dung sau:

1. Khoảng cách an toàn PCCC; giao thông phục vụ cho xe chữa cháy;
2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
3. Giải pháp thoát nạn;
4. Hệ thống báo cháy tự động;
5. Hệ thống chữa cháy bằng nước;
6. Hệ thống chữa cháy bằng bột;
7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.

Để bảo đảm an toàn PCCC cho công trình trong suốt quá trình sử dụng đề nghị Quý Công ty và đơn vị vận hành cần thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện theo đúng quy trình, quy định về bảo trì, bảo dưỡng, vận hành sử dụng, sửa chữa và thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC; duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được lắp đặt như tại thời điểm nghiệm thu. /

Nơi nhận

- Như trên;
- Đồng chí Cục trưởng (để b/c);
- Phòng CS PCCC và CNCH CA tỉnh Hưng Yên (để theo dõi và quản lý cơ sở);
- Lưu: VT, P6 (TGi).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trung tá Bùi Quang Việt

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*(V/v: Kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình
Nhà máy bông sen Hưng Yên)*

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2017

Tại: Nhà máy bông sen Hưng Yên

Địa chỉ: Lô đất số P1A, KCN Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi gồm:

**1. Đại diện Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
(PCCC&CNCH):**

- Đ/c Trung úy Lê Trường Giang – Cán bộ Phòng thẩm duyệt về PCCC;

- Đ/c Trung úy Hoàng Văn Thế – Cán bộ Phòng thẩm duyệt về PCCC;

2. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên:

- Đ/c Thượng úy Nguyễn Anh Đức – Đội phó đội chữa cháy KCN Thăng Long II.

- Đ/c Thiếu úy Nguyễn Duy Chương - Cán bộ đội chữa cháy KCN Thăng Long II.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình Nhà máy bông sen Hưng Yên theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 664/TĐ-PCCC-P6 ngày 14/3/2016, công văn số 851/PCCC&CNCH-P6 ngày 02/3/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH và theo công văn đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 04/2017/BSF ngày 01/3/2017, đối với:

1. Đại diện chủ đầu tư : Công ty TNHH Nestle Việt Nam

- Ông Lê Thanh Hiền – Giám đốc Xây dựng.

2. Đại diện Tổng thầu : Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lê :

- Ông Lê Anh Tuấn - Giám đốc;

- Ông Phạm Đức Nam – Phó giám đốc;

. Đại diện Tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và quản lý dự án Atelier (Việt Nam):

- Ông Chang Choon Kiong – Giám đốc;
- Ông Lê Xuân Nam – Giám sát.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của đại diện chủ đầu tư và các nhà thầu

Công trình nhà máy bông sen xây dựng với mục đích sản xuất, chế biến và đóng gói sản phẩm các loại thức uống dinh dưỡng, công suất 68.500 tấn sản phẩm/năm tương đương 66 triệu lít sản phẩm/năm, gồm các hạng mục sau:

- Nhà xưởng: diện tích xây dựng là 13.112m², chiều cao 18,6m với 05 tầng, gồm khu vực nhà kho, khu vực đóng gói, văn phòng.

- Nhà phụ trợ: Diện tích xây dựng là 2.930m², chiều cao 9m với 01 tầng.

- Nhà bảo vệ : Diện tích 193m², chiều cao 4m.

- Nhà để xe máy: Diện tích xây dựng 1445m², cao 2,7m.

- Các hạng mục khác như: Nhà rác, Khu xử lý nước thải, trạm cân, phòng điều khiển.

Hiện nay, công trình đã thi công xây dựng xong phần kiến trúc, kết cấu, hệ thống PCCC đã được thi công hoàn thiện. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tiến hành nghiệm thu đối với công trình theo quy định.

II. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị

Kiểm tra nội dung hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ bao gồm:

- Giấy CNTD về PCCC 664/TD-PCCC-P6 ngày 14/3/2016 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Công văn số 851/PCCC&CNCH-P6 ngày 02/3/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Công văn số 608/PCCC&CNCH-P6 ngày 09/3/2016 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Giấy chứng nhận kiểm định số 4397/KĐ-PCCC-P6 ngày 19/12/2016 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đối với phương tiện PCCC và lô cửa chống cháy, cửa sập chống cháy lắp đặt tại công trình.

- Biên bản nghiệm thu vật liệu, lắp đặt, thử nghiệm hoạt động đơn động, liên động của hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn và các hệ thống kỹ thuật khác liên quan.

Chang 2

- Tập bản vẽ hoàn công của hệ thống PCCC hạng mục.
- Kết quả đo điện trở nổi đất hệ thống chống sét và hệ thống điện số 210/KĐXD-AL đến 222/KĐXD-AL ngày 21/02/2017 của Công ty CP Kiểm định kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – Incosaf, Bộ Xây dựng.
- Quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình bằng tiếng Việt.

Qua kiểm tra cho thấy hồ sơ nghiệm thu do chủ đầu tư chuẩn bị cơ bản đã đầy đủ thành phần. Trong hồ sơ, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã lắp đặt xong, đã kiểm tra và nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

Tồn tại: Chưa có Giấy chứng nhận kiểm định đối với phương tiện PCCC lắp đặt cho hệ thống cấp dầu.

III. Kiểm tra thực tế thi công phần kiến trúc, kết cấu, lắp đặt và tổ chức thử hoạt động các hệ thống, thiết bị PCCC của hạng mục

3.1. Kiểm tra thực tế phần kiến trúc, kết cấu và lắp đặt hệ thống PCCC của hạng mục theo thiết kế được duyệt.

- Về đường giao thông phục vụ chữa cháy: Đã thi công hoàn thiện đường giao thông xung quanh các hạng mục bảo đảm theo yêu cầu.
- Về bố trí công năng các hạng mục: Đã thi công xong các hạng mục của công trình, bắt đầu lắp đặt các hệ thống kỹ thuật của nhà máy.
- Về ngăn cháy: Đã lắp đặt cửa ngăn cháy, cửa sập ngăn cháy cho các hạng mục công trình cơ bản theo thiết kế đã được thẩm duyệt.
- Về lối thoát nạn:
 - + Khu vực văn phòng làm việc: Các cửa đi, hành lang, cầu thang thoát nạn đã được thi công theo hồ sơ thiết kế và có chiều rộng phù hợp theo quy định của QCVN06:2010/BXD.
 - + Các nhà xưởng sản xuất và kho nguyên liệu đầu vào, kho thành phẩm: Các cửa đi, hành lang đã được thi công cơ bản theo hồ sơ thiết kế và có chiều rộng phù hợp theo quy định của QCVN06:2010/BXD.
- Về hệ thống báo cháy tự động: Đã thi công lắp đặt các đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, chuông và đèn báo cháy theo thiết kế được thẩm duyệt và các thiết bị này đã được kết nối với trung tâm báo cháy.
- Hệ thống chữa cháy bằng nước bao gồm:
 - + Trạm bơm cấp nước chữa cháy: Đã thi công xong trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 02 cụm bơm:
 - * Cụm bơm cấp nước cho hệ thống chữa cháy gồm 01 bơm động cơ điện và 01 bơm động cơ diesel có cùng thông số $Q = 516,24 \text{ m}^3/\text{h}$ $H = 90 \text{ m.c.n}$; 01 bơm bù áp có thông số $Q = 3,6 \text{ m}^3/\text{h}$ $H = 95 \text{ m.c.n}$.
 - * Cụm bơm cấp nước cho hệ thống màn nước ngăn cháy gồm 01 bơm động cơ điện và 01 bơm động cơ diesel có cùng thông số $Q = 388,8 \text{ m}^3/\text{h}$ $H = 60 \text{ m.c.n}$; 01 bơm bù áp có thông số $Q = 3,6 \text{ m}^3/\text{h}$ $H = 65 \text{ m.c.n}$.
 - + Bể nước chữa cháy có thể tích 750 m^3 .

Thủ trưởng

+ Hạng chờ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà đã được thi công xong và kết nối với các hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy trong nhà.

+ Hệ thống hạng nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy bằng bột, hệ thống màn nước ngăn cháy, hệ thống hạng chờ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà đã thi công xong và kết nối với máy bơm cấp nước chữa cháy.

- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM 200: Đã thi công theo cơ bản thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Hệ thống chữa cháy bằng bột: Đã thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit) đã thi công cơ bản theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Bình chữa cháy xách tay: Đã được bố trí tại các khu vực của các hạng mục theo thiết kế.

- Hệ thống thông gió hút khói: Đã thi công hệ thống hút khói cho khu vực nhà kho, khu vực nhà sản xuất gồm: 02 quạt có công suất $Q = 164630 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 270 \text{ Pa}$, 01 quạt có công suất $Q = 161265 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 311 \text{ Pa}$, 01 quạt có công suất $Q = 33214 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 467 \text{ Pa}$.

- Hạng mục hệ thống cấp dầu: Đã thi công xong 01 bồn bể chứa dầu 15 m^3 cấp hệ thống sản xuất của nhà máy, 01 bồn dầu 1 m^3 cấp dầu cho máy bơm chữa cháy diesel, máy bơm dầu, hệ thống đường ống công nghệ và hệ thống PCCC của hạng mục, khoảng cách từ khu vực bồn dầu đến máy bơm dầu và các hạng mục khác đảm bảo theo quy định tại TCVN 5307:2009.

Tồn tại:

- Lối ra thoát nạn trực (15-S) khu vực nhà kho bị che chắn.

- Chưa lắp đặt van điện từ cho hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200 cho phòng máy chủ.

- Chưa có quy trình hướng dẫn vận hành tại trạm bơm chữa cháy, tủ trung tâm báo cháy và tủ điều khiển chữa cháy bằng khí FM 200.

- Chưa lắp đặt chuông, đèn báo cháy tại khu vực nhà rác.

- Các quạt hút khói chưa được bọc bảo vệ chống cháy.

3.2. Tổ chức chạy thử kiểm tra hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC:

a/ Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:

+ Thử hoạt động của tủ trung tâm báo cháy: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ác quy dự phòng. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, trung tâm báo cháy đã hoạt động theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động (theo xác suất) của các đầu báo nhiệt, khói, đầu báo cháy tia chiếu, hệ thống cảnh báo cháy sớm ADV, nút ấn và chuông, đèn báo cháy tại các hạng mục. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, các tổ hợp báo cháy, các đầu báo cháy tại các hạng mục hoạt động bảo đảm theo quy định.

b/ Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy:

+ Thử hoạt động của các bơm chữa cháy. Kết quả cho thấy tại thời điểm kiểm tra, các bơm chữa cháy đã hoạt động theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của họng nước chữa cháy trong nhà: Thử phun 02 họng nước chữa cháy vách tường của các hạng mục. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống họng nước trong nhà đã hoạt động, lưu lượng, áp lực phun đầu lăng đảm bảo theo quy định.

+ Thử hoạt động của họng nước chữa cháy ngoài nhà: Thử phun 02 họng nước. Kết quả: tại thời điểm kiểm tra, hệ thống họng nước ngoài nhà đã hoạt động, lưu lượng, áp lực phun đầu lăng đảm bảo theo quy định.

+ Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler tại kho nguyên liệu, kho thành phẩm. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống đã hoạt động bảo đảm theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của hệ thống màn nước ngăn cháy. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống đã hoạt động bảo đảm theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy FM200. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống báo cháy tự động đã đưa tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm và kích hoạt hoạt động của hệ thống chữa cháy FM 200 bảo đảm theo quy định.

+ Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy bằng bọt tại khu vực bồn chứa dầu. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống báo cháy tự động đã đưa tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm và kích hoạt hoạt động của hệ thống chữa cháy bằng bọt lắp đặt cho bồn bể, đảm bảo bao phủ toàn bộ bề mặt của bồn dầu.

c/ Thử nghiệm hoạt động của hệ thống hút khói. Kết quả: tại thời điểm kiểm tra hệ thống đã hoạt động bảo đảm theo quy định.

d/ Thử hoạt động của hệ thống điện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Kết quả: tại thời điểm kiểm tra, hệ thống này đã hoạt động theo yêu cầu.

Tồn tại:

- Cài đặt độ trễ của nút ấn báo cháy không bảo đảm theo quy định (hiện tại đang cài đặt là 60s).

- Hệ thống cửa sập ngăn cháy chưa được điều khiển liên động bằng hệ thống báo cháy.

IV/- Kết luận và kiến nghị:

1/- Kết luận:

Công trình cơ bản đã được thi công hoàn thiện theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, chủ đầu tư và nhà thầu đã tiến hành nghiệm thu A+B. Hồ sơ nghiệm thu về PCCC cơ bản đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, thử nghiệm thực tế cho thấy các hệ thống đã hoạt động theo chức năng thiết kế. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung về hồ sơ nghiệm thu và thực tế thi công.

2/- Kiến nghị:

- Để được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC đối với công trình đề nghị chủ đầu tư và nhà thầu khẩn trương hoàn thiện các tồn tại về PCCC nêu tại mục II, III của biên bản này. Sau khi khắc phục, chủ đầu tư phải có báo cáo gửi về Cục Cảnh sát PCCC và CNCH để xem xét cấp văn bản nghiệm thu cho công trình.

- Trong quá trình khắc phục các tồn tại nêu tại biên bản này, chủ đầu tư phải có phương án bảo đảm nguồn lửa, nguồn nhiệt, có các biển báo, biển cấm sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt tại các khu vực nguy hiểm. Nếu để xảy ra sự cố cháy, nổ thì chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Công trình, hạng mục công trình chỉ được phép đưa vào sử dụng khi đã được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC.

Biên bản được lập xong hồi 17 giờ 00 cùng ngày, gồm 06 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



Lê Thanh Hiền

**ĐẠI DIỆN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

Lê Trường Giang *Hoàng Văn Thế*

Lê Trường Giang Hoàng Văn Thế

ĐẠI DIỆN NHÀ TỔNG THẦU

[Signature]

**ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ
CNCH CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN**

[Signature]

**Nguyễn Anh Đức
ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
THI CÔNG VỀ PCCC**



Lê Anh Tuấn

Giám Đốc

**ĐẠI DIỆN
TƯ VẤN GIÁM SÁT**



**BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

Số: 102/PCCC&CNCH-P4

V/v nghiệm thu về PCCC đối với
hạng mục công trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) nhận được công văn số 29/NVL/2018 ngày 30/11/2018 và công văn số 30/NVL/2018 ngày 20/12/2018 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục Nhà kho Nestlé Bông Sen, nhà phụ trợ, nhà xe thuộc công trình Nhà máy bông sen Hưng Yên; căn cứ các biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cùng các bên liên quan lập ngày 07/12/2018 và ngày 05/01/2019. Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đối với hạng mục Nhà kho Nestlé Bông Sen, nhà phụ trợ, nhà xe thuộc công trình Nhà máy bông sen Hưng Yên, xây dựng tại Lô đất số P1A, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, gồm các nội dung:

1. Khoảng cách an toàn PCCC; Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; -
2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Hệ thống chống tụ khói;
3. Lối thoát nạn; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống báo cháy tự động;
5. Hệ thống chữa cháy bằng nước;
5. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.

Để bảo đảm an toàn PCCC cho hạng mục công trình trong suốt quá trình sử dụng đề nghị Công ty TNHH Nestlé Việt Nam và đơn vị vận hành cần thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 13 Nghị định số

79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để thẩm duyệt về PCCC theo quy định./

Nơi nhận ✓

- Như trên;
- Đồng chí Cục trưởng (để b/c);
- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên (để quản lý cơ sở);
- Lưu: VT, P4 (TdY).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Thượng tá Bùi Quang Việt

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY,
CỨA NẠN, CỨU HỘ**
(nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi: 14 giờ 00 ngày 05 tháng 01 năm 2019

Tại: Nhà máy bông sen Hưng Yên

Địa điểm xây dựng: Lô đất số P1A, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH):**

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH

Đ/c Đại úy Nguyễn Thanh Tuấn - Cán bộ Phòng thẩm duyệt về PCCC;

Đ/c Thượng úy Lê Trường Giang - Cán bộ Phòng thẩm duyệt về PCCC.

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên

Đ/c Thượng úy Phạm Thế Anh - Cán bộ;

*** Đại diện chủ đầu tư : Công ty TNHH Nestlé Việt Nam**

Ông: Charoon Pramaunururut - Giám đốc dự án;

Ông: Lương Xuân Hòa - Phiên Dịch.

*** Đại diện Nhà thầu cơ điện: Công ty Cổ phần kỹ thuật Phúc Khang Hưng**

Ông: Phạm Lê Hoàng - Cán bộ kỹ thuật.

*** Đại diện đơn vị Tư vấn Giám sát: Công ty TNHH Haskoning Dvh Việt Nam**

Ông: Nguyễn Xuân Vỉnh - Giám sát.

Đã tiến hành kiểm tra việc khắc phục các tồn tại về PCCC nêu tại biên bản kiểm tra ngày 07/12/2017 đối với hạng mục Nhà Kho Nestlé Việt Nam, nhà phụ trợ



và nhà để xe thuộc công trình Nhà máy bông sen Hưng Yên theo văn bản đề nghị kiểm tra nghiệm thu số 30/NVL/2018 ngày 20/12/2018 của chủ đầu tư.

I. Tình hình và kết quả kiểm tra thu như sau:

1. đối với nội dung chưa có Giấy chứng nhận kiểm định đối với các vật liệu ngăn cháy thi công cho tường ngăn cháy.

Kết quả khắc phục: Tường ngăn cháy thi công là tường thạch cao có độ dày 120mm, được ốp bằng 02 tấm thạch cao dày 12,5mm, theo QCVN 06:2010/BXD đảm bảo GHCL EI120.

2. đối với nội dung khu vực văn phòng và nhà kho chưa bảo đảm ngăn cháy theo thiết kế được duyệt;

Kết quả khắc phục: đã bổ sung tấm ốp bằng thạch cao chống cháy có chiều dày 12,5mm tại các vị trí ô cửa để ngăn cháy giữa khu vực văn phòng và nhà kho.

3. đối với nội dung cửa cuốn chống cháy yêu cầu Giới hạn chịu lửa EI 120, thực tế lắp đặt cửa E 120;

Kết quả khắc phục: đã bổ sung Giấy chứng nhận kiểm định số 8381/Kđ-PCCC-P7 ngày 01/11/2018 thể hiện GHCL là EI120.

4. đối với nội dung cửa ngăn cháy yêu cầu EI 70, thực tế lắp đặt EI 60;

Kết quả khắc phục: đã bổ sung Giấy chứng nhận kiểm định số 8381/Kđ-PCCC-P7 ngày 01/11/2018 thể hiện GHCL là EI90

5. đối với nội dung vòi đẩy chữa cháy theo kiểm định là loại 20m, thực tế trang bị là loại 30m.

Kết quả khắc phục: đã trang bị các cuộn vòi đẩy chữa cháy đúng chủng loại 20m, áp lực 1,6Mpa.

II/- Kết luận và kiến nghị:

1/- Kết luận:

Chủ đầu tư đã tổ chức khắc phục các tồn tại về PCCC nêu tại biên bản kiểm tra ngày 07/12/2018.

2/- Kiến nghị

Hạng mục công trình chỉ được đưa vào sử dụng sau khi được Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp văn bản nghiệm thu về PCCC và đảm bảo đầy đủ các điều kiện an toàn PCCC nêu tại điều 7 Nghị định số 79/2014/Nđ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật PCCC".

3.4
TY
LÊ
AM
CỘNG

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ 30 ngày 05 tháng 01 năm 2019 gồm 03 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



HP
Quang Xuan Hoa

MORIN PIERRE EMMANUEL

**ĐẠI DIỆN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

Nguyễn Thanh Tuấn

Lê Trường Giang

Nguyễn Thanh Tuấn Lê Trường Giang

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI
CÔNG CƠ ĐIỆN**

Đieu 2
Phan G. Hoang

**ĐẠI DIỆN
CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN**

Phạm Thế Anh

Thượng úy Phạm Thế Anh

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
TƯ VẤN GIÁM SÁT**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 03
Ban hành kèm
theo Nghị định số
83/2017/NĐ-CP,
ngày 18/7/2017

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Về việc nghiệm thu về PCCC Hạng mục Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng
5 và 6 "Nhà máy Bông Sen")

Hồi 10 giờ 00 phút ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại Nhà máy Bông Sen.

Địa chỉ: Lô PA1, KCN Thăng Long II, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên

- Đ/c Đại úy Nguyễn Anh Đức; Chức vụ: Phó đội trưởng Đội Công tác phòng cháy;
- Đ/c Trung úy Nguyễn Nguyễn Hoàng; Chức vụ: Cán bộ Đội Công tác phòng cháy;
- Đ/c Trung úy Phạm Văn Tú; Chức vụ: Cán bộ Đội Tham mưu.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với Hạng mục Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 5 và 6 "Nhà máy Bông Sen" theo Công văn chấp thuận về thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 14/PC07 ngày 14/02/2019 và Công văn đề nghị nghiệm thu PCCC số 30/PCCC/NVL/2019 ngày 12/06/2019 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

I. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

- Ông Pierre Morin; Chức vụ: Giám đốc nhà máy Bông Sen
- Ông: Lương Xuân Hòa; Chức vụ: Kỹ sư dự án

II. Đại diện nhà thầu chính: Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC

- Ông: Trương Minh Tuấn; Chức vụ: Tổng giám đốc;
- Ông: Nguyễn Xuân Trường; Chức vụ: Chỉ huy trưởng

III. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty cổ phần Kỹ Thương CSC

- Ông: Hoàng Liên Sơn; Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đào Xuân Tuấn; Chức vụ: phụ trách thi công

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Báo cáo của đại diện chủ đầu tư và các đơn vị thi công

Hạng mục Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 5 và 6 "Nhà máy Bông Sen" đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên cấp công văn chấp thuận thiết kế về PCCC.

Hiện nay, hạng mục đã thi công xây dựng xong phần kiến trúc, kết cấu và hệ thống PCCC. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tiến hành kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đối với hạng mục theo quy định.

2. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị

Kiểm tra nội dung hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu PCCC số 30/PCCC/NVL/2019 ngày 12/06/2019 của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Bản sao Công văn chấp thuận về thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 14/PC07 ngày 14/02/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 4956/KĐ-PCCC-P7 ngày 12/04/2019 và số 3945/KĐ-PCCC-P7 ngày 03/4/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH;
- Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành sử dụng hệ thống PCCC;
- Các biên bản nghiệm thu từng phần, nghiệm thu tổng thể, biên bản chạy thử có tải, không tải các hạng mục hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy;
- Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình, kết quả kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống thiết bị PCCC.

Qua kiểm tra cho thấy hồ sơ nghiệm thu do chủ đầu tư chuẩn bị cơ bản đã đầy đủ thành phần. Trong hồ sơ, Chủ đầu tư và đơn vị thi công đã xác nhận các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

3. Kiểm tra thực tế thi công phần kiến trúc, kết cấu, lắp đặt và tổ chức thử hoạt động các hệ thống, thiết bị PCCC của hạng mục

3.1 Về bố trí mặt bằng xây dựng bên trong hạng mục

Bố trí mặt bằng xây dựng bên trong hạng mục đã thi công và hoàn thiện theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.2 Về lối thoát nạn

- Các cửa đi phòng đóng gói đã thi công cơ bản theo thiết kế đã được thẩm duyệt, gồm 01 cửa đi có giới hạn chịu lửa 120 phút, kích thước 2,2x1m.

3.3 Về thiết bị, phương tiện PCCC

3.3.1 Hệ thống báo cháy tự động:

12
10
T
NE
1E
13
14
C
C
V
V
X
15

- Đã di chuyển đầu báo cháy Beam bên trong Phòng đóng gói, đảm bảo khoảng cách giữa đầu thu và đầu phát < 100 m, khoảng cách từ đầu Beam tới tường < 7 m; Bổ sung 02 đầu báo cháy khói địa chỉ cho khu vực mở rộng ở phòng xử lý nước RO kết nối với hệ thống báo cháy của nhà máy.

- Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:

+ Thử hoạt động của tủ trung tâm báo cháy: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ắc quy dự phòng. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, trung tâm báo cháy hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của đầu báo cháy, nút ấn và chuông, đèn báo cháy tại các khu vực. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, đầu báo cháy, tổ hợp nút ấn, chuông đèn báo cháy lắp đặt tại hạng mục hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

3.3.2 Hệ thống chữa cháy bằng nước:

- Đã thi công, lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt gồm: 20 đầu phun Sprinkler loại quay xuống và 06 đầu phun Sprinkler loại quay lên (K=11,2); Di chuyển màng ngăn cháy Drencher để mở rộng dây truyền sản xuất 5,6; Di chuyển họng nước phòng đóng gói ra vị trí gần cửa ra vào.

- Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy:

+ Thử hoạt động của đầu phun Sprinkler: Thử phun 01 đầu phun Sprinkler của hạng mục: Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống chữa cháy tự động hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của hệ thống màng ngăn cháy Drencher: Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống màng ngăn cháy hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động của họng nước chữa cháy trong nhà: thử 01 họng nước chữa cháy trong nhà của hạng mục: Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

3.3.3 Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (EXIT):

- Đã thi công lắp đặt theo thiết kế đã được thẩm duyệt gồm: Lắp đặt bổ sung 03 đèn chiếu sáng sự cố; 03 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Thử nghiệm hoạt động của đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, các thiết bị trên hoạt động theo yêu cầu.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra, Hạng mục Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 5 và 6 "Nhà máy Bông Sen", địa chỉ: Lô PA1, KCN Thăng Long II, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, thi công hoàn thiện theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, chủ

TC
SH
TL
NA
LC

3142-C
TY
HÀN
KIỂM TRƯ
UẤT VÀ
DỰNG
IAC
DA-TP

đầu tư và đơn vị thi công đã tiến hành nghiệm thu, hồ sơ nghiệm thu về PCCC cơ bản đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, thử nghiệm thực tế thấy các hệ thống, thiết bị PCCC đã lắp đặt hoạt động theo chức năng thiết kế.

2. Kiến nghị: Nhà máy Bông Sen tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Thực hiện và duy trì đảm bảo các điều kiện an toàn về PCCC tại cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ

lanluang
L.M.Tôn



ĐẠI DIỆN NHÀ
THẦU CHÍNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Minh Tuấn

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THIẾT LẬP PCCC



GIÁM ĐỐC
Hoàng Liên Sơn

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA

Rus
Nguyễn Anh Đức



f2

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

(V/v thực hiện các giải pháp về PCCC đối với hạng mục "Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 7 và nhà phụ trợ")

Hồi 14 giờ 30 phút ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại công trình: Nhà máy Bông Sen Hưng Yên

Hạng mục: Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 7 và nhà phụ trợ

Địa điểm xây dựng: KCN Thăng Long II, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên

- Đ/c Đại úy Nguyễn Anh Đức – Đội trưởng Đội Công tác phòng cháy; Trưởng đoàn kiểm tra;

- Đ/c Trung úy Nguyễn Văn Cường - Cán bộ Đội Tham mưu; Thư ký;

- Đ/c Thượng úy Trần Đình Phúc - Cán bộ Đội Công tác phòng cháy; Thành viên;

- Đ/c Trung úy Nguyễn Hữu Dũng - Cán bộ Đội Công tác phòng cháy; Thành viên.

Đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện các giải pháp về PCCC theo đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 01/PCCC đề ngày 15/12/2020 và kế hoạch kiểm tra số 12/KH-PC07 ngày 29/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên, đối với hạng mục Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 7 và nhà phụ trợ.

2. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nestle Việt Nam

- Ông: Urs Kloeti – Giám đốc nhà máy;

- Ông: Lương Xuân Hòa – Cán bộ phụ trách.

3. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH thiết bị PCCC Tuấn Hải

- Ông: Lê Văn Tuấn – Giám đốc;

- Ông: Nguyễn Hữu Tấn – Cán bộ kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Báo cáo của đại diện chủ đầu tư

Hạng Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 7 và nhà phụ trợ đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên chấp thuận và cấp văn bản chấp thuận thiết kế về PCCC theo quy định.

- Quy mô hạng mục: Mở rộng phòng mẫu có diện tích 144m², mở rộng phòng lạnh có diện tích 145m², xây mới nhà để xe ô tô có diện tích 225m².

- Hệ thống về PCCC:

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Bỏ sung 08 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler được kết nối với hệ thống chữa cháy bằng nước của nhà máy (đã được nghiệm thu về PCCC).

+ Hệ thống báo cháy tự động: Bỏ sung 04 đầu báo cháy khói địa chỉ, bỏ sung đầu báo cháy nhiệt kiểu dây có chiều dài 12,3 m.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn: Bỏ sung 01 đèn chiếu sáng sự cố, 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Bỏ sung 04 bình chữa MT3.

- Về công tác đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công xây dựng: Đảm bảo.

- Kết quả thi công và nghiệm thu:

+ Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đảm bảo theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của hệ thống PCCC, Chủ đầu tư và nhà thầu cam kết về kết quả thi công, nghiệm thu đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

Chủ đầu tư và nhà thầu cam kết về kết quả thi công, nghiệm thu, đã tổ chức nghiệm thu các bộ phận của công trình khi thi công bị che khuất tại các vị trí đường ống kỹ thuật, đi trong tường... đối với các hạng mục như đường ống, dây tín hiệu... đảm bảo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu, đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan trước khi đưa công trình vào sử dụng.

2. Kiểm tra hồ sơ về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị

Kiểm tra nội dung hồ sơ về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ gồm:

- Công văn số 01/PCCC đề ngày 15/12/2020 của Công ty TNHH Nestle Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra về PCCC;

- Bản sao công văn chấp thuận về phòng cháy và chữa cháy số 79/CV-PC07 ngày 26/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên;

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 12875/KĐ-PCCC-P7 ngày 31/8/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho lô phương tiện đầu đầu phun sprinkler;

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 13322/KĐ-PCCC-P7 ngày 04/9/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho lô phương tiện van báo động;

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 18832/KĐ-PCCC-P7 ngày 09/12/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho vách panel chống cháy lắp đặt tại công trình;

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần, nghiệm thu chạy thử có tải hệ thống phòng cháy và chữa cháy;

- Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình, kết quả kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống thiết bị PCCC.

Qua kiểm tra cho thấy hồ sơ do chủ đầu tư chuẩn bị đã đầy đủ thành phần. Trong hồ sơ, Chủ đầu tư và đơn vị thi công đã xác nhận các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

3. Kiểm tra thực tế thi công việc thực hiện giải pháp về phòng cháy và chữa cháy

3.1 Về giải pháp ngăn cháy lan

- Đã thực hiện giải pháp ngăn cháy lan tại hạng mục công trình theo thiết kế được duyệt.

3.2. Giải pháp thoát nạn

- Đã thi công hoàn thiện cửa đi thoát nạn tại hạng mục công trình theo thiết kế được duyệt.

- Đã thi công, lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo số lượng và lắp đặt tại các vị trí theo thiết kế được duyệt. Thử hoạt động của các thiết bị đã lắp đặt thấy hệ thống này đã hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

3.3. Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Số lượng thiết bị, phương tiện của hệ thống lắp đặt tại hạng mục công trình đảm bảo theo thiết kế được duyệt.

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống:

+ Đốt thử đầu phun Sprinkler bên ngoài nhà xưởng. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra đầu phun Sprinkler đã hoạt động theo chức năng thiết kế.

3.4. Hệ thống báo cháy tự động:

- Số lượng thiết bị, phương tiện của hệ thống lắp đặt tại hạng mục công trình đảm bảo theo thiết kế được duyệt.

- Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:

+ Thử hoạt động theo xác suất đối với các đầu báo cháy tại hạng mục công trình.
Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, các đầu báo cháy hoạt động đảm bảo theo chức năng thiết kế.

3.5. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu:

- Số lượng thiết bị, phương tiện lắp đặt tại công trình đảm bảo theo thiết kế được duyệt.

- Các thiết bị trên được bố trí tại nơi dễ thấy, tiện sử dụng phục vụ cho công tác chữa cháy, kiểm tra bằng quan sát thực tế đạt yêu cầu.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra, hạng mục “Xây dựng, cải tạo dây chuyền sản xuất mở rộng 7 và nhà phụ trợ nhà máy Bông Sen Hưng Yên”, địa chỉ tại KCN Thăng Long II, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên thi công hoàn thiện theo hồ sơ thiết kế đã được chấp thuận, thử nghiệm thực tế thấy các hệ thống, thiết bị PCCC đã lắp đặt hoạt động theo chức năng thiết kế.

4.2. Kiến nghị: Chủ đầu tư tiếp tục thực hiện nội dung sau: Tổ chức thực hiện và duy trì đảm bảo các điều kiện an toàn về PCCC tại cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



Nguyễn Văn Tuấn
ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THỰC CÔNG



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA

Nguyễn Anh Đức
Đại úy Nguyễn Anh Đức

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 545 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 312/2024/CV-TLPH ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Thăng Long II" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II, địa chỉ tại xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long II có địa chỉ tại huyện Yên Mỹ và thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Thăng Long II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Huyện Yên Mỹ và thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số 0900260480 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0900260480.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

- Ngành nghề thu hút đầu tư theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1814/QĐ-BTNMT ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép môi trường số 132/GPMT-BTNMT ngày 28/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Chế biến, bảo quản thịt	C10102
2	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt	C10109
3	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C1020
4	Chế biến và bảo quản rau quả	C1030
5	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C1040
6	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C10500
7	Xay xát và sản xuất bột thô	C1061
8	Sản xuất các loại bánh từ bột	C1071
9	Sản xuất đường (trừ sản xuất đường từ mía)	C1072
10	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	C1073
11	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	C1074
12	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	C1075
13	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C1079
14	Sản xuất đồ uống (trừ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, sản xuất đồ uống không cồn có ga)	C11
15	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C13
16	Sản xuất trang phục	C14
17	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	C1512
18	Sản xuất giày dép	C152
19	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C162
20	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
21	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
22	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
23	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
24	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
25	Sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa	C22
26	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C23910
27	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C23920

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
28	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C23930
29	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
30	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C2592
31	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
32	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu	C2599
33	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
34	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	C28
35	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
36	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu	C309
37	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
38	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
39	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
40	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
41	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	C329
42	Điện mặt trời	D35116
43	Tái chế phế liệu kim loại (tái chế phế liệu kim loại từ linh kiện điện tử, chất bán dẫn của Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam))	E38301

Ngành nghề thu hút đầu tư của các doanh nghiệp thứ cấp đang hoạt động nằm trong khu công nghiệp được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
1	Sản xuất và gia công thép dây (thép cuộn) kéo nguội từ thép hợp kim và thép không gỉ cao cấp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp cho Công ty TNHH Akiyama-SC (Việt Nam), mã số 9962295982, cấp lần đầu ngày 24/4/2019, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/4/2022.
2	Sản xuất và gia công thép thanh kéo nguội	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp cho Công ty TNHH Akiyama-SC (Việt Nam), mã số 2178566657, cấp lần đầu ngày 11/12/2008, thay đổi lần thứ sáu ngày 28/10/2022.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
3	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, thiết bị điều khiển cho phân phối điện	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Mitsubishi Electric FP Automation, mã số 7615528413, cấp lần đầu ngày 18/01/2013, thay đổi lần thứ chín ngày 02/8/2024.
4	Sản xuất dây cáp điện sử dụng trong ngành công nghiệp ô tô	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp cho của Công ty TNHH Dây cáp điện ô tô Sumiden Việt Nam, mã số 3254223107, cấp lần đầu ngày 20/02/2013, thay đổi lần thứ nhất ngày 17/8/2018.
5	Sản xuất linh kiện điện và điện tử cho ô tô và mô tô	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Sews-Components Việt Nam, mã số 2133486612, cấp lần đầu ngày 18/10/2010, thay đổi lần thứ mười một ngày 22/02/2024.
6	Sản xuất, lắp ráp, lắp đặt các thiết bị điện, gia dụng, các sản phẩm gia dụng, bao gồm: máy giặt các loại, tủ lạnh các loại, máy sấy các loại, lò vi sóng các loại, máy hút bụi các loại, nồi cơm điện các loại, máy ép máy xay các loại, bàn là các loại và các chi tiết linh kiện, bán thành phẩm dùng cho các thiết bị, sản phẩm trên	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam, mã số 8770805154, cấp lần đầu ngày 30/3/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 22/9/2023.
7	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các thiết bị xây dựng hạng nhẹ đối với các sản phẩm như đầm bàn, đầm lăn rung, búa bầm, máy trộn bê tông, máy cưa bê tông, máy lu ngược, bơm chìm, và bộ nguồn	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Mikasa Việt Nam, mã số 6561760338, cấp lần đầu ngày 14/10/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 18/9/2023.
8	Sản xuất máy phát điện	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Denyo Việt Nam, mã số 3258090363, cấp lần đầu ngày 23/01/2014, thay đổi lần thứ hai ngày 12/01/2018.
9	Sản xuất phụ tùng của máy phát điện	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Denyo Việt Nam, mã số 9896202359, cấp lần đầu ngày 17/05/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 10/01/2018.
10	Sản xuất bộ kết nối điện, đầu nối, chốt nhựa và trụ nối dây điện	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Sews-Components Việt Nam II, mã số 8761169300, cấp lần đầu ngày 11/01/2019, thay đổi lần thứ hai ngày 25/3/2021.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
11	Thiết bị vệ sinh và phụ kiện liên quan	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Toto Việt Nam, mã số 4342797581, cấp lần đầu ngày 08/12/2020.
12	Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium; nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH SMM Việt Nam, mã số 1015458867, cấp lần đầu ngày 12/7/2011, thay đổi lần thứ tám ngày 09/12/2022.
13	Sản xuất Stator và lõi Rotor cho động cơ thiết bị nâng hạ và các loại xe có động cơ	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Toyota Việt Nam, mã số 5408512827, cấp lần đầu ngày 25/6/2014, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/8/2023.
14	Sản xuất động cơ cho thiết bị vận chuyển vật liệu, trục xe cho xe có động cơ; máy nâng có động cơ, máy nâng xếp, xe kéo loại nhỏ	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Toyota Việt Nam, mã số 5412545122, cấp lần đầu ngày 19/4/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 04/8/2023.
15	Sản xuất các loại mô tơ khởi động, bộ phát điện, còi, rơ le điện, cuộn phát xung và một số sản phẩm điện tử khác của xe gắn máy, sản xuất rơ le điện	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, mã số 7678178761, cấp lần đầu ngày 04/5/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 15/11/2022.
16	Sản xuất các bộ phận điện dùng cho viễn thông di động các trạm gốc, phát thanh truyền hình, vệ tinh viễn thông và phát thanh công cộng	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Tamagawa electronics Việt Nam, mã số 7674088498, cấp lần đầu ngày 10/4/2015, thay đổi lần thứ bốn ngày 06/5/2024.
17	Sản xuất các loại cửa cuốn, cửa chống bão, cửa ra vào, vách ngăn, khung kính trượt, mái hiên, lều, màn chắn, sản phẩm nội, ngoại thất, thiết bị phòng ngừa thảm họa, thiết bị an ninh, thiết bị phòng cháy, thiết bị chống nước	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH BX Bunka Việt Nam, mã số 9841106354, cấp lần đầu ngày 05/12/2008, thay đổi lần thứ mười một ngày 17/2/2022.
18	Sản xuất đồ trang sức và các chi tiết liên quan bằng kim	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Jewelry Khan, mã số 4361678734, cấp lần đầu ngày

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
	loại quý, kim loại cơ bản mạ kim loại quý, có gắn hoặc không gắn đá quý và đồ trang sức giả	13/12/2017, thay đổi lần thứ tám ngày 9/8/2023.
19	Sản xuất các loại khuôn dùng để đúc các sản phẩm nhựa; Sản xuất các loại máy dùng trong sản xuất túi khí, vỏ lăng ô tô	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Sanwa Việt Nam, mã số 7653631263, cấp lần đầu ngày 25/9/2012, thay đổi lần thứ mười ngày 19/8/2022.
20	Sản xuất thiết bị hệ thống báo cháy	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Nittan Asean - Trụ sở Việt Nam, mã số 7672151505, cấp lần đầu ngày 15/8/2016, thay đổi lần thứ hai ngày 30/8/2018.
21	Sản xuất vật liệu kết dính	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Vật liệu điện tử Shin - Etsu Việt Nam, mã số 2172370621, cấp lần đầu ngày 15/12/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 01/2/2021.
22	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II, mã số 2183428574, cấp lần đầu ngày 18/12/2008, thay đổi lần thứ mười hai ngày 15/06/2023.
23	Lắp đặt, sửa chữa, máy móc và thiết bị công nghiệp	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH D.I.D Việt Nam, mã số 5470647217, cấp lần đầu ngày 09/6/2017, thay đổi lần thứ năm ngày 09/01/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam), mã số 1013036312, cấp lần đầu ngày 21/3/2014, thay đổi lần thứ bốn ngày 5/3/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH TANAKA PRECISION Việt Nam, mã số 7623728432, cấp lần đầu ngày 04/01/2013, thay đổi lần thứ mười ngày 04/6/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Rodax Việt Nam, mã số 2151502070, cấp lần đầu ngày 26/6/2015, thay đổi lần thứ năm ngày 17/3/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Organo (Việt Nam), mã số 9863847624, cấp lần đầu ngày 07/7/2016, điều chỉnh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/4/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Kaga Electronics (Thailand), mã số 5461724343, cấp lần đầu ngày 21/6/2017, thay đổi lần thứ năm ngày 3/7/2024.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
24	Sửa chữa, kiểm tra, bảo hành các sản phẩm	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Shinei Corona Việt Nam, mã số 9836373453, cấp lần đầu ngày 16/11/2008, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/5/2021.
25	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Shinei Corona Việt Nam, mã số 9836373453, cấp lần đầu ngày 16/11/2008, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/5/2021. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Vietinak, mã số 2110150532, cấp lần đầu ngày 07/01/2011, thay đổi lần thứ bảy ngày 19/12/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Process Lab.Micron Việt Nam, mã số 5427261692, cấp lần đầu ngày 12/10/2018, thay đổi lần thứ tư ngày 20/11/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Hamatetsu Việt Nam, mã số 4370744047, cấp lần đầu ngày 23/11/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 22/12/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Takagi, mã số 9856024051, cấp lần đầu ngày 24/11/2008, thay đổi lần thứ chín ngày 14/9/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Mikasa Việt Nam, mã số 6561760338, cấp lần đầu ngày 14/10/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 18/9/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Seiko Việt Nam, mã số 9810476590, cấp lần đầu ngày 17/10/2012, thay đổi lần thứ tám ngày 13/9/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Organo (Việt Nam), mã số 9863847624, cấp lần đầu ngày 07/7/2016, thay đổi lần thứ sáu ngày 01/4/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty Mitsuba Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, mã số 7678178761, cấp lần đầu ngày 04/5/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 15/11/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH BX Bunka Việt Nam, mã số 9841106354, cấp lần đầu ngày 05/12/2008, thay đổi lần thứ mười một ngày 17/2/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH EIKODO Việt Nam, mã số 3250732300, cấp lần đầu ngày 9/12/2014, thay đổi lần thứ chín ngày 13/7/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Fans Precision Việt Nam, mã số 3229839612, cấp lần đầu ngày 27/02/2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 17/4/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Kaga Electronics (Thailand), mã số 5461724343, cấp lần đầu ngày 21/6/2017, thay đổi lần thứ năm ngày 3/7/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
		Bando (Việt Nam), mã số 4334448777, cấp lần đầu ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ mười ngày 09/8/2024.
26	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật để cho thuê	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Panasonic Việt Nam, mã số 9887326737, cấp lần đầu ngày 18/02/2021, thay đổi lần thứ nhất ngày 12/4/2022.
27	Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH TANAKA PRECISION Việt Nam, số 7623728432, cấp lần đầu ngày 04/01/2013, thay đổi lần thứ mười ngày 04/6/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Hoya Memory Disk, mã số 5464228470, cấp lần đầu ngày 01/4/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 21/8/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam), mã số 1013036312, cấp lần đầu ngày 21/3/2014, thay đổi lần thứ bốn ngày 5/3/2024.
28	Cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam, mã số 8770805154, cấp lần đầu ngày 30/3/2012, thay đổi lần thứ bốn ngày 22/9/2023.
29	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam, mã số 8770805154, cấp lần đầu ngày 30/3/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 22/9/2023. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH vật liệu mới Denka Việt Nam, mã số 9831378288, cấp lần đầu ngày 20/12/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 5/5/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Organo (Việt Nam), mã số 9863847624, cấp lần đầu ngày 07/7/2016, thay đổi lần thứ sáu ngày 01/4/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH BX Bunka Việt Nam, mã số 9841106354, cấp lần đầu ngày 05/12/2008, thay đổi lần thứ mười một ngày 17/2/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH D.I.D Việt Nam, mã số 5470647217, cấp lần đầu ngày 09/6/2017, thay đổi lần thứ năm ngày 09/01/2023.
30	Cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng như: khảo sát ý	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam, mã số 8770805154,

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
	kiến, ghi nhận phản hồi của khách hàng, đưa ra các giải pháp cải tiến sản phẩm, chất lượng và dịch vụ đối với các thiết bị điện gia dụng, các sản phẩm gia dụng	cấp lần đầu ngày 30/3/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 22/9/2023.
31	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Seiko Việt Nam, mã số 9810476590, cấp lần đầu ngày 17/10/2012, thay đổi lần thứ tám ngày 13/9/2022. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Organo (Việt Nam), mã số 9863847624, cấp lần đầu ngày 07/7/2016, thay đổi lần thứ sáu ngày 01/4/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Hoya Memory Disk, số 5464228470, cấp lần đầu ngày 01/4/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 21/8/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH D.I.D Việt Nam, số 5470647217, cấp lần đầu ngày 09/6/2017, thay đổi lần thứ năm ngày 09/01/2023.
32	Thi công lắp đặt hệ thống xử lý cấp, thoát nước; bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý cấp thoát nước và công trình do công ty trực tiếp thiết kế, thi công và lắp đặt; dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Organo (Việt Nam), mã số 9863847624, cấp lần đầu ngày 07/7/2016, thay đổi lần thứ sáu ngày 01/4/2024.
33	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học công nghệ	- Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Hoya Memory Disk, mã số 5464228470, cấp lần đầu ngày 01/4/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 21/8/2024. - Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Hoya Glass disk Việt Nam II, mã số 2183428574, cấp lần đầu ngày 18/12/2008, thay đổi lần thứ mười hai ngày 15/6/2023.
34	Phân phối, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH Xăng dầu IDEMITSU Q8, mã số 3238866746, cấp lần đầu ngày 26/12/2017, thay đổi lần thứ hai ngày 22/2/2022.
35	Cung cấp dịch vụ kiểm tra kỹ thuật và chứng nhận tính	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty TNHH TUV Rheinland Việt Nam, mã số 5402002777, cấp lần

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
	tương thích điện tử đối với các sản phẩm điện và điện tử	đầu ngày 07/5/2015, thay đổi lần thứ hai ngày 02/8/2022.
36	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty cổ phần phát triển công nghiệp Intech, mã số 43533335360, cấp lần đầu ngày 18/9/2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 09/10/2024.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 525,7 ha, bao gồm:

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 và giai đoạn 2: 345,2 ha.

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 3.1: 56,9 ha.

+ Diện tích tiếp tục triển khai giai đoạn 3.2: 123,6 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường

này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 17... tháng 12... năm 2024 đến ngày 16... tháng 12... năm 2031).

Giấy phép môi trường số 132/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II;
- Lưu: VT, KSONMT, M.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54.5./GPMT-BTNMT ngày 11. tháng 12. năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực Văn phòng điều hành;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu hạ tầng kỹ thuật;

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của các nhà bảo vệ.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 04: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long II (trừ nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II được miễn trừ đầu nối theo quy định);

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải;

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của Khu công nghiệp Thăng Long II.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Trần Thành Ngọ, đoạn kênh do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hưng Yên quản lý, thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2313060.220; Y = 559892.465

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ 03 đơn nguyên xử lý nước thải tự chảy vào hồ chứa nước thải sau xử lý, sau đó tự chảy hoặc được bơm cưỡng bức theo đường ống ra kênh Trần Thành Ngọ. Việc bơm cưỡng bức nước thải sau xử lý ra kênh Trần Thành Ngọ được thực hiện trong trường hợp mực nước kênh cao hơn mực nước hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp

ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCDP 02:2019/HY- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$, $K_r = 0,9$ và $K_{hy} = 0,85$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	51,64		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/l	34,43		Đã lắp đặt
5	Màu	Pt/Co	50		Đã lắp đặt
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		Đã lắp đặt
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2		Đã lắp đặt
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		Đã lắp đặt
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l	20,66		Không yêu cầu
10	Asen	mg/l	0,04		
11	Thủy ngân	mg/l	0,004		
12	Chì	mg/l	0,081		
13	Cadimi	mg/l	0,04		
14	Crom (VI)	mg/l	0,04		
15	Crom (III)	mg/l	0,162		
16	Đồng	mg/l	1,62		
17	Kẽm	mg/l	2,43		
18	Niken	mg/l	0,162		
19	Mangan	mg/l	0,405		
20	Sắt	mg/l	0,81		
21	Tổng xianua	mg/l	0,056		
22	Tổng phenol	mg/l	0,081		
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
24	Sunfua	mg/l	0,162		
25	Florua	mg/l	4,05		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Văn phòng điều hành, khu hạ tầng kỹ thuật và khu vực các nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp (ngoại trừ, Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam chỉ dẫn nổi nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp, nước thải công nghiệp được miễn trừ dẫn nổi) sau khi xử lý sơ bộ được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp 15.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải theo đường ống được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước cấp; nước rửa dụng cụ sau khi đo bộ kit test nhanh được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng, dung tích thiết kế:

+ 18 bể tự hoại bao gồm 01 bể dung tích 18 m³, 02 bể dung tích 5,5 m³ và 15 bể dung tích 3 m³ tại khu vực Văn phòng điều hành, nhà bảo vệ và khu hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1.

+ 07 bể tự hoại có dung tích 3 m³/bể tại nhà bảo vệ của Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 2.

+ 01 bể tự hoại có dung tích 4,875 m³ tại nhà bảo vệ của Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 3.1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Lọc) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

1.2.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 01 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Ngăn tách cát → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý → kênh Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 02 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể trộn → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý → kênh Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, NaClO, Ethanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3.4. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 03 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể tiêu bùn (1&2) → Bể trộn → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý → kênh Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, NaClO, Ethanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại cuối kênh hở dẫn nước thải sau xử lý trước khi xả vào hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, COD, Amoni, T-N, T-P.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 66.000 m³. Thành hồ được xây bằng đá hộc trát xi măng để ngăn ngừa nước thải thẩm thấu ra môi trường đất. Mực nước trong hồ được duy trì ở cao độ + 0,3 m so với đáy hồ để bảo dưỡng công trình.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn tự chảy về bể gom nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp 01 trong 03 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được xử lý bằng các đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể gom nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp 02 hoặc cả 03 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6-9
3	COD	mg/l	350
4	TSS	mg/l	200
5	Màu	Pt/Co	50
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
7	Tổng nitơ	mg/l	60
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	15
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
10	Asen	mg/l	0,0405
11	Thủy ngân	mg/l	0,004
12	Chì	mg/l	0,081
13	Cadimi	mg/l	0,0405
14	Crom (VI)	mg/l	0,0405
15	Crom (III)	mg/l	0,162

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567
22	Tổng phenol	mg/l	0,081
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
24	Sunfua	mg/l	0,162
25	Florua	mg/l	4,05
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do các công trình xử lý nước thải nêu tại Giấy phép môi trường này không thay đổi so với các công trình xử lý nước thải tại Giấy phép môi trường số 132/GP-BTNMT theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp (trừ nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. *me*

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54/GPMT-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của Trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ đại diện: X=2313297 ; Y= 559543

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' mũi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

1.2. Trồng cây xanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5.45/GPMT-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	113
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	51
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2.085
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	36
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	45
7	Xăng dầu thải	17 06 02	18
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	113
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	3.042.000
11	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 03	3.314.220
12	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	336
	Tổng khối lượng		6.359.137

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (ký hiệu là TT-R)):

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	1.200.000
2	Bóng đèn LED thải bỏ	120
	Tổng khối lượng	1.200.120

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **84,94 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại số 01 (lưu chứa các chất thải nguy hại trừ bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và công trình xử lý nước cấp):

- Diện tích: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 02 (lưu chứa bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung):

- Diện tích: 196 m² (bao gồm cả khu vực đặt máy ép bùn).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 02 nằm trong khu vực đặt máy ép bùn; được bao quanh bằng vách tôn, mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

c) Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 03 (lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước cấp):

- Diện tích: 306 m² (bao gồm cả khu vực đặt 03 máy ép bùn).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 03 nằm trong khu vực đặt 03 máy ép bùn của công trình xử lý nước cấp; mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

d) Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 04 (lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước cấp):

- Diện tích: 105 m² (bao gồm cả khu vực đặt 01 máy ép bùn).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 04 nằm trong khu vực đặt 01 máy ép bùn của công trình xử lý nước cấp; mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích: 65 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, mái bằng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 545/GPMT-BTNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các công trình, hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc phần diện tích 402,1 ha (trên tổng diện tích 525,7 ha) theo Quyết định số 1814/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3)”, tỉnh Hưng Yên.

2. Các nội dung Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với phần diện tích 123,6 ha.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm: San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây dựng, hệ thống cấp nước, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc,...

- Nâng công suất Trạm xử lý nước cấp từ 24.000 m³/ngày đêm lên 39.000 m³/ngày đêm.

- Xây dựng 02 đơn nguyên xử lý nước thải có công suất 9.000 m³/ngày đêm/đơn nguyên.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể tiêu bùn (1&2) → Bể trộn → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý → Kênh Trần Thành Ngọ.

+ Nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCDP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$ và $K_{hy} = 0,85$) trước khi xả ra kênh Trần Thành Ngọ.

- Xây dựng 01 hồ điều hòa RP5 có dung tích 24.814 m³.

3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích còn lại của cơ sở, cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại các công trường thi công được thu gom vào khoảng 01 - 03 nhà vệ sinh lưu động;

hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển và xử lý khi đầy bể, không xả thải ra môi trường. Quy trình: nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý định kỳ.

+ Nước thải thi công: Bố trí hố lắng cấu tạo 03 ngăn, dung tích khoảng 03 m^3 /hố để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa phương tiện, thiết bị thi công. Nước thải sau khi được bẫy dầu, lắng, lọc được tái sử dụng vào mục đích rửa thiết bị, dụng cụ, làm ẩm nguyên vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi trên công trường thi công, không xả thải ra môi trường. Đất, cát tại hố lắng được nạo vét và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; văng dầu mỡ được thu gom định kỳ và vận chuyển đến kho lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời của Dự án. Quy trình xử lý: nước thải xây dựng → hố lắng → tách dầu → lắng cặn → tuần hoàn rửa thiết bị, dụng cụ, làm ẩm vật liệu thi công, đất, đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi.

+ Nước mưa chảy tràn: được thu gom vào hệ thống mương, rãnh xung quanh Dự án chảy về hệ thống các hố lắng kích thước khoảng $L \times B \times H = (2 \times 1,5 \times 1) \text{ m}$ /hố, với khoảng cách 800m/hố, bố trí dọc theo hướng thoát nước, nước sau lắng cặn được thoát ra kênh Trần Thành Ngọ và kênh Hồ Chí Minh. Quy trình xử lý: nước mưa chảy tràn → rãnh thoát nước → hố lắng → kênh Trần Thành Ngọ và kênh Hồ Chí Minh.

4. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi theo các quy định pháp luật về thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

HỢP ĐỒNG

Số:

Hợp Đồng này được lập ngày 01 tháng 01 năm 2022, bởi và giữa các bên:

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính : Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Địa chỉ VPĐD : Tầng 5, Cao ốc HMTc, Số 138 -142 Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Đại diện : Mr. BELLIAPPA NADIKERIANDA VIKRAM
 Position : Head of Procurement
 Mã số thuế : 3600235305

(Sau đây, được gọi là "NESTLE", một Bên của Hợp Đồng)

Và:

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 – URENCO 11

Địa chỉ trụ sở chính : Thôn Đại Tâm xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Điện thoại : 02212477178
 Đại diện : ông NGUYỄN VĂN THẮNG
 Chức vụ : Phó giám đốc
 (Theo giấy Ủy quyền số 46/GUQ-URENCO 11 ngày 25 tháng 11 năm 2020)
 Mã số thuế : 0900291087

(Sau đây được gọi là "NHÀ CUNG CẤP", một bên của Hợp Đồng)

Nội dung Hợp Đồng được các bên thỏa thuận bao gồm:

- Phần I: DỮ LIỆU CHI TIẾT CHO ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG
- Phần II: ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG
- Phụ Lục 1: ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN của Đơn hàng (sẽ được áp dụng đồng thời/thêm vào điều khoản của hợp đồng tại Phần II)
- Phụ lục 2: Mô tả quy trình xử lý chất thải tại Nestle
- Và các thỏa thuận khác (Phụ lục, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung, gia hạn ...) liên quan đến Hợp Đồng

PHẦN I: DỮ LIỆU CHI TIẾT CHO ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG

Loại Hợp Đồng:

Hợp Đồng Dịch Vụ Đơn Giản là Hợp Đồng có phạm vi dịch vụ đơn giản :

Điều 1: NỘI DUNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Nội dung và chất lượng dịch vụ	- Dịch vụ: Thu gom và xử lý chất thải không nguy hại và nguy hại tại nhà máy Nestle Bông Sen - Địa chỉ: KCN Thang Long II,, Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào, Hưng Yên, Vietnam
--------------------------------	--

Điều 2 : PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

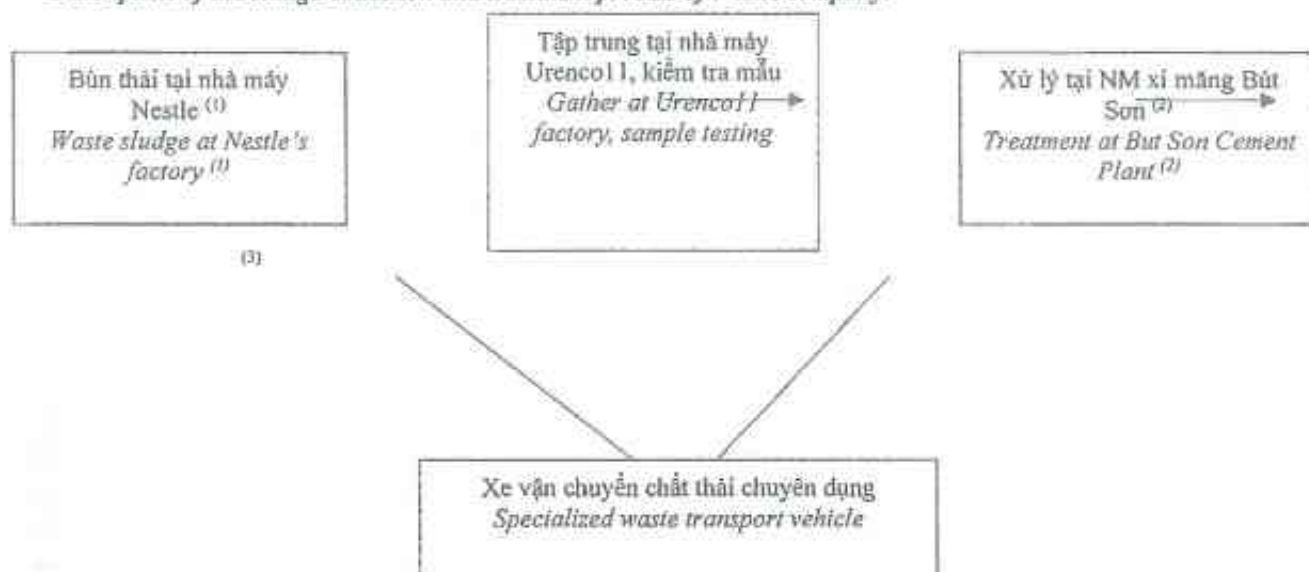
Điều 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Tại 13.11: Thời hạn Hợp đồng	01/01/2022 – 31/12/2024
Tại 13.17: Ngôn ngữ Hợp đồng	☐ 13.17.1 ☐ 13.17.2

Phụ lục 2: Mô tả quy trình xử lý chất thải tại Nestle

Mô tả quy trình thu gom, xử lý bùn thải công ty Nestle:

Description of the sludge collection and treatment process of Nestle company:



Ghi chú / Note:

- (1) Bùn thải tại nhà máy Nestle là bùn thải từ quá trình sản xuất sữa, không thuộc danh mục chất thải nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT, trong thành phần chứa các chỉ tiêu không vi phạm theo QCVN 07:2009/BTNMT

Waste sludge at Nestle's factory is sludge from the milk production process, not on the list of hazardous waste according to QCVN 07:2009/BTNMT, in its composition contains non-violating criteria according to QCVN 07:2009/BTNMT

- (2) Bùn thải sau khi được vận chuyển tới Nhà máy xi măng Bút Sơn, lấy mẫu, phân tích mẫu, đạt yêu cầu sẽ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất clinker. Clinker là vật liệu sử dụng làm chất kết dính của xi măng. Chi tiết quy trình sản xuất clinker: nung trong lò, làm lạnh và nghiền, trộn với các phụ gia khác để tạo thành sản phẩm.

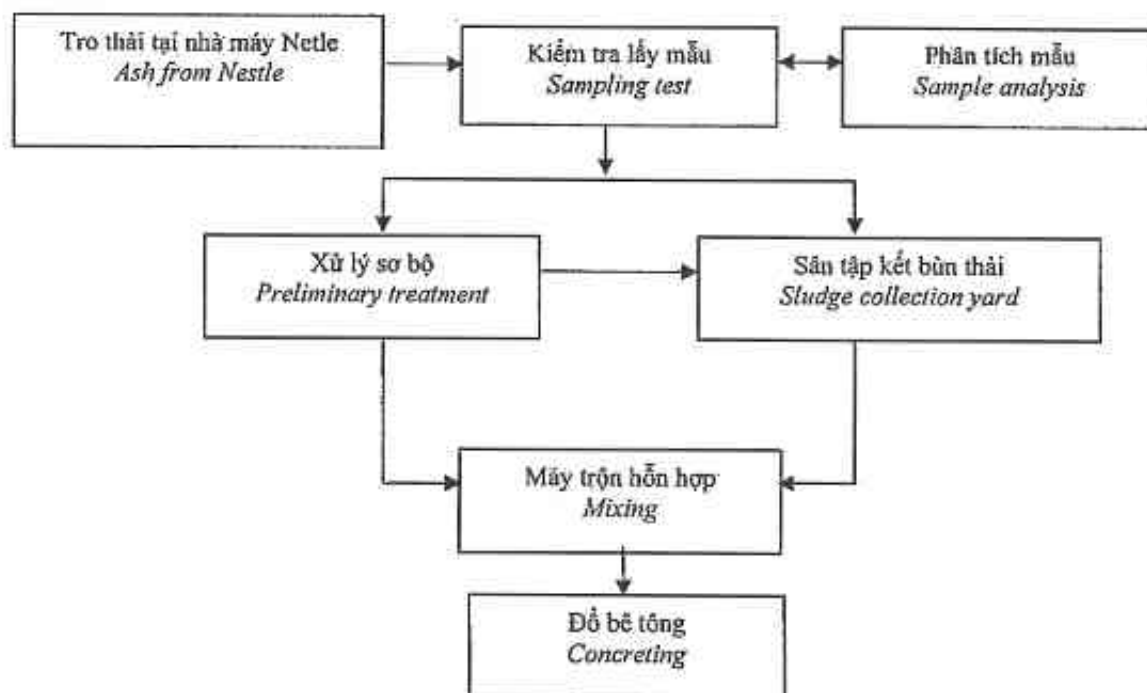
Waste sludge after being transported to But Son Cement Plant, taking samples, analyzing samples, meeting the requirements will be used as raw materials for clinker production. Clinker is a material used as a binder of cement. Details of clinker production process: calcined in kilns, cooled and ground, mixed with other additives to form products

- (3) Từng chuyến bùn thải chuyển giao cho xi măng Bút Sơn sẽ được xác nhận bằng phiếu giao-nhận giữa 2 bên.

Each shipment of sludge transferred to But Son Cement will be confirmed by a delivery-receipt note between the two parties.

Mô tả quy trình thu gom, xử lý tro thải công ty Nestle:

Description of the sludge collection and treatment process of Nestle company:



PHẦN II: ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

1. NỘI DUNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Theo quy định tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng

2. PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Theo quy định tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng

3. VI PHẠM

3.1 Trong trường hợp NHÀ CUNG CẤP có bất kỳ sai sót nào trong việc thực hiện Dịch Vụ theo Hợp Đồng này hoặc không thực Dịch vụ theo đúng thời hạn, NESTLE có quyền thực hiện một trong các quyền sau:

- (i) NESTLE có quyền từ chối nhận phần dịch vụ sai sót đó/phần dịch vụ không được thực hiện theo đúng thời hạn, khấu trừ mức phí dịch vụ tương ứng và NHÀ CUNG CẤP sẽ bị phạt 8% trên phần giá trị dịch vụ bị sai sót/không được thực hiện theo đúng thời hạn; và/hoặc
- (ii) Gia hạn cho NHÀ CUNG CẤP một khoảng thời gian cần thiết để khắc phục sửa chữa. Khi hết thời hạn gia hạn mà NHÀ CUNG CẤP vẫn không khắc phục sửa chữa các sai sót đó, NHÀ CUNG CẤP sẽ bị phạt theo điểm (i) nêu trên; và/hoặc
- (iii) Hủy bỏ Hợp Đồng và NHÀ CUNG CẤP sẽ bị phạt 8% trên giá trị Hợp Đồng.

3.2 Trường hợp NHÀ CUNG CẤP đơn phương hủy bỏ/chấm dứt Hợp Đồng, NHÀ CUNG CẤP sẽ bị phạt 8% phần giá trị Hợp Đồng bị vi phạm.

4. TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC CỦA NESTLE

Tập đoàn NESTLE yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ tuân thủ hoàn toàn luật pháp, trung thực và liêm chính. Quy tắc hành xử về nhà cung cấp của Tập đoàn là tuyệt đối không thỏa hiệp và chúng tôi mong muốn tất cả các nhà cung cấp tôn trọng điều đó. Quy tắc hành xử này có thể xem tại www.nestle.com/suppliers. Việc NHÀ CUNG CẤP chấp nhận Hợp Đồng này đồng nghĩa với việc NHÀ CUNG CẤP cam kết tuân thủ những yêu cầu được ghi trong Quy tắc hành xử đó. Trong trường hợp không thể tuân thủ hay từ chối tuân thủ những yêu cầu đó thì bắt buộc NHÀ CUNG CẤP phải thông báo cho NESTLE.

NHÀ CUNG CẤP đồng ý cho phép kiểm toán viên của NESTLE/Bên Thứ Ba kiểm tra hoạt động của mình liên quan đến năng lực sản xuất, kinh doanh; giám sát chất lượng và các vấn đề về môi trường v.v. khi NESTLE yêu cầu. NHÀ CUNG CẤP đồng ý thêm rằng cho phép tiếp cận các tài liệu/hồ sơ/thông tin về các hoạt động có liên quan đến NESTLE. NESTLE sẽ gửi văn bản thông báo trước 5 ngày cho NHÀ CUNG CẤP.

5. BẢO MẬT & AN TOÀN

Trong thời hạn của Hợp đồng này hoặc tại bất kỳ thời điểm nào sau thời hạn của Hợp đồng này, NHÀ CUNG CẤP và nhân viên của mình phải giữ bí mật, không tiết lộ cho bên nào khác bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào về NESTLE (bao gồm cả các công ty con và/hoặc các công ty liên kết của NESTLE), về hoạt động kinh doanh và các vấn đề khác của NESTLE mà NHÀ CUNG CẤP có được dưới bất kỳ hình thức nào trong quá trình giao dịch kinh doanh với NESTLE nếu không được sự cho phép bằng văn bản của NESTLE, bao gồm nhưng không giới hạn về quy cách, đơn giá, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, số lượng và chất lượng hàng giao, địa điểm giao hàng/thực hiện dịch vụ, dữ liệu kinh doanh, công suất, chương trình, kế hoạch v.v.

NHÀ CUNG CẤP phải nỗ lực giữ gìn an toàn tất cả các vật liệu mình đang giữ do NESTLE cung cấp hoặc các vật liệu được sản xuất cho NESTLE. NHÀ CUNG CẤP phải đảm bảo rằng các vật liệu bị từ chối, chất thải và phế liệu ... trong quá trình NHÀ CUNG CẤP thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Đơn hàng/Hợp đồng này sẽ luôn luôn được xử lý thỏa đáng để bảo vệ lợi ích của NESTLE vào mọi thời điểm. NESTLE có quyền chấm dứt Đơn hàng/Hợp đồng này và yêu cầu NHÀ CUNG CẤP phải bồi thường tất cả các thiệt hại phát sinh do sự vi phạm nghĩa vụ này.

NHÀ CUNG CẤP không được đề cập dưới bất cứ hình thức nào mối quan hệ của mình với NESTLE (hoặc công ty mẹ và các công ty liên kết của NESTLE) mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của NESTLE.

Tất cả các quy định của điều khoản này sẽ vẫn còn hiệu lực sau khi Hợp Đồng này chấm dứt.

6. CHUYỂN NHƯỢNG VÀ GIAO THẦU PHỤ

NHÀ CUNG CẤP không được chuyển nhượng quyền hoặc trách nhiệm của mình, và cũng không được ký hợp đồng với bất kỳ bên thứ ba nào để bên thứ ba này thực hiện bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này nếu không có văn bản đồng ý trước của NESTLE. Trường hợp NESTLE đồng ý với hợp đồng thầu phụ thì vẫn sẽ không có miễn trừ cho NHÀ CUNG CẤP hoặc các công ty con của NHÀ CUNG CẤP khỏi các trách nhiệm của mình theo Hợp đồng này.

7. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

NHÀ CUNG CẤP cam kết và đồng ý rằng NHÀ CUNG CẤP sẽ bảo vệ bất kỳ việc khiếu nại, thưa kiện nào có thể phát sinh chống lại NESTLE hoặc bất kỳ công ty con hoặc công ty thành viên nào của NESTLE bị cáo buộc là vi phạm bằng sáng chế, bản quyền hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác liên quan đến bất kỳ hàng hoá/dịch vụ được cung cấp theo Hợp Đồng này, và NHÀ CUNG CẤP sẽ bảo đảm giữ cho NESTLE và bất kỳ công ty con hoặc công ty thành viên nào của NESTLE được vô hại đối với bất kỳ tổn thất, thiệt hại, phí tổn và các chi phí, bao gồm cả phí luật sư, có thể phát sinh do người khác đòi các quyền đó.

NHÀ CUNG CẤP đồng ý rằng NESTLE là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tất cả các tài sản thuộc đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra như là kết quả của việc thực hiện Hợp Đồng này (các tài sản trí tuệ này thuộc quyền sở hữu của NESTLE). NHÀ CUNG CẤP sẽ không có quyền đối với các quyền sở hữu trí tuệ đó.

8. GIÁ CẠNH TRANH

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp Đồng này, NESTLE có thể mua dịch vụ có chất lượng tương tự với giá thấp hơn giá dịch vụ theo Hợp Đồng này, NESTLE có thể thông báo cho NHÀ CUNG CẤP giá đó và NHÀ CUNG CẤP phải định lại giá dịch vụ sao cho cùng giá cho NESTLE. Nếu NHÀ CUNG CẤP không làm như vậy hoặc không thể làm như vậy về phương diện luật pháp, NESTLE có quyền chấm dứt Đơn hàng và/hoặc Hợp Đồng này mà không chịu bất kỳ phí tổn, chi phí nào và có thể sử dụng dịch vụ từ Nhà cung cấp có mức giá thấp hơn.

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp Đồng này, nếu mức giá được áp dụng theo Hợp Đồng này của NHÀ CUNG CẤP cao hơn mức giá của NHÀ CUNG CẤP áp dụng cho bất cứ bên thứ ba nào, NESTLE được quyền yêu cầu NHÀ CUNG CẤP áp dụng mức giá tương ứng với mức giá thấp nhất mà NHÀ CUNG CẤP áp dụng cho bên thứ ba kể từ thời điểm NHÀ CUNG CẤP đã áp dụng cho bên thứ ba đó hoặc từ thời điểm bắt đầu của Hợp Đồng tùy thuộc vào cái nào xảy ra sau và thanh toán phần tiền chênh lệch mà NESTLE đã thanh toán cho NHÀ CUNG CẤP (nếu có).

9. BẤT KHẢ KHÁNG

Trường hợp một bên bị ngăn cản hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Đơn hàng/Hợp Đồng này bởi sự kiện bất khả kháng, bên đó sẽ nhanh chóng thông báo cho bên kia không trễ hơn ba (3) ngày kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng đó, trình bày các vấn đề cấu thành bất khả kháng cùng với chứng cứ nhằm chứng minh cho những vấn đề đó và nếu khoảng thời gian bên đó ước lượng sự ngăn trở hoặc trì hoãn việc thực hiện Đơn hàng/Hợp Đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng được giải trừ trách nhiệm đối với bên kia về việc không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình chỉ trong mức độ việc không thực hiện nghĩa vụ nói trên do bất khả kháng gây ra, tuy nhiên sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết, cố gắng phục hồi việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Đơn hàng/ Hợp Đồng này. Nếu sự kiện bất khả kháng ngăn trở hoặc trì hoãn việc thực hiện Đơn hàng/Hợp Đồng này quá 15 ngày, thì bên không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có thể chấm dứt Đơn hàng/ Hợp Đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia.

10. XÁC NHẬN ĐƠN HÀNG

Điều khoản này chỉ áp dụng đối với Hợp Đồng mà các bên chưa cam kết về số lượng Dịch Vụ vào thời điểm ký kết Hợp Đồng này.

- NHÀ CUNG CẤP được yêu cầu xác nhận trên Đơn hàng do NESTLE đưa ra hai ngày làm việc sau khi nhận. Nếu NHÀ CUNG CẤP không có phản hồi từ chối trong thời hạn này, thì xem như NHÀ

CUNG CẤP đồng ý Đơn hàng đó (gọi chung là “Đơn hàng đã xác nhận”), NHÀ CUNG CẤP có trách nhiệm thực hiện các Đơn hàng đã xác nhận.

- NHÀ CUNG CẤP phải tuân thủ chính sách “KHÔNG ĐƠN HÀNG - KHÔNG GIAO HÀNG” của NESTLÉ. Các nhu cầu về hàng hóa hoặc dịch vụ tăng thêm so với đơn hàng đầu tiên cần phải được lập thêm một đơn hàng khác và lập thêm hóa đơn riêng biệt để không ảnh hưởng đến việc thanh toán. NESTLÉ không có nghĩa vụ phải trả tiền cho Dịch Vụ không có Đơn Đặt Hàng.

11. CHẤM DỨT

Đơn hàng (bao gồm tất cả Đơn Hàng đã và chưa được xác nhận)/Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau mà NESTLÉ sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào với NHÀ CUNG CẤP, trừ trường hợp có quy định khác tại Phần A, Phần B, Phần C, hoặc có thỏa thuận khác:

- (i) NESTLÉ thông báo chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng cho NHÀ CUNG CẤP bằng văn bản với thời hạn báo trước 15 ngày trong trường hợp, theo ý kiến của NESTLÉ, NHÀ CUNG CẤP gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại cho nhân hiệu, uy tín hoặc danh tiếng của NESTLÉ; hoặc NESTLÉ có căn cứ hợp lý để không hài lòng về cách kinh doanh của NHÀ CUNG CẤP và hoàn toàn theo ý kiến của NESTLÉ, NHÀ CUNG CẤP không thực hiện các bước cần thiết để khắc phục tình hình đó trong thời hạn NESTLÉ quy định.
- (ii) NESTLÉ thông báo chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng cho NHÀ CUNG CẤP bằng văn bản với hiệu lực ngay lập tức nếu NHÀ CUNG CẤP hoặc bất kỳ công ty liên kết của NHÀ CUNG CẤP trở nên mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản.
- (iii) Bằng thông báo chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng của NESTLÉ gửi đến NHÀ CUNG CẤP với thời hạn báo trước 30 ngày mà không cần nêu lý do.

12. QUAN HỆ GIỮA NHÀ THẦU VÀ NESTLÉ

- Quan hệ giữa NHÀ CUNG CẤP và NESTLÉ là quan hệ giữa nhà thầu độc lập và khách hàng; không có mối quan hệ liên doanh, đại lý hay bất cứ một mối quan hệ tương tự nào khác.
- Không có mối quan hệ người sử dụng lao động – nhân viên giữa NESTLÉ và các nhân viên của NHÀ CUNG CẤP. NHÀ CUNG CẤP sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tiền lương, tiền công và các khoản như tiền làm thêm giờ và các lợi ích khác theo luật đối với các nhân viên của mình.
- NHÀ CUNG CẤP sẽ giữ cho NESTLÉ khỏi bị và vô hại đối với bất kỳ khoản đòi thanh toán nào từ các nhân viên và/hoặc bất kỳ nhà thầu phụ nào của NHÀ CUNG CẤP như: khoản bồi thường, thanh toán bồi thường, chi phí y tế ...; và nghĩa vụ giữ cho NESTLÉ khỏi bị và vô hại nói trên sẽ bao gồm cả việc NHÀ CUNG CẤP sẽ bồi hoàn cho NESTLÉ chi phí luật sư và các chi phí hợp lý khác mà NESTLÉ gánh chịu liên quan đến các khiếu nại đòi thanh toán này.

13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1 Khẳng định và bảo đảm: liên quan đến Hợp Đồng này, mỗi bên khẳng định và bảo đảm như sau:

- (i) Minh là một pháp nhân với tất cả các giấy phép cần thiết để tiến hành các hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này;
- (ii) Trong thời hạn Hợp Đồng này, mỗi bên có trách nhiệm duy trì tất cả các giấy phép cần thiết để tiến hành các hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này;
- (iv) Người đại diện của mỗi bên ký Đơn hàng/Hợp Đồng này hoàn toàn có thẩm quyền để thực hiện và thay mặt cho bên đó và đã có được tất cả các sự chấp thuận cần thiết trong nội bộ công ty;

Nếu bất kỳ khẳng định và bảo đảm nêu tại điều khoản này được chứng minh là không đúng và làm tổn thất cho bên kia thì bên gây ra tổn thất đó phải bồi thường tất cả tổn thất mà bên kia phải gánh chịu như một hệ quả của nó.

13.2 Bồi thường thiệt hại: không bị ảnh hưởng bởi bất cứ điều khoản nào nêu trên, trong mọi trường hợp vi phạm hợp đồng NHÀ CUNG CẤP có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho NESTLÉ theo thiệt hại thực tế mà NESTLÉ đã gánh chịu do vi phạm hợp đồng của NHÀ CUNG CẤP.

- 13.3 Quyền mua hàng từ những nguồn khác: không có quy định nào ở đây được hiểu là NHÀ CUNG CẤP là nhà cung cấp độc quyền trong việc cung cấp Dịch vụ theo Hợp Đồng này.

Trong trường hợp NHÀ CUNG CẤP không cung cấp hoặc không tuân thủ các điều khoản theo Hợp Đồng này, NESTLE có quyền sử dụng dịch vụ từ các nhà cung cấp khác và nếu với mức phí cao hơn thì NHÀ CUNG CẤP phải bồi hoàn phần phí chênh lệch này cùng với tất cả các thiệt hại do NESTLE phải gánh chịu do vi phạm của NHÀ CUNG CẤP.

- 13.4 Điều khoản vi phạm chéo: Nếu, ngoài Hợp Đồng này, NHÀ CUNG CẤP có giao kết hợp đồng khác với NESTLE hoặc các công ty con, công ty liên kết với NESTLE, NHÀ CUNG CẤP cam kết sẽ tuân thủ tất cả các nghĩa vụ của mình theo tất cả các hợp đồng này. Việc NHÀ CUNG CẤP không tuân thủ bất cứ hợp đồng nào đối với NESTLE hoặc các công ty con, công ty liên kết với NESTLE, sẽ cấu thành sự không tuân thủ hoặc vi phạm Hợp Đồng này và ngược lại, việc NHÀ CUNG CẤP vi phạm Hợp Đồng này sẽ cấu thành sự vi phạm các hợp đồng khác. Trong cả hai trường hợp, NESTLE có toàn quyền theo quyết định của mình chấm dứt bất cứ hợp đồng nào.
- 13.5 Điều khoản cản trở: bất cứ số tiền hoặc khoản phải thu mà NESTLE có thể trả cho NHÀ CUNG CẤP theo Hợp Đồng này có thể được NESTLE cản trở đối với bất kỳ khoản tiền nào mà NHÀ CUNG CẤP phải trả cho NESTLE, các công ty con, công ty liên kết với NESTLE.
- 13.6 Thuế: NHÀ CUNG CẤP chịu trách nhiệm thanh toán các loại thuế liên quan đến Hợp Đồng này nếu theo quy định của pháp luật Việt Nam NHÀ CUNG CẤP phải chịu.
- 13.7 Tài liệu: Tài liệu do NESTLE cung cấp cho NHÀ CUNG CẤP hoặc NHÀ CUNG CẤP có được như là kết quả của việc thực hiện Hợp Đồng này sẽ là tài sản độc quyền của NESTLE. NHÀ CUNG CẤP phải chịu trách nhiệm về các tài liệu mình đang giữ và chỉ sử dụng để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này và trả lại cho NESTLE theo yêu cầu hoặc khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hợp Đồng này.
- 13.8 Việc một bên không thực hiện một quyền nào đó của mình theo Hợp Đồng này không được hiểu là từ bỏ quyền đó và quyền đó sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi bên đó có văn bản thể hiện rõ ràng từ bỏ quyền đó.
- 13.9 Nếu có bất kỳ quy định hoặc điều khoản của Hợp Đồng/ Đơn đặt hàng bị vô hiệu thì điều khoản đó sẽ không làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng/Đơn đặt hàng.
- 13.10 Hợp đồng này và các thỏa thuận liên quan chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 13.11 Hợp đồng này có thời hạn như được nêu tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng và sẽ đương nhiên chấm dứt vào ngày hết hạn Hợp Đồng hoặc sớm hơn phù hợp với các điều khoản khác của Hợp đồng này.
- 13.12 NHÀ CUNG CẤP cam kết tuân thủ theo yêu cầu của Luật pháp Việt Nam, các quy định của NESTLE về Vệ sinh, An toàn, Sức khỏe, Môi trường, An ninh hiện hành và tuân thủ theo hệ thống quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường OHSAS18001-2007 và ISO14001-2004.
- 13.13 Hai Bên có ý định xây dựng mối quan hệ lâu dài. Điều này cần được thực hiện thông qua việc:
- Kịp thời trao đổi thông tin có ảnh hưởng đến lợi ích lẫn nhau (như tiến độ giao hàng, các thay đổi về số lượng/quy cách, các khó khăn về cung/cầu)
 - Hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi thông tin/ý tưởng nhằm cắt giảm chi phí sản xuất và cung cấp hàng hoá sẽ được mua.
- 13.14 NESTLE thông báo và xác nhận đại diện có thẩm quyền ký tên trên các văn bản thỏa thuận bổ sung số lượng dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn Hợp Đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng sẽ được thực hiện theo quy định về hạn mức phê duyệt nội bộ của NESTLE vào từng thời điểm.
- 13.15 Giải quyết tranh chấp: các bên trước tiên sẽ cố gắng đàm phán để giải quyết và xử lý các tranh chấp phát sinh theo Hợp Đồng này một cách thân hữu bằng thương thảo. Nếu các Bên không giải quyết được trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh, một trong hai Bên có quyền đưa vụ việc ra trước Toà án Nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam để được giải quyết.

- 13.16 Theo quy trình kiểm soát nội bộ của NESTLÉ, tất cả Nguyên Vật Liệu và Bao Bì được giao cho các nhà máy của Nestlé chỉ được cung cấp bởi các đơn vị sản xuất đã được chứng nhận. Đơn vị được chứng nhận là nơi mà các nguyên liệu chính được dùng để sản xuất ra thành phẩm cung cấp cho nhà máy sản xuất của NESTLÉ và đã được chứng nhận bởi Bộ phận Quản lý Chất lượng của NESTLÉ. Trong trường hợp nhà cung cấp giao hàng từ bất kỳ đơn vị nào chưa được chứng nhận, NESTLÉ sẽ chủ động nắm quyền quyết định từ chối và trả hàng lại cho nhà cung cấp. Các chi phí phát sinh nếu có sẽ được thanh toán và chi trả bởi NHÀ CUNG CẤP.
- 13.17 Ngôn ngữ Hợp Đồng: theo 10.17.1 hoặc 10.17.2 mà được chọn như tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng
- 10.17.1 Hợp Đồng được lập thành 02 bản tiếng Anh, mỗi bên giữ 01 bản; hoặc
- 10.17.2 Hợp đồng này được lập thành 02 bản tiếng Anh, 02 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ một bộ của mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

NHÀ CUNG CẤP

Ký bởi:

Tên:
Chức danh:



THỎ GIẢM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

NESTLÉ X

Ký bởi:

Tên:
Chức danh:



THỎ GIẢM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 03 CỦA HỢP ĐỒNG PUR02-2022.0081 ("Thỏa Thuận")
AGREEMENT ON AMENDMENT 03 OF THE CONTRACT NO. PUR02-2022.0081 ("Amendment")

Căn cứ hợp đồng PUR02-2022.0081 được lập 01 tháng 01 năm 2022 giữa CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 (URENCO 11) và Công ty TNHH NESTLÉ Việt Nam (Sau đây gọi là "Hợp đồng")

Căn cứ THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 01 CỦA HỢP ĐỒNG PUR02-2022.0081 được lập ngày 15 tháng 04 năm 2023 giữa CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 (URENCO 11) và CÔNG TY TNHH NESTLÉ Việt Nam

Căn cứ THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 02 CỦA HỢP ĐỒNG PUR02-2022.0081 được lập ngày 26 tháng 12 năm 2024 và THỎA THUẬN SỬA ĐỔI giữa CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 (URENCO 11) và CÔNG TY TNHH NESTLÉ Việt Nam (Sau đây gọi là "Thỏa Thuận Sửa Đổi 02")

Pursuant to the contract PUR02-2022.0081 made on 01st January 2022 between INDUSTRIAL AND URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY NO 11 (URENCO 11) and NESTLE VIETNAM LTD (Hereafter called as "Contract")

Pursuant to AGREEMENT ON AMENDMENT 01 OF THE CONTRACT NO. PUR02-2022.0081 made on 15th April 2023 between INDUSTRIAL AND URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY NO 11 (URENCO 11) and NESTLE VIETNAM LTD

Pursuant to AGREEMENT ON AMENDMENT 02 OF THE CONTRACT NO. PUR02-2022.0081 made on 26th December 2024 between INDUSTRIAL AND URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY NO 11 (URENCO 11) and NESTLE VIETNAM LTD (Hereafter called as "Amendment 02")

Thỏa Thuận này được lập vào ngày 29 tháng 04 năm 2025 giữa:

This Amendment is made on 29th April 2025, between:

Bên A: CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Party A: NESTLÉ VIETNAM LTD

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Address: No. 7, Street 17A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Đại diện theo ủy quyền: Ông **LARS MAGNUS ANDERS LUNDGREN** – Giám đốc kỹ thuật

Authorized representative: Mr. **LARS MAGNUS ANDERS LUNDGREN** – Head of Technical

Bên B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 (URENCO 11)

Party B: INDUSTRIAL AND URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY NO 11 (URENCO 11)

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Address: Dai Tu Hamlet, Dai Dong Commune, Van Lam, Hung Yen

Đại diện theo ủy quyền: Ông **TRẦN QUỐC HƯỚNG** – Phó Giám Đốc

Authorized Representative: Mr. **TRAN QUOC HUONG** – Vice President

Hai bên theo đây thống nhất ký kết thỏa thuận gia hạn này dựa vào các điều khoản và các điều kiện sau đây:

Both parties hereby agree to enter into this extension with the following terms and conditions:

Điều 1: Gia hạn thời hạn của Hợp Đồng

Article 1: Extend the validity of the Contract

Hai Bên đồng ý gia hạn thời hạn của Hợp đồng trong vòng 3 năm kể từ ngày 19 tháng 03 năm 2025

Both Parties mutually agree to renew the validity of the Contract within 3 years from 19th March 2025

Điều 2: Sửa đổi Điều 2 của Hợp Đồng

Article 2: Amend the Article 2 of the Contract

STT No.	Chất thải – Tiếng Việt Waste - VIE	Chất thải – Tiếng Anh Waste - ENG	Đơn giá Unit price (VNĐ/kg)	Phương pháp xử lý Treatment method
1	Chất thải hầm cầu	Non Haz-Waste-Cesspool	1,500	Xử lý chất thải lỏng
2	Chất thải hầm mỡ không nguy hại	Non Haz-Waste-Grease	1,500	Xử lý chất thải lỏng

STT No.	Chất thải – Tiếng Việt Waste - VIE	Chất thải – Tiếng Anh Waste - ENG	Đơn giá Unit price (VNĐ/kg)	Phương pháp xử lý Treatment method
3	Bùn thải từ xử lý nước thải chưa ép	Non - Haz - Sludge from WWTP (liquid)	1,700	Chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
4	Pin ắc quy thải nguy hại	Haz-Waste-Battery waste	3,000	Chuyển giao cho Công ty Ngân Anh
5	Hóa chất thải nguy hại	Haz-Waste-Chemical waste	3,500	- Trạng thái rắn thì thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn; - Trạng thái lỏng hóa lý
6	Linh kiện điện tử nguy hại	Haz-Waste-Electric Scrap	3,000	Sơ chế, thu hồi, thiêu đốt
7	Bóng đèn nguy hại	Haz-Waste-Fluorescent lamps	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
8	Rác thải y tế nguy hại	Haz-Waste-Medical waste	5,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
9	Bao bì cứng bằng kim loại thải chứa thành phần nguy hại	Haz - Metal hard packaging containing hazardous components	2,000	Xúc rửa
10	Bùn thải từ xử lý nước thải	Non - Haz - Sludge from WWTP (Dry Solid)	1,700	Chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
11	Bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại	Haz - Plastic package waste consisting of hazardous components	2,000	Xúc rửa

STT No.	Chất thải – Tiếng Việt Waste - VIE	Chất thải – Tiếng Anh Waste - ENG	Đơn giá Unit price (VNĐ/kg)	Phương pháp xử lý Treatment method
12	Giẻ thải nguy hại	Haz-Waste- Contaminated rags	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
13	Mực thải nguy hại	Haz-Waste-Ink waste	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
14	Bao bì thải mềm nguy hại (vỏ hộp sữa)	Haz-Waste-Packaging- Soft	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
15	Đá mài thải Chất thải có kim loại nặng	Haz-Waste-Solid	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
16	Tro thải không nguy hại	Non Haz-Waste-Boiler Ash	1,700	Chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
17	Chất thải công nghiệp thường	Non - Haz -Normal industrial waste	4,500	Chuyển giao cho Công ty Thuận Thành đốt phát điện
18	Dầu động cơ bôi trơn tổng hợp thải	Haz -Waste motor oil, gear lube	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
19	Bao bì mềm có chứa thành phần nguy hại	Haz -Soft packaging contianing hazadous components	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
20	Vật liệu hấp thụ than hoạt tính có chứa thành phần nguy hại	Haz - Carbon absortion activated materials	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn

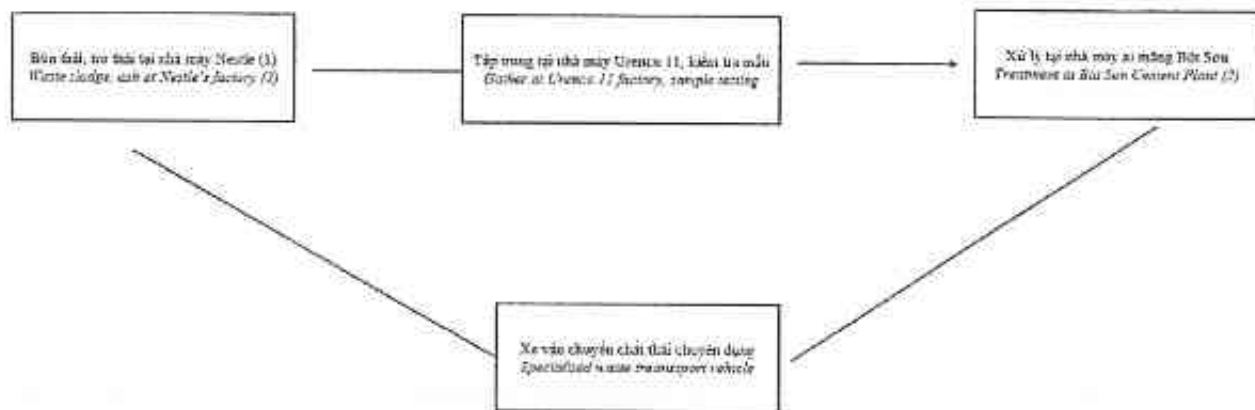
STT No.	Chất thải – Tiếng Việt Waste - VIE	Chất thải – Tiếng Anh Waste - ENG	Đơn giá Unit price (VNĐ/kg)	Phương pháp xử lý Treatment method
21	Vật liệu hấp thụ chứa thành phần nguy hại	Haz-Waste absorbent materials	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
22	Sản phẩm không phù hợp	Non Haz - Non Conformity Products	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
23	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác thải	Haz - Rigid packaging made from other materials	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
24	Giấy rác thải, đá mài	Abraise paper, waste grindstone	3,000	Thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao cho Công ty xi măng Bút Sơn
25	Rác sinh hoạt	Non - Haz -Normal Domestic waste	2,300	Chuyển giao cho Công ty Thuận Thành đốt phát điện
26	Sản phẩm không phù hợp và hàng trả về	Non-conforming Goods and Market Returns	3,000	Phá dỡ, chuyển giao cho Công ty Thuận Thành đốt phát điện

Điều 3: Bổ sung Phụ Lục 2 của Hợp Đồng

Article 3: Supplement to Annex 2 of the Contract

Mô tả quy trình thu gom, xử lý bùn thải và tro thải cho công ty Nestle

Description of the sludge and ash collection, treatment process of Nestle company:



Ghi chú/Note:

- (1) Bùn thải tại nhà máy Nestle là bùn thải từ quá trình sản xuất sữa, không thuộc danh mục chất thải nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT, trong thành phần chứa các chỉ tiêu không vi phạm theo QCVN 07:2009/BTNMT.

Sludge at Nestle factory is waste sludge from the milk production process, which is not classified as hazardous waste according to QCVN 07:2009/BTNMT, and its composition contains non-violating criteria according to QCVN 07:2009/BTNMT.

- (2) Bùn thải, tro thải sau khi được vận chuyển tới Nhà máy xi măng Bút Sơn, lấy mẫu, phân tích mẫu, đạt yêu cầu sẽ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất clinker. Clinker là vật liệu sử dụng làm chất kết dính của xi măng. Chi tiết quy trình sản xuất clinker: Nung trong lò, làm lạnh và nghiền, trộn với các phụ gia khác để tạo thành sản phẩm.

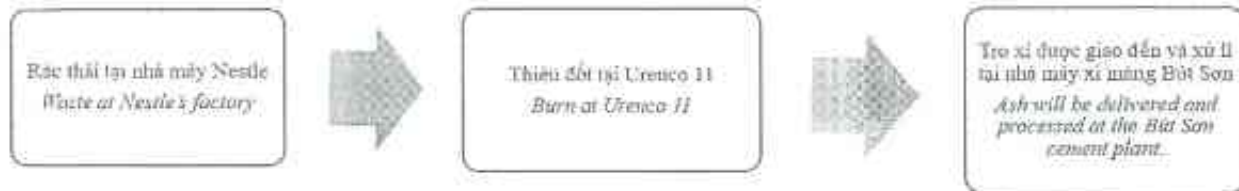
Sludge and ash, after being transported to the Bút Sơn Cement Plant, will be sampled and analyzed. If they meet the requirements, they will be used as raw materials for clinker production. Clinker is a material used as a binder of cement. The detailed process of clinker production includes: calcining in a kiln, cooling, grinding, and mixing with other additives to create the final product.

- (3) Từng chuyến chuyển giao cho xi măng Bút Sơn sẽ được xác nhận bằng phiếu giao-nhận giữa 2 bên

Each shipment to the Bút Sơn Cement will be confirmed by a delivery-receipt note between the two parties.

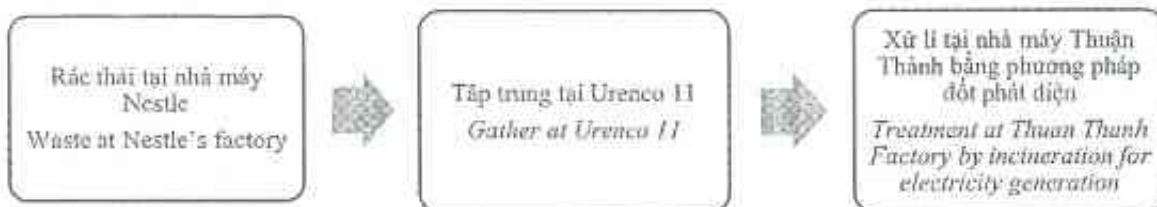
Mô tả quy trình thiêu đốt, tro xỉ chuyển giao rác thải cho Công ty xi măng Bút Sơn

Description of process of the waste incineration and ash transfer to But Son Cement Company



Mô tả quy trình chuyển giao chất thải cho Công ty Thuận Thành đốt phát điện

Description of the process for transferring waste to Thuan Thanh Company for incineration to generate electricity



Điều 4: Điều Khoản khác.

Article 4: Provisions.

- 4.1. Thỏa Thuận này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng. Tất cả điều kiện và điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên không thay đổi.

This Amendment is attached to and an integral part of the Contract. The other terms and conditions of the Contract are remained unchanged.

- 4.2. Thỏa Thuận này có hiệu lực kể từ ngày 19/03/2025 và sẽ thay thế Thỏa Thuận Sửa Đổi 02. Thỏa Thuận này được làm thành hai bản song ngữ, mỗi bên giữ một bản, có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Amendment shall be valid from 19th March 2025 and shall replace the Amendment 02. The Amendment is made in two bilingual copies, with each party retaining one copy, both of which have equal legal validity. In the event of any discrepancies between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall prevail.

Đại diện bên A

Party A



LARS MAGNUS ANDERS LUNDGREN

Đại diện bên B

Party B



TRẦN QUỐC HƯƠNG



Số: 48/LBTS-KHCL

Ninh Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2025

HỢP ĐỒNG

V/v Cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thông thường dùng để thay thế một phần nguyên liệu trong sản xuất Clinker năm 2026

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Giấy phép môi trường số 291/GPMT-BTNMT ngày 07/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn;

Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng "Cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thông thường dùng để thay thế một phần nguyên liệu trong sản xuất Clinker năm 2026" ngày 29/12/2025 giữa Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11;

Quyết định số 1478/BTS-KHCL ngày 29/12/2025 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả phương án "Cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thông thường dùng để thay thế một phần nguyên liệu trong sản xuất Clinker năm 2026";

Nhu cầu và khả năng của các Bên.

Hôm nay, tại Văn phòng Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn, chúng tôi gồm có:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ : Tổ dân phố Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại số : 0226 385 1323; Fax: 0226 385 1320.

Số tài khoản : 482.0000.906 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Hà Nam.

113000018726 - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Hà Nam.

Mã số thuế : 0700117613.

Đại diện : Ông Đỗ Tiến Trình Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Sau đây gọi tắt là "Bên nhận" hoặc "Bên A")

2. CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO11

Địa chỉ : Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại số : 02213 999 072

Số tài khoản : 19129984688699 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Hưng Yên.

Mã số thuế : 0900291087

Đại diện : Ông Nguyễn Đình Tiến

Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là “**Bên cung cấp**” hoặc “**Bên B**”)

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. “**Hợp đồng**” là Hợp đồng này và các văn kiện, Hồ sơ Hợp đồng nêu tại Điều 2 của Hợp đồng;

1.2. “**Phụ lục Hợp đồng**” là văn bản sửa đổi hoặc bổ sung một hoặc nhiều nội dung của Hợp đồng và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng;

1.3. “**Các bên, hoặc Bên A, hoặc Bên B**” là các tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực theo quy định của Pháp luật;

1.4. “**Sự kiện bất khả kháng**” là các sự kiện được phát sinh từ những nguyên nhân khách quan khác nhau vượt quá tầm kiểm soát và dự kiến của Các Bên, Các Bên không biết và không thể biết trước được sẽ xảy ra như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch...;

1.5. “**Ngày**” bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của Pháp luật;

1.6. “**Pháp luật**” là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.7. “**Lô hàng**” được xác định là ≤ 1.000 tấn hoặc lượng hàng hoá giao trong 03 ngày.

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng

Các tài liệu sau đây là một phần không tách rời của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về pháp lý như sau:

2.1. Văn bản Hợp đồng này;

2.2. Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này (Nếu có);

2.3. Biên bản đàm phán thương thảo hợp đồng “Cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thông thường dùng để thay thế một phần nguyên liệu trong sản xuất Clinker năm 2026” ngày 29/12/2025 giữa Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11;

2.4. Quyết định số 1478 /BTS-KHCL ngày 29/12/2025 của Tổng giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn về việc phê duyệt kết quả phương án “Cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thông thường dùng để thay thế một phần nguyên liệu trong sản xuất Clinker năm 2026”;

Điều 3. Phạm vi cung cấp, khối lượng và đơn giá xử lý

3.1. Bên A đồng ý nhận và Bên B đồng ý cung cấp, chuyển giao các chất thải thông thường làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất Clinker, sau đây gọi chung là hàng hóa với số lượng và đơn giá như sau:

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)
1	Chất thải thông thường (tro, xỉ, bùn, cát ...)	Tấn	15.000	360.000	5.400.000.000
Cộng					5.400.000.000
Thuế GTGT 8%					432.000.000
Tổng Cộng					5.832.000.000

Tổng giá trị của hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT 8%): 5.832.000.000 đồng (bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn).

3.2. Thay đổi thuế GTGT: Thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và hai Bên không phải ký phụ lục hợp đồng khi có thay đổi.

3.3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.4. Điều chỉnh đơn giá:

Đơn giá sẽ được điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng cho phù hợp với thực tế khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương... và các chi phí hợp lý khác làm đơn giá tăng giảm thì hai Bên sẽ cùng nhau xem xét và điều chỉnh giá mua bán hàng hóa cho phù hợp.

3.5. Phương thức điều chỉnh giá được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_1 = P_0 + P_{\text{chênh lệch}}$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá mới

P_0 : Đơn giá quy định tại hợp đồng hoặc đơn giá đang thực hiện

$P_{\text{chênh lệch}}$: Phần tăng giảm của đơn giá

3.6. Đơn giá thực hiện hợp đồng:

Đơn giá tại Khoản 3.1 điều này là đơn giá ứng với hàng hóa có các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng này, đã bao gồm chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí theo quy định và chi phí liên quan, chưa bao gồm thuế GTGT 8%.

3.7. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có sự thay đổi về giá mua bán và/hoặc số lượng hàng hóa thì hai Bên sẽ bàn bạc, thống nhất điều chỉnh bằng Phụ lục hợp đồng.

3.8. Đối với các loại chất thải có các chỉ tiêu kỹ thuật khác với Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất của Bên A và được Bên A chấp thuận nhập hàng thì sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo Khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng này.

3.9. Thay đổi số lượng hàng hóa:

a) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu tổng khối lượng Bên B nhập mà không vượt quá 10% so với tổng khối lượng được quy định tại Khoản 3.1 điều này thì trong trường hợp này hai Bên không phải ký phụ lục hợp đồng.

b) Trường hợp tổng khối lượng hàng hóa Bên B giao vượt quá 10% so với tổng khối lượng quy định tại Khoản 3.1 điều này thì hai Bên sẽ điều chỉnh bằng phụ lục Hợp đồng.

3.10. Nguồn gốc: Chất thải thông thường (tro, xỉ, bùn, cát...) có nguồn gốc từ các nhà máy sản xuất (giấy, sắt thép, nước, sữa...) tại Việt Nam.

Điều 4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

4.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật của chất thải thông thường (tro, xỉ, bùn, cát...) như sau:

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị yêu cầu
1	Độ ẩm tối đa	%	≤ 40

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị yêu cầu
2	pH		6,5 ÷ 8,5
3	Tổng hàm lượng các hợp chất chứa lưu huỳnh tối đa	%	2,0
4	Kích thước nhập		
	- Kích thước tối đa	mm	150
	- Kích thước ≤ 100 mm	%	≥ 90

4.2. Chất thải thông thường (tro, xỉ, bùn, cát...) không lẫn tạp chất, bê tông, sắt thép, chất gây cháy nổ, chất thải y tế, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

Điều 5. Thời gian, địa điểm và phương thức giao nhận

5.1. Thời gian giao hàng: Hàng hóa được giao nhiều đợt, thời gian giao hàng và khối lượng từng đợt theo thông báo cụ thể của Bên A gửi cho Bên B.

5.2. Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho chứa/bãi chứa, hoặc tại vị trí cửa đổ/phễu đổ theo chỉ định của Bên A (Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, Lý Thường Kiệt, Ninh Bình).

5.3. Phương thức giao nhận:

5.3.1. Bên A sẽ thông báo khối lượng hàng hóa, chủng loại hàng hóa cần cung cấp của từng đợt cho Bên B trước tối thiểu 02 ngày để Bên B thu xếp bố trí nguồn hàng.

5.3.2. Bên B có trách nhiệm thông báo đầy đủ, chính xác nguồn hàng, chủng loại, thời gian giao hàng để Bên A có phương án tiếp nhận; trường hợp có thay đổi, Bên B phải thông báo trước tối thiểu 01 ngày.

5.3.3. Khi hàng về đến nhà máy, trên phương tiện của Bên B, Bên A kiểm tra đánh giá sơ bộ (chủng loại, tạp chất, tính nguy hại...); Nếu hàng hóa đạt yêu cầu kiểm tra sơ bộ thì hai Bên tiến hành giao nhận theo quy định của Bên A. Trường hợp phát hiện trong hàng hóa có lẫn tạp chất, chất thải nguy hại, các vật liệu gây nổ, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế hoặc kích thước, chủng loại không đáp ứng yêu cầu, thì Bên A có quyền từ chối nhận hàng, yêu cầu Bên B khắc phục ngay (mang ra khỏi nhà máy) và Bên A tạm dừng nhập hàng.

5.3.4. Mẫu được lấy trên xe ô tô trước khi vào cầu cân hoặc tại kho chứa/bãi chứa hoặc tại vị trí cửa đổ/phễu đổ/ xe təc theo hướng dẫn lấy mẫu của Bên A. Bên A kiểm tra các chỉ tiêu theo Khoản 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này. Kết quả kiểm tra mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A là cơ sở để nghiệm thu chính thức. Chất lượng được tính bình quân toàn bộ lô hàng.

5.3.5. Kiểm tra các chỉ tiêu xác định tính nguy hại: Khi cần kiểm tra tính nguy hại thì hai Bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu gửi đi phân tích tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép; Kết quả thí nghiệm này là kết quả hai Bên phải công nhận. Chi phí thử nghiệm do Bên A chi trả nếu kết quả thử nghiệm xác định chất thải thông thường do Bên B cung cấp không phải là chất thải nguy hại. Trường hợp kết quả thử nghiệm chất thải thông thường có một hoặc một số chỉ tiêu vượt quá ngưỡng cho phép, Bên B sẽ phải chi trả toàn bộ chi phí thử nghiệm và xử lý theo Khoản 6.3 của Hợp đồng.

Trong trường hợp cần thiết, Bên A có thể yêu cầu tách riêng đoàn phương tiện của Bên B để tập kết riêng hàng và lấy mẫu để phân tích, nếu kết quả chất thải thông thường có một hoặc một số chỉ tiêu vượt quá ngưỡng cho phép thì lượng hàng hoá để riêng ứng với mẫu đó sẽ xử lý theo Khoản 6.3 và chi phí thử nghiệm sẽ do Bên B chi trả. Trường hợp

kết quả thử nghiệm chất thải thông thường không phải chất thải nguy hại, Bên A sẽ phải chi trả chi phí thử nghiệm.

5.4. Khối lượng hàng nghiệm thu: Được tính căn cứ vào khối lượng hàng trên phương tiện Bên B qua cầu cân của Bên A.

Điều 6. Nghiệm thu Hợp đồng

6.1. Căn cứ kết quả phân tích mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A và các hồ sơ chứng từ kèm theo (nếu có) như: Phiếu phân tích chất lượng hoặc sổ chủ nguồn thải hoặc biên bản giao nhận giữa nhà cung cấp với chủ nguồn thải hoặc hợp đồng với chủ nguồn thải...; Nếu hàng hóa đạt tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này thì được nghiệm thu và mức chi phí Bên B thanh toán cho Bên A được tính theo đơn giá tại Điều 3 của Hợp đồng này.

6.2. Căn cứ vào kết quả mẫu chính thức của phòng Thí nghiệm Bên A, nếu chất thải thông thường có một hoặc nhiều chỉ tiêu kỹ thuật khác quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng này nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu sản xuất của Bên A thì hai Bên nghiệm thu và Bên B phải thanh toán chi phí như sau:

6.2.1. Độ ẩm: Nếu độ ẩm thực tế $W > 40\%$ thì Bên B phải thanh toán thêm cho Bên A 1% đơn giá so với đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này cho mỗi 1% độ ẩm tăng thêm. Trường hợp độ ẩm vượt quá 60% thì bên A có quyền từ chối nhập hàng.

6.2.2. Độ pH: Nếu độ pH khác quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này, Bên A có quyền tạm dừng nhập hàng để kiểm tra đánh giá lại chất lượng hàng hóa trước khi nhập lô tiếp theo, đồng thời Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A thêm 5% đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

6.2.3. Hàm lượng lưu huỳnh: Nếu tổng hàm lượng các hợp chất chứa lưu huỳnh $> 2\%$, Bên A có quyền từ chối nhận nhập hàng. Trường hợp bên A chấp nhận nhập hàng thì bên B phải thanh toán thêm cho bên A, với mức tăng thêm so đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này, cụ thể như sau:

Hàm lượng lưu huỳnh	Từ 2 đến 3%	Từ 3 đến 4%	Trên 4%
Đơn giá tăng thêm	10%	20%	30%

6.2.4. Kích thước hàng hóa: Nếu kích thước hàng hóa khác quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng này, thì Bên B có trách nhiệm gia công đảm bảo kích thước theo Hợp đồng, đồng thời Bên B sẽ thanh toán cho Bên A thêm 1% đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này. Bên A có quyền tạm dừng nhập hàng để Bên B chuẩn bị nguồn hàng trước khi đưa về nhà máy Bên A.

6.2.5. Khi có tranh chấp về các chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa thì hai Bên sẽ tiến hành lập biên bản và lấy mẫu lưu gửi đi phân tích tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép; Kết quả thí nghiệm này là kết quả hai Bên phải công nhận. Chi phí thí nghiệm tại bên thứ 3 do Bên B chi trả.

6.3. Nếu kết quả thử nghiệm xác định chất thải thông thường do Bên B cung cấp có chứa một hoặc một số thành phần nguy hại vượt quá ngưỡng quy định thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết sự việc này. Đồng thời:

a) Bên B phải tạm dừng ngay việc nhập hàng và có văn bản giải trình sự việc gửi cho bên A.

b) Bên B phải khắc phục ngay bằng hình thức mang lô chất thải thông thường có chứa chất nguy hại ra khỏi nhà máy xi măng Vicem Bút Sơn và Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do bên B gây ra cho Bên A.

Điều 7. Thanh toán chi phí xử lý

7.1. Đồng tiền thanh toán: Bằng đồng tiền Việt Nam.

7.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (nếu có).

7.3. Thanh toán: Bên B sẽ thanh toán cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục nghiệm thu và có đủ các hồ sơ, chứng từ thanh toán như sau:

a) Hóa đơn Giá trị gia tăng theo quy định;

b) Biên bản nghiệm thu hàng hoá;

c) Các chứng từ khác liên quan (nếu có).

Điều 8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

8.1. Bên B phải cung cấp cho Bên A bảo đảm thực hiện hợp đồng, có trị giá là: 150.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng) theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc bằng tiền mặt.

8.2. Hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày 31/01/2027 hoặc cho đến khi hai Bên thanh lý Hợp đồng (Tùy điều kiện nào đến trước).

8.3. Số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được bồi thường cho Bên A khi Bên B không thanh toán theo quy định của Khoản 7.3, Điều 7 của Hợp đồng này hoặc do lỗi của Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng này.

8.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bằng thời hạn có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cộng với 15 ngày.

Điều 9. Xử lý vi phạm Hợp đồng và bất khả kháng

9.1. Phạt tiền độ thực hiện Hợp đồng: Nếu Bên B vi phạm tiến độ giao hàng như đã thoả thuận thì Bên B phải thanh toán cho Bên A thêm 1% đơn giá theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này, cho 05 ngày chậm đầu tiên; bằng 2%/ngày đơn giá theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này, kể từ ngày thứ 06 trở đi nhưng không quá 8% đơn giá theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này. Nếu thời gian chậm quá 15 ngày, Bên A có quyền nhập hàng của đơn vị khác để đảm bảo sản xuất.

9.2. Trong trường hợp Bên B giao hàng hóa không đúng yêu cầu của Hợp đồng và Bên A không chấp nhận nhập hàng thì Bên B phải giao ngay lô hàng khác theo đúng yêu cầu chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian không quá 02 ngày (kể từ ngày Bên A không chấp nhận nhập hàng) và chịu phạt do giao hàng chậm theo Khoản 9.1 Điều 9 của Hợp đồng này.

9.3. Bồi thường thiệt hại: Nếu một trong hai Bên không thực hiện trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này dẫn đến thiệt hại cho bên kia, thì Bên vi phạm phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó cho Bên bị thiệt hại. Trường hợp bùn/bột công nghiệp do Bên B cung cấp là chất thải nguy hại, lẫn chất gây cháy nổ, bê tông, sắt thép.... gây hư hỏng thiết bị, làm ảnh hưởng đến sản xuất, môi trường của Bên A thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

9.4. Bất khả kháng

a) Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản (hoặc hình thức khác phù hợp nhất có thể) cho Bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng để hai Bên cùng xem xét;

b) Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Sau khi kết thúc tình trạng bất khả kháng, Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác;

c) Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng, nếu Bên B chứng minh được mình đã dùng mọi biện pháp trong khả năng có thể nhưng không thể hạn chế hoặc khắc phục được hậu quả từ sự kiện bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể bàn giao hàng hóa đúng tiến độ, Bên A có thể xem xét và không áp dụng điều khoản phạt vi phạm tiến độ theo quy định của Hợp đồng. Các điều khoản phạt vi phạm còn lại không áp dụng cho trường hợp Bất khả kháng.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

10.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

10.1.1. Bên B phải có văn bản cam kết chất thải thông thường cung cấp cho Bên A không phải là chất thải nguy hại và có trách nhiệm cung cấp phiếu kết quả phân tích các chỉ tiêu (Bản gốc hoặc bản phô tô công chứng) chứng minh mỗi lô chất thải thông thường chuyển giao cho VICEM Bút Sơn không phải là chất thải nguy hại.

10.1.2. Bên B phải có trách nhiệm quản lý chất thải thông thường cung cấp cho Bên A thuộc mã chất thải công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp hồ sơ chứng minh (khi cần).

10.1.3. Bên B có trách nhiệm dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển xuống kho/bãi/téc chứa, dỡ ra khỏi bao, vun gọn thành đống theo chỉ định của Bên A. Trường hợp Bên A phát hiện trong chất thải thông thường khi đưa vào sử dụng có lẫn tạp chất, bê tông, sắt thép, chất thải y tế, chất có thể gây cháy nổ...Bên B phải bố trí ngay phương tiện, nhân lực, vật lực đến xử lý triệt để các vấn đề trên.

10.1.4. Cử đại diện đến nơi dỡ hàng để làm các thủ tục giao nhận hàng hóa, xác định khối lượng hàng giao, lấy mẫu phân tích, phối hợp với Bên A đưa mẫu lưu đi phân tích tính nguy hại tại đơn vị có chức năng được Nhà nước cho phép (khi cần), phối hợp cùng Bên A trong quá trình đưa chất thải thông thường vào sử dụng. Phối hợp cùng Bên A giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu có).

10.1.5. Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy quy định của Bên A và phải chịu sự điều phối của Bên A khi giao nhận hàng.

10.1.6. Chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, về tính không nguy hại của chất thải thông thường và hồ sơ, chứng từ cung cấp cho Bên A; Cung cấp các hồ sơ về nguồn gốc, tài liệu về thu gom, xử lý chất thải thông thường, các chứng từ cần thiết khác đảm bảo tính pháp lý, tính không nguy hại của hàng hóa cung cấp cho Bên A (Khi cần).

10.1.7. Phương tiện vận chuyển chất thải thông thường của Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường và đủ điều kiện kỹ thuật an toàn, chấp hành các quy định của Pháp luật về vận chuyển, giao nhận hàng hóa, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan của Bên A.

10.1.8. Đối với các nguồn chất thải thông thường mới, Bên B phải cung cấp đầy đủ các thông tin, mẫu chất thải thông thường để phối hợp với Bên A đánh giá khối lượng, kích cỡ, độ ẩm, đặc biệt là thành phần hóa để có cơ sở phân loại từng nhóm chất thải thông thường và lập phương án sử dụng phù hợp.

10.1.9. Thanh toán cho Bên A theo đúng quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng này. Trường hợp Bên B không thanh toán theo quy định, Bên A sẽ thông báo dừng nhập hàng cho đến khi Bên B hoàn thành việc thanh toán cho Bên A.

10.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

10.2.1. Tiếp nhận hàng hóa do Bên B cung cấp;

10.2.2. Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật cùng Bên B lấy mẫu kiểm tra sơ bộ trước khi làm các thủ tục nhập hàng; Phối hợp cùng Bên B giải quyết phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu có);

10.2.3. Có quyền từ chối không nhận hàng trong trường hợp Bên B giao hàng không đúng chủng loại, không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng;

10.2.4. Có quyền tạm dừng nhập hàng trong trường hợp Bên B không thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng;

10.2.5. Có quyền kiểm tra các tài liệu liên quan và tình trạng thực tế của chất thải thông thường do Bên B cung cấp (Khi cần).

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc thương lượng, hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành với Các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

Điều 12. Hiệu lực Hợp đồng

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2026. Khi Hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của Hợp đồng.

12.2. Hợp đồng này có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

a) Theo thỏa thuận bằng văn bản được hai Bên ký kết;

b) Bên A hoặc Bên B không thực hiện những nội dung công việc theo Hợp đồng;

c) Bên A, Bên B bị phá sản;

d) Một trong Các Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng do những nguyên nhân bất khả kháng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi các Bên thống nhất được về việc chấm dứt Hợp đồng.

12.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm b Khoản 12.2 điều này, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm này.

12.4. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Khoản 12.2 điều này thì sẽ giải quyết theo quy định của luật phá sản và những quy định có liên quan.

12.5. Hai Bên thực hiện xong các công việc theo quy định, hoàn thành mọi nghĩa vụ của Hợp đồng này và không có khiếu nại gì bằng văn bản thì Hợp đồng được coi là tự động thanh lý hoặc hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng.

Điều 13. Điều khoản thi hành

13.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của Hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ và các điều khoản trong Hợp đồng.

13.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả hai Bên và lập thành Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng phải có đầy đủ con dấu và chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

13.3. Bảo mật thông tin: Hai Bên cùng cam kết sẽ không tiết lộ thông tin của Hợp đồng này cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà có thể gây thiệt hại về tài chính, thương hiệu, uy tín cho Bên còn lại ngoại trừ những trường hợp bắt buộc phải cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nhằm mục đích thực hiện Hợp đồng này hoặc có lợi cho Bên còn lại.

13.4. Hợp đồng sẽ vẫn còn giá trị ràng buộc thực hiện giữa hai Bên nếu có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên hay việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà mỗi Bên thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

13.5. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 06 (sáu) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

 **ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tiến

 **ĐẠI DIỆN BÊN A**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 2.02.50.27.1...../HĐNT

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT ban hành ngày 10/01/2022.
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành.

Hôm nay, ngày 01/ 07/2025 tại Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 – URENCO11

- Địa chỉ: Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên
 - Mã số thuế: 0900291087
 - Người đại diện: **Ông Trần Quốc Hương** - Chức vụ: Phó Giám Đốc
- (Theo giấy ủy quyền số 52/GUQ-URENCO11 ngày 31/12/2024)

- Tài khoản: 4660228302 Tại ngân hàng BIDV -Chi Nhánh Bắc Hưng Yên
- Điện thoại: 02213999072

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

- Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khám, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: 02223 774 998
- Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Bắc Ninh
- Mã số thuế: 2300426314
- Đại diện: **Ông ĐOÀN VĂN HỮU** - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ký ngày 02/01/2024)

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau.

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau :

Bên A thuê bên B xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của của Bên A hoặc khách hàng của bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

- Địa điểm lưu giữ và xử lý chất thải: Nhà máy xử lý chất thải công nghệ cao phát năng lượng của Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành tại Thôn Cửu Yên, Phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh

- Thời gian giao nhận: Ngày cụ thể được hai bên thống nhất trước 02 ngày.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

1. Đơn giá xử lý chất thải: Đơn giá xử lý chất thải được hai bên thống nhất bằng Phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai bên.
2. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.
3. Ngày 29 hoặc 30 hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.
4. Phương thức và thời gian thanh toán: Toàn bộ số tiền sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được Biên bản xác định khối lượng và hoá đơn tài chính.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

Trách nhiệm của Bên A:

- Bên A phụ trách thu gom vận chuyển chất thải đến địa điểm lưu trữ, xử lý chất thải của bên B.
- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho bên B biên bản giao nhận chất thải sau mỗi lần vận chuyển chất thải đến địa điểm lưu trữ chất thải của bên B
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

Trách nhiệm của Bên B

- Bên B đảm bảo xử lý chất thải đúng thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
- Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm sau khi đã nhận chất thải từ bên A. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Đảm bảo lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hòa trộn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý chất thải.

201,
10/1
PHẦN
ĐĂNG
NGH
NGO
4-1-1

- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.
- Bên B không chịu trách nhiệm về các chất thải mà bên A không chuyển giao cho bên B.

Điều 5: Điều khoản chung

1. **Bảo mật:** Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa Bên A và Bên B được coi là thuộc sở hữu của các Bên và các Bên có trách nhiệm giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho người khác nếu được sự đồng ý trước bằng văn bản của phía bên kia.
2. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải.
3. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.
4. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực một năm kể từ ngày ký. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.
2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
3. Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.
4. Hợp đồng này được hai bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án tỉnh Bắc Ninh, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.
5. Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hương



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

(Kèm theo hợp đồng số: 2.0250.27.1/HĐNT ngày 01/7/2025)

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc ký ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa Công ty CP Môi Trường Đô thị và Công nghiệp 11 – URENCO11 và Công ty CP Môi Trường Thuận Thành;

Hôm nay, ngày 01 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Công ty CP môi trường Thuận Thành.
Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 URENCO11

- Địa chỉ: Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên
- Mã số thuế: 0900291087
- Người đại diện: Ông Trần Quốc Hương - Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 52/GUQ-URENCO11 ngày 31/12/2024)

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

Địa chỉ : Khu phố Ngọc Khám, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Mã số thuế: 2300426314

Tài khoản : 0851000010555 - tại Ngân hàng Vietcombank – CN Hà Thành

Người đại diện: Ông Đoàn Văn Hữu - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung sau:

1. Phí xử lý chất thải :

STT	Danh mục chất thải	Đơn vị tính	Phí xử lý (vnđ/kg)	Ghi chú
1	Rác sinh hoạt	kg	1000	Bên A vận chuyển
2	Rác công nghiệp thông thường	kg	1000	Bên A vận chuyển
		kg	1500	Bên B vận chuyển

- Phí xử lý chất thải chưa bao gồm thuế VAT.
- Phí xử lý chất thải có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

2. Điều khoản chung

- Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các chất thải thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số : 20250271 HĐNT ký ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hương

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU



THỎA THUẬN GIA HẠN SỐ 01 CỦA HỢP ĐỒNG PUR02-2022.0082
EXTENSION OF THE CONTRACT PUR02-2022.0082

Căn cứ hợp đồng số **PUR02-2022.0082** được lập 01 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty TNHH Tân Hưng Phát và Công ty TNHH NESTLÉ Việt Nam, sau đây gọi là **HỢP ĐỒNG**

Pursuant to the contract no. **PUR02-2022.0082** made on 01st January 2022 between Tân Hưng Phát LTD and NESTLE VIETNAM LTD, hereafter called as **THE CONTRACT**.

Thỏa thuận này được lập vào ngày 01 tháng 12 năm 2024 giữa:

This Agreement is made on 01st Dec 2024, between:

Bên A: CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Party A: NESTLÉ VIETNAM LTD

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Address: No. 7, Street 17A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

Đại diện theo ủy quyền: Ông **BHATE CHAITANYA** – Trưởng phòng Cung ứng vật tư

Authorized Representative: **Mr. BHATE CHAITANYA** – Head of Procurement

Bên B: CÔNG TY TNHH TÂN HƯNG PHÁT

Party B: TAN HUNG PHAT LTD

Địa chỉ: Phường Bạch Sam, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Address: Bạch Sam Ward, My Hao District, Hung Yen

Đại diện pháp lý: Ông **NGUYỄN ĐÌNH CỜ** – Giám Đốc

Legal Representative: **Mr. NGUYỄN ĐÌNH CỜ** – Director

Hai bên theo đây thống nhất ký kết thỏa thuận gia hạn này dựa vào các điều khoản và các điều kiện sau đây:

Both parties hereby agree to enter into this extension with the following terms and conditions:

Điều 1: Gia hạn HỢP ĐỒNG

Article 1: contract extension

Hai bên đồng ý gia hạn thời gian thực hiện **HỢP ĐỒNG** từ 01 tháng 01 năm 2025 cho đến 31 tháng 12 năm 2024 cho nhà máy Nestle Bông Sen.

Both parties mutually agree to renew the validity of **THE CONTRACT** from 01st January 2025 until 31st December 2024 for Nestle Bong Sen factory.

Điều 2 Điều Khoản khác.

Article 2: Provisions.

2.1. Thỏa thuận này là một phần không thể tách rời của **HỢP ĐỒNG**. Tất cả điều kiện và điều khoản khác của **HỢP ĐỒNG** vẫn giữ nguyên không thay đổi.

2.1. This agreement is attached to and an integral part of **THE CONTRACT**. The other terms and conditions of **THE CONTRACT** are remained unchanged.

2.2. Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và được làm thành hai bản song ngữ, mỗi bên giữ một bản, có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.



2.2. This Agreement shall come into effect as of the signing Date and be made into two (02) bilingual originals with the same validity. Each party shall keep 01 original. In case, there is inconsistency between Vietnamese version and English version, the Vietnamese version shall prevail.

Đại diện bên A

Party A



BHATE CHAITANYA

Đại diện bên B

Party B



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Cờ

NGUYỄN ĐÌNH CỜ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG BÁN PHÉ LIỆU

SCRAP SELL AGREEMENT

Số: 02.....

No.....

Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2023, chúng tôi gồm có:

Today is 01 Jan, 2023, between:

BÊN A (BÊN BÁN): CÔNG TY TNHH NESTLE VIỆT NAM (BÊN A)

PARTY A (SELLER): NESTLE VIET NAM LTD

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

*Address: No. 7, Street 17A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province, Vietnam*

District 1, Hochiminh city

Đại diện bởi: Ông WALID JOSEPH HBAIKA – Giám đốc Kỹ thuật

Represented by: Mr. WALIDJOSEPH HBAIKA – Head of technical

BÊN B (BÊN MUA): CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN

PARTY B (BUYER):HOANG SON LTD.,

Địa chỉ: Tổ dân phố Hoàng Lê, Phường Phan Đình Phùng, Thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

Head office address :

Đại diện bởi: Bà PHẠM THỊ LÂM – Giám đốc

Represented by: Mrs PHAM THI LAM.- Director

Bên A và bên B thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng với các điều khoản và điều kiện sau:

Both parties agreed to sign this contract under the terms and conditions as bellow:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: CONTRACT CONTENT

1. Nội dung hàng hóa

Bên A đồng ý bán phế liệu, dụng cụ đã qua sử dụng cho bên B theo danh sách chi tiết dưới đây

Party A agrees to write-off the generator to Party B with the prices as follows list:

STT No.	Diễn giải Descriptions	Đvt UoM
1	Papers - Giấy các loại	Kg
2	Unbroken bags - Bao lành	Kg
3	Broken bags - Bao rách	Kg
4	Broken sugar bag - Bao đường rách	Kg
5	Metal scraps - Kim loại phế liệu	Kg
6	Inox 201 - Inox 201	Kg
7	Inox 304 - Inox 304	Kg
8	Plastic cans- Can nhựa	Kg
9	Undamaged wooden pallet- Pallet gỗ nguyên	Ea/Cái
10	Undamaged plastic pallet- Pallet nhựa nguyên	Ea/Cái
11	Broken plastic pallet- Pallet nhựa gãy	Ea/Cái
12	Iron drums- Thùng phuy sắt	Ea/Cái
13	200Litre plastic drums- Thùng phuy nhựa 200 lít	Ea/Cái
14	Plastic scraps- Nhựa phế liệu	Kg
15	Package for milk materials- Bao bì đựng nguyên liệu sữa	Kg
16	Iron scraps- Sắt phế liệu	Kg
17	Steel scraps- Thép phế liệu	Kg
18	Aluminum scraps- Nhôm phế liệu	Kg
19	Electric wire with cover- Dây điện còn vỏ	Kg
20	Electric wire without cover (red copper)- Dây điện không còn vỏ (đồng đỏ)	Kg
21	Electric wire without cover (golden copper)- Dây điện không còn vỏ (đồng vàng)	Kg
22	Electric wire cover- Vỏ dây điện	Kg
23	Cable wires- Dây cáp mạng các loại	Kg
24	Carton paper- Giấy Carton	Kg
25	Damaged big bag- Bao big bag hư, dơ	Kg
26	Metal shavings- Phoi bảo kim loại	Kg
27	Broken wood pallet, crushed wood- Pallet gỗ gãy, gỗ vụn	Kg
28	Rulo cables - Rulo cáp điện	Kg
29	BSF Tetrapak Pallet (1.15 m x 1.15 m)	Ea/Cái
30	Vỏ hộp sữa	Kg
31	Shrink film core - Lõi shrink film	Kg
32	Plastic lid - Nắp nhựa	Kg
33	Plastic pallet - Pallet nhựa	Ea/Cái
34	Túi ủ nhiệt hồng	Kg
35	Vỏ bao Protomol	Kg
36	Tất cả các mặt hàng nguyên liệu hũy (như: Bột cacao thái, Msk thái, sữa AMF thái, bột thái các loại, hương, đường, dầu)	Kg

2. Chi phí/ Cost

STT No.	Diễn giải Descriptions	Đvt UoM	Đơn giá(VND) - (Chưa bao gồm VAT 10%) Unit price (excluded 10% VAT)
1	Papers - Giấy các loại	Kg	2,500
2	Unbroken bags - Bao lành	Kg	13,650
3	Broken bags - Bao rách	Kg	6,300
4	Broken sugar bag - Bao đường rách	Kg	5,250
5	Metal scraps - Kim loại phế liệu	Kg	4,725
6	Inox 201 - Inox 201	Kg	9,000
7	Inox 304 - Inox 304	Kg	21,000
8	Plastic cans- Can nhựa	Kg	12,600
9	Undamaged wooden pallet- Pallet gỗ nguyên	Ea/Cái	31,500
10	Undamaged plastic pallet- Pallet nhựa nguyên	Ea/Cái	180,000
11	Broken plastic pallet- Pallet nhựa gãy	Ea/Cái	73,500
12	Iron drums- Thùng phuy sắt	Ea/Cái	120,000
13	200Litre plastic drums- Thùng phuy nhựa 200 lít	Ea/Cái	162,800
14	Plastic scraps- Nhựa phế liệu	Kg	6,300
15	Package for milk materials- Bao bì đựng nguyên liệu sữa	Kg	3,600
16	Iron scraps- Sắt phế liệu	Kg	4,700
17	Steel scraps- Thép phế liệu	Kg	4,700
18	Aluminum scraps- Nhôm phế liệu	Kg	22,100
19	Electric wire with cover- Dây điện còn vỏ	Kg	53,000
20	Electric wire without cover (red copper)- Dây điện không còn vỏ (đồng đỏ)	Kg	135,000
21	Electric wire without cover (golden copper)- Dây điện không còn vỏ (đồng vàng)	Kg	110,000
22	Electric wire cover- Vỏ dây điện	Kg	2,100
23	Cable wires- Dây cáp mạng các loại	Kg	50,000
24	Carton paper- Giấy Carton	Kg	2,500
25	Damaged big bag- Bao big bag hư, dơ	Kg	5,250
26	Metal shavings- Phoi bào kim loại	Kg	7,000
27	Broken wood pallet, crushed wood- Pallet gỗ gãy, gỗ vụn	Kg	1,050
28	Roll cables - Rulo cáp điện	Kg	1,050
29	BSF Tetrapak Pallet (1.15 m x 1.15 m)	Ea/Cái	13,000
30	Vỏ hộp sữa	Kg	50
31	Shrink film core - Lõi shrink film	Kg	2,000
32	Plastic lid - Nắp nhựa	Kg	2,000
33	Plastic pallet - Pallet nhựa	Ea/Cái	80,000
34	Túi ủ nhiệt hồng	Kg	1,000
35	Vỏ bao Protomal	Kg	2,000
36	Tất cả các mặt hàng nguyên liệu hủy (như: Bột cacao thải, Msk thải, sữa AMF thải, bột thải các loại, hương, đường, dầu)	Kg	1,200

ĐIỀU II: ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2: DELIVERY PLACE AND TERM OF PAYMENT

- Địa điểm giao nhận: tại các nhà máy và kho của Nestle tại khu vực Hưng Yên
Delivery place: in all the factories and warehouses of Nestle Hung Yen.
- Thời gian giao nhận: Khi phát sinh nhu cầu, Bên A sẽ thông báo trước 2 ngày cho bên B để chuẩn bị việc xếp dỡ.
Time of delivery: Party A shall inform the Party B at the time the demand is arose for preparation.
- Bên B phải cử nhân viên đến nhận và vận chuyển ngay khi có yêu cầu từ Bên A.
Party B must arrange and send staff to carry the generator at Party A's Warehouse.
- Khối lượng các loại phế liệu được cân, đếm tại kho của Bên A dưới sự giám sát và xác nhận bởi đại diện của cả hai Bên A và B. Mỗi bên sẽ nhận một phiếu kết quả cân để đối chiếu và tổng hợp số lượng để phát hành hóa đơn.
The weight of each scrap shall be scaled, counted at the Party A warehouse under the observation and confirmation of a representative of both Party A and Party B. Each party shall be received a record sheet for comparing and summarizing before the invoice is issued.
- Bên B phải ký quỹ 100,000,000 VND (Một trăm triệu đồng) không tính lãi suất cho bên A ngay sau khi hợp đồng được ký kết giữa hai bên. Số tiền này sẽ được hoàn trả lại cho bên B khi chấm dứt hợp đồng, và sau khi cân trừ các thiệt hại, mất mát (nếu có) cho bên A.
Party B shall deposit 100,000,000 VND (One hundred million VND) without interest to Party A right after the signature of both Parties. This amount shall be refunded to Party B at the termination of the contract, and after the clearance of any loss, damages (if any) for Party A.
- Sau mỗi đợt thu gom phế liệu, hai bên sẽ ký xác nhận vào chứng từ xác nhận số lượng thu gom thực tế. Bên A xuất hóa đơn tài chính cho bên B tại thời điểm đó.
After each collection, both Parties shall sign in a confirmation document to confirm the actual amount of scrap collected.
- Bên A sẽ tính lãi suất 3%/ tháng trên số tiền quá hạn của Bên B sau 15 ngày nợ quá hạn cho đến khi số tiền được thanh toán hết.

Party A shall pay 3% interest / month of the overdue amount of Party B after 15-late-payment dates until the completion of the total amount.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

ARTICLE 3: RESPONSIBILITIES

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

3.1. Responsibilities of Party A

1. Có trách nhiệm bàn giao theo đúng nơi quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thu gom và chuyển đi.

1. Party A is responsible for collecting the generator at Scrap Area so that Party B can easily arrange and collect/haul the goods.

2. Cung cấp đầy đủ cho Bên B các quy định về an toàn, môi trường và vệ sinh dành cho nhà thầu khi làm việc tại nhà máy của Bên A.

Party A shall provide all the required documents related to safety, environment and health for the contractor during working at the Party A's factory.

3. Toàn bộ quyền sở hữu và rủi ro đối với hàng hóa (như được liệt kê tại Điều 1) được chuyển giao cho Bên B tại thời điểm giao hàng. Sau thời điểm đó, Bên A không có bất kỳ nghĩa vụ và trách nhiệm gì đối với Bên B liên quan đến hàng hóa.

The ownership and risk of goods (as listed in Article 1) shall be transferred to Party B at the delivery time. After that time, Party A has no obligation and responsibility towards Party B in relation to the goods.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

3.2. Responsibilities of Party B:

1. Có trách nhiệm nhận hàng và vận chuyển các loại hàng đã liệt kê trong hồ sơ thầu ra khỏi công ty đúng thời gian Bên A yêu cầu.

Party B is responsible for arrangement, clearing and hauling of scraps upon request of Party A designated representative the Warehouse Section, and make sure that the scrap area is always clean and tidy after collecting.

2. Đảm bảo có các giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật để kinh doanh hoặc sử dụng hàng này.

Party B ensures to have all necessary legal documents/permit for doing this business and providing the service and treatment process.

3. Có trách nhiệm hủy bỏ các phần có in ấn tên, logo của Bên A.

Party B has responsibility to destroy all printed logo, brand names and the company's name of Party A on the scraps before taking/moving the scrap out the Factory (Party A).

4. Phải có đầy đủ các giấy tờ có liên quan đến an toàn, môi trường, luật pháp bao gồm nhưng không giới hạn như bản sao Giấy đăng ký kinh doanh. Phải có hóa đơn tài chính khi vận chuyển phế liệu ra khỏi nhà máy của Bên A.

Party B has responsibility to prepare safety, health, environment and legal document requirement (invoice/business license, Environment Protection Commitment or Environment evaluation report...) during transportation (out of Nestle factory) as well as recycling/re-using/treatment... process

5. Phải tuân thủ các quy định về an toàn, an ninh, môi trường, vệ sinh thực phẩm trong phạm vi nhà máy dành cho nhà thầu, không vào các khu vực khác của nhà máy trừ khu phế liệu, canteen, văn phòng kho và văn phòng chính. Bên B phải tự kiểm soát về an toàn lao động đối với nhân viên của mình, tự chịu trách nhiệm về những rủi ro (nếu có) xảy ra đối với nhân viên của mình. Bồi thường cho Bên A về những thiệt hại gây ra bởi nhân viên của mình trong khi làm việc trong nhà máy. Bên A sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng với Bên B trong trường hợp Bên B vi phạm các nội qui về an toàn, an ninh, môi trường, vệ sinh thực phẩm nói trên và không khắc phục theo yêu cầu của Bên A trong vòng 30 ngày sau khi nhận được cảnh cáo bằng văn bản của Bên A.

Party B has to follow strictly safety rules, security, environment, food safety in factory scope (as attached bidding document) defined by Party A: no entering other areas in the Factory of Party A except in the scraps area, canteen, warehouse office and main office. Party A has self control about the safety with staffs, has responsibility about the risk (if any) with staffs. Compensating for part A about the damage occur by Part B's staff when working in factory of Part A. Part A will consider to terminate the contract in case Part B violate safety rules mentioned above and does not overcome as requested by Party A within 30 days after receiving Party A's notice in writing.

6. Đăng ký danh sách tên những người làm việc đến nhận hàng và báo cáo ngay cho bên A về tai nạn, thương tích trong phạm vi nhà máy của bên A. Bên A chỉ giao hàng cho người của Bên B khi có giấy giới thiệu của bên B. Nhân viên bên B

không được tự ý vào nhà máy nếu không thông báo và được sự đồng ý của bộ phận chịu trách nhiệm.

Register the name list of people who work in Party A's factory to collect scrap and immediately report to Party A on any accident, injury happened in Party A's premises. Party A only delivers goods to Party B if a letter of introduction from Party B is available

ĐIỀU IV: THỜI HẠN VÀ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

ARTICLE 4: TERM AND TERMINATIONS OF CONTRACT:

Hợp đồng có thời hạn kể từ ngày 01/01/2023 và đến ngày 31/12/2025

Term of contract is effective from 01/01/2023 to 31/12/2025

Hợp đồng sẽ được chấm dứt trước thời hạn vì một lý do nào sau đây:

The agreement shall be terminate under followings circumstances:

- (i) Bên B vi phạm vào bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này và đã không khắc phục đáp ứng yêu cầu của bên kia,

Party B violates any article of this agreement and fails to correct as request of the other Party

- (ii) Khi một bên muốn chấm dứt hợp đồng và báo trước 7 ngày cho bên kia bằng văn bản,

- Trường hợp hợp đồng chấm dứt theo mục (i), bên B sẽ bị phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm và bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Trường hợp hợp đồng chấm dứt theo mục (ii), bên B sẽ phải hoàn tất việc thanh toán tất cả các khoản nợ còn lại (nếu có) đến bên A.

One party wish to early terminate the agreement and notice in written the other Party 30 days in advance

- *In case, the contract is terminated at item (i), Party B will be fine 8% value of value of violated contractual obligations portion and compensate for damages to party A*
- *In case, the contract is terminated at item (ii), Party B have to settle all of debt remained (if any) to party A*

ĐIỀU V: QUYỀN SỞ HỮU VÀ RỦI RO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

ARTICLE 5: TIME FOR TRANSFER RIGHTS OF OWNERSHIP & BEARING OF RISK GOODS

Quyền sở hữu với hàng hóa theo hợp đồng này sẽ được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa bao gồm cả việc nhận hàng hóa của nhà vận chuyển do bên Mua chỉ định (thời điểm nhận hàng) và rời khỏi nhà máy bên A. Bên mua sẽ chịu mọi rủi ro đối với hàng hóa cũng như đảm bảo tuân thủ đối với các quy định của Pháp luật bao gồm nhưng không giới hạn về việc vận chuyển, lưu trữ, quản lý, sử dụng, trao đổi mua bán hoặc tiêu hủy đối với hàng hóa kể từ thời điểm nhận hàng hóa.

The rights to ownership over a property for purchase and sale shall be transferred to the Party B as from the time the party B has received goods or commencing when the transporter appointed by Party B receives the goods (goods receipt point of time) and leaves party A's factory. Party B will be responsible for all the risks of the goods as well as for ensuring their compliance with all the government's laws and regulations, including but not limited to the transportation, storage, control, usage, trading or destruction of the goods since the goods receipt point of time.

ĐIỀU VI: THỎA THUẬN CHUNG

ARTICLE 6: GENERAL CLAUSE

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản và trách nhiệm đã ghi trong hợp đồng. Nếu mâu thuẫn hay tranh chấp nào nếu có trong quá trình thực hiện hợp đồng này, hai bên phải cùng nhau bàn bạc và để đi đến thống nhất giải quyết.

Both parties commit to fulfill all the articles agreed in the contract. In the course of performing the contract, if there is any problem arising, both parties will discuss, negotiate to come to a new agreement.

2. Nếu hai bên không thu xếp được bất đồng, thì vụ việc sẽ được xử lý tại Tòa Án Nhân Dân có thẩm quyền.

If the two Parties do not overcome obstacle through discussion, it will be solved at the Competent people's Court of Hung Yen City

If the two Parties do not overcome obstacle through discussion, it will be submitted to the International Arbitration Center to the Chamber of Commerce and Industry of Vietnam and referred to current legal procedure of Vietnam for

commercial arbitration to solve. His awards will be final and binding to both parties.

3. Hợp đồng được lập thành 02 bản song ngữ Anh – Việt đã được ký bởi đại diện của cả hai bên. Mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Contract is made in 2 bilingual (English and Vietnamese) copies with complete signatures from the two parties authorized representative. Each Party will keep 1 document. The Vietnamese shall prevail in the event of any discrepancy of the two languages version

ĐIỀU VII: NHỮNG NGUYÊN TẮC KINH DOANH CỦA NESTLE

ARTICLE 7: NESTLE CORPORATE BUSINESS PRINCIPLES

- Bên A phải thông báo và cung cấp cho bên B về “Những nguyên tắc kinh doanh của Công ty Nestle”. Bên B tự nguyện cam kết thi hành những nguyên tắc này trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng này.

Party A communicated and provided Party B the book “Nestle Corporate Business Principles”. Party B committed to follow these principles during the implementation of this contract.

- Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho bên B trong trường hợp có điều chỉnh về “Những nguyên tắc kinh doanh của Công ty Nestle”.

Party A will update to Party B all changes of “Nestle Corporate Business Principles” by written notice if any.

ĐIỀU VIII: BẢO MẬT

Article 8: CONFIDENTIALITY

Bên B sẽ bảo mật trong suốt hoặc sau thời hạn của Hợp đồng này, sẽ không tiết lộ cho bên thứ ba (kể cả bất kỳ khách hàng nào của bên A) bất kỳ bí mật kinh doanh, hoặc thông tin thuộc loại mật mà bên B có được liên quan đến hoạt động kinh doanh của bên A hoặc của khách hàng bên A, ngoại trừ các vấn đề thuộc lĩnh vực công cộng, được phổ biến rộng rãi. Bên B sẽ đảm bảo thực hiện các biện pháp thích đáng để đảm bảo nhân viên của mình cũng sẽ tuân thủ và thực hiện các quy định được nêu tại điều khoản này.

Party B shall treat as confidential property and not disclose to a third party (including Party A's customers) any confidential business information (including

any technical information experience or data) or information regarded by Party A as confidential regarding Party A's plans, programs, plants, processes, products, costs, equipment, operations or customers which may come within the knowledge of Party B in the performance of this Contract during or subsequent to the term of this Contract, except for public information. Party B will execute any pertinent solution to ensure their staff to comply with all regulations stipulated in Article 7 of this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative by



WALID JOSEPH HBAIKA
Head of Technical Management
Giám Đốc Kỹ Thuật

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative by



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lâm

CONTRACT HỢP ĐỒNG

No/Số: ...*PU02-2023-0064*...

This Contract is made on 28 May 23 by and between Parties:

Hợp Đồng này được lập ngày 28 tháng 5 năm 2023, bởi và giữa các Bên:

(1) NESTLÉ VIETNAM LIMITED
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Head office address : No. 7, Street 17A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Địa chỉ trụ sở chính : Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

R.O address : 5th Floor, HMTc Tower, No. 138-142 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ VPĐD : Tầng 5, Cao ốc HMTc, Số 138 -142 Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Represented by : Bà KATRINA SOPHIA RENNIE
Đại diện : Mr KATRINA SOPHIA RENNIE

Position : Head of Finance and Control of Nestlé Vietnam
Chức vụ : Giám đốc tài chính và kiểm soát của Nestlé Vietnam

Tax code : 3600235305
Mã số thuế

(Hereinafter referred as "NESTLÉ"/ *Sau đây, được gọi là "NESTLÉ"*)

And/ Và

(2) CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THANH CÔNG
THANH CONG CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Head office address : 10A Tan Ngo Quyen Industrial zone group, Cam Thuong, Hai Duong
Địa chỉ trụ sở chính : 10A Cụm công nghiệp Tân Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Represented by : Mr LE KHANH BAO LAM
Đại diện : Ông LE KHANH BAO LAM

Position : Director
Chức vụ : Giám đốc

Tax code : 0800770103
Mã số thuế

Vendor code : 101149169

(Hereinafter referred as "SUPPLIER"/ *Sau đây được gọi là "NHÀ CUNG CẤP"*)

As agreed by both parties, the contents of this Contract consist of:

Nội dung Hợp Đồng được các bên thỏa thuận bao gồm:

- Part I: THE DATA FOR TERMS AND CONDITIONS OF CONTRACT
Phần I: DỮ LIỆU CHI TIẾT CHO ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG
- Part II: THE TERMS AND CONDITIONS OF CONTRACT
Phần II: ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG
- Annex I: TERMS AND CONDITIONS of Orders (to be applied in addition to the contract terms and conditions in Part II)
Phụ Lục 1: ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN của Đơn hàng (sẽ được áp dụng đồng thời/thêm vào điều khoản của hợp đồng tại Phần II)
- And other agreements (Annex, amendment, supplement and extension ...) related to this Contract
Và các thỏa thuận khác (Phụ lục, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung, gia hạn ...) liên quan đến Hợp Đồng

PART I: THE DATA FOR TERMS AND CONDITIONS OF CONTRACT
PHẦN I: DỮ LIỆU CHI TIẾT CHO ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG

Article 1: THE SCOPE OF SERVICE AND REQUIREMENTS OF SERVICE Điều 1: NỘI DUNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ	
The scope of service and requirements of service <i>Nội dung và chất lượng dịch vụ</i>	Waste treatment service in Nestlé factories and DC : <i>Dịch vụ thu gom và xử lý chất thải tại nhà máy Nestlé và DC :</i> 1. Bong Sen Factory & DC 2. Dong Nai Factory 3. Bình An Factory 4. Tri An Factory 5. Long Binh DC
Article 2: SERVICE CHARGE AND PAYMENT TERMS Điều 2 : PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN	
Service charge and payment terms <i>Phí dịch vụ và phương thức thanh toán</i>	(a) Service charge: as annex 1 <i>Chi phí dịch vụ : như phụ lục 1</i> (b) Payment term: 60 days <i>Thời hạn thanh toán: 60 ngày</i> (c) The payment will be made in accordance with Nestlé's weekly bank transfer schedule (every Wednesday). In case that any payment is due in accordance with the provision of this Contract but not falling within Nestlé's weekly bank transfer schedule, the payment will be made on the next weekly bank transfer schedule of. In case that the Nestlé's weekly bank transfer schedule falls within a date on which the bank does not open for transaction, the payment will be made on the next working day. <i>Việc thanh toán sẽ được thực hiện phù hợp với lịch chuyển khoản qua ngân hàng cố định hàng tuần của Nestlé (thứ tư hàng tuần). Trường hợp khoản thanh toán đã đến hạn thanh toán theo quy định của Hợp đồng này nhưng không trùng với ngày chuyển khoản ngân hàng hàng tuần của Nestlé, việc thanh toán sẽ được thực hiện theo lịch chuyển khoản ngân hàng hàng tuần tiếp theo của Nestlé. Nếu ngày chuyển khoản ngân hàng hàng tuần của Nestlé trùng với ngày không làm việc của ngân hàng thì việc chuyển khoản sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.</i>
Note <i>Lưu ý</i>	If Supplier fails to provide the complete and valid payment documents within 120 (one hundred and twenty-two) days from the delivery of the Goods, Supplier will be considered as forfeit the respective due amounts and Nestlé will not be treated as breaching its obligations this Contract or any regulations of the applicable laws when rejecting such amounts. <i>Trường hợp Nhà Cung cấp không cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ trong vòng 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ Hàng hóa đã được bàn giao, Nhà Cung cấp được xem là từ bỏ các khoản thanh toán đến hạn tương ứng và Nestlé không bị xem là vi phạm nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng này và/hoặc bất kỳ quy định nào của pháp luật hiện hành khi từ chối chi trả các khoản thanh toán này.</i>
Article 13: CONCLUSION PROVISIONS Điều 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG	

At 13.11: Period of contract <i>Tại 13.11: Thời hạn Hợp đồng</i>	01/06/2023 đến 30/05/2025
At 13.17: Language of Contract <i>Tại 13.17: Ngôn ngữ Hợp đồng</i>	☐ 13.17.1 13.17.2 ☐ 13.17.3

ANNEX 1 : Service charge - Chi phí dịch vụ

1. DELIVERY AND TRANSPORTATION – Giao nhận và vận chuyển chất thải

1. Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại và không nguy hại ở dạng rắn, lỏng, bùn.

Waste characteristics: Hazardous and non-hazardous industrial wastes in solid, liquid and sludge form.

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại nơi lưu chứa chất thải của Bên A.

The waste delivery location: at the waste storage location of waste of Party A.

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho Bên B hai (02) ngày bằng email hoặc fax.

Delivery time: Two (02) days after Party A informs in advance to Party B by email or fax

Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: 0320 3895973 – Anh Tuấn.

Standing phone number for waste collection: 0320 3895973 – Mr. Tuan.

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

Means of transportation: Party B is responsible for dedicated means of transportation which are defined in the license of industrial and hazardous waste transportation with sanitation assurance in accordance with applicable regulations of Vietnam.

4. Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công III

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hiệp Sơn, xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
The location for waste treatment: all industrial and hazardous wastes transferred by Party A, transported and processed at the Thanh Cong III Producing Construction material Joint Stock Company.

Address: Hiep Son Industrial Clusters, Hiep Son town, Kinh Mon district, Hai Duong province.

II. SERVICE CHARGE – Phí dịch vụ

1. North factories and DC – Nhà máy và DC miền Bắc

STT No	Diễn giải tiếng anh English descriptions	Diễn giải tiếng việt Vietnamese descriptions	Chi tiết, ví dụ Detail/ Example	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND/ĐVT) Unit Price (VND/UoM)
1	Haz-Waste-Activated carbon	Than hoạt tính thải nguy hại	Than hoạt tính	kg	6,300
2	Haz-Waste-Boiler Ash	Tro thải nguy hại	Tro thải	kg	1,700
3	Haz-Waste-Contaminated rags	Giẻ thải nguy hại	Giẻ thải	kg	4,500
4	Haz-Waste-Ink waste	Mực thải nguy hại	Hộp mực in, mực in, bột lông	kg	5,400
5	Haz-Waste-Packaging-Metal	Bao bì thải cứng kim loại nguy hại	Bao bì cứng thải bằng kim loại	kg	4,000

6	Haz-Waste-Packaging-Soft	Bao bì mềm thải nguy hại	Bao bì thải mềm nguy hại (Vỏ hộp sữa)	kg	3,500
7	Haz-Waste-Used oil	Dầu nhớt thải nguy hại	Dầu nhớt thải	kg	3,500
8	Non Haz-Waste-Boiler Ash	Tro thải không nguy hại	Tro thải không nguy hại	kg	1,700
9	Non Haz-Waste-Finish good Non packaging-Liquid	Thành phẩm không bao bì dạng lỏng không nguy hại	Hỗn hợp chất thải (FMCG không nguy hại) Lỏng và sệt : nước tương, sữa nước, dầu hào, mỡ gà, hương liệu,...	kg	7,000
10	Non Haz-Waste-Finish good Non packaging-Powder	Thành phẩm không bao bì dạng bột/sệt	Hàng tiêu dùng hủy - Caffeine dạng bột/sệt - Bột thực phẩm hủy	kg	7,000
11	Non Haz-Waste-Finish good with packaging	Thành phẩm có bao bì không nguy hại lỏng	Hàng tiêu dùng cắt : - Café gói, hạt nêm, sữa gói, mì, trà chanh gói	kg	7,000
12	Non Haz-Waste-Finish good with packaging	Thành phẩm có bao bì không nguy hại bột	Hàng tiêu dùng cắt: Café gói, hạt nêm, sữa gói, mì, trà chanh gói	kg	7,000
13	Non Haz-Waste-Sludge	Bùn thải không nguy hại bột	Bùn thải (vết từ mương thoát nước mưa) không có thành phần nguy hại Bùn thải từ hệ thống xử lý nước nhà máy TA	kg	1,700
14	Non Haz-Waste-Sludge	Bùn thải không nguy hại rắn	Bùn thải (vết từ mương thoát nước mưa) không có thành phần nguy hại Bùn thải từ hệ thống xử lý nước nhà máy TA	kg	1,700
15	Non Haz-Waste-Sorted domestic waste	Rác sinh hoạt không nguy hại	Bao gói nilon, gỗ vụn, gang tay và giẻ lau không dính hóa chất,...	kg	4,000
16	Non Haz-Waste-Stone/sand/ash	Đá cát tro thải	Hỗn hợp đa nhỏ, cát, tro thải	kg	6,500
17	Non - Haz Waste general industrial waste	Rác công nghiệp thông thường	Bao gói nilon, gỗ vụn, gang tay và giẻ lau không dính hóa chất,...	kg	4,500
18	Haz waste packaging plastic	Bao bì thải cứng bằng nhựa nguy hại	Bao bì cứng bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	kg	6,500
19	Haz-Waste absorbent materials	Vật liệu hấp thụ chứa thành phần nguy hại	Bông mứt, cát, than	kg	6,500
20	Non Haz-Waste-Finish good Non packaging-Liquid (no delivery cost)	Thành phẩm có bao bì lỏng không phí vận chuyển	Thành phẩm có bao bì lỏng không phí vận chuyển	kg	6,000
21	Non Haz-Waste-Finish good Non packaging-Powder (no delivery cost)	Thành phẩm có bao bì bột không phí vận chuyển	Thành phẩm có bao bì bột không phí vận chuyển	kg	6,000
22	Non Haz-Waste-Stone-Small	Đá thải nhỏ không nguy hại	Đá thải nhỏ, nhuyễn	kg	1000
23	Non - Haz - Abrasive paper	Giấy ráp thải	Giấy ráp thải	kg	1000
24	Non - Haz - Waste grindstones	Đá mài	Đá mài	kg	1000

2. South factories and DC – Nhà máy và DC miền Nam

STT No	Diễn giải tiếng anh/Việt English/Vietnamese descriptions	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND/DVT) Unit Price (VND/UoM)	Ghi chú
1	Haz-Waste Boilers Ash (Tro thải)	Kg	7.500	
2	Haz - Waste Used oil (Dầu nhớt thải)	Kg	5.500	

3	Non - Haz - Waste - Sorted domestic waste (Chất thải rắn sinh hoạt)	Kg	7.500	
4	Non - Haz - Waste sludge (Bùn thải)	Kg	6.000	
5	Non - Haz - Waste solid (Hỗn hợp chất thải rắn)	Kg	7.500	
6	Haz - Waste - Contaminated rags (Giẻ lau thải)	Kg	7.500	
7	Haz - Waste - Ink waste (Mực in thải)	Kg	7.500	
8	Haz - Waste - Packaging metal (Bao bì cứng thải)	Kg	7.500	
9	Haz - Waste - Packaging other (Bao bì thải khác)	Kg	7.500	
10	Haz - Waste - Packaging soft (Bao bì mềm thải)	Kg	7.500	
11	Haz-Waste Activated Carbon (Than hoạt tính thải)	Kg	7.400	
12	Non - Haz - Waste -Finish good Non - packaging - Liquid (Hàng thực phẩm không cắt)	Kg	8.000	
13	Non - Haz - Waste -Finish good Non - packaging - Powder (Hàng tiêu dùng không cắt)	Kg	7.000	
14	Haz-Waste Battery waste (Pin, Ắc quy chì thải)	Kg	25.000	
15	Haz -Waste Chemical waste (Hóa chất thải)	Kg	10.000	
16	Haz - Waste - Electric scrap (Linh kiện điện tử thải)	Kg	14.000	
17	Haz - Waste - Film - Code (Vật liệu rắn thải)	Kg	7.300	
18	Haz - Waste - Fluorescent lamps (Bóng đèn thải)	Kg	25.000	
19	Haz - Waste - insulation Mat	Kg	7.500	
20	Haz - Waste - Medical waste (Rác y tế thải)	Kg	25.000	

21	Haz - Waste - Metal waste (Que hàn thải)	Kg	15.000	
22	Haz - Waste – Solid (Đá mài thải)	Kg	7.500	
23	Non - Haz - Concentrated waste water (Hỗn hợp chất thải: nước trong, sữa nước, dầu hào...)	Kg	7.500	
24	Non - Haz - Waste -Finish good with packaging (Hàng tiêu dùng cắt hủy)	Kg	7.000	
25	Non - Haz - Waste - Office waste (Giấy thải)	Kg	7.000	
26	Non - Haz - Waste - Packaging - Hard/ soft (Bao bì thải)	Kg	5.500	
27	Non - Haz - Waste – Sand (Cát thải)	Kg	5.000	
28	Non - Haz - Waste - Scrap bag (Túi lọc bụi thực phẩm)	Kg	7.500	
29	Non - Haz - Waste - Stone big (Đá thải)	Kg	7.000	
30	Non - Haz - Waste - Tissue paper (Giấy vệ sinh thải)	Kg	30.000	
31	Haz - Filter waste – Bypass (Bộ lọc thải)	Kg	20.000	
32	Non - Haz - Misc liq haz waste (Chất thải không nguy hại khác)	Kg	20.000	
+ Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển và xử lý (Chưa bao gồm thuế VAT)				

PART II: TERMS AND CONDITIONS OF CONTRACT
PHẦN II: ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

1. THE SCOPE OF SERVICE AND REQUIREMENTS OF SERVICE/ NỘI DUNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

As mentioned in the Data for Terms and Conditions of Contract
Theo quy định tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng

2. THE SERVICE CHARGE AND PAYMENT TERMS/ PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

As mentioned in the Data for Terms and Conditions of Contract
Theo quy định tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng

3. VIOLATION AND PENALTY/ VI PHẠM VÀ PHẠT

3.1. When the Supplier fails to meet the service requirements or fails to meet the time limit, Nestlé, at its discretion, is entitled to:

Trong trường hợp Nhà Cung Cấp có bất kỳ sai sót nào trong việc thực hiện Dịch Vụ theo Hợp Đồng này hoặc không thực Dịch vụ theo đúng thời hạn, Nestlé có quyền thực hiện một trong các quyền sau:

(i) reject the part of service not implemented in accordance with the service requirements/ on time, deduct the value of part of service not implemented in accordance with the service requirements/ on time from the payment to Supplier and the Supplier shall be fined 8% of value of violated contractual obligations portion; and/or

từ chối nhận phần dịch vụ sai sót đó/phần dịch vụ không được thực hiện theo đúng thời hạn, khấu trừ mức phí dịch vụ tương ứng và Nhà Cung Cấp sẽ bị phạt 8% trên phần giá trị dịch vụ bị sai sót/không được thực hiện theo đúng thời hạn; và/hoặc

(ii) extend for a reasonable time for the Supplier to overcome. Failure to overcome within the extended period, the Supplier will be fined as mentioned at item (i) above; and/or;

gia hạn cho Nhà Cung Cấp một khoảng thời gian cần thiết để khắc phục sửa chữa. Khi hết thời hạn gia hạn mà Nhà Cung Cấp vẫn không khắc phục sửa chữa các sai sót đó, Nhà Cung Cấp sẽ bị phạt theo điểm (i) nêu trên; và/hoặc

(iii) cancel the Contract and the Supplier shall be fined 8% of the Contract value.

hủy bỏ Hợp Đồng và Nhà Cung Cấp sẽ bị phạt 8% trên giá trị Hợp Đồng.

3.2. In case the Supplier unilaterally terminates/cancels the Contract, the Supplier shall be fined 8% of value of violated contractual obligations portion.

Trường hợp Nhà Cung Cấp đơn phương hủy bỏ/chấm dứt Hợp Đồng, Nhà Cung Cấp sẽ bị phạt 8% phần giá trị Hợp Đồng bị vi phạm.

4. COMPLIANCE WITH NESTLÉ'S PRINCIPLE/ TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC CỦA NESTLÉ

The Nestlé Supplier Code establishes non negotiable minimum standards that we expect our suppliers to adhere to. The Code can be viewed on www.nestle.com/suppliers. By acceptance of this Contract the Supplier commits to the requirements stipulated in the Code. In case of non-compliance with or rejection of a requirement, the Supplier is obliged to notify Nestlé.

Tập đoàn Nestlé yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ tuân thủ hoàn toàn luật pháp, trung thực và liêm chính. Quy tắc hành xử về nhà cung cấp của Tập đoàn là tuyệt đối không thỏa hiệp và chúng tôi mong muốn tất cả các nhà cung cấp tôn trọng điều đó. Quy tắc hành xử này có thể xem tại www.nestle.com/suppliers. Việc Nhà Cung Cấp chấp nhận Hợp Đồng này đồng nghĩa với việc Nhà Cung Cấp cam kết tuân thủ những yêu cầu được ghi trong Quy tắc hành xử đó. Trong trường hợp không thể tuân thủ hay từ chối tuân thủ những yêu cầu đó thì

bắt buộc Nhà Cung Cấp phải thông báo cho Nestlé.

The Supplier agrees to allow Nestlé/Third Party auditors to conduct an audit of its operation with respect to its production capacity, quality monitoring and environmental concerns, etc as deemed necessary by Nestlé. The Supplier further agrees to provide access of documents/records/information pertaining to Nestlé's activities. A 5-day advance notice shall be made in writing by Nestlé to the Supplier.

Nhà Cung Cấp đồng ý cho phép kiểm toán viên của Nestlé/Bên Thứ Ba kiểm tra hoạt động của mình liên quan đến năng lực sản xuất, kinh doanh; giám sát chất lượng và các vấn đề về môi trường v.v. khi Nestlé yêu cầu. Nhà Cung Cấp đồng ý thêm rằng cho phép tiếp cận các tài liệu/hồ sơ/thông tin về các hoạt động có liên quan đến Nestlé. Nestlé sẽ gửi văn bản thông báo trước 5 ngày cho Nhà Cung Cấp.

5. CONFIDENTIALITY AND SECURITY/ BẢO MẬT & AN TOÀN

During and after the Contract period, the Supplier and its employees shall keep confidential any information or data about NESLITE (including its subsidiaries and/or affiliated companies) or Nestlé's business/affairs or other information which the SUPPLIER has obtained, under any form/way, from the business with Nestlé. Said confidential information shall include, but not be limited to, Services specification, unit prices, delivery quantity and quality, delivery location, capacity, know-how, recipes, formulas, designs, drawings, business data, marketing plans ...

Trong thời hạn của Hợp đồng này hoặc tại bất kỳ thời điểm nào sau thời hạn của Hợp đồng này, Nhà Cung Cấp và nhân viên của mình phải giữ bí mật, không tiết lộ cho bên nào khác bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào về Nestlé (bao gồm cả các công ty con và/hoặc các công ty liên kết của Nestlé), về hoạt động kinh doanh và các vấn đề khác của Nestlé mà Nhà Cung Cấp có được dưới bất kỳ hình thức nào trong quá trình giao dịch kinh doanh với Nestlé nếu không được sự cho phép bằng văn bản của Nestlé, bao gồm nhưng không giới hạn về quy cách, đơn giá, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, số lượng và chất lượng hàng giao, địa điểm giao hàng/thực hiện dịch vụ, dữ liệu kinh doanh, công suất, chương trình, kế hoạch v.v.

Supplier shall use its best efforts to safeguard all materials in its possession as may be provided by Nestlé or materials produced for Nestlé. Supplier shall ensure that rejected materials, waste and scrap ... in the course of Supplier's performance of its obligation under the confirmed PO/ this Contract shall be adequately and properly disposed of to protect Nestlé's interests at all times. Nestlé reserves the right to terminate the confirmed PO/ this Contract and to claim against the Supplier any and all damages arising from breach of this obligation of confidentiality.

Nhà Cung Cấp phải nỗ lực giữ gìn an toàn tất cả các vật liệu mình đang giữ do Nestlé cung cấp hoặc các vật liệu được sản xuất cho Nestlé. Nhà Cung Cấp phải đảm bảo rằng các vật liệu bị từ chối, chất thải và phế liệu ... trong quá trình Nhà Cung Cấp thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Đơn hàng/Hợp đồng này sẽ luôn luôn được xử lý thỏa đáng để bảo vệ lợi ích của Nestlé vào mọi thời điểm. Nestlé có quyền chấm dứt Đơn hàng/Hợp đồng này và yêu cầu Nhà Cung Cấp phải bồi thường tất cả các thiệt hại phát sinh do sự vi phạm nghĩa vụ này.

Supplier shall not mention in any form of communication or publicity its relationship with Nestlé (or its parents and affiliates) without prior written approval of Nestlé.

Nhà Cung Cấp không được đề cập dưới bất cứ hình thức nào mối quan hệ của mình với Nestlé (hoặc công ty mẹ và các công ty liên kết của Nestlé) mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Nestlé.

All of the provisions of this clause shall survive termination of this Contract and shall remain in full force and effect.

Tất cả các quy định của điều khoản này sẽ vẫn còn hiệu lực sau khi Hợp Đồng này chấm dứt.

6. ASSIGNMENT AND SUB-CONTRACTING/ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ GIAO THẦU PHỤ

Supplier is not allowed to assign its rights or duties, nor sub-contract any of its respective rights or obligations under this Contract to any third party without Nestlé's prior written consent. Any consent from Nestlé to such subcontracting shall in no way relieve the Supplier or its affiliates of their responsibilities under this Contract.

Nhà Cung Cấp không được chuyển nhượng quyền hoặc trách nhiệm của mình, và cũng không được ký hợp đồng với bất kỳ bên thứ ba nào để bên thứ ba này thực hiện bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo

Hợp đồng này nếu không có văn bản đồng ý trước của Nestlé. Trường hợp Nestlé đồng ý với hợp đồng thầu phụ thì vẫn sẽ không có miễn trừ cho Nhà Cung Cấp hoặc các công ty con của Nhà Cung Cấp khỏi các trách nhiệm của mình theo Hợp đồng này.

7. INTERLECTUAL PROPERTIES/ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

- 7.1 Nestlé Intellectual Property Rights include but are not limited to Nestlé's trademarks which are owned by Société des Produits Nestlé S.A., Vevey, Switzerland ("SPN"). On behalf of SPN, Nestlé confirms that Supplier has the right to use Nestlé's Intellectual Property Rights, including Nestlé's trademarks in accordance with the provisions of this Contract.

Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé bao gồm nhưng không giới hạn ở các nhãn hiệu hàng hóa của Nestlé thuộc sở hữu của Société des Produits Nestlé S.A., Vevey, Switzerland ("SPN"). Thay mặt cho SPN, Nestlé xác nhận rằng Nhà Cung cấp có quyền sử dụng Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé, bao gồm các nhãn hiệu hàng hóa của Nestlé theo các quy định trong Hợp đồng này.

- 7.2 The right to use Nestlé's Intellectual Property Rights shall be applied only for the purpose of performance of this Contract and shall strictly comply with Nestlé's instructions on the use of Nestlé Intellectual Property Rights as notified by Nestlé from time to time. In the event this Contract is terminated for any reason, Supplier will immediately terminate the use of Nestlé's Intellectual Property Rights.

Quyền sử dụng Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé sẽ chỉ được áp dụng cho mục đích thực hiện Hợp đồng này và phải tuân thủ triệt để các hướng dẫn về sử dụng Quyền Sở Hữu Trí Tuệ của Nestlé theo thông báo của Nestlé vào từng thời điểm. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, Nhà Cung cấp sẽ ngay lập tức chấm dứt việc sử dụng của Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé.

- 7.3 Supplier may not authorize any third party the right to use Nestlé's Intellectual Property Rights, except with Nestlé's prior written consent. Supplier is responsible for complying with the provisions of the law on intellectual property and bears all costs or penalties for not complying with relevant laws or instructions of Nestlé. Supplier will cooperate with Nestlé when Nestlé's Intellectual Property Rights are infringed or at risk of being infringed.

Nhà Cung cấp không được chia sẻ cho bất kỳ bên thứ ba nào quyền sử dụng Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé, trừ khi được sự đồng ý trước bằng văn bản của Nestlé. Nhà Cung cấp có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và tự chịu các chi phí hay những khoản phạt do không tuân thủ đúng các quy định pháp luật liên quan hoặc hướng dẫn của Nestlé. Nhà Cung cấp sẽ hợp tác với Nestlé khi Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm.

- 7.4 Supplier will not in any way modify, deface, obscure or remove Nestlé's Intellectual Property Rights on the labels, packaging of the Products and/or any communication channels.

Nhà Cung cấp sẽ không sửa đổi, làm xấu đi, che khuất hoặc di dời Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé trên nhãn, bao bì của Các Sản Phẩm và/hoặc các phương tiện truyền thông bằng bất cứ cách gì.

- 7.5 Supplier, upon discovering any infringements of Nestlé's Intellectual Property Rights, will immediately notify Nestlé. At Nestlé's request, Supplier will support and cooperate with Nestlé to take all steps to protect Nestlé's rights in all circumstances which may include taking any actions that Nestlé deems necessary to protect Nestlé's Intellectual Property Rights.

Nhà Cung cấp, khi phát hiện bất kỳ hành vi xâm phạm Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé, sẽ ngay lập tức thông báo với Nestlé. Theo yêu cầu của Nestlé, Nhà Cung cấp sẽ hỗ trợ và phối hợp với Nestlé tiến hành tất cả các bước để bảo vệ các quyền của Nestlé trong mọi trường hợp có thể bao gồm việc thực hiện bất kỳ hành động nào mà Nestlé cho rằng cần thiết để bảo vệ Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé.

- 7.6 The Supplier warrants and agrees that it will defend any suit that may arise against Nestlé or any subsidiary or affiliated company thereof for alleged infringement of any patents, copyrights or other industrial property rights relating to materials furnished hereunder, and that the Supplier will indemnify and save harmless Nestlé and any subsidiary or affiliated company thereof, against any loss, damages, costs and expenses, including attorney's fees, which may be incurred by the assertion of any such rights by third parties.

Nhà Cung Cấp cam kết và đồng ý rằng Nhà Cung Cấp sẽ bảo vệ bất kỳ việc khiếu nại, thưa kiện nào có thể phát sinh chống lại Nestlé hoặc bất kỳ công ty con hoặc công ty thành viên nào của Nestlé bị cáo buộc là vi

phạm bằng sáng chế, bản quyền hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác liên quan đến bất kỳ hàng hoá/dịch vụ được cung cấp theo Hợp Đồng này, và Nhà Cung Cấp sẽ bảo đảm giữ cho Nestlé và bất kỳ công ty con hoặc công ty thành viên nào của Nestlé được vô hại đối với bất kỳ tổn thất, thiệt hại, phí tổn và các chi phí, bao gồm cả phí luật sư, có thể phát sinh do người khác đòi các quyền đó.

- 7.7 The Supplier agrees that Nestlé is the intellectual property right owner of all belonging to the objects of intellectual property rights created as a result of the implementation of this Contract (these intellectual properties belong to Nestlé's ownership). The Supplier shall have no right to these intellectual property rights. *Nhà Cung Cấp đồng ý rằng Nestlé là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tất cả các tài sản thuộc đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra như là kết quả của việc thực hiện Hợp Đồng này (các tài sản trí tuệ này thuộc quyền sở hữu của Nestlé). Nhà Cung Cấp sẽ không có quyền đối với các quyền sở hữu trí tuệ đó.*

- 7.8 For the purpose of this Article 7, "Nestlé's Intellectual Property Rights" are understood as rights pertaining to certain subject matters, including but not limited to trade names, trademarks, trade secrets, inventions, industrial designs, business symbols, management experience or other industrial property rights granted to Nestlé and/or owned by a member of the Nestlé Group.

Cho mục đích của Điều 7 này, "Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Của Nestlé" được hiểu là quyền đối với các đối tượng, bao gồm nhưng không giới hạn ở tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, bí mật kinh doanh, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, biểu tượng kinh doanh, kinh nghiệm quản lý hoặc các quyền sở hữu công nghiệp khác được cấp cho Nestlé và/hoặc thuộc quyền sở hữu của thành viên Tập đoàn Nestlé;

8. COMPETITIVE PRICE/ GIÁ CẠNH TRANH

If at any time during the period of this Contract, Nestlé can purchase services with like quality at a price that is lower than the price under this Contract, Nestlé may notify Supplier of such price and Supplier shall have an opportunity of pricing services on a basis in the same price with such price to Buyer. If Supplier fails to do so or cannot legally do so, Nestlé has the right to terminate the POs and/or this Contract without bearing any costs, expenses and may purchase from the Supplier of the lower price.

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp Đồng này, Nestlé có thể mua dịch vụ có chất lượng tương tự với giá thấp hơn giá dịch vụ theo Hợp Đồng này, Nestlé có thể thông báo cho Nhà Cung Cấp giá đó và Nhà Cung Cấp phải định lại giá dịch vụ sao cho cùng giá cho Nestlé. Nếu Nhà Cung Cấp không làm như vậy hoặc không thể làm như vậy về phương diện luật pháp, Nestlé có quyền chấm dứt Đơn hàng và/hoặc Hợp Đồng này mà không chịu bất kỳ phí tổn, chi phí nào và có thể sử dụng dịch vụ từ Nhà cung cấp có mức giá thấp hơn.

If at any time during the period of this Contract, the price of the Supplier under this Contract is more than any price of Supplier applied to other third parties, Nestlé has the right to request the Supplier apply the same price with the lowest price of the Supplier from the time the Supplier applies such price to the such third party or from the start date of this Contract subject to which comes later and refund the gap amount which Nestlé have paid to the Supplier (if any).

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp Đồng này, nếu mức giá được áp dụng theo Hợp Đồng này của Nhà Cung Cấp cao hơn mức giá của Nhà Cung Cấp áp dụng cho bất cứ bên thứ ba nào, Nestlé được quyền yêu cầu Nhà Cung Cấp áp dụng mức giá tương ứng với mức giá thấp nhất mà Nhà Cung Cấp áp dụng cho bên thứ ba kể từ thời điểm Nhà Cung Cấp đã áp dụng cho bên thứ ba đó hoặc từ thời điểm bắt đầu của Hợp Đồng tùy thuộc vào cái nào xảy ra sau và thanh toán phần tiền chênh lệch mà Nestlé đã thanh toán cho Nhà Cung Cấp (nếu có).

9. FORCE MAJEURE/ BẤT KHẢ KHÁNG

In case either party's performance of its obligations is prevented or delayed by Force Majeure Event, such party shall immediately gives written notice to the other party no later than 3 days of such Force Majeure Event, presenting the component element of Force Majeure Event, providing the related proofs and estimating the time affected by Force Majeure Event. The party affected by Force Majeure Event is released from liabilities of delaying performance of this Contract to the other party within the extent that is caused by Force Majeure Event only, but shall take necessary actions so that it is able to implement its obligations under POs/the Contract. If the Force Majeure Event which prevents or delays it in performing its obligations more than 15 days, the other party has the right to terminate POs/the Contract by a written notice to the party affected by

Force Majeure Event.

Trường hợp một bên bị ngăn cản hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Đơn hàng/Hợp Đồng này bởi sự kiện bất khả kháng, bên đó sẽ nhanh chóng thông báo cho bên kia không trễ hơn ba (3) ngày kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng đó, trình bày các vấn đề cấu thành bất khả kháng cùng với chứng cứ nhằm chứng minh cho những vấn đề đó và nêu khoảng thời gian bên đó ước lượng sự ngăn trở hoặc trì hoãn việc thực hiện Đơn hàng/Hợp Đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng được giải trừ trách nhiệm đối với bên kia về việc không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình chỉ trong mức độ việc không thực hiện nghĩa vụ nói trên do bất khả kháng gây ra, tuy nhiên sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết, cố gắng phục hồi việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Đơn hàng/Hợp Đồng này. Nếu sự kiện bất khả kháng ngăn trở hoặc trì hoãn việc thực hiện Đơn hàng/Hợp Đồng này quá 15 ngày, thì bên không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có thể chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia.

10. CONFIRMATION OF PO/ XÁC NHẬN ĐƠN HÀNG

This Article only is applied to the Sale and Purchase Contract for the Simple Service Contract whose the quantity of service has not yet confirmed/agreed by both parties on the time of signing this Contract.

Điều khoản này chỉ áp dụng đối với Hợp Đồng mà các bên chưa cam kết về số lượng Dịch Vụ vào thời điểm ký kết Hợp Đồng này.

- (i) The Supplier is required to confirm on POs raised Nestlé after two working days of receipt. If there is no refusal feedback from the Supplier within this deadline, it is regarded as the Supplier agrees with such POs (referred to as "the confirmed PO"). The Supplier is responsible for implementation of the confirmed POs.

Nhà Cung Cấp được yêu cầu xác nhận trên Đơn hàng do Nestlé đưa ra hai ngày làm việc sau khi nhận. Nếu Nhà Cung Cấp không có phản hồi từ chối trong thời hạn này, thì xem như NHÀ CUNG CẤP đồng ý Đơn hàng đó (gọi chung là "Đơn hàng đã xác nhận"). Nhà Cung Cấp có trách nhiệm thực hiện các Đơn hàng đã xác nhận.

- (ii) The Supplier shall abide by Nestlé's "NO PO – NO DELIVERY" policy. Additional service requested subsequent to original Purchase Order must be documented by another Purchase Order and billed separately to avoid blocking payment. Nestlé shall not be obliged to pay for service that are not covered by a confirmed Purchase Order.

Nhà Cung Cấp phải tuân thủ chính sách "KHÔNG ĐƠN HÀNG - KHÔNG GIAO HÀNG" của Nestlé. Các nhu cầu về hàng hóa hoặc dịch vụ tăng thêm so với đơn hàng đầu tiên cần phải được lập thêm một đơn hàng khác và lập thêm hóa đơn riêng biệt để không ảnh hưởng đến việc thanh toán. Nestlé không có nghĩa vụ phải trả tiền cho Dịch Vụ không có Đơn Đặt Hàng.

11. TERMINATION/ CHẤM DỨT

POs (including POs confirmed or not yet confirmed)/ this Contract shall be terminated before its expiry in the following cases which Nestlé shall no liabilities to Supplier unless otherwise agreement by both Parties:

Đơn hàng (bao gồm tất cả Đơn Hàng đã và chưa được xác nhận)/Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau mà Nestlé sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào với Nhà Cung Cấp từ trường hợp các bên có thỏa thuận khác bằng văn bản:

- (i) Nestlé upon giving the Supplier 15 days prior written notice, if, in Nestlé's opinion, Supplier damages or may damage Nestlé brands, goodwill or reputation; or should Nestlé be dissatisfied on reasonable grounds with the way the Supplier is handling its business and if Supplier does not take, in Nestlé's sole opinion, steps necessary to remedy such situation within the period of time designated by Nestlé. Nestlé thông báo chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng cho Nhà Cung Cấp bằng văn bản với thời hạn báo trước 15 ngày trong trường hợp, theo ý kiến của Nestlé, Nhà Cung Cấp gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại cho nhãn hiệu, uy tín hoặc danh tiếng của Nestlé; hoặc Nestlé có căn cứ hợp lý để không hài lòng về cách kinh doanh của Nhà Cung Cấp và hoàn toàn theo ý kiến của Nestlé, Nhà Cung Cấp không thực hiện các bước cần thiết để khắc phục tình hình đó trong thời hạn Nestlé quy định.

- (ii) Nestlé upon giving the Supplier a written notice with immediate effect, if the Supplier or any of its Affiliates become insolvent or bankrupt.
Nestlé thông báo chấm dứt Đơn hàng/Hợp Đồng cho Nhà Cung Cấp bằng văn bản với hiệu lực ngay lập tức nếu Nhà Cung Cấp hoặc bất kỳ công ty liên kết của Nhà Cung Cấp trở nên mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản.
- (iii) Nestlé upon giving the Supplier 30 days prior written notice which it is not required to have any reasons.
Bằng thông báo chấm dứt Đơn Hàng/Hợp Đồng của Nestlé gửi đến Nhà Cung Cấp với thời hạn báo trước 30 ngày mà không cần nêu lý do.

12. THE RELATIONSHIP BETWEEN THE SUPPLIER AND NESTLÉ/ QUAN HỆ GIỮA NHÀ THẦU VÀ NESTLÉ

- (i) It is understood that the relationship between Supplier and Nestlé is that of an independent PO/Contractor and client. In any case, it shall not be treated as agent relationship, joint-venture relationship or similar relationship.
Quan hệ giữa Nhà Cung Cấp và Nestlé là quan hệ giữa nhà thầu độc lập và khách hàng; không có mối quan hệ liên doanh, đại lý hay bất cứ một mối quan hệ tương tự nào khác.
- (ii) In no case shall Supplier's employees be deemed or considered in any respect as employees of Nestlé. The Supplier shall exclusively responsible for salaries, wages, overtime and other legal benefits of its employees.
Không có mối quan hệ người sử dụng lao động – nhân viên giữa Nestlé và các nhân viên của Nhà Cung Cấp. Nhà Cung Cấp sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tiền lương, tiền công và các khoản như tiền làm thêm giờ và các lợi ích khác theo luật đối với các nhân viên của mình.
- (iii) The Supplier shall keep Nestlé hold free and harmless from any claim or suit that may arise against Nestlé regarding payables to employees and/or sub-contractors of the Supplier as: compensation, separation pay, medical expenses ..., and this duty to hold free and harmless shall include reimbursement of attorney's fees and other reasonable expenses incurred by Nestlé regarding such claim/suit.
Nhà Cung Cấp sẽ giữ cho Nestlé khỏi bị và vô hại đối với bất kỳ khoản đòi thanh toán nào từ các nhân viên và/hoặc bất kỳ nhà thầu phụ nào của Nhà Cung Cấp như: khoản bồi thường, thanh toán thôi việc, chi phí y tế ...; và nghĩa vụ giữ cho Nestlé khỏi bị và vô hại nói trên sẽ bao gồm cả việc Nhà Cung Cấp sẽ bồi hoàn cho Nestlé chi phí luật sư và các chi phí hợp lý khác mà Nestlé gánh chịu liên quan đến các khiếu nại đòi thanh toán này.

13. CONCLUSION PROVISIONS/ ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1 Representations & warranties: in relation to this Contract, each of the parties hereby represents and warrants as follows:

Khẳng định và bảo đảm: liên quan đến Hợp Đồng này, mỗi bên khẳng định và bảo đảm như sau:

- (i) It is a legal entity with all licenses required to perform its business activities and its obligation under this Contract;
Mình là một pháp nhân với tất cả các giấy phép cần thiết để tiến hành các hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này;
- (ii) During the period of this Contract, each of the parties has and shall maintain all licenses required to perform its business activities and its obligations under this Contract;
Trong thời hạn Hợp Đồng này, mỗi bên có trách nhiệm duy trì tất cả các giấy phép cần thiết để tiến hành các hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này;
- (iii) The Representative of each party who signs this PO/Contract is fully authorized to act for and on behalf of the relevant party and has obtained all necessary corporate approvals to execute and

implement the terms and conditions set forth in this PO/Contract; and

Người đại diện của mỗi bên ký Đơn hàng/Hợp Đồng này hoàn toàn có thẩm quyền để thực hiện và thay mặt cho bên đó và đã có được tất cả các sự chấp thuận cần thiết trong nội bộ công ty.

If any of representations and warranties set out in this clause is proven false and/or misleading and it causes loss to the other party, then the party causing the occurrence of such losses shall compensate for all losses suffered by the other party as a consequence of such false and/or misleading representations and warranties.

Nếu bất kỳ khẳng định và bảo đảm nêu tại điều khoản này được chứng minh là không đúng và làm tổn thất cho bên kia thì bên gây ra tổn thất đó phải bồi thường tất cả tổn thất mà bên kia phải gánh chịu như một hệ quả của nó.

- 13.2 Compensation: notwithstanding other terms and conditions of this Contract, in any case of violation, the Supplier is responsible for compensating Nestlé for the actual loss which Nestlé has incurred by the Supplier's violation.

Bồi thường thiệt hại: không bị ảnh hưởng bởi bất cứ điều khoản nào nêu trên, trong mọi trường hợp vi phạm hợp đồng Nhà Cung Cấp có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Nestlé theo thiệt hại thực tế mà Nestlé đã gánh chịu do vi phạm hợp đồng của Nhà Cung Cấp.

- 13.3 Right to source from others: Nothing herein shall be construed as granting Supplier exclusivity in the supply of Service.

Quyền mua hàng từ những nguồn khác: không có quy định nào ở đây được hiểu là Nhà Cung Cấp là nhà cung cấp độc quyền trong việc cung cấp Dịch vụ theo Hợp Đồng này.

In the event of Supplier's failure to deliver or non-compliance with the terms and conditions under this Contract, Nestlé may use Service from other suppliers. If Nestlé is compelled to source the Service at a higher price due to Supplier's failure to supply render the Service for any reason whatsoever, the additional costs shall be compensated by Supplier, together with compensation for all damages suffered by Nestlé on account of Supplier's breach.

Trong trường hợp Nhà Cung Cấp không cung cấp hoặc không tuân thủ các điều khoản theo Hợp Đồng này, Nestlé có quyền sử dụng dịch vụ từ các nhà cung cấp khác và nếu với mức phí cao hơn thì Nhà Cung Cấp phải bồi hoàn phần phí chênh lệch này cùng với tất cả các thiệt hại do Nestlé phải gánh chịu do vi phạm của Nhà Cung Cấp.

- 13.4 Cross default clause: if, aside from this Contract, Supplier has entered, or in the future will enter, into other contract with Nestlé or with Nestlé's subsidiaries and/or affiliates, Supplier hereby warrants and undertakes that it will comply with all of its obligations under the said contract. Failure on the part of Supplier to comply with its obligation under such contract with Nestlé and/or with any of its subsidiaries/affiliates shall constitute default or violation under this Contract. Conversely, any such default or violation by Supplier under this Contract shall constitute default or violation of the other Contract with Nestlé or its subsidiaries/affiliates. In both instances, Nestlé shall have the absolute right at its discretion to terminate all such existing Contract including this Contract, on the ground of default or violation as herein provided.

Điều khoản vi phạm chéo: Nếu, ngoài Hợp Đồng này, Nhà Cung Cấp có giao kết hợp đồng khác với Nestlé hoặc các công ty con, công ty liên kết với Nestlé, Nhà Cung Cấp cam kết sẽ tuân thủ tất cả các nghĩa vụ của mình theo tất cả các hợp đồng này. Việc Nhà Cung Cấp không tuân thủ bất cứ hợp đồng nào đối với Nestlé hoặc các công ty con, công ty liên kết với Nestlé, sẽ cấu thành sự không tuân thủ hoặc vi phạm Hợp Đồng này và ngược lại, việc Nhà Cung Cấp vi phạm Hợp Đồng này sẽ cấu thành sự vi phạm các hợp đồng khác. Trong cả hai trường hợp, Nestlé có toàn quyền theo quyết định của mình chấm dứt bất cứ hợp đồng nào.

- 13.5 Authority to deduct payments: Any amount or receivable due from Nestlé in favor of Supplier under this Contract may be applied by Nestlé to any unsettled claim against and/or unpaid account of Supplier under this Contract or any other contracts between Nestlé and Supplier and/or under any contracts between Supplier and any of Nestlé's subsidiaries and/or affiliates.

Điều khoản cần trừ: bất cứ số tiền hoặc khoản phải thu mà Nestlé có thể trả cho Nhà Cung Cấp theo Hợp Đồng này có thể được Nestlé cần trừ đối với bất kỳ khoản tiền nào mà Nhà Cung Cấp phải trả cho Nestlé, các công ty con, công ty liên kết với Nestlé.

- 13.6 Taxes: Supplier undertakes to pay all taxes related this Contract which is required to pay by Supplier under Vietnam laws.
Thuế: Nhà Cung Cấp chịu trách nhiệm thanh toán các loại thuế liên quan đến Hợp Đồng này nếu theo quy định của pháp luật Việt Nam Nhà Cung Cấp phải chịu.
- 13.7 Any material which Nestlé may deliver to Supplier or which may come to Supplier's possession as a result of implementation of this Contract shall be the exclusive property of Nestlé. Supplier shall be responsible for the materials under its care and custody and shall exclusively use the same to perform its obligations under this Contract and return the same to Nestlé upon request or upon completion or termination of this Contract.
Tài liệu: Tài liệu do Nestlé cung cấp cho Nhà Cung Cấp hoặc Nhà Cung Cấp có được như là kết quả của việc thực hiện Hợp Đồng này sẽ là tài sản độc quyền của Nestlé. Nhà Cung Cấp phải chịu trách nhiệm về các tài liệu mình đang giữ và chỉ sử dụng để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này và trả lại cho Nestlé theo yêu cầu hoặc khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hợp Đồng này.
- 13.8 Either's failure or refusal to strictly exercise its right under this Contract shall not be construed as a waiver of such right and such continue to subsist unless through its authorized representative, expressly waives it in writing.
Việc một bên không thực hiện một quyền nào đó của mình theo Hợp Đồng này không được hiểu là từ bỏ quyền đó và quyền đó sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi bên đó có văn bản thể hiện rõ ràng từ bỏ quyền đó.
- 13.9 In case one of the provisions of this Contract/PO is declared null and void by competent jurisdiction shall in no way affect the full effect or enforceability of remaining provisions of this Contract/PO.
Nếu có bất kỳ quy định hoặc điều khoản của Hợp Đồng/ Đơn đặt hàng bị vô hiệu thì điều khoản đó sẽ không làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng/Đơn đặt hàng.
- 13.10 This Contract and all related agreements shall be governed by the laws of the Socialist Republic of Vietnam.
Hợp đồng này và các thỏa thuận liên quan chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 13.11 The Period of Contract is mentioned at the **Data for Terms and Contditions of Contract** and this Contract shall automatically terminate on the expiry date or earlier in accordance with other provisions of this Contract.
*Hợp đồng này có thời hạn như được nêu tại **Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng** và sẽ đương nhiên chấm dứt vào ngày hết hạn Hợp Đồng hoặc sớm hơn phù hợp với các điều khoản khác của Hợp đồng này.*
- 13.12 Supplier must comply with Vietnamese legislation, Nestle requirements of Safety -Health – Environment - Security, hygiene and also comply with OHSAS18001 - 2007 and ISO14001-2004 system.
Nhà Cung Cấp cam kết tuân thủ theo yêu cầu của Luật pháp Việt Nam, các quy định của Nestlé về Vệ sinh, An toàn, Sức khỏe, Môi trường, An ninh hiện hành và tuân thủ theo hệ thống quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường OHSAS18001-2007 và ISO14001-2004.
- 13.13 It is the intention of both parties to build up long-term relationship. This should be accomplished through:
Hai Bên có ý định xây dựng mối quan hệ lâu dài. Điều này cần được thực hiện thông qua việc:
- a. Timely exchange of information that affects the mutual profitability of the operation (i.e., delivery schedule, quantity/specification changes, supply/demand difficulties).
Kịp thời trao đổi thông tin có ảnh hưởng đến lợi ích lẫn nhau (như tiến độ giao hàng, các thay đổi về số lượng/quy cách, các khó khăn về cung/cầu).
 - b. Cooperative technical supports and exchange of information/ideas towards the cost reduction of production and supply of service to be purchased.
Hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi thông tin/ý tưởng nhằm cắt giảm chi phí sản xuất và cung cấp hàng hoá sẽ được mua.
- 13.14 Nestlé would like to notify and confirm the authorized representative to sign agreements on supplement and extension arising during the period of the Contract will be in accordance with Nestlé's limit of authorization in force from time to time.

Nestlé thông báo và xác nhận đại diện có thẩm quyền ký tên trên các văn bản thỏa thuận bổ sung số lượng dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn Hợp Đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng sẽ được thực hiện theo quy định về hạn mức phê duyệt nội bộ của Nestlé vào từng thời điểm.

- 13.15 Governing laws and dispute resolution: the Contract shall be interpreted and governed in accordance with the laws of Vietnam. The Parties shall first attempt to resolve and settle all disputes arising under this Contract amicably by negotiation. If the Parties fail to reach a settlement within thirty (30) days from the date of arising the dispute, each Party shall have the right to submit the matter to be finally settled by the competent People's Court of Vietnam.

Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp: Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các Bên trước tiên sẽ cố gắng đàm phán để giải quyết và xử lý các tranh chấp phát sinh theo Hợp Đồng này một cách thân hữu bằng thương thảo. Nếu các Bên không giải quyết được trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh, một trong hai Bên có quyền đưa vụ việc ra trước Tòa án Nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam để được giải quyết.

- 13.16 As Nestlé's internal control policies, all Raw and Packaging materials delivered to Nestlé factories are supplied only by approved vendor sites. An approved vendor site is a vendor facility where the primary materials are transformed into the final material supplied to a factory manufacturing Nestlé products and has been approved by Nestlé Quality Management. In case that supplier delivers materials from any vendor site which hasn't been approved by Nestlé, Nestlé reserves the rights to reject and return to materials back to supplier. Incurred costs if any will be in charge by Supplier

Theo quy trình kiểm soát nội bộ của Nestlé, tất cả Nguyên Vật Liệu và Bao Bì được giao cho các nhà máy của Nestlé chỉ được cung cấp bởi các đơn vị sản xuất đã được chứng nhận. Đơn vị được chứng nhận là nơi mà các nguyên liệu chính được dùng để sản xuất ra thành phẩm cung cấp cho nhà máy sản xuất của Nestlé và đã được chứng nhận bởi Bộ phận Quản lý Chất lượng của Nestlé. Trong trường hợp nhà cung cấp giao hàng từ bất kỳ đơn vị nào chưa được chứng nhận, Nestlé sẽ chủ động nắm quyền quyết định từ chối và trả hàng lại cho nhà cung cấp. Các chi phí phát sinh nếu có sẽ được thanh toán và chi trả bởi Nhà Cung Cấp.

- 13.17 Language of Contract: in accordance with Article 13.17.1, Article 13.17.2 or Article 13.17.3 which to be chosen at the Data for Terms and Conditions of Contract

Ngôn ngữ Hợp Đồng: theo Điều 13.17.1, Điều 13.17.2 hoặc Điều 13.17.3 mà được chọn như tại Dữ Liệu Chi Tiết Cho Điều Khoản Hợp Đồng

- 13.17.1 This Contract is made in two (2) originals in English. Each party retains one original;

Hợp Đồng được lập thành 02 bản tiếng Anh, mỗi bên giữ 01 bản;

- 13.17.2 This Contract is made in two (2) originals in Vietnamese. Each party retains one original; or

Hợp Đồng được lập thành 02 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản; hoặc

- 13.17.3 This Contract is made in two (2) originals in English and two (2) originals in Vietnamese. Each party retains one original of each language. In case of discrepancy between the Vietnamese version and English version, the Vietnamese version shall prevail.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản tiếng Anh, 02 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ một bộ của mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

For and on behalf of NESTLÉ
Thay mặt và đại diện NESTLÉ



Name/ Tên:
Title/ Chức vụ:

KATRINA RENNIE

Head of Finance & Control
Giám Đốc Tài Chính & Kiểm Soát

30/5/23

For and on behalf of SUPPLIER

Thay mặt và đại diện NHÀ CUNG CẤP



Name/ Tên:

Title/ Chức vụ:

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ KHÁNH BẢO LONG



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bán thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 30 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 42

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu Nhà Xưởng Của Công Ty TNHH Bao Bì Thái Hà Hưng, Phường Bạch Sam, Thị Xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 03005653222 Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý dịch sữa huỷ - PO4561717160	Kg	60.000	1.500	90.000.000

Cộng tiền hàng (Total amount): 90.000.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT Amount): 7.200.000

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 97.200.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT
Ký ngày 30/05/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106
Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số M
mã: 2M0D2E2ED19577N. Mã của cơ quan thuế: 00D1195F09C17842BF9F7CF5724BFD629



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 30 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 41

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu Nhà Xưởng Của Công Ty TNHH Bao Bì Thái Hà Hưng, Phường Bạch Sam, Thị Xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 030056532222

Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý dịch sữa huỷ - PO4561703006	Kg	19.650	1.500	29.475.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					29.475.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			2.358.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					31.833.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba mươi một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Ký ngày 30/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MS2: 0100109106

Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoica.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí

mật: 4SSLYNVD/UD0YNZ. Mã của cơ quan thuế: 00D97CB4ADFB3B4C39BD3ED5E3766BC3D0



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bán thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 28 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 54

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu Nhà Xưởng Của Công Ty TNHH Bao Bì Thái Hà Hưng, Phường Bạch Sam, Thị Xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 030056532222

Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý dịch sữa huỷ - PO4561848670	Kg	72.720	1.500	109.080.000

Cộng tiền hàng (Total amount): 109.080.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT Amount): 8.726.400

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 117.806.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bảy triệu tám trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Ký ngày 28/06/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106

Trà cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí

mật: T9795MDS541H389, Mã của cơ quan thuế: 00841C32161573430683D827CB954CB041



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 60

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu nhà xưởng của Công ty TNHH bao bì Thái Hà Hưng, Phường Thượng Hồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 030056532222 Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý dịch sữa huỷ - PO4561963845	Kg	42.730	1.500	64.095.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					64.095.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			5.127.600
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					69.222.600

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT
Ký ngày 25/07/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0106109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://invoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí
mật: JZX/A91AQ2K2LK43. Mã của cơ quan thuế: 00CEC94B01BF2C4AFF9A159D593BDB2E64



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 28 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 109

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu nhà xưởng của Công ty TNHH bao bì Thái Hà Hưng, Phường Thượng Hồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 030056532222 Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý dịch sữa huỷ - PO4562583817	Kg	14.380	1.500	21.570.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					21.570.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			1.725.600
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					23.295.600

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi ba triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT
Ký ngày 28/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0109109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí
mật: LIRA0AJ2967HNW6. Mã của cơ quan thuế: 0035B86042ED5A4E009900CD?C75EBAF04



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 30 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1C25TTH

Số (No.): 130

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Mã số thuế (Tax code): 0901056262

Địa chỉ (Address): Khu nhà xưởng của Công ty TNHH bao bì Thái Hà Hưng, Phường Thượng Hồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0795222444

Số tài khoản (Account No.): 030056532222 Tại TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Hưng Yên

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom, xử lý bùn bể phốt - PO4562760111	Kg	36.000	500	18.000.000
2	Thu gom, xử lý nước thải bể mỡ - PO4562760111	Kg	6.340	1.000	6.340.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					24.340.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			1.947.200
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					26.287.200

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MÔI
TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT
Ký ngày 30/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0109109106

Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://vovoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số M

mật: GSVNT15QEGVIPWA, Mã của cơ quan thuế: 00E683F60EB2A04364918F2E1EB74AD473



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C25TTC

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số 00000076

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Mã QCT: 00F4B6FC3A98E24905AB789DF53AE70F21

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH CÔNG III

Mã số thuế: 0800297991

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Hiệp Sơn, Phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02203 898 878

Fax: 02203 898 878

Số tài khoản: 4600028546 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Dương

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, đường 17A, KCN Biên hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản: -

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Dịch vụ xử lý Bùn thải không có TPNH- line 10	Kg	26.740,00	1.700,00	45.458.000
2	Dịch vụ xử lý Rác công nghiệp thông thường- line 110	Kg	2.160,00	4.500,00	9.720.000
3	Dịch vụ xử lý Rác sinh hoạt không nguy hại- line 30	Kg	1.050,00	4.000,00	4.200.000
4	Dịch vụ xử lý Tro thải không nguy hại- line 20	Kg	6.300,00	1.700,00	10.710.000
	PO 4561083205				

Cộng tiền hàng:

70.088.000

Thuế suất GTGT:

8 % Tiền thuế GTGT:

5.607.040

Tổng tiền thanh toán:

75.695.040

Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH
CÔNG III

Ký ngày: 23/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: ZLH5I22RA59K

Tra cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MelInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C25TTC

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số 00000216

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Mã CQT: 00178B6AC178674B818E047411D02DF558

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH CÔNG III

Mã số thuế: 0800297991

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Hiệp Sơn, Phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02203 898 878

Fax: 02203 898 878

Số tài khoản: 4600028546 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Dương

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, đường 17A, KCN Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản: -

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Dịch vụ xử lý Bùn thải không có TPNH- line 10	Kg	19.730,00	1.700,00	33.541.000
2	Dịch vụ xử lý Rác công nghiệp thông thường- line 110	Kg	3.070,00	4.500,00	13.815.000
3	Dịch vụ xử lý Rác sinh hoạt không nguy hại- line 30	Kg	1.640,00	4.000,00	6.560.000
4	Dịch vụ xử lý Tro thải không nguy hại- line 20	Kg	8.370,00	1.700,00	14.229.000
5	Dịch vụ xử lý Giẻ thải nguy hại (180201)- line 50	Kg	328,00	4.500,00	1.476.000
6	Dịch vụ xử lý Dầu nhớt thải nguy hại (170203)- line 40	Kg	82,00	3.500,00	287.000
	PO 4561083205				

Cộng tiền hàng:

69.908.000

Thuế suất GTGT:

8 % Tiền thuế GTGT:

5.592.640

Tổng tiền thanh toán:

75.500.640

Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn sáu trăm bốn mươi đồng chẵn.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH
CÔNG III

Ký ngày: 28/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 3JHNT9NV6Q4A

Tra cứu tại Website: <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MelInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mã CQT: 00358287526B16465B94F5F413810AD5E0

Ký hiệu: 1C25TTC

Số 00000340

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH CÔNG III**

Mã số thuế: **0800297991**

Địa chỉ: **Cụm Công Nghiệp Hiệp Sơn, Phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**

Điện thoại: **02203 898 878**

Fax: **02203 898 878**

Số tài khoản: **4600028546 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Dương**

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM**

Mã số thuế: **3600235305**

Địa chỉ: **Số 7, đường 17A, KCN Biên hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, Việt Nam**

Hình thức thanh toán: **Chuyển khoản**

Số tài khoản: **-**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Dịch vụ xử lý Bùn thải không có TPNH- line 10	Kg	8.570,00	1.700,00	14.569.000
2	Dịch vụ xử lý Rác công nghiệp thông thường- line 110	Kg	1.490,00	4.500,00	6.705.000
3	Dịch vụ xử lý Rác sinh hoạt không nguy hại- line 30	Kg	650,00	4.000,00	2.600.000
4	Dịch vụ xử lý Tro thải không nguy hại- line 20	Kg	2.640,00	1.700,00	4.488.000
	PO 4561083205				

Cộng tiền hàng:

28.362.000

Thuế suất GTGT:

8 % Tiền thuế GTGT:

2.268.960

Tổng tiền thanh toán:

30.630.960

Số tiền viết bằng chữ: **Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng chẵn.**

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH
CÔNG III**

Ký ngày: 31/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra của hóa đơn: **XWH9CV27N7G6**

Tra cứu tại Website: <https://www.metrainvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MetInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243159

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 1240

MCCQT: 009CEC5C3BC9F048518DFC43E9873A46EE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM

Số PO (PO number): 4561147380

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Hóa chất thải	Kg	110	3.500	385.000
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	8	3.000	24.000
4	Linh kiện điện tử thải	Kg	4	3.000	12.000
5	Bao bì nhựa thải	Kg	486,5	3.000	1.459.500
6	Bao bì kim loại thải	Kg	6	3.000	18.000
7	Bao bì mềm	Kg	13	3.000	39.000
8	Bao bì vật liệu khác	Kg	25	3.000	75.000
9	Đá mài thải	Kg	2,5	3.500	8.750
10	Hộp mực thải	Kg	5	3.000	15.000
11	Số IPO: 4561147380		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 1240

MCCQT: 009CEC5C3BC9F048518DFC43E9873A46EE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561147380

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					2.036.250
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					162.900
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					2.199.150

Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):

Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)
8	2036250	162900

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu một trăm chín mươi chín nghìn một trăm năm mươi đồng.

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 11 tháng 04 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng. Không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 11 tháng 04 năm 2025

Mã cơ quan thuế cấp: 00B3A7AA9D14CB4C269192E861595DE5B4

Ký hiệu: 1C25TAA

Số: 1239

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM Số tài khoản:

S/tt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Ấc quy thải	Kg	100	3.000	300.000
2	Pin thải	Kg	2	3.000	6.000
3	Bao bì nhựa thải	Kg	352	3.000	1.056.000
4	Mực in thải	Kg	6	3.000	18.000
5	Bao bì kim loại thải	Kg	6	3.000	18.000
6	Bao bì mềm	Kg	4	3.000	12.000
	Số IPO: 4561305418				
Cộng tiền hàng:					1.410.000
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế GTGT:			112.800
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.522.800
Số tiền viết bằng chữ:		Một triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm đồng chẵn			

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 11/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 1240

MCCQT: 009CEC5C3BC9F048518DFC43E9873A48EE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561147380

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Hóa chất thải	Kg	110	3.500	385.000
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	8	3.000	24.000
4	Linh kiện điện tử thải	Kg	4	3.000	12.000
5	Bao bì nhựa thải	Kg	486,5	3.000	1.459.500
6	Bao bì kim loại thải	Kg	6	3.000	18.000
7	Bao bì mềm	Kg	13	3.000	39.000
8	Bao bì vật liệu khác	Kg	25	3.000	75.000
9	Đá mài thải	Kg	2,5	3.500	8.750
10	Hộp mực thải	Kg	5	3.000	15.000
11	Số IPO: 4561147380		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2025

MCCQT: 009CEC5C3BC9F048518DFC43E9873A48EE

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 1240

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐỎ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561147380

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					2.036.250
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					162.900
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					2.199.150
Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):					
Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)			
8	2036250	162900			
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu một trăm chín mươi chín nghìn một trăm năm mươi đồng.					

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐỎ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 11 tháng 04 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2156

MCCQT: 0055F59242684F460781E20E85F0670C3F

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phương thức thanh toán (Payment method):

Số PO (PO number): 4561594361

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Dầu động cơ	Kg	12	3.000	36.000
3	Tro thải	Kg	4.290	1.700	7.293.000
4	Huá chất thải	Kg	7.058	3.500	24.703.000
5	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	2	3.000	6.000
6	Linh kiện điện tử thải	Kg	3	3.000	9.000
7	Bao bì nhựa thải	Kg	580	2.000	1.160.000
8	Bao bì kim loại thải	Kg	4	2.000	8.000
9	Bao bì mềm	Kg	20	3.000	60.000
10	Bao bì vật liệu khác	Kg	15	3.000	45.000
11	Đá mài thải	Kg	3	3.000	9.000
12	Giẻ lau	Kg	323	3.000	969.000
13	Rác công nghiệp	Kg	2.510	4.500	11.295.000
14	Bùn thải	Kg	14.170	1.700	24.089.000
15	Số IPO: 4561594361		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2156

MCCQT: 0055F59242684F460781E20E85F0670C3F

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235306
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phương thức thanh toán (Payment method):

Số PO (PO number): 4561594361

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.682.000
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					5.574.560
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					75.256.560

Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):

Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)
8	69682000	5574560

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng./.

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Ký ngày 07 tháng 06 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2816

MCCQT: 003E91364CA72F4463A484115635D999BF

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4561754528

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Hoà chất thải	Kg	7	3.500	24.500
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	3	3.000	9.000
4	Bao bì nhựa thải	Kg	519	2.000	1.038.000
5	Mực in thải	Kg	12	3.000	36.000
6	Bao bì kim loại thải	Kg	6	2.000	12.000
7	Bao bì mềm	Kg	5	3.000	15.000
8	Giẻ lau	Kg	185	3.000	555.000
9	Số IPO: 4561754528		0	0	0

HỎA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

MCCQT: 003E91364CA72F4463A484115635D699BF

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2816

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4561754528

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Tổng tiền hàng (Total amount):					1.689.500
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					135.160
Tổng tiền chiết khấu (Total discount amount):					0
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.824.660
Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):					
Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (Amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)			
8	1689500	135160			

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng./.

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No): 2159

MCCQT: 00AAB416B839BE4BFB9ADCF0EACB75F984

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phương thức thanh toán (Payment method):

Số PO (PO number): 4561757861

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Tro thải	Kg	2.140	1.700	3.638.000
3	Bao bì nhựa thải	Kg	360	2.000	720.000
4	Rác công nghiệp	Kg	1.480	4.500	6.660.000
5	Bùn thải	Kg	8.190	1.700	13.923.000
6	5Số IPO: 4561757861		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2159

MCCQT: 00AAB416B839BE4BFB9ADCF0EACB75F984

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Mã số thuế (Tax code): 0900291087

Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phương thức thanh toán (Payment method):

Số PO (PO number): 4561757861

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					24.941.000
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.995.280
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					26.936.280

Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):

Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)
8	24941000	1995280

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi đồng./.

Người mua hàng (Customer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 09 tháng 06 năm 2025

Tiếp theo trang trước, Trang (Page) 2 / 2

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2814

MCCQT: 00768EE4C693714ADFA4F852C21182DDFE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561848672

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Tro thải	Kg	4.770	1.700	8.109.000
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	1,5	3.000	4.500
4	Bao bì nhựa thải	Kg	263,5	2.000	527.000
5	Rác sinh hoạt	Kg	1.100	2.300	2.530.000
6	Mực in thải	Kg	4	3.000	12.000
7	Bao bì kim loại thải	Kg	8	2.000	16.000
8	Bao bì mềm	Kg	6	3.000	18.000
9	Bao bì vật liệu khác	Kg	19	3.000	57.000
10	Giẻ lau	Kg	98	3.000	294.000
11	Rác công nghiệp	Kg	2.310	4.500	10.395.000
12	Bùn thải	Kg	16.750	1.700	28.475.000
13	Số IPO: 4561848672		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2814

MCCQT: 00768EE4C693714ADFA4F852C21182DDFE

Đơn vị bán hàng (Issuer): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company/s.name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PQ (PO number): 4561848672

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					50.437.500
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					4.035.000
Tổng tiền chiết khấu (Total discount amount):					0
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					54.472.500

Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):

Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)
8	50437500	4035000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng.

Người mua hàng (Customer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Ký ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng. Không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

MCCQT: 003E91364CA72F4463A484115635D999BF

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2816

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4561754528

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Hoá chất thải	Kg	7	3.500	24.500
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	3	3.000	9.000
4	Bao bì nhựa thải	Kg	519	2.000	1.038.000
5	Mực in thải	Kg	12	3.000	36.000
6	Bao bì kim loại thải	Kg	6	2.000	12.000
7	Bao bì mềm	Kg	5	3.000	15.000
8	Giẻ lau	Kg	185	3.000	555.000
9	Số IPO: 4561754528		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2816

MCCQT: 003E91384CA72F4463A484115635D999BF

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3500235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4561754528

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.689.500
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					135.160
Tổng tiền chiết khấu (Total discount amount):					0
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.824.660
Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):					
Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)			
8	1689500	135160			
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng./.					

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2814

MCCQT: 00768EE4C693714ADFA4F852C21182DDFE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561848672

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Tro thải	Kg	4.770	1.700	8.109.000
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	1,5	3.000	4.500
4	Bao bì nhựa thải	Kg	263,5	2.000	527.000
5	Rác sinh hoạt	Kg	1.100	2.300	2.530.000
6	Mực in thải	Kg	4	3.000	12.000
7	Bao bì kim loại thải	Kg	8	2.000	16.000
8	Bao bì mềm	Kg	6	3.000	18.000
9	Bao bì vật liệu khác	Kg	19	3.000	57.000
10	Giẻ lau	Kg	98	3.000	294.000
11	Rác công nghiệp	Kg	2.310	4.500	10.395.000
12	Bùn thải	Kg	16.750	1.700	28.475.000
13	Số IPO: 4561848672		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 2814

MCCQT: 00788EE4C693714ADFA4F852C21182DDFE

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method): CK/TM
Số PO (PO number): 4561848872

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Cộng tiền hàng (Total amount):					50.437.500
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					4.035.000
Tổng tiền chiết khấu (Total discount amount):					0
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					54.472.500
Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):					
Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)			
8	50437500	4035000			
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng./.					

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11
- URENCO 11
Ký ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 3060

MCCQT: 00E06C6FA1675A457CB1F1E45795510B77

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestlé Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4562033134

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải		0	0	0
2	Dầu động cơ	Kg	44	3.000	132.000
3	Tro thải	Kg	4.360	1.700	7.412.000
4	Hoá chất thải	Kg	750	3.500	2.625.000
5	Ac quy thải	Kg	14	3.000	42.000
6	Bao bì nhựa thải	Kg	422	2.000	844.000
7	Rác sinh hoạt	Kg	1.440	2.300	3.312.000
8	Bao bì kim loại thải	Kg	12	2.000	24.000
9	Bao bì mềm	Kg	43	3.000	129.000
10	Bao bì vật liệu khác	Kg	49	3.000	147.000
11	Giẻ lau	Kg	156	3.000	468.000
12	Rác công nghiệp	Kg	2.530	4.500	11.385.000
13	Bùn thải	Kg	21.090	1.700	35.853.000
14	Số IPO: 4562033134		0	0	0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

MCCQT: 00ED6C6FA1675A457CB1F1E45795510B77

Mẫu số (Form): 1
Ký hiệu (Serial): C25TAA
Số (No.): 3060

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Mã số thuế (Tax code): 0900291087
Địa chỉ (Address): Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Đơn vị mua hàng (Company's name): Công Ty TNHH Nestle Việt Nam
Mã số thuế (Tax code): 3600235305
Địa chỉ (Address): Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Phương thức thanh toán (Payment method):
Số PO (PO number): 4562033134

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
Công tiền hàng (Total amount):					62.373.000
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					4.989.840
Tổng tiền chiết khấu (Total discount amount):					0
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					67.362.840

Chi tiết thuế suất GTGT (VAT rate detail):

Thuế suất (VAT rate)	Tổng tiền chưa thuế (amount without VAT)	Tổng tiền thuế (VAT amount)
8	62.373.000	4.989.840

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi đồng./.

Người mua hàng (Customer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

SIGNATURE VALID

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11
Ký ngày 31 tháng 07 năm 2025

Tiếp theo trang trước; Trang (Page) 2 / 2
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Lưu ý: Đây là bản thể hiện được FPT Digital Accounting mô phỏng, không phải bản thể hiện do Đơn vị bán hàng cung cấp)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11**

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo

4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên

7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên

19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã cơ quan thuế cấp: 0081B76B48789C4A76B45080B3595B6981

Ký hiệu: 1C25TAA

Số: 3928

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom và xử lý chất thải				
1	Dầu động cơ	Kg	18	3.000	54.000
2	Tro thải	Kg	3.680	1.700	6.256.000
3	Hóa chất thải	Kg	220	3.500	770.000
4	Bao bì nhựa thải	Kg	275	2.000	550.000
5	Rác sinh hoạt	Kg	2.080	2.300	4.784.000
6	Mực in thải	Kg	10	3.000	30.000
7	Bao bì vật liệu khác	Kg	22	3.000	66.000
8	Giẻ lau	Kg	95	3.000	285.000
9	Rác công nghiệp	Kg	1.790	4.500	8.055.000
10	Bùn thải	Kg	15.940	1.700	27.098.000

URENCO 11



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã cơ quan thuế cấp: 0081B76B48789C4A76B45080B3595B6981

Ký hiệu: 1C25TAA

Số: 3928

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Số IPO: 4562168515				
Cộng tiền hàng:					47.948.000
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:			3.835.840
Tổng cộng tiền thanh toán:					51.783.840
Số tiền viết bằng chữ:	Năm mươi một triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng chẵn				

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 30/09/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11**

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 0024CFB7518E9949EE998A2073C92DB889

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 60

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Dầu động cơ	Kg	9	3.000	27.000
2	Tro thải	Kg	4.300	1.700	7.310.000
3	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	14	3.000	42.000
4	Linh kiện điện tử thải	Kg	8	3.000	24.000
5	Bao bì nhựa thải	Kg	578	2.000	1.156.000
6	Rác sinh hoạt	Kg	1.090	2.300	2.507.000
7	Mực in thải	Kg	15	3.000	45.000
8	Bao bì kim loại thải	Kg	69	2.000	138.000
9	Bao bì mềm	Kg	11	3.000	33.000
10	Bao bì vật liệu khác	Kg	84	3.000	252.000
11	Đá mài thải	Kg	10	3.000	30.000
12	Giẻ lau	Kg	132	3.000	396.000
13	Rác công nghiệp	Kg	4.300	4.500	19.350.000
14	Bùn thải	Kg	21.920	1.700	37.264.000



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 0024CFB7518E9949EE998A2073C92DB889

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 60

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Số IPO: 4562312818				
Cộng tiền hàng:					68.574.000
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:			5.485.920
Tổng cộng tiền thanh toán:					74.059.920
Số tiền viết bằng chữ:	Bảy mươi bốn triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng chẵn				

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 15/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 00PAF2481EADFF4DE7A314B41FB6D30C4C

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 61

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị:

Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế:

3600235305

Địa chỉ:

Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Tro thải	Kg	3.070	1.700	5.219.000
2	Hoá chất thải	Kg	381	3.500	1.333.500
3	Ấc quy thải	Kg	510	3.000	1.530.000
4	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	3	3.000	9.000
5	Linh kiện điện tử thải	Kg	2	3.000	6.000
6	Bao bì nhựa thải	Kg	940	2.000	1.880.000
7	Rác sinh hoạt	Kg	980	2.300	2.254.000
8	Mực in thải	Kg	5	3.000	15.000
9	Bao bì kim loại thải	Kg	230	2.000	460.000
10	Bao bì vật liệu khác	Kg	15	3.000	45.000
11	Dã mài thải	Kg	3	3.000	9.000
12	Giẻ lau	Kg	281	3.000	843.000
13	Rác công nghiệp	Kg	1.090	4.500	4.905.000
14	Bùn thải	Kg	19.280	1.700	32.776.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11**

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 00FAF2481EADFF4DE7A314B41FB6D30C4C

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 61

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Số IPO: 4562586471				
Cộng tiền hàng:					51.284.500
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:			4.102.760
Tổng cộng tiền thanh toán:					55.387.260
Số tiền viết bằng chữ:	Năm mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng chẵn				

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 15/01/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo

4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên

7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên

19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

1002502686 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 0028DDC3D98F804FB0B73332E9FE2C25B6

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 812

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị:

Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế:

3600235305

Địa chỉ:

Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Dvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Tro thải	Kg	4.160	1.700	7.072.000
2	Bao bì nhựa thải	Kg	380	2.000	760.000
3	Rác sinh hoạt	Kg	1.380	2.300	3.174.000
4	Giẻ lau	Kg	180	3.000	540.000
5	Rác công nghiệp	Kg	1.890	4.500	8.505.000
6	Bùn thải	Kg	16.400	1.700	27.880.000
	Số IPO: 4562904392				

Cộng tiền hàng: 47.931.000

Thuế suất GTGT: 8%

Tiền thuế GTGT: 3.834.480

Tổng cộng tiền thanh toán: 51.765.480

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm tám mươi đồng chẵn

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 28/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 1R T45 415 27C 411 AB7

Trà cứu tại: <https://einvoice.fast.com.vn>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11**

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên
1002502686 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 00E49D5844071D4EA6AA419AE1AFC2771E

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 1613

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Dầu động cơ	Kg	140	3.000	420.000
2	Tro thải	Kg	6.440	1.700	10.948.000
3	Hoá chất thải	Kg	471	3.500	1.648.500
4	Ấc quy thải	Kg	9	3.000	27.000
5	Bao bì nhựa thải	Kg	671	2.000	1.342.000
6	Rác sinh hoạt	Kg	1.730	2.300	3.979.000
7	Mực in thải	Kg	28	3.000	84.000
8	Bao bì kim loại thải	Kg	91	2.000	182.000
9	Bao bì mềm	Kg	10	3.000	30.000
10	Bao bì vật liệu khác	Kg	27	3.000	81.000
11	Đá mài thải	Kg	9	3.000	27.000
12	Giẻ lau	Kg	254	3.000	762.000
13	Rác công nghiệp	Kg	1.380	4.500	6.210.000
14	Bùn thải	Kg	31.530	1.700	53.601.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11**

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Mã số thuế: 0900291087

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chi Đạo
4660228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên
1002502686 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Mã cơ quan thuế cấp: 00E49D5844071D4EA6AA419AE1AFC2771E

Ký hiệu: 1C26TAA

Số: 1613

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế: 3600235305

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK/TM

Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Số IPO: 4563119734				
Cộng tiền hàng:					79.341.500
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:			6.347.320
Tổng cộng tiền thanh toán:					85.688.820
Số tiền viết bằng chữ:	Tám mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm hai mươi đồng chẵn				

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG
NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 22/04/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 24

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/01/2025 Đến (to) 01/10/2025

Ngày (date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C0BD15087BEA464D88F61FD47FA9F8E5

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.303,85	2.321,33	8.000	139.840	1.749,00 VND	244.580.160 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	945,71	951,52	8.000	46.480	3.242,00 VND	150.888.160 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	698,51	706,13	8.000	60.960	1.136,00 VND	69.250.560 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			464.518.880 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			37.161.510 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			501.680.390,00 VND		

Bằng chữ : Năm trăm linh một triệu sáu trăm tám mươi nghìn ba trăm chín mươi đồng

(In words) : Five-hundred and one-million-six hundred and eighty thousand three hundred and ninety Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Vaild
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 15/01/2025 16:03:58

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary) : Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number) : (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0691001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bán thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/01/2025 Đến (to) 20/01/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 001D50C25B9ACB439FB10042370F42F04E

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 125

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.321,33	2.343,74	8.000	179.280	1.749,00 VND	313.560.720 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	951,52	957,72	8.000	49.600	3.242,00 VND	160.803.200 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	706,13	716,45	8.000	82.560	1.138,00 VND	93.788.160 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub-total):

568.152.080 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

45.452.166 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

613.604.246,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm mười ba triệu sáu trăm linh bốn nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng

(In words): Six hundred and thirteen million six hundred and four thousand two hundred and forty-six Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 22/01/2025 16:47:00

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/01/2025 Đến (to) 31/01/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00A5CA144C3EC641FB8A3F10FC25C67320

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 271

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.343,74	2.353,89	8.000	81.200	1.749,00 VND	142.018.800 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	957,72	961,3	8.000	26.640	3.242,00 VND	92.850.880 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	718,45	721,22	8.000	38.160	1.136,00 VND	43.349.760 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):					278.219.440 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):					22.257.555 VND
			Tổng tiền phải trả (Total payable):					300.476.995,00 VND
Bằng chữ ; Ba trăm triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng								
(In words) : Three hundred milllon four hundred and seventy-six thousand nine hundred and ninety-five Vietnamese Dong only.								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 05/02/2025 16:36:41

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0691001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/02/2025 Đến (to) 10/02/2025

Ngày (date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0073C4439FDBEF4D04B1E4F6E33ED7059D

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 332

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.353,89	2.367,33	8.000	107.520	1.749,00 VND	188.052.480 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	961,3	965,33	8.000	32.240	3.242,00 VND	104.522.080 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	721,22	726,83	8.000	44.880	1.136,00 VND	50.983.680 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

343.558.240 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

27.484.659 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

371.042.899,00 VND

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi một triệu không trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm chín mươi chín đồng

(In words): Three hundred and seventy-one million forty-two thousand eight hundred and ninety-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Vaild

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 13/02/2025 16:37:04

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/02/2025 Đến (to) 20/02/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0075FA288B0A9842A59CA37F23EF3D909D

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 408

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tilpgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.367,33	2.389,22	8.000	175,120	1.749,00 VND	306.284.880 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	965,33	972,34	8.000	56,080	3.242,00 VND	181.811.360 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	726,83	737,05	8.000	81,780	1.136,00 VND	92.879.360 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub- total):						580.975.600 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						46.478.048 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						627.453.648,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng

(In words): Six hundred and twenty-seven million four hundred and fifty-three thousand six hundred and forty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Vaild

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 25/02/2025 16:04:34

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 574

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/02/2025 Đến (to) 28/02/2025

Ngày (date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003598E93AE4A24B3FA687E50270255BE5

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.389,22	2.404,05	8.000	118.640	1.749,00 VND	207.501.360 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	972,34	977,03	8.000	37.520	3.242,00 VND	121.639.840 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	737,05	743,59	8.000	52.320	1.136,00 VND	59.435.520 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

388.576.720 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

31.086.138 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

419.662.858,00 VND

Bằng chữ: Bốn trăm mười chín triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm năm mươi tám đồng

(In words): Four hundred and nineteen million six hundred and sixty-two thousand eight hundred and fifty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 05/03/2025 16:40:56

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/03/2025 Đến (to) 20/03/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C3B536407EAD4040A457F2B0F9A16F8E

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 724

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.426,92	2.446,64	8.000	157.760	1.749,00 VND	275.922.240 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	983,36	990,03	8.000	53.360	3.242,00 VND	172.993.120 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	753,78	763,06	8.000	74.240	1.136,00 VND	84.336.640 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

533.252.000 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

42.660.160 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

575.912.160,00 VND

Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm mười hai nghìn một trăm sáu mươi đồng

(In words): Five hundred and seventy-five million nine hundred and twelve thousand one hundred and sixty Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 25/03/2025 16:49:26

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hưng Yên Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/03/2025 Đến (to) 10/03/2025

Ngày (date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00D03478FDF6F4D2CAEAE2CBB661F57C

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 628

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

PO_4560997624

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.404,05	2.426,92	8.000	182.860	1.749,00 VND	319.997.040 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	977,03	983,36	8.000	50.640	3.242,00 VND	164.174.880 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours)	kWh	743,59	753,78	8.000	81.520	1.136,00 VND	92.605.720 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			576.778.640 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			46.142.291 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			622.920.931,00 VND		

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn chín trăm ba mươi một đồng

(In words): Six hundred and twenty-two million nine hundred and twenty thousand nine hundred and thirty-one Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 13/03/2025 16:40:10

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch

Trà cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoahdon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 8C6DC159C601A4FB

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/03/2025 Đến (to) 31/03/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 005F6DD8B9B9F94DCF826C07766A2EDD54

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 874

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.446,64	2.470,09	8.000	187.600	1.749,00 VND	328.112.400 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	990,03	996,8	8.000	52.560	3.242,00 VND	170.399.520 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	763,06	773,29	8.000	81.840	1.136,00 VND	92.970.240 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):				591.482.160 VND	
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):				47.318.573 VND	
			Tổng tiền phải trả (Total payable):				638.800.733,00 VND	
Bảng chữ : Sáu trăm ba mươi tám triệu tám trăm nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng								
(In words): Six hundred and thirty-eight million eight hundred thousand seven hundred and thirty-three Vietnamese Dong only.								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 03/04/2025 16:52:30

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 934

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/04/2025 Đến (to) 10/04/2025

Ngày (date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003C84AAF247FA43F6A23D282DC0BBC5FD

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900230480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	$7 = (5-4) \times 6$	8	$9 = 7 \times 8$
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.470,09	2.487,21	8.000	136.960	1.749,00 VND	239.543.040 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	996,6	1.002,62	8.000	48.160	3.242,00 VND	156.134.720 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	773,29	781,05	8.000	62.080	1.136,00 VND	70.522.880 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			466.200.640 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			37.296.051 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			503.496.691,00 VND		

Bằng chữ: Năm trăm linh ba triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi một đồng

(In words): Five hundred and three million four hundred and ninety-six thousand six hundred and ninety-one Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 15/04/2025 16:45:01

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/04/2025 Đến (to) 20/04/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 008DFE0402F49F4F4EAAC947B37E56DF73

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 1010

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlpgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.487,21	2.510,58	8.000	186.960	1.749,00 VND	326.993.040 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.002,62	1.009,73	8.000	56.880	3.242,00 VND	184.404.960 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours)	kWh	781,05	791,3	8.000	62.000	1.136,00 VND	93.152.000 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

604.550.000 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

48.364.000 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

652.914.000,00 VND

Bằng chữ : Sáu trăm năm mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng

(In words) : Six hundred and fifty-two million nine hundred and fourteen thousand Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Vaild

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/04/2025 16:48:09

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary) : Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number) : (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/04/2025 Đến (to) 30/04/2025

Ngày (date) 30 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00180E6B474D7F47AFBFC7D6528D8D7D9C

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 1173

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.510,58	2.532,19	8.000	172.880	1.749,00 VND	302.367.120 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.009,73	1.016,03	8.000	50.400	3.242,00 VND	163.396.800 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624,Vendor:101082451)	kWh	791,3	800,68	8.000	75.040	1.136,00 VND	85.245.440 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			551.009.360 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			44.080.749 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			595.090.109,00 VND		

Bằng chữ : Năm trăm chín mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn một trăm linh chín đồng

(In words) : Five hundred and ninety-five million ninety thousand one hundred and nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 06/05/2025 20:24:11

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1233

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/05/2025 Đến (to) 10/05/2025

Ngày (date) 11 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00E074675500B24BB7A8C04E29663BA84C

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	DVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.532,19	2.543,15	8.000	87.680	1.749,00 VND	153.352.320 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.016,03	1.020,23	8.000	33.600	3.242,00 VND	108.931.200 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	800,68	804,86	8.000	33.440	1.136,00 VND	37.987.840 VND
4	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.543,15	2.545,96	8.000	22.480	1.833,00 VND	41.205.840 VND
5	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.020,23	1.021,21	8.000	7.840	3.398,00 VND	26.640.320 VND
6	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4580997624, Vendor:101082451)	kWh	804,86	805,12	8.000	10.080	1.190,00 VND	11.995.200 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			380.112.720 VND		
Thuế suất GTGT (VAT-rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT-amount):			30.409.018 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			410.521.738,00 VND		

Bằng chữ : Bốn trăm mười triệu năm trăm hai mươi một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng

(In words) : Four hundred and ten million five hundred and twenty-one thousand seven hundred and thirty-eight
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 14/05/2025 20:36:32

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 53EC7BD65E2F3796

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901.80.16.18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/05/2025 Đến (to) 20/05/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 006B882DC81F59460984D8986B224B25BD

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1314

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.545,98	2.572	8.000	208.320	1.833,00 VND	381.850.560 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.021,21	1.028,6	8.000	59.120	3.398,00 VND	200.889.760 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	806,12	817,76	8.000	93.120	1.190,00 VND	110.812.800 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

693.553.120 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

55.484.250 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

749.037.370,00 VND

Bằng chữ : Bảy trăm bốn mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi đồng

(In words) : Seven hundred and forty-nine million thirty-seven thousand three hundred and seventy Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 23/05/2025 16:03:58

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary) : Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number) : (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/05/2025 Đến (to) 31/05/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00836C95C364524264BD235044AAD63A42

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 1479

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.572	2.593,74	8.000	173.920	1.833,00 VND	318.795.360 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.028,6	1.035,62	8.000	56.160	3.398,00 VND	190.831.680 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	817,76	827,45	8.000	77.520	1.190,00 VND	92.248.800 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub- total):						601.875.840 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						48.150.067 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						650.025.907,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm linh bảy đồng

(In words): Six hundred and fifty million twenty-five thousand nine hundred and seven Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 02/06/2025 20:59:33

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1534

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/06/2025 Đến (to) 10/06/2025

Ngày (date) 12 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00A428F5EA0C8D44D5A7D1A085D6BA6186

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.593,74	2.612,84	8.000	152.800	1.833,00 VND	280.082.400 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.035,62	1.041,58	8.000	47.680	3.398,00 VND	162.016.640 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	827,45	835,56	8.000	64.880	1.190,00 VND	77.207.200 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

519.306.240 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

41.544.499 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

560.850.739,00 VND

Bằng chữ : Năm trăm sáu mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng

(In words) : Five hundred and sixty million eight hundred and fifty thousand seven hundred and thirty-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 12/06/2025 16:50:00

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1631

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/06/2025 Đến (to) 20/06/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00F3E59F4A4C2847B7A942370FE7970E70

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	$7 = (5-4) \times 6$	8	$9 = 7 \times 8$
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.612,84	2.629,01	8.000	129.350	1.833,00 VND	237.116.880 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.041,58	1.047,38	8.000	46.400	3.398,00 VND	157.687.200 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	835,56	842,81	8.000	58.000	1.190,00 VND	69.020.000 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub-total):						463.804.080 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						37.104.326 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						500.908.406,00 VND

Bằng chữ: Năm trăm triệu chín trăm linh tám nghìn bốn trăm linh sáu đồng

(In words): Five hundred million nine hundred and eight thousand four hundred and six Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/06/2025 16:43:14

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001639518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1746

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/06/2025 Đến (to) 30/06/2025

Ngày (date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 000FCC7B6DDC9848A9BD34BF0F0B307FD0

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.629,01	2.648,72	8.000	157.680	1.833,00 VND	289.027.440 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.047,38	1.052,39	8.000	40.080	3.398,00 VND	136.191.840 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	842,81	851,27	8.000	67.680	1.190,00 VND	80.539.200 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

505.758.480 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

40.460.678 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

546.219.158,00 VND

Bảng chữ: Năm trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm năm mươi tám đồng

(In words): Five hundred and forty-six million two hundred and nineteen thousand one hundred and fifty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 30/06/2025 23:13:59

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1862

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/07/2025 Đến (to) 10/07/2025

Ngày (date) 15 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0004E16DEE4CCC463A84FFBDB06FC675A3

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.648,72	2.676,8	8.000	223.040	1.833,00 VND	408.832.320 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.052,39	1.061,85	8.000	75.680	3.398,00 VND	257.160.640 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624;Vendor:101082451)	kWh	851,27	863,44	8.000	97.360	1.190,00 VND	115.858.400 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):					781.851.360 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):					62.548.109 VND
			Tổng tiền phải trả (Total payable) :					844.399.469,00 VND
Bằng chữ : Tám trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng (In words) : Eight hundred and forty-four million three hundred and ninety-nine thousand four hundred and sixty-nine Vietnamese Dong only:								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 15/07/2025 22:10:01

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 1936

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/07/2025 Đến (to) 20/07/2025

Ngày (date) 23 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C4F563A1AAA94598A595554939BC9DAF

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.676,6	2.700,57	8.000	191.760	1.833,00 VND	351.496.080 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.061,85	1.068,67	8.000	54.560	3.398,00 VND	185.394.880 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	863,44	874,07	8.000	85.040	1.190,00 VND	101.197.600 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub-total):

638.088.560 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

51.047.085 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

689.135.645,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi lăm - đồng

(In words): Six hundred and eighty-nine million one hundred and thirty-five thousand six hundred and forty-five
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/07/2025 16:30:24

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2067

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/07/2025 Đến (to) 31/07/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0033981DFA352842FD92353FDDBA083602

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.700,57	2.722,23	8.000	173.280	1.833,00 VND	317.622.240 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.068,67	1.075,88	8.000	57.680	3.398,00 VND	195.996.640 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4580997624, Vendor:101082451)	kWh	874,07	884,28	8.000	81.680	1.190,00 VND	97.199.200 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):				610.818.080 VND	
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):				48.865.446 VND	
			Tổng tiền phải trả (Total payable) :				659.683.526,00 VND	

Bảng chữ: Sáu trăm năm mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng

(In-words): Six hundred and fifty-nine million six hundred and eighty-three thousand five hundred and twenty-six
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 01/08/2025 21:42:08

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0691001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/08/2025 Đến (to) 10/08/2025

Ngày (date) 13 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00B0090015D9CC4FF59F8291FFD96F49A7

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2164

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.722,23	2.751,77	8.000	236.320	1.833,00 VND	433.174.560 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.075,88	1.084,84	8.000	71.680	3.398,00 VND	243.568.640 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO.4560997624, Vendor: 101082451)	kWh	884,28	896,7	8.000	99.360	1.190,00 VND	118.238.400 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub- total):						794.981.600 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						63.598.528 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						858.580.128,00 VND

Bằng chữ : Tám trăm năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn một trăm hai mươi tám đồng

(In words) : Eight hundred and fifty-eight million five hundred and eighty thousand one hundred and twenty-eight
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 13/08/2025 16:16:20

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary) : Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number) : (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2260

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/08/2025 Đến (to) 20/08/2025

Ngày (date) 25 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003644CF7A326943BCA484349A7E0A14D0

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7*8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.751,77	2.774,68	8.000	183.280	1.833,00 VND	335.952.240 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.084,84	1.092,33	8.000	59.920	3.398,00 VND	203.608.160 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	896,7	907,03	8.000	82.640	1.190,00 VND	98.341.600 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

637.902.000 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

51.032.160 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

688.934.160,00 VND

Bằng chữ : Sáu trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi đồng

(In words) : Six hundred and eighty-eight million nine hundred and thirty-four thousand one hundred and sixty Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 25/08/2025 21:51:47

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary) : Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number) : (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/08/2025 Đến (to) 31/08/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 000960E8076F3340D4963E14619222AA92

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 2377

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.774,68	2.798,31	8.000	189.040	1.833,00 VND	346.510.320 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.092,33	1.100,22	8.000	83.120	3.398,00 VND	214.481.760 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	907,03	918,4	8.000	90.960	1.190,00 VND	108.242.400 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub-total):						669.234.480 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						53.538.758 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						722.773.238,00 VND

Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm ba mươi tám đồng

(In words): Seven hundred and twenty-two million seven hundred and seventy-three thousand two hundred and thirty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 03/09/2025 20:34:28

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2485

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/09/2025 Đến (to) 10/09/2025

Ngày (date) 15 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 005AB01D2477654D6BAF239C6B059A8612

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.798,31	2.812,28	8.000	111.760	1.833,00 VND	204.856.080 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.100,22	1.104,5	8.000	34.240	3.398,00 VND	116.347.520 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	918,4	923,37	8.000	39.760	1.190,00 VND	47.314.400 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub- total):						368.518.000 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						29.481.440 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						397.999.440,00 VND

Bảng chữ: Ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi đồng

(In words): Three hundred and ninety-seven million nine hundred and ninety-nine thousand four hundred and forty
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 15/09/2025 16:42:00

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2609

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/09/2025 Đến (to) 20/09/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FA6FDD2403774369B63C0212B88B1D8F

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	$7 = (5-4) \times 6$	8	$9 = 7 \times 8$
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.812,28	2.835,9	8.000	188.960	1.833.00 VND	346.363.680 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.104,5	1.112,32	8.000	62.560	3.398.00 VND	212.578.880 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	923,37	933,97	8.000	84.800	1.190.00 VND	100.912.000 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub-total):						659.854.560 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						52.788.365 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						712.642.925,00 VND

Bằng chữ : Bảy trăm mười hai triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng

(In words): Seven hundred and twelve million six hundred and forty-two thousand nine hundred and twenty-five
Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 24/09/2025 19:27:37

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/09/2025 Đến (to) 30/09/2025

Ngày (date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C50C2073C6DC449CA78AFC67A8622AF3

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 2690

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7. = (5-4)*6	8.	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.835,9	2.858,09	8.000	177.520	1.833,00 VND	325.394.160 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.112,32	1.118,37	8.000	48.400	3.398,00 VND	164.463.200 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	933,97	944,03	8.000	80.480	1.190,00 VND	95.771.200 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub- total):

585.628.560 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

46.850.285 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

632.478.845,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng

(In words): Six hundred and thirty-two million four hundred and seventy-eight thousand eight hundred and forty-five Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THẮNG LONG II

Ngày ký: 01/10/2025 21:55:30

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0691001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 2907

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/10/2025 Đến (to) 20/10/2025

Ngày (date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00212F00E06F9142AE9CD324C3C2369A7A

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	$7 = (5 - 4) * 6$	8	$9 = 7 * 8$
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.883,4	2.897,77	8.000	114.960	1.833,00 VND	210.721.680 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.127,06	1.131,06	8.000	32.000	3.398,00 VND	108.736.000 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	955,07	960,8	8.000	45.840	1.190,00 VND	54.549.600 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub-total):			374.007.280 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			29.920.582 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			403.927.862,00 VND		

Bằng chữ: Bốn trăm linh ba triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng

(In words): Four hundred and three million nine hundred and twenty-seven thousand eight hundred and sixty-two Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 23/10/2025 20:53:00

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/10/2025 Đến (to) 31/10/2025

Ngày (date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00429290530DE94A50BCAFA8538D9A39C3

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 3035

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.897,77	2.918,21	8.000	163.520	1.833,00 VND	299.732.160 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.131,06	1.137,73	8.000	53.360	3.398,00 VND	181.317.280 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082461)	kWh	960,8	970,31	8.000	76.080	1.190,00 VND	90.535.200 VND

Tỷ giá (Exchange rate):

Cộng tiền hàng (Sub-total):

571.584.640 VND

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount):

45.726.771 VND

Tổng tiền phải trả (Total payable):

617.311.411,00 VND

Bằng chữ: Sáu trăm mười bảy triệu ba trăm mười một nghìn bốn trăm mười một đồng

(In words): Six hundred and seventeen million three hundred and eleven thousand four hundred and eleven Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 01/11/2025 19:55:31

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/11/2025 Đến (to) 10/11/2025

Ngày (date) 13 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0038C2BF7634E54487A2505ECD7EE1890E

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 3134

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.918,21	2.943,71	8.000	204.000	1.833,00 VND	373.932.000 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.137,73	1.145,46	8.000	61.840	3.398,00 VND	210.132.320 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	970,31	981,49	8.000	89.440	1.190,00 VND	106.433.600 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub- total):						690.497.920 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						55.239.834 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						745.737.754,00 VND

Bằng chữ : Bảy trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng

(In words) : Seven hundred and forty-five million seven hundred and thirty-seven thousand seven hundred and fifty-four Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 14/11/2025 16:23:01

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến : Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 21/11/2025 Đến (to) 30/11/2025

Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 007EA3F2D9506844E4A02070C17942A06D

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 3355

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Multiplier	Quantity	Price	Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.963,55	2.984,4	8.000	166.800	1.833,00 VND	305.744.400 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.152,24	1.158,94	8.000	53.600	3.398,00 VND	182.132.800 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	990,15	1.000,11	8.000	79.580	1.190,00 VND	94.819.200 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):					582.696.400 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):					46.615.712 VND
			Tổng tiền phải trả (Total payable):					629.312.112,00 VND
Bằng chữ : Sáu trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười hai nghìn một trăm mười hai đồng								
(In words) : Six hundred and twenty-nine million three hundred and twelve thousand one hundred and twelve Vietnamese Dong only.								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 01/12/2025 21:46:47

Ghi chú: (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 01/12/2025 Đến (to) 10/12/2025

Ngày (date) 15 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0094BF5273A3CA4A9E9525FFF2198FB476

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT
Số (No): 3465

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tiipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	$7 = (5-4) \times 6$	8	$9 = 7 \times 8$
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	2.984,4	3.009,11	8.000	197.680	1.833,00 VND	362.347.440 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.158,94	1.165,29	8.000	58.800	3.398,00 VND	199.802.400 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	1.000,11	1.010,57	8.000	83.680	1.190,00 VND	99.579.200 VND
Tỷ giá (Exchange rate):		Cộng tiền hàng (Sub-total):						661.729.040 VND
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):						52.938.323 VND
		Tổng tiền phải trả (Total payable):						714.667.363,00 VND

Bằng chữ: Bảy trăm mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng.

(In words): Seven hundred and fourteen million six hundred and sixty-seven thousand three hundred and sixty-three Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 15/12/2025 15:52:34

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thu hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hưng Yên Branch



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 11/12/2025 Đến (to) 20/12/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C1927821F4AF4C29B0EF5E54503F64BB

Ký hiệu (Serial): 1C25TPT

Số (No): 3590

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

STT No	Tên hàng hóa, dịch vụ Goods & Service	ĐVT Unit	Chỉ số cũ Last index	Chỉ số mới New Index	Hệ số nhân Multiplier	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6	7 = (5-4)*6	8	9 = 7x8
1	Giờ bình thường (Normal hours)	kWh	3.009,11	3.031,23	8.000	176.960	1.833,00 VND	324.367.680 VND
2	Giờ cao điểm (High hours)	kWh	1.166,28	1.173,64	8.000	58.800	3.398,00 VND	199.802.400 VND
3	Giờ thấp điểm (Low hours) (PO:4560997624, Vendor:101082451)	kWh	1.010,57	1.020,49	8.000	79.360	1.190,00 VND	94.438.400 VND
Tỷ giá (Exchange rate):			Cộng tiền hàng (Sub- total):			618.608.480 VND		
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):			49.488.678 VND		
			Tổng tiền phải trả (Total payable):			668.097.158,00 VND		

Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi bảy nghìn một trăm năm mươi tám đồng.

(In words): Six hundred and sixty-eight million ninety-seven thousand one hundred and fifty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/12/2025 16:14:43

Ghi chú (Note): Đề nghị Quý khách hàng thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến: Please make payment by bank transfer to:

Người thụ hưởng (Beneficiary): Thăng Long Industrial Park II Corporation

Số tài khoản (Account number): (USD) F15-795-003916 / (VND) H15-795-003924 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

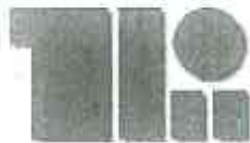
Or: (USD) 1001091-1 / (VND) 1001091-1 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Or: (USD) 331821 / (VND) 144614 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

Or: (VND) 0591001839518 at Vietcombank, Hung Yen Branch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 77



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/12/2024 Đến (to) 16/01/2025

Ngày (date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0079B13BC004A44BCF99A2B691CBF3F657

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last Index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	944.828	959.424	14.596	13.866 VND	202.388.136 VND	5%	10.119.407
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
-H, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
-H, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
-H, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)					202.388.136		10.119.407		212.507.543
-H, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
-H, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			202.388.136 VND		10.119.407 VND		212.507.543 VND		

Bằng chữ: Hai trăm mười hai triệu năm trăm linh bảy nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng

(In words): Two hundred and twelve million five hundred and seven thousand five hundred and forty-three Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THẮNG LONG II

Ngày ký: 23/01/2025 12:03:27



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 167

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 17/01/2025 Đến (to) 17/02/2025
Ngày (date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 00AA9DB4EE16544BAAB06CF520C30ADA94

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	959.424	974.531	15.107	13.866 VND	209.473.662 VND	5%	10.473.683
Mức thuế suất (Inssummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)			209.473.662			10.473.683		219.947.345	
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			209.473.662 VND			10.473.683 VND		219.947.345 VND	

Bằng chữ: Hai trăm mười chín triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng

(In words): Two hundred and nineteen million nine hundred and forty-seven thousand three hundred and forty-five Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/02/2025 16:37:45



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 258

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/02/2025 Đến (to) 17/03/2025
Ngày (date) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 00F7A5B531811C4BBA921F0149492B9287

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4580997630, vendor 101082451)	m3	974.531	991.446	16.915	13.866 VND	234.543.390 VND	5%	11.727.170
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)			234.543.390			11.727.170		246.270.560	
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			234.543.390 VND			11.727.170 VND		246.270.560 VND	

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn năm trăm sáu mươi đồng

(In words): Two hundred and forty-six million two hundred and seventy thousand five hundred and sixty Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/03/2025 15:58:57



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 297

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/03/2025 Đến (to) 17/04/2025

Ngày (date) 18 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00347FE8CD0B994CCFAE60FDFA9B19D864

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3800235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	991.446	999.999	8.553	13.866 VND	118.595.898 VND	5%	5.929.795
2	Cung cấp nước công nghiệp, line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	0	10.249	10.249	13.866 VND	142.112.634 VND	5%	7.105.632

Mức thuế suất (Insummary)	Số tiền (Amount)	Tiền thuế (Amount VAT)	Tổng cộng (Total)
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)			
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)			
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)	260.708.532	13.035.427	273.743.959
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)			
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)			
Tổng tiền phải trả (Total payable):	260.708.532 VND	13.035.427 VND	273.743.959 VND

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm năm mươi chín đồng

(In words): Two hundred and seventy-three million seven hundred and forty-three thousand nine hundred and fifty-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II
Ngày ký: 24/04/2025 19:22:19



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 431

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/04/2025 Đến (to) 18/05/2025

Ngày (date) 19 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00DE95797FEA5D4587A599AC283F16AB15

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	10.249	29.049	18.800	13.866 VND	260.680.800 VND	5%	13.034.040
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)					260.680.800		13.034.040		273.714.840
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			260.680.800 VND		13.034.040 VND		273.714.840 VND		

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mươi đồng

(In words): Two hundred and seventy-three million seven hundred and fourteen thousand eight hundred and forty Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/05/2025 15:51:40



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 19/05/2025 Đến (to) 17/06/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00CAF03A2502554F0EAE1FFF410A41DD48

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC

Số (No): 532

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlpgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	29.049	44.495	15.446	13.866 VND	214.174.236 VND	5%	10.708.712
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)					214.174.236		10.708.712		224.882.948
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			214.174.236 VND		10.708.712 VND		224.882.948 VND		

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng

(In words): Two hundred and twenty-four million eight hundred and eighty-two thousand nine hundred and forty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/06/2025 16:45:56

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: E76C7D4517F8B7EA

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 626

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/06/2025 Đến (to) 17/07/2025
Ngày (date) 24 tháng (month) 07 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 001EF00F2E6F574E90B6B03CD001015DD7

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	44.495	64.770	20.275	13.866 VND	281.133.150 VND	5%	14.056.658
Mức thuế suất (In summary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)					281.133.150		14.056.658		295.189.808
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):					281.133.150 VND		14.056.658 VND		295.189.808 VND

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn tám trăm linh tám đồng

(In words): Two hundred and ninety-five million one hundred and eighty-nine thousand eight hundred and eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II
Ngày ký: 24/07/2025 18:44:14



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 814

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/08/2025 Đến (to) 17/09/2025
Ngày (date) 24 tháng (month) 09 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 0000E2A46956E641D192E5E6F3872CF650

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	85.557	103.390	17.833	13.866 VND	247.272.378 VND	5%	12.363.619
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)					247.272.378		12.363.619		259.635.997
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			247.272.378 VND		12.363.619 VND		259.635.997 VND		

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng

(In words): Two hundred and fifty-nine million six hundred and thirty-five thousand nine hundred and ninety-seven Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 25/09/2025 08:18:54



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 908

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/09/2025 Đến (to) 16/10/2025

Ngày (date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AA049F4423B04B248B072AF29844FD70

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	103.390	123.150	19.760	13.866 VND	273.992.160 VND	5%	13.699.608

Mức thuế suất (Insummary)	Số tiền (Amount)	Tiền thuế (Amount VAT)	Tổng cộng (Total)
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)			
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)			
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)	273.992.160	13.699.608	287.691.768
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)			
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)			
Tổng tiền phải trả (Total payable):	273.992.160 VND	13.699.608 VND	287.691.768 VND

Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng

(In words): Two hundred and eighty-seven million six hundred and ninety-one thousand seven hundred and sixty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/10/2025 21:00:00



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 1007

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 17/10/2025 Đến (to) 17/11/2025
Ngày (date) 24 tháng (month) 11 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 00E37414F5EE7D47F2A66AD9FE606F61A6

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlpgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	123.150	143.740	20.590	13.866 VND	285.500.940 VND	5%	14.275.047
Mức thuế suất (Inssummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)			285.500.940			14.275.047		299.775.987	
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			285.500.940 VND			14.275.047 VND		299.775.987 VND	

Bảng chữ: Hai trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng

(In words): Two hundred and ninety-nine million seven hundred and seventy-five thousand nine hundred and eighty-seven Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THẮNG LONG II

Ngày ký: 24/11/2025 17:18:40

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 1095



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/11/2025 Đến (to) 17/12/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00A62D995F0A0445DC9C6DFAE63CB1B580

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	143.740	161.637	17.897	13.866 VND	248.159.802 VND	5%	12.407.990
2	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	23.762	26.734	2.972	13.866 VND	41.209.752 VND	5%	2.060.488
3	Cung cấp nước công nghiệp, Line 20 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	161.681	162.943	1.262	13.866 VND	17.498.892 VND	5%	874.945
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)			306.868.446			15.343.423		322.211.869	
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)									
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			306.868.446 VND			15.343.423 VND		322.211.869 VND	

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng.

(In words): Three hundred and twenty-two million two hundred and eleven thousand eight hundred and sixty-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/12/2025 16:50:44



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 76



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/12/2024 Đến (to) 16/01/2025

Ngày (date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0080EE35C253944626B7E643580832D476

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Phương thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	857.285	864.502	7.217	5.943 VND	42.890.631 VND	8%	3.431.250
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
-H, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
-H, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
-H, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
-H, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)						42.890.631	3.431.250	46.321.881	
-H, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			42.890.631 VND			3.431.250 VND		46.321.881 VND	

Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi một nghìn tám trăm tám mươi một đồng

(In words): Forty-six million three hundred and twenty-one thousand eight hundred and eighty-one Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/01/2025 12:03:27



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 166

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 17/01/2025 Đến (to) 17/02/2025
Ngày (date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 00353F53F331924922A2B148D146A3EF82

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	864.502	872.304	7.802	5.943 VND	46.367.286 VND	8%	3.709.383

Mức thuế suất (Insummary)	Số tiền (Amount)	Tiền thuế (Amount VAT)	Tổng cộng (Total)
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)			
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)			
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)			
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)	46.367.286	3.709.383	50.076.669
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)			
Tổng tiền phải trả (Total payable):	46.367.286 VND	3.709.383 VND	50.076.669 VND

Bằng chữ: Năm mươi triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng

(In words): Fifty million seventy-six thousand six hundred and sixty-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/02/2025 16:37:44

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC

TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Số (No): 260

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/02/2025 Đến (to) 17/03/2025

Ngày (date) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AC4E632BA0E147118DB8E0EF94740F57



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New Index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor: 101082451)	m3	872.304	880.690	8.386	5.943 VND	49.837.998 VND	8%	3.987.040
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					49.837.998		3.987.040		53.825.038
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			49.837.998 VND		3.987.040 VND		53.825.038 VND		

Bằng chữ: Năm mươi ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn không trăm ba mươi tám đồng

(In words): Fifty-three million eight hundred and twenty-five thousand thirty-eight Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/03/2025 15:58:58



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/03/2025 Đến (to) 17/04/2025

Ngày (date) 18 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0056F943380BD140EEAD14D212C74E8080

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 345

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, line 10 (PO 4580997630, vendor 101082451)	m3	880.690	890.367	9.677	5.943 VND	57.510.411 VND	8%	4.600.833
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					57.510.411		4.600.833		62.111.244
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):					57.510.411 VND		4.600.833 VND		62.111.244 VND

Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu một trăm mười một nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng

(In words): Sixty-two million one hundred and eleven thousand two hundred and forty-four Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/04/2025 19:22:44



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 429

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/04/2025 Đến (to) 18/05/2025

Ngày (date) 19 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C2D5DFD89C324C8D862FB8DF4283CE4F

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260489

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	890.387	899.346	8.979	5.943 VND	53.362.197 VND	8%	4.268.976
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					53.362.197		4.268.976		57.631.173
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			53.362.197 VND		4.268.976 VND		57.631.173 VND		

Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi một nghìn một trăm bảy mươi ba đồng

(In words): Fifty-seven million six hundred and thirty-one thousand one hundred and seventy-three Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/05/2025 15:51:39



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 531

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 19/05/2025 Đến (to) 17/06/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00951F75A1AF354CC8AE19E75342F26135

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	899.346	907.376	8.030	5.943 VND	47.722.290 VND	8%	3.817.783
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					47.722.290		3.817.783		51.540.073
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):					47.722.290 VND		3.817.783 VND		51.540.073 VND

Bằng chữ: Năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn không trăm bảy mươi ba đồng

(In words): Fifty-one million five hundred and forty thousand seventy-three Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/06/2025 16:45:56



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 625

(Bán thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/06/2025 Đến (to) 17/07/2025
Ngày (date) 24 tháng (month) 07 năm (year) 2025
Mã của cơ quan thuế: 00AC9414E3CC404A7FBC66EBD0C11B0BC6

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900280480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	907.376	917.387	10.011	5.943 VND	59.495.373 VND	8%	4.759.630
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)			Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)	
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)						59.495.373		4.759.630	
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			59.495.373 VND			4.759.630 VND		64.255.003 VND	

Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn không trăm linh ba đồng

(In words): Sixty-four million two hundred and fifty-five thousand three Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/07/2025 19:44:13



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 718

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/07/2025 Đến (to) 17/08/2025

Ngày (date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00EAB7284572884D348AE79F81AC38F819

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	917.387	927.781	10.394	5.943 VND	61.771.542 VND	8%	4.941.723
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					61.771.542		4.941.723		66.713.265
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):					61.771.542 VND		4.941.723 VND		66.713.265 VND

Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng

(In words): Sixty-six million seven hundred and thirteen thousand two hundred and sixty-five Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 21/08/2025 16:47:33



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 813

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ (Period) Từ (from) 18/08/2025 Đến (to) 17/09/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 004CCF601DFE084DD5B5E3F91BEF4F9C84

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last Index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	927.781	936.953	9.172	5.943 VND	54.509.196 VND	8%	4.360.736
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					54.509.196		4.360.736		58.869.932
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			54.509.196 VND		4.360.736 VND		58.869.932 VND		

Bằng chữ: Năm mươi tám triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm ba mươi hai đồng

(In words): Fifty-eight million eight hundred and sixty-nine thousand nine hundred and thirty-two Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THẮNG LONG II

Ngày ký: 25/09/2025 08:18:54



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 907

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/09/2025 Đến (to) 16/10/2025

Ngày (date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 009110BE4EAF4D4F2B9AA79C37422EDA13

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	936.953	946.392	9.439	5.943 VND	56.095.977 VND	8%	4.487.678
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					56.095.977		4.487.678		60.583.655
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):					56.095.977 VND		4.487.678 VND		60.583.655 VND

Bằng chữ: Sáu mươi triệu năm trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng

(In words): Sixty million five hundred and eighty-three thousand six hundred and fifty-five Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 23/10/2025 21:00:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 1006



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 17/10/2025 Đến (to) 17/11/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00703E573F6871496B922A5664E25F6827

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	946.392	957.399	11.007	5.943 VND	65.414.601 VND	8%	5.233.168
Mức thuế suất (Inssummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					65.414.601		5.233.168		70.647.769
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			65.414.601 VND		5.233.168 VND		70.647.769 VND		

Bằng chữ: Bảy mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi chín đồng

(In words): Seventy million six hundred and forty-seven thousand seven hundred and sixty-nine Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Ký, ghi rõ họ, tên
(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II

Ngày ký: 24/11/2025 17:18:40



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)
TIỀN NƯỚC(WATER CHARGE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TNC
Số (No): 1094

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Period) Từ (from) 18/11/2025 Đến (to) 17/12/2025

Ngày (date) 24 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FC9DB3A1BE1B47FFB7E660065B1ABE8B

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG II

Mã số thuế (Tax code): 0900260480

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại(Tel): 02213974620

Email: pham.tuyen@tlipgroup.com

Số tài khoản (A/C number):

Tại (At):

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3600235305

Địa chỉ (Address): Số 7, đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản(A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Tỷ giá (Exchange rate):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT
No	Goods & Service	Unit	Last index	New index	Quantity	Price	Amount	Tax rate	VAT Amount
1	2	3	4	5	6=5-4	7	8=6x7	9	10=8x9
1	Xử lý nước thải sinh hoạt, Line 10 (PO 4560997630, vendor 101082451)	m3	957.399	967.328	9.929	5.943 VND	59.008.047 VND	8%	4.720.644
Mức thuế suất (Insummary)			Số tiền (Amount)		Tiền thuế (Amount VAT)		Tổng cộng (Total)		
HH, DV không chịu thuế (Tax exempted)									
HH, DV chịu thuế 0% (VAT 0%)									
HH, DV chịu thuế 5% (VAT 5%)									
HH, DV chịu thuế 8% (VAT 8%)					59.008.047		4.720.644		63.728.691
HH, DV chịu thuế 10% (VAT 10%)									
Tổng tiền phải trả (Total payable):			59.008.047 VND		4.720.644 VND		63.728.691 VND		

Bảng chữ: Sáu mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi một đồng.

(In words): Sixty-three million seven hundred and twenty-eight thousand six hundred and ninety-one Vietnamese Dong only.

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, ghi rõ họ, tên

(Signature & full name)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THẮNG LONG II

Ngày ký: 24/12/2025 16:50:43



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01660/2025/PKQ (567.01W2502.0668)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
: Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
: 01
: 13/02/2025
: 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	28,8	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	415	50
3.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,01	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	135,6	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	720	300
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1200	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L		<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L		0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L		0,0078	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	110	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,005	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,033	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,191	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,165	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,158	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,79	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2023	0,02	0,0567

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra, biên tập: 01/01/2024

Trang: 1/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1634 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,305	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	24,28	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2023	2,566	0,162
23.	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,0405
24.	PCBs ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ -B&D:2023	1,24	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	38,1	15
27.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	45,4	60
28.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	6,16	15
29.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2023	<0,05	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,014	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,139	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	25x10 ³	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: F>25,000 m³/day – K = 0,9
- 01W2502.0668: Nước thải trước hệ thống xử lý.
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 2/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01658/2025/PKQ (567.01W2502.0666)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestlé Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phường Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 13/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	28,5	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	38	50
3.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,89	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	3,5	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	300
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	24	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,011	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L		<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L		0,0012	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L		0,0004	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	190	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,020	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,004	0,162

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,22	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,004	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,162
23.	Tổng HCBTV Clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,0405
24.	PCBs ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,46	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,32	15
27.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	2,61	60
28.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,64	15
29.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ G:2023	<0,05	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,010	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,103	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	259	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: F>25,000 m³/day – K = 0,9
- 01W2502.0666 Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01663/2025/PKQ (567.01A2502.045)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Loại mẫu : Hào, Hưng Yên
Số lượng mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 1
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C ^w
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1039	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,8	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2408.228.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: PS00, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01664/2025/PKQ (567.01A2502.046)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phường Chí Kiên, Mỹ
Loại mẫu : Hào, Hưng Yên
Số lượng mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 1
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1093	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	3,2	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2; 01A2502.046

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao nội dung kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01661/2025/PKQ (567.01A2502.043)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phường Chí Kiên, Mỹ
Loại mẫu : Hào, Hưng Yên
Số lượng mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 1
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	3213	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	11,2	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	65,6	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	120,4	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler: 01A2502.043.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01662/2025/PKQ (567.01A2502.044)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Loại mẫu : Hào, Hưng Yên
Số lượng mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 1
Thời gian thử nghiệm : 13/02/2025
: 13/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h	3464	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	8,6	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	138,4	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0,1	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2502.044

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04550/2025/PKQ (2471.01W2505.0690)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,5	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pl/Co	TCVN 6185 (C):2015	1344	50
3.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	8,16	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	498	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	452,5	300
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	808	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,007	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L		0,0004	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L		0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L		0,0176	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	117	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,008	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,017	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,277	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,050	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,499	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	3,0	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2023	<0,01	0,0567

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,103	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	20,2	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	0,745	0,162
23.	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,0405
24.	PCBs ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,92	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,73	15
27.	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ -E: 2023)	34,56	60
28.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	11,33	15
29.	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G:2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,034	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,339	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	70x10 ³	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: F>25.000 m3/day – K = 0,9

- 01W2505.690: Nước thải trước hệ thống xử lý.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG VÀ
MÔI TRƯỜNG
Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04549/2025/PKQ (2471.01W2505.0689)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phường Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH} > 9$ bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	28,5	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	28	50
3.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	8,58	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	10,7	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<1	300
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9,6	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,009	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L		<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L		<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L		0,001	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	133	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,005	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,045	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,016	0,162

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II Output Standard
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,024	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,29	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,033	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,162
23.	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,0405
24.	PCBs ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,13	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,22	15
27.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ -E: 2023)	2,32	60
28.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,42	15
29.	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ G:2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,020	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,164	
33.	Coliform ^(a,b)	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 8775: 2011	556	

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{day} - K = 0,9$
- 01W2505.0689: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04551/2025/PKQ (2471.01A2505.081)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1040	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,6	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2505.081.

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04552/2025/PKQ (2471.01A2505.082)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1079	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,8	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2: 01A2505.082

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT- VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG VÀ
MÔI TRƯỜNG
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04553/2025/PKQ (2471.01A2505.083)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phường Chí Kiên, Mỹ
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	3225	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	12,3	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	142,7	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	457,1	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler: 01A2505.083.

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04554/2025/PKQ (2471.01A2505.084)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long 2, Phùng Chí Kiên, Mỹ
Hào, Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 13/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 13/05/2025 - 28/05/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h	3486	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	9,1	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	146,6	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2505.084

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KÊ VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09678/2025/PKQ (5276.01W2508.2380)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH}>9$ bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	30,9	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	564	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,32	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	168	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	340	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	608	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0006	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0005	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0062	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2023	4	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0263	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0093	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,128	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,15	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,121	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	1,8	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,222	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	5	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	7,85	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	<0,03	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	7,71	15
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	34,67	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	13,45	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,032	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,257	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	10,12x10 ³	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm,
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: **TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II**

- **Output Standard: $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{day} - K = 0,9$**
- **01W2508.2380: Nước thải trước hệ thống xử lý.**
- **(b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;**
- **Mẫu do khách hàng mang đến.**

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09677/2025/PKQ (5276.01W2508.2379)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên
: Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
: 01
: 29/08/2025
: 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	29,6	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C): 2015	18	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,63	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	6,8	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	4,5	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	13	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,007	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0003	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0031	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B: 2023	130	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1634 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0072	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0091	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0683	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0347	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0136	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,24	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,005	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	1,3	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,1	15
27.	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	3,22	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,03	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,024	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,146	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	1,131x10 ³	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II
- Output Standard: F>25,000 m3/day – K = 0,9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

- 01W2508.2379: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đặng Xuân Tiến



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09680/2025/PKQ (5276.01A2508.292)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestlé Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 29/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1045	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,5	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2508.292.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09681/2025/PKQ (5276.01A2508.293)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 29/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1062	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,7	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2: 01A2508.293.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đậu Xuân Tiến

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09682/2025/PKQ (S276.01A2508.294)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 29/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống lò hơi Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	3218	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	11,6	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	146,5	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	264	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống lò hơi Biomass Boiler: 01A2508.294.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiến

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: PR00, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1454 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09683/2025/PKQ (5276.01A2508.295)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 29/08/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	Nm ³ /h	3482	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	8,8	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	103,4	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2508.295.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16065/2025/PKQ (7471.01W2511.1204)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH , bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH} > 9$ bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	24,8	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	1.900	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,36	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	771	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	1.033	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	1.984	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0069	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2023	53	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,007	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0219	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,414	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0463	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,11	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,97	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,38	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	4	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	2,04	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	<0,03	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	23,75	15
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	32,58	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,3	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CLG: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,028	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,226	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	109,1x10 ³	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{day}$ - $K = 0,9$

- 01W2511.1204: Nước thải trước hệ thống xử lý.

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



* Nguyễn Quang Ninh

MONRE



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16064/2025/PKQ (7471.01W2511.1203)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
: Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
: tỉnh Hưng Yên
: Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
: 01
: 11/11/2025
: 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	24,9	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C): 2015	16	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,93	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	3	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	4,5	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	16	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,006	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0011	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B: 2023	93	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17026:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0035	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0026	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,056	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0329	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0108	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,66	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,009	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D: 2023	<0,02	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2023	0,91	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,1	15
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023)	1,07	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,63	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,029	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,29	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	1,184x10 ³	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II
- Output Standard: F>25,000 m³/ngày – K = 0,9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

- 01W2511.1203: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đậu Xuân Tiên



*Nguyễn Quang Ninh

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1634 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16069/2025/PKQ (7471.01A2511.091)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 11/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	Nm ³ /h	3527	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	9,1	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	3,5	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	34,7	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trung khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được VIMCER chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2511.091.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16068/2025/PKQ (7471.01A2511.090)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 11/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	3209	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	10,9	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	1,7	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	4,3	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	44,5	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler: 01A2511.090.

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiến



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích vào bất kỳ báo cáo nào nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16066/2025/PKQ (7471.01A2511.088)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bồng Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 11/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1065	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,8	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2511.088.

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 16067/2025/PKQ (7471.01A2511.089)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 11/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 11/11/2025 - 24/11/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1071	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,9	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2: 01A2511.089.

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02723/2026/PKQ (1094.01W2602.0766)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên
: Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH , bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH} > 9$ bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
: 01
: 10/02/2026
: 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	23,5	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C): 2015	14	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,8	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	4,2	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	3	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	10	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,014	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B: 2023	322	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	<0,003	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0013	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0045	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0086	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,01	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,15	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,004	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,88	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,07	15
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	0,95	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,01	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CLG: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,019	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,114	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	1,091x10 ³	3.000

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II
- Output Standard: F>25,000 m3/day – K = 0,9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: 1800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1103



ISO/IEC 17025:2017

- 01W2602.0766: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (b): Thông số được Vimecerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02724/2026/PKQ (1094.01W2602.0767)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 10/02/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	23,6	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	694	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,66	6 + 9
4.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	654	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	660	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	1.200	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,006	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0043	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0401	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2023	82	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0355	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,011	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	1,14	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,108	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,174	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	1,2	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	0,011	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,206	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	3,7	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	2,35	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	<0,03	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	22,3	15
27.	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	33,59	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,41	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CLG: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,033	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,263	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	9,45x10 ⁴	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1634 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: **TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II**

- **Output Standard:** $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{ngày} - K = 0,9$

- **01W2602.0767:** Nước thải trước hệ thống xử lý.

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiên

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02725/2026/PKQ (1094.01A2602.098)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 10/02/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1082	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,5	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2602.098.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02726/2026/PKQ (1094.01A2602.099)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 10/02/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	1077	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,7	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	<1,5	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimecerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2: 01A2602.099.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Quang Ninh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02727/2026/PKQ (1094.01A2602.100)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 10/02/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khối lò Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	Nm ³ /h	3243	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	10,4	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	112	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	113,7	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khối lò Biomass Boiler: 01A2602.100.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiến

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02728/2026/PKQ (1094.01A2602.101)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 10/02/2026
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2026 - 04/03/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	Nm ³ /h	3566	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	9,3	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0,3	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	28,2	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2602.101.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiên



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10720/2026/PKQ (4256.01W2605.2445)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên
: Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH , bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH} > 9$ bảo quản
lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
: 01
: 27/05/2026
: 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	33,4	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C): 2015	23	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	8,04	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	<2	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	18	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	54	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,010	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0022	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0448	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B: 2023	73	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,007	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,034	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,701	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0142	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0604	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,30	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,033	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,76	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,05	15
27.	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	10,81	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,33	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CL.G: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,032	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,19	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:2020	1,013x10 ³	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{day}$ - $K = 0,9$
- 01W2605.2445: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý, trước khi xả ra khu công nghiệp
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10721/2026/PKQ (4256.01W2605.2446)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải sản xuất
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 100 mL, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 27/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	34,2	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	424	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	8,08	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	252	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	529	300
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	928	350
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0014	0,0405
9.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0182	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2023	371	405
12.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1634 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP II
					Output Standard
13.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0048	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0201	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,305	2,43
16.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0231	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0787	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,86	0,81
19.	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	<0,01	0,0567
20.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,345	0,081
21.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	3,1	4,05
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	8,51	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,0405
24.	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,00243
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,32	4,05
26.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	34	15
27.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	40,01	60
28.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	6,8	15
29.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	0,81
30.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00004	0,243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,032	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,258	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	4,29x10 ⁴	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II

- Output Standard: $F > 25,000 \text{ m}^3/\text{day} - K = 0,9$
- 01W2605.2446: Nước thải trước hệ thống xử lý.
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiền

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10722/2026/PKQ (4256.01A2605.292)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 27/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1074	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,6	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	1,03	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	1,57	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 1: 01A2605.292.

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10723/2026/PKQ (4256.01A2605.293)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 27/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	1104	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	2,8	200
3	HCl ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	50
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	US EPA 08	mg/Nm ³	1,67	50
5	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	850
7	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại đường ống thoát khí phòng thí nghiệm 2: 01A2605.293.

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiên



Nguyễn Quang Ninh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10724/2026/PKQ (4256.01A2605.294)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 27/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA 2	m ³ /h	4248	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA 5	mg/Nm ³	12,2	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	102,4	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	446,2	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò Biomass Boiler: 01A2605.294.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiên

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10725/2026/PKQ (4256.01A2605.295)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam- Nhà máy Bông Sen
Địa chỉ : Lô P1A, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 27/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 27/05/2026 - 11/06/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Nồng độ C*
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h	4986	-
2	Bụi tổng ^(b)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	9,0	200
3	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	92,2	850
5	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0,4	1.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Khí thải tại miệng ống khói lò hơi đốt dầu Diesel: 01A2605.295.

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 7 tháng 11 năm 2017, Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị được lấy mẫu: M.Đ.Đ. Công ty TNHH Xây dựng

Địa chỉ: Lô P1A - KCN Thăng Long II, Hố Hố, Huyện Yên

Đại diện cơ sở được lấy mẫu: Nguyễn Khánh Hòa

2. Đơn vị lấy mẫu và phân tích mẫu:

Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện công nghệ môi trường

Người lấy mẫu: Trần Văn Hải

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu (Chất thải rắn, bùn thải, tro xỉ,...)	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Tro thải từ	V1: Góc bên trái thùng chứa tro thải	01	15 ^h 00'	trời lạnh
lò hơi	V2: Giữa thùng chứa tro thải	01	15 ^h 05'	nt
	V3: Góc bên phải thùng chứa tro thải	01	15 ^h 05'	nt

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Tình trạng, đặc điểm hoạt động của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu:

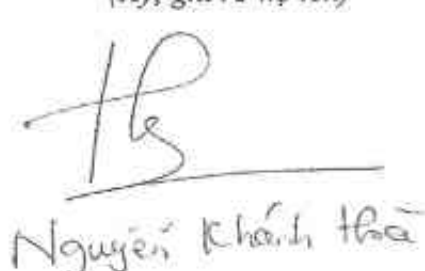
..... Nhà máy hoạt động bình thường

6. Thông số phân tích: theo hợp đồng giữa hai bên

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản/.

Đại diện đơn vị được lấy mẫu

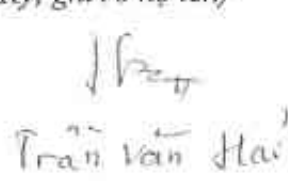
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Khánh Hòa

Đại diện Phòng phân tích

chất lượng môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Văn Hải

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 8 tháng 11 năm 2017, Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị được lấy mẫu: Nhà máy Nestlé Bông Sen

Địa chỉ: P.1.A - KCN Thăng Long II, Mỹ Đình, Hà Nội

Đại diện cơ sở được lấy mẫu: Nguyễn Khắc Hòa

2. Đơn vị lấy mẫu và phân tích mẫu:

Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện công nghệ môi trường

Người lấy mẫu: Trần Văn Hải

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu (Chất thải rắn, bùn thải, tro xỉ,...)	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Tro khai thác	VT1: Góc bên trái thùng chứa tro khai	01	9h00'	trời lạnh
lô thải	VT2: Góc phải thùng chứa tro khai	01	9h02'	trời
	VT3: Góc bên phải thùng chứa tro khai	01	9h05'	trời

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Tình trạng, đặc điểm hoạt động của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu:

..... Nhà máy hoạt động bình thường

6. Thông số phân tích: theo hợp đồng giữa hai bên

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản/.

Đại diện đơn vị được lấy mẫu

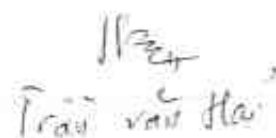
(Ký, ghi rõ họ tên)


N. K. Hòa

Đại diện Phòng phân tích

chất lượng môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Văn Hải



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VILAS 366

Địa chỉ: số 18 Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (84-4) 3791 1654
Fax: (84-4) 3791 1203

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Hôm nay, ngày 10 tháng 11 năm 2017

I. Thông tin chung:

1. Đơn vị được lấy mẫu: Nhà máy Nestle Sông Sơn
Địa chỉ: Lô P1A - KCN Thăng Long II, Mỹ Hòa, Hưng Yên
Đại diện cơ sở được lấy mẫu: Nguyễn Khánh Hòa

2. Đơn vị lấy mẫu và phân tích mẫu:

Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện công nghệ môi trường

Người lấy mẫu: Trần Văn Hải

II. Thông tin quan trắc:

1. Loại mẫu, vị trí lấy mẫu, lượng mẫu và thời gian được thể hiện trong bảng dưới:

Loại mẫu (Chất thải rắn, tro, xỉ thải...)	Vị trí lấy mẫu (tọa độ nếu có)	Lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Ghi chú
Tro thải rắn	V1: Góc bên trái Khuynh chuá tro K1	01	16h00'	
lò hơi	V1.2: Góc Khuynh chuá tro K1	01	16h05'	
	V1.3: Góc bên phải Khuynh chuá tro K1	01	16h03'	

2. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

3. Tình trạng, đặc điểm hoạt động của đơn vị tại thời điểm lấy mẫu:

Nhà máy hoạt động bình thường

4. Thông số phân tích: theo hợp đồng giữa hai bên.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản/.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)


N. K. Hòa

Đại diện Phòng phân tích chất
lượng môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Văn Hải



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P712, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax: (84-4) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1711.33-35

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải từ lò hơi
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 07/11/2017
Thời gian thử nghiệm : 07-17/11/2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
1.	Ag	mg/L	EPA method 1311:2007 & SMEWW 3125:2012	0,001	0,001	0,001	5
2.	As			0,015	0,014	0,015	2
3.	Ba			0,020	0,019	0,023	100
4.	Be			0,002	<0,001	0,001	0,1
5.	Cd			0,001	0,001	0,001	0,5
6.	Co			<0,001	<0,001	<0,001	80
7.	Hg			0,0021	0,0015	0,0009	0,2
8.	Mo			0,094	0,096	0,096	350
9.	Ni			0,001	0,001	0,001	70
10.	Pb			0,001	0,001	0,001	15
11.	Sb			0,007	0,006	0,007	1
12.	Se			0,006	0,021	0,004	1
13.	Tl			<0,001	<0,001	<0,001	7
14.	V			0,012	0,012	0,013	25
15.	Zn			0,016	0,018	0,015	250
16.	Cr (VI)	mg/L	US EPA method 1311+7196	<0,15	<0,15	<0,15	5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

BM-07-01

Ngày hiệu lực: 24/9/2015

Trang:



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P712, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax: (84-4) 3791 1203

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngầm-chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
17.	F ⁻	mg/L	EPA 1311:2007 & SMEWW 4500 F-D:2012	0,49	0,50	0,50	180
18.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	10,90	10,85	10,92	2,0-12,5
	Tính axit						
19.	Xianua	ppm	US EPA method 1311+9013A+9012B	2,40	2,22	1,98	-

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2017

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long



Nguyễn Thị Huệ



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

P712, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax (84-4) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1711.36-38

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải từ lò hơi
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 08/11/2017
Thời gian thử nghiệm : 08-17/11/2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
1.	Ag	mg/L	EPA method 1311:2007 & SMEWW 3125:2012	0,001	0,001	0,001	5
2.	As			0,026	0,021	0,020	2
3.	Ba			0,008	0,004	0,006	100
4.	Be			0,001	0,001	0,001	0,1
5.	Cd			0,004	0,003	0,003	0,5
6.	Co			<0,001	<0,001	<0,001	80
7.	Hg			0,0040	0,0018	0,0017	0,2
8.	Mo			0,257	0,215	0,204	350
9.	Ni			0,001	0,001	0,001	70
10.	Pb			0,001	0,001	0,001	15
11.	Sb			0,009	0,009	0,008	1
12.	Se			0,079	0,079	0,068	1
13.	Tl			<0,001	<0,001	<0,001	7
14.	V			0,382	0,400	0,369	25
15.	Zn			0,023	0,022	0,027	250
16.	Cr (VI)	mg/L	US EPA method 1311+7196	<0,15	<0,15	<0,15	5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P712, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax: (84-4) 3791 1203

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/BTNMT (Nồng độ ngầm chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
17.	F ⁻	mg/L	EPA 1311:2007 & SMEWW 4500 F-D:2012	0,55	0,55	0,54	180
18.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	12,78	12,85	12,80	2,0-12,5
	Tính axit						
19.	Xianua	ppm	US EPA method 1311+9013A+9012B	1,86	2,17	1,92	-

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2017

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG


Vũ Văn Tú

QA/QC


Phạm Hải Long

KT, VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Huệ



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P77/2, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax: (84-4) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1711.65-67

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải từ lò hơi
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 10/11/2017
Thời gian thử nghiệm : 10-21/11/2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
1.	Ag	mg/L	EPA method 1311:2007 & SMEWW 3125:2012	0,001	0,001	0,001	5
2.	As			0,013	0,011	0,011	2
3.	Ba			0,011	0,158	0,246	100
4.	Be			0,001	<0,001	0,001	0,1
5.	Cd			0,001	0,001	0,001	0,5
6.	Co			<0,001	<0,001	<0,001	80
7.	Hg			0,0100	0,0006	0,0005	0,2
8.	Mo			0,260	0,122	0,115	350
9.	Ni			0,001	0,003	0,004	70
10.	Pb			0,001	<0,001	<0,001	15
11.	Sb			0,005	0,003	0,003	1
12.	Se			0,045	0,021	0,024	1
13.	Tl			<0,001	<0,001	<0,001	7
14.	V			0,109	0,022	0,022	25
15.	Zn			0,015	0,013	0,010	250
16.	Cr (VI)	mg/L	US EPA method 1311+7196	<0,15	<0,15	<0,15	5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

BM-07-01

Ngày hiệu lực: 24/9/2015

Trang: 1/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P712, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 3791 1654 Fax: (84-4) 3791 1203

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngầm chiết)
				Góc trái thùng chứa	Giữa thùng chứa	Góc phải thùng chứa	
17.	F	mg/L	EPA 1311:2007 & SMEWW 4500 F-D:2012	0,81	0,72	0,72	180
18.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	13,08	12,80	12,94	2,0-12,5
	Tính axit						
19.	Xianua	ppm	US EPA method 1311+9013A+9012B	1,29	3,45	2,65	-

Ghi chú: QCVN 07:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2017

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

BM-07-01

Ngày hiệu lực: 24/9/2015

Trang: 2/2



BIÊN BẢN LẤY MẪU

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Ngày 04 tháng 01 năm 2017

Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2017. Chúng tôi gồm:

1. Cơ sở được lấy mẫu: Công ty TNHH Nestle Việt Nam

Địa chỉ: Lô P1A - KCN Thăng Long II - Mỹ Hòa - Hưng Yên

Đại diện: Trình Văn Viên - SS.M.E. Executive

2. Đơn vị lấy và phân tích mẫu: Phòng PT chất lượng môi trường, VCNMT

Người lấy mẫu: ...Ngô Thị Thu Hương

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Tro than 1	Tại Bio mass boiler (vị trí 1)	1kg	11h 45'	
Tro than 2	Tại Bio mass boiler (vị trí 2)	1kg	11h 47'	
Tro than 3	Tại Biomass boiler (vị trí 3)	1kg	11h 49'	

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Thông số phân tích: Theo hợp đồng giữa hai bên

Tình trạng hoạt động của công ty tại thời điểm lấy mẫu: ...Công ty đang hoạt động bình thường

Biên bản được lập thành 02 bản, Đơn vị lấy mẫu giữ 1 bản, cơ sở giữ 1 bản.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trình Văn Viên

Người lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Thu Hương



BIÊN BẢN LẤY MẪU

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Ngày 05 tháng 04 năm 2018

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2017, Chúng tôi gồm:

1. Cơ sở được lấy mẫu: Công Ty TNHH Nettle Việt Nam

Địa chỉ: Lô 11A, Khu Thương mại II, Khu Xa, Yên Mỹ - Hưng Yên

Đại diện: Trình Văn Vĩnh - SKE Executive

2. Đơn vị lấy và phân tích mẫu: Phòng PT chất lượng môi trường, VCNMT

Người lấy mẫu: Ngô Thị Thu Hương

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Tro than 1	Tại Biomass boiler (vị trí 1)	01	15h53'	
Tro than 2	Tại Biomass boiler (vị trí 2)	01	15h55'	
Tro than 3	Tại Biomass boiler (vị trí 3)	01	16h00'	

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Thông số phân tích: Theo hợp đồng giữa hai bên

Tình trạng hoạt động của công ty tại thời điểm lấy mẫu: Công ty đang hoạt động bình thường

Biên bản được lập thành 02 bản, Đơn vị lấy mẫu giữ 1 bản, cơ sở giữ 1 bản.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trình Văn Vĩnh

Trình Văn Vĩnh

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Thu Hương

Ngô Thị Thu Hương



BIÊN BẢN LẤY MẪU

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Ngày 06 tháng 04 năm 2018

Hôm nay, ngày 06 tháng 04 năm 2018, Chúng tôi gồm:

1. Cơ sở được lấy mẫu: Công ty TNHH Nettle Việt Nam

Địa chỉ: P1A - KCN Thăng Long II - Liêu Xu' - Yên Mỹ - Hưng Yên

Đại diện: Trịnh Văn Vinh - SHF Executive

2. Đơn vị lấy và phân tích mẫu: Phòng PT chất lượng môi trường, VCNMT

Người lấy mẫu: Ngô Thị Thu Hương

3. Tên, loại mẫu (theo các nội dung trong bảng sau):

Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện thời tiết
Tro than'1	Tại Biomass boiler (vị trí'1)	01	10h02'	
Tro than'2	Tại Biomass boiler (vị trí'2)	01	10h05'	
Tro than'3	Tại Biomass boiler (vị trí'3)	01	10h07'	

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

5. Thông số phân tích: Theo hợp đồng giữa hai bên

Tình trạng hoạt động của công ty tại thời điểm lấy mẫu: Công ty đang hoạt động bình thường

Biên bản được lập thành 02 bản, Đơn vị lấy mẫu giữ 1 bản, cơ sở giữ 1 bản.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vinh
Trịnh Văn Vinh

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Huong
Ngô Thị Thu Hương



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1801.2-4

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải tại Biomass boiler
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 04/01/2018
Thời gian thử nghiệm : 04-15/01/2018

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	12,78	12,40	12,37	2,0-12,5
	Tính axit						

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Vũ Văn Tú


Nguyễn Thị Huệ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1801.10-12

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải tại Biomass boiler
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 05/01/2018
Thời gian thử nghiệm : 05-15/01/2018

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	12,86	12,86	12,83	2,0-12,5
	Tính axit						

Ghi chú: QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú



Nguyễn Thị Huệ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01.S1801.13-15

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Nestle Việt Nam
Địa chỉ : P1A, KCN Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu : Tro thải tại Biomass boiler
Số lượng mẫu : 03
Tình trạng mẫu : Nguyên khai trong túi Nilon
Thời gian lấy mẫu : 06/01/2018
Thời gian thử nghiệm : 06-15/01/2018

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 07:2009/ BTNMT (Nồng độ ngâm chiết)
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1.	Tính kiềm	-	US EPA method 9045D	12,80	12,80	12,88	2,0-12,5
	Tính axit						

Ghi chú: QCVN 07:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Nguyễn Thị Huệ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường
3. Các chỉ tiêu in nghiêng chưa được công nhận Vilas, các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

BM-07-01

Ngày hiệu lực: 24/9/2015

Trang: 1/1

PHỤ LỤC II.
DANH MỤC BẢN VẼ



Nestlé Vietnam Ltd
 18/15 NGUYEN TRUNG STREET
 DIST. 1, HCMC



PROJECT TITLE
 BONDEN FACTORY (PHASE 1)

200 LOT PIA, THANH KINH 3, H. TP. HCM, QUANG
 NAM PROVINCE

THIẾT KẾ, QUẢN LÝ DỰ ÁN / PROJECT
 MANAGERS, ARCHITECTURE AND
 ENGINEERING CONSULTANTS



BECA PCM Pte Ltd
 21 NGUYEN KINH
 H. TP. HCM, QUANG
 NAM PROVINCE

APPROVED BY:

APPROVED BY:

TU SỰ THIẾT KẾ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN / LOCATION DESIGN



ATELIER MANAGEMENT & DESIGN
 CONSULTANCY (VIETNAM) CO., LTD.

17 TRAN NHAT QUAT ST., TAN DINH WARD
 DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIET NAM
 Telephone: (84-8) 36 287 131
 Fax: (84-8) 36 287 138

PHẢI THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC XÁC ĐỊNH CÁC THÔNG SỐ

CHANG CHON KHONG

THIẾT KẾ / CONTRACTOR



TUANLE CONSTRUCTION Co., Ltd.
 12 - Road 14 - Phu My Residential Zone
 Phu My Ward, District 7, HCMC
 Telephone: (84-8) 3788181 / 3788183
 Fax: (84-8) 3788288
 Email: info@tuanle.com.vn

THIẾT KẾ / CONTRACTOR

HOANG TRONG TAM LONG

CHỌN KẾ:

HOANG CONG MUNG

CHỌN KẾ:

TRAN HOANG HUY

HỌ TÊN / NAME

TÊN DỰ ÁN / PROJECT TITLE

Main Production Building
 Site Plan

THIẾT KẾ / STATUS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS BUILT DRAWING

SỐ QUẢN LÝ / PROJECT NO.

SỐ QUẢN LÝ / PROJECT NO.

FILE / SCALE

AS BUILT

NGÀY / DATE

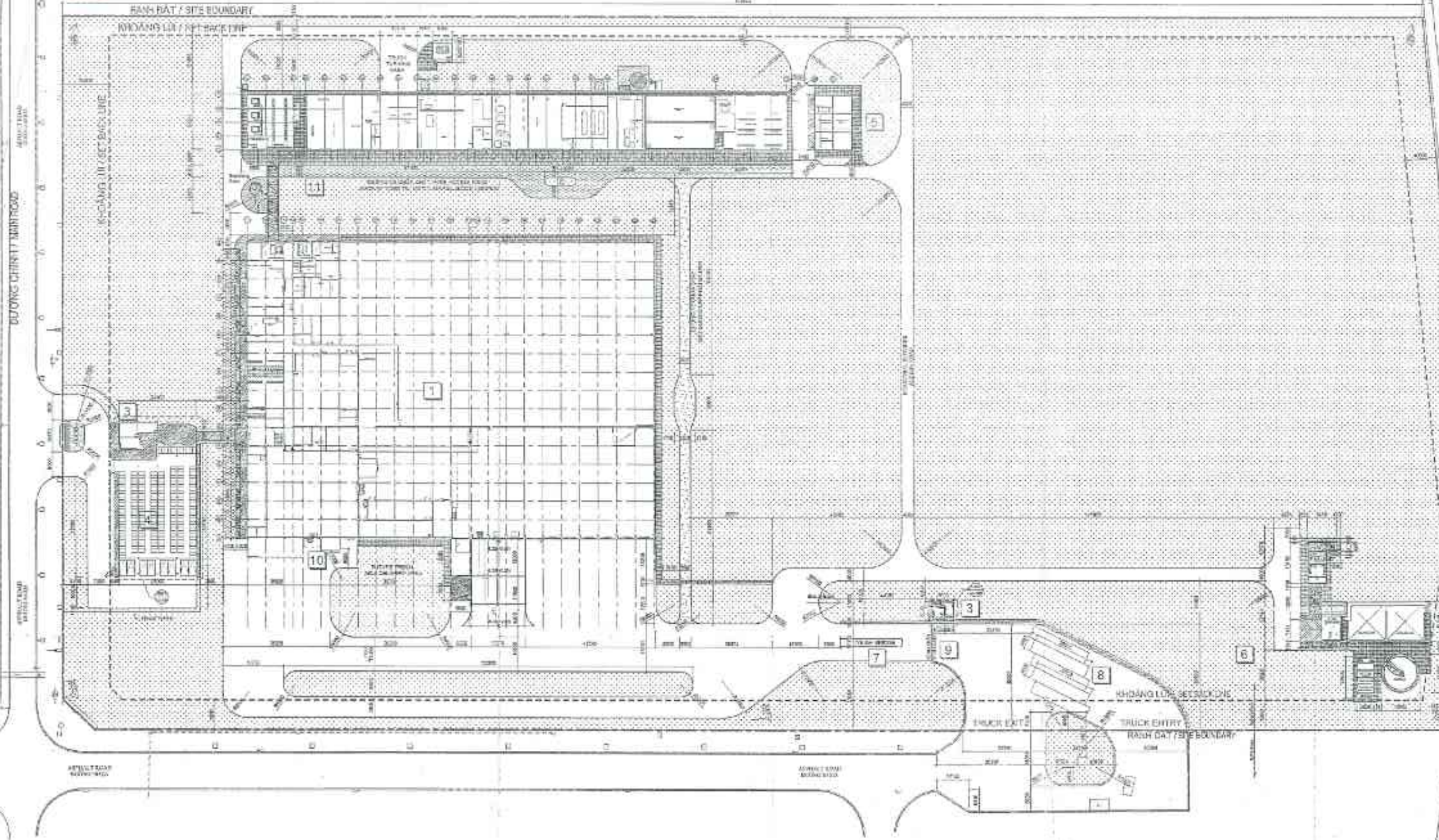
04/01/2017

SỐ QUẢN LÝ / PROJECT NO.

AB-4812131401-AA-0301

SỐ QUẢN LÝ / PROJECT NO.

00



1 Site Plan
 1:500

LEGENDS

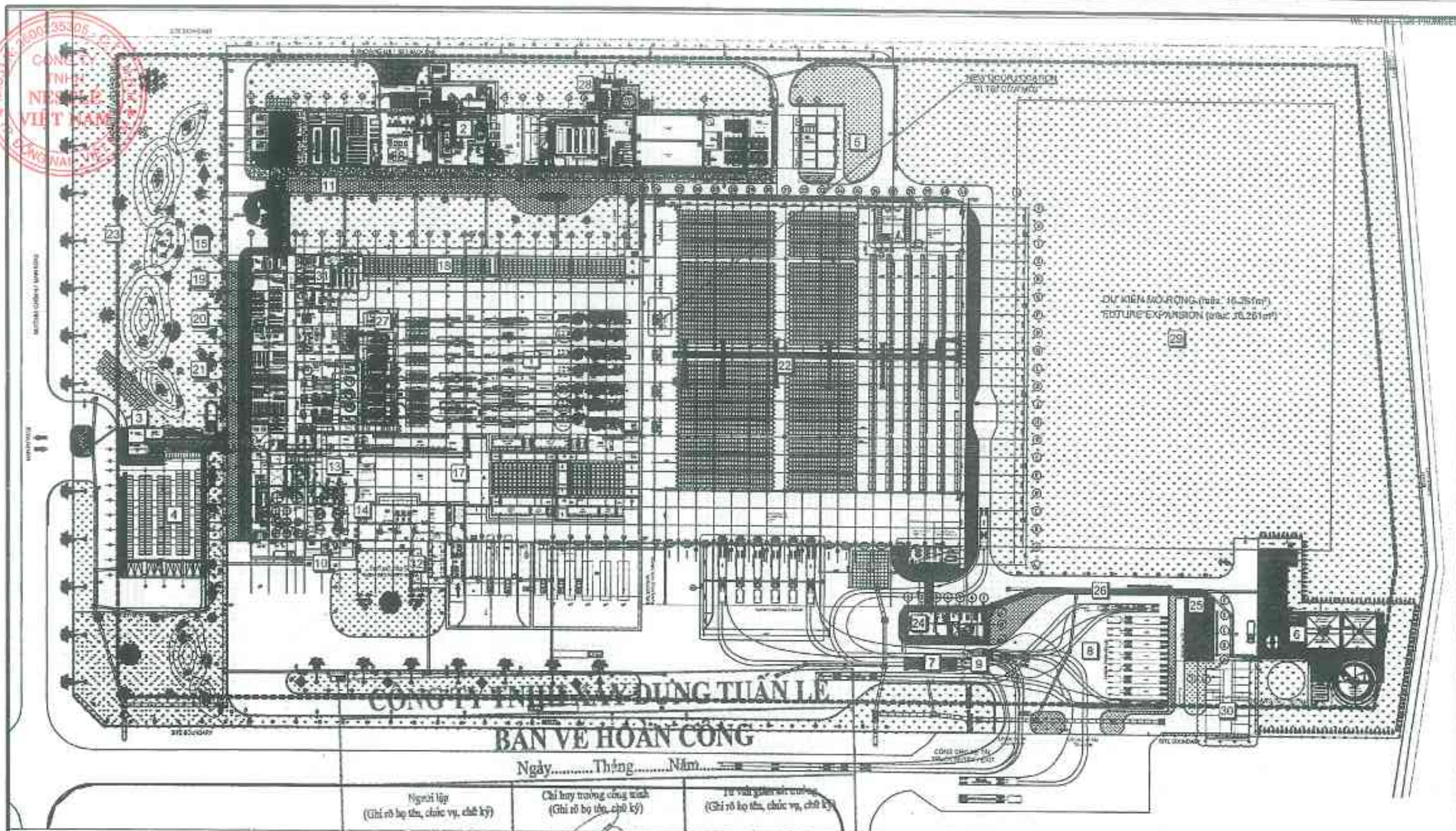
- | | | | |
|---------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1 FACTORY | 4 PARKING | 7 WEIGH BRIDGE | 10 GAS NO. STORE |
| 2 UTILITY | 5 SOLID WASTE AREA | 8 TRUCK PARKING | 11 BRIDGE PIPE LOCATE |
| 3 GUARD HOUSE | 6 WASTE WATER TREATMENT PLANT | 9 BOOM GATE | |

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂM LÊ
 BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 (Bản vẽ hoàn công)

NGƯỜI LẬP: [Signature]
 NGƯỜI CHẤM Duyệt: [Signature]
 NGƯỜI KIỂM TRA: [Signature]

Ngày: 04/01/2017

AS BUILT



NOTE / GHI CHÚ:

CÔNG TRÌNH-ĐỊA ĐIỂM / PROJECT-LOCATION:

NESTLE BONG SEN FACTORY - GREAT LINE 7

Lối PIA, Thang Long 2 Industrial park, My Hào district, Hung Yen, VN

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT:

NESTLE VIET NAM COMPANY LIMITED.

Lối PIA, Thang Long 2 Industrial park, My Hào district, Hung Yen, VN

QUẢN LÝ DỰ ÁN - PROJECT MANAGER

LUONG MINH TAI

TƯ VẤN GIÁM SÁT / SUPERVISION CONSULTANT:

INTES COMPANY LIMITED

3rd Floor, SS Building, 143 Bach Dang Street, Ward 2, Tan Binh District, HCMC, Vietnam.

QUẢN LÝ XÂY DỰNG-CONSTRUCTION MANAGER

PHAM HOAI NAM

NHÀ THẦU CHỈNH / MAIN CONTRACTOR:

TUANLE CONSTRUCTION CO.,LTD

PETROLAND Tower, 3rd Floor, 12 Tan Trao Str, Phu My Hung, Tan Phu Ward, District 7, HCMC, Viet Nam

Tel: (84) (28) 37 85 81 81 / 37 85 83 83

Fax: (84) (28) 37 85 08 08

Email: info@tuanle.com.vn

- LEGENDS:
- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. FACTORY NHÀ LƯỞNG | 17. BAR MATERIAL WAREHOUSE |
| 2. UTILITY NHÀ MÁY TRỢ | 18. FRESHEN CLOTH WAREHOUSE |
| 3. GUARD HOUSE NHÀ BẢO VỆ | 19. LAUNDRY DRY |
| 4. PARKING NHÀ MÁY | 20. LOCKER & TOILET |
| 5. SOLID WASTE AREA NHÀ MÁY | 21. RECEPTION |
| 6. WASTE WATER TREATMENT PLANT NHÀ MÁY LƯỞNG | 22. DISTRIBUTION CENTER |
| 7. WASH ROOM TRẠM CÁN | 23. BRASS YARD |
| 8. TRUCK PARKING BẾ XE TẢI | 24. DE SOCIAL BLOCK |
| 9. STOCK GATE CÔNG CHỨC | 25. NOT/TEMPER WAREHOUSE |
| 10. GAS HO STORE KHO GAS HỒT | 26. COVERED WALKWAY |
| 11. BRIDGE PUMP LOCATE VỊ TRÍ DÂY CĂNG KÉ THAY | 27. FILLING ROOM EXTENSION |
| 12. FILL AND POND | 28. FILLING ROOM EXTENSION |
| 13. LIQUID PROCESS AREA | 29. FUTURE EXPANSION |
| 14. POWERHOUSE PROCESS AREA | 30. CAR PARKING AREA |
| 15. CANTYEN | 31. RO ROOM EXTENSION |
| 16. LAR ROOM | 32. COLD ROOM EXTENSION |

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Từ văn phòng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Dương Sỹ Hoạt
QAQC ENGINEER

Phan Tuấn Cường
Site Manager

Phan Hoài Lâm
C.M

UPDATED MASTER LAYOUT
MẬT BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH XÂY DỰNG
TỶ LỆ 1/500

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH / AREA SUMMARY

LOẠI CHỨC NĂNG / ITEM	DIỆN TÍCH / AREA (m²)	MẬT ĐỘ / RATIO (%)
Diện tích Xây dựng Công trình / Building Footprint Area	34.436,4	32,58
Công trình hiện hữu / Existing Building	34.084,4	32,54
Công trình mới / New Building	352,0	0,34
Diện tích Cây xanh / Green Area	51.823,6	49,39
Diện tích Đường giao thông / Internal Road Area	18.674,0	17,83
Tổng cộng / Summary	104.734,0	100,00

- GHI CHÚ / NOTE:
- Diện tích khu đất / Site Area: 104.734,00 m² (±0.000 m²)
 - Chiều cao Công trình / Building Height: 18,6 m
 - Mật độ Xây dựng Tối đa / Max. Construction Ratio: 48% (QCVN 01-2008)
 - Diện tích Mở rộng Tương lai / Future Expansion Area: 18.261,1 (±0.529)

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH / CONSTRUCTION AREA SUMMARY

LOẠI CHỨC NĂNG / ITEM	DIỆN TÍCH / AREA (m²)	MẬT ĐỘ / RATIO (%)
Công trình hiện hữu / Existing Building	34.084,4	32,54
1. Nhà Xưởng + Văn Phòng / Factory + Office	13.165,4	
2. Nhà Phụ Trợ + Cầu Ông / Utility + Pipe Bridge	3.053,0	
3. Nhà Bảo Vệ 1 / Guardhouse 1	42,0	
4. Nhà Xe / Parking Area	1.456,3	
5. Nhà Rác / Garbage House	236,9	
6. Khu Xử Lý Nước Thải / WWTP	806,0	
7. Phòng Điều Khiển Trộn Cốt / Weight Bridge	50,0	
10. Nhà Chứa Gas Nitơ / Nitrogen Area	54,0	
22. Kho Phân Phối / Distribution Center	14.448,7	
Khu Kho / Warehouse	12.720,7	
Mái Dòm / Canopy	1.722,0	
24. Khu Phụ Trợ Kho / DC Social Block	289,0	
25. Nhà Xe / Parking Area	215,0	
26. Hành Lang Bè Bọ Cạp / Covered Walkway	115,6	
28. Phòng RO mở rộng / RO room extension	73,6	
Công trình Xây Mới / New Building	352,0	0,34
30. Nhà để xe ô tô / Car parking	290,0	
32. Phòng Lạnh / Cold room	72,0	
Tổng Cộng / Summary	34.436,4	32,58

CHỈ HUY TRƯỞNG - SITE MANAGER

PHAM PHONG CHUNG

NGƯỜI LẬP - DRAW BY

DUONG SY HIEU

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

BIÊN PHÁP / FOR METHOD:

TRÌNH DUYỆT / FOR APPROVAL:

THAM KHẢO / FOR REFERENCE:

THI CÔNG / FOR CONSTRUCTION:

THIẾT KẾ / FOR DESIGN:

HOÀN CÔNG / AS BUILT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:

UPDATED MASTER LAYOUT

SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.:

VN1808-BS-A-01-002

TỈ LỆ / SCALE:

As shown

BỘ TÍNH CÔNG / PACKAGE:

CSA WORKS

NGÀY LẬP BẢN VẼ / DATE:

HIỆU CHỮ / REV:

00

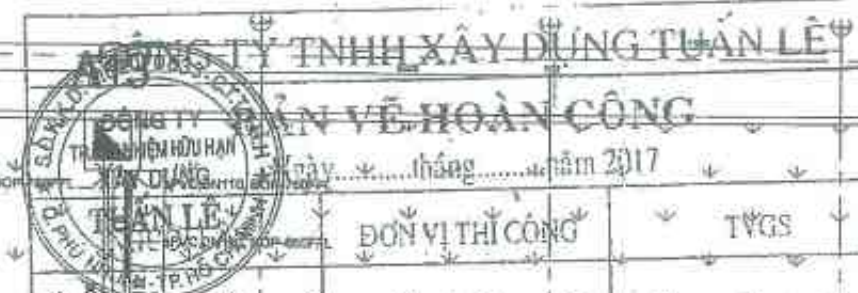
23534

ÔNG TNH

EST

LET

VG NA



17 TRẦN NHẬT DUẬT ST., TÂN DINH WARD
DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIET NAM
Telephone (84-8) 35 257 191
Fax (84-8) 35 257 198

CHÂN CHOOD KIONG

CONTRACTOR



TUAN LE CONSTRUCTION Co., Ltd.
12 - Road 14 - Phu My Resident Zone
Phu My Ward, District 7, HCMC
Telephone (84-8) 37858181 / 3785 8353
Fax (84-8) 37858938
Email info@tuandle.com.vn

TUAN LE REPRESENTATIVE
HOANG TRONG TAM LONG

DIRECTOR BY
NGUYEN DUONG ANH

DESIGNED BY
NGUYEN VAN XUAN

PROJECT NAME
BIOMASS BUILDING

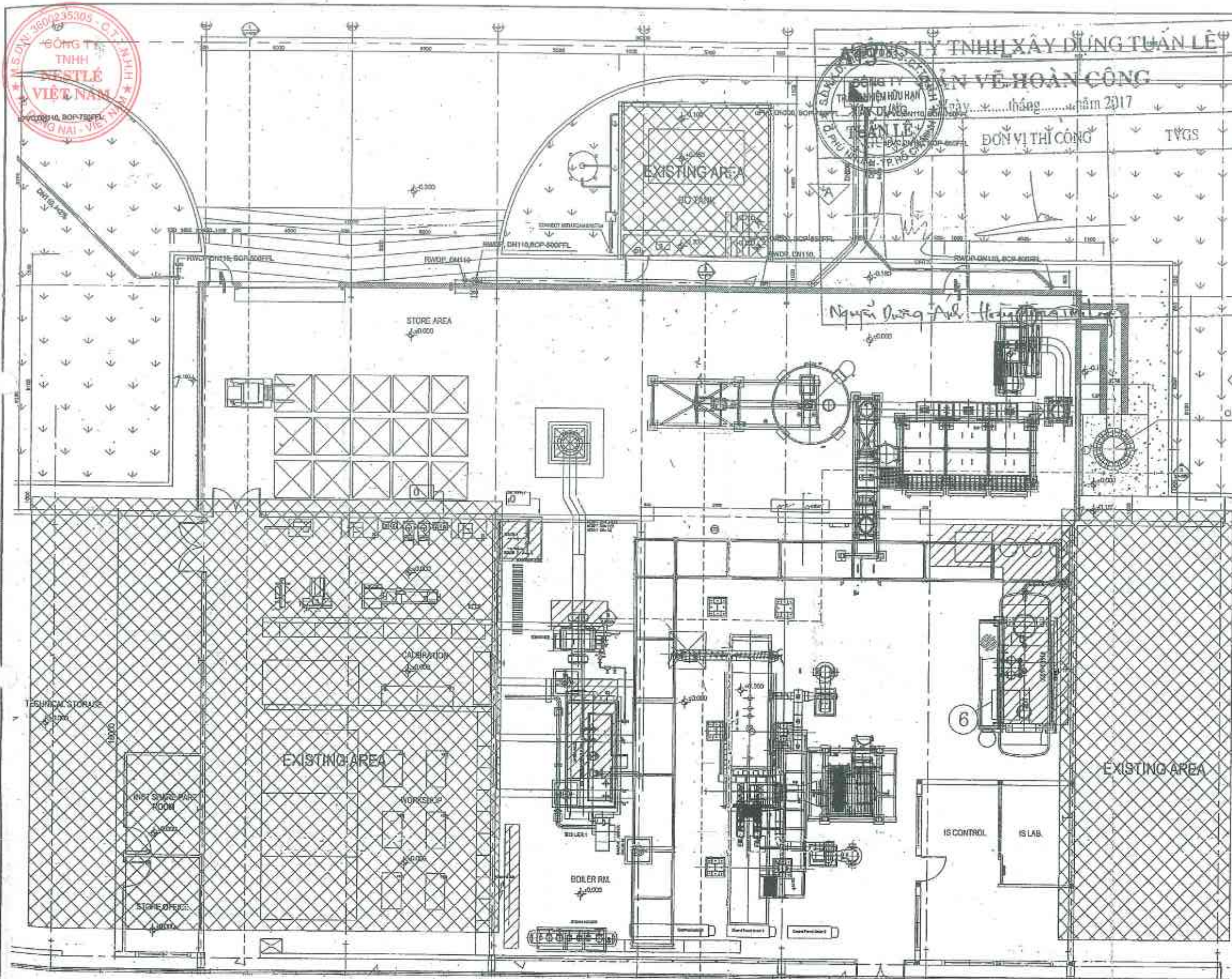
PROJECT TYPE
ARCHITECTURE
BOILER HOUSE PLAN-MACHINE PLAN

PROJECT STATUS
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS BUILT DRAWING

PROJECT NO.
HỒ SƠ CÔNG TRÌNH / PROJECT NUMBER

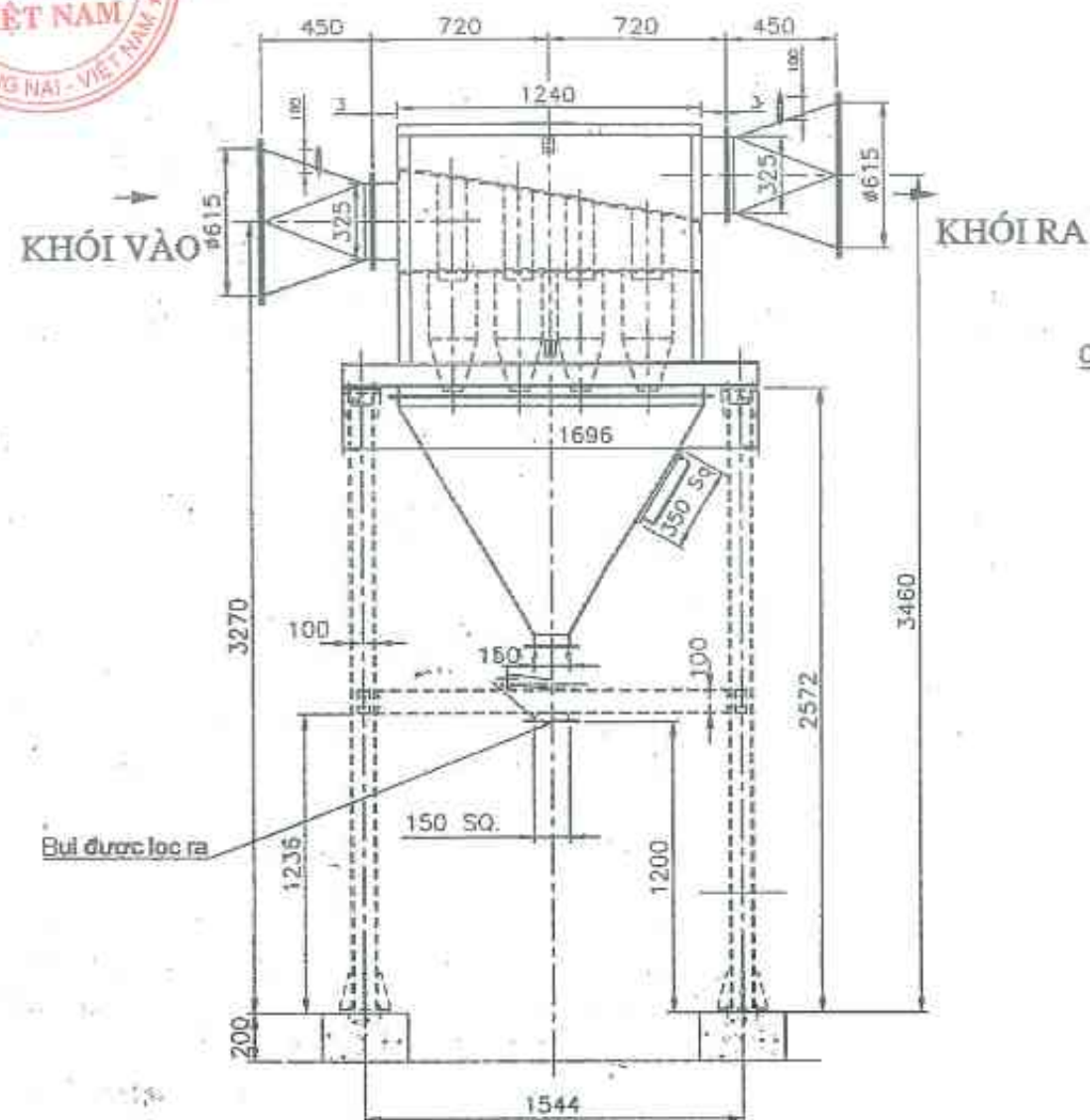
DATE / DATE
As shown 05-09-2017

PROJECT NO.
HỒ SƠ CÔNG TRÌNH / PROJECT NUMBER

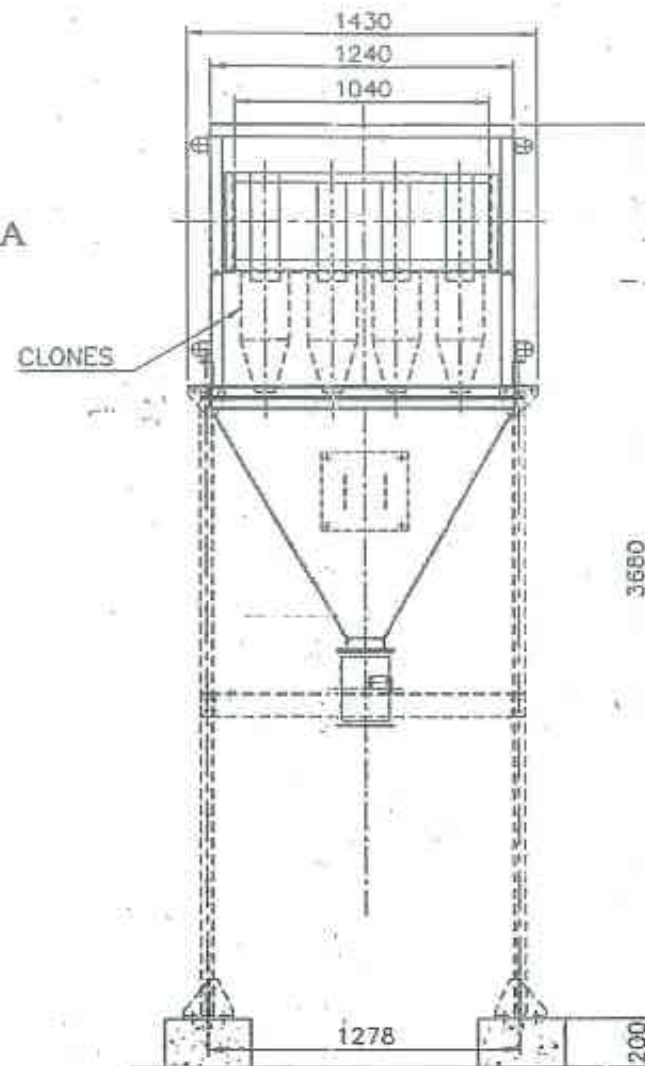


MẶT BẰNG BỘ TRÍ MÁY MÓC / MACHINE PLAN
1:50

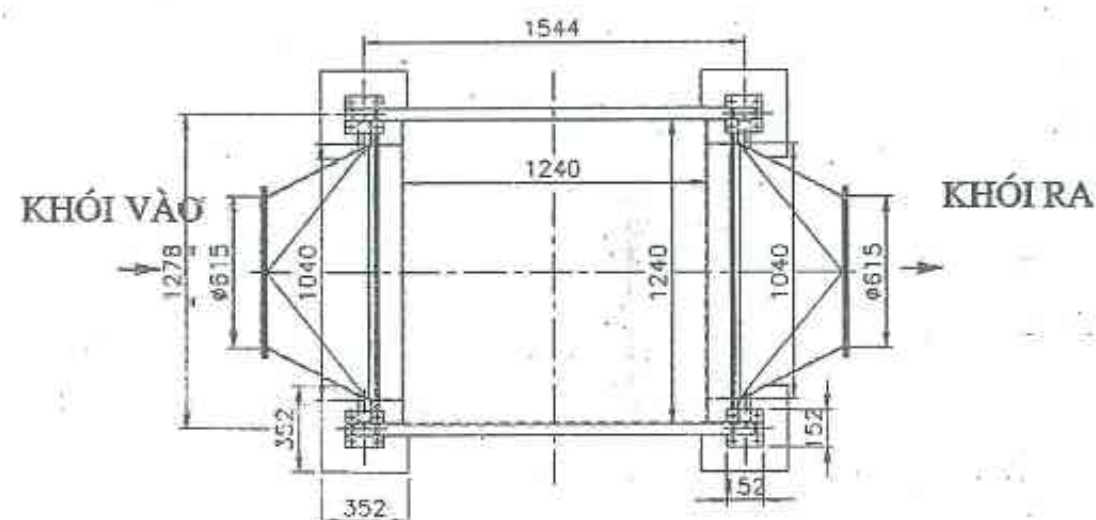
AS BUILT



HÌNH CHIỀU ĐỨNG



HÌNH CHIỀU CẠNH



HÌNH CHIỀU BẰNG



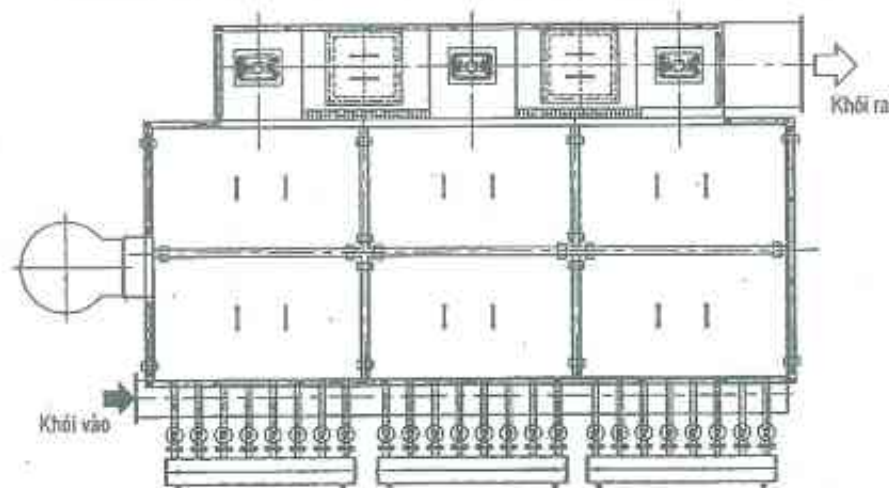
VYNCKE

VYNCKE ENERGIETECHIEK

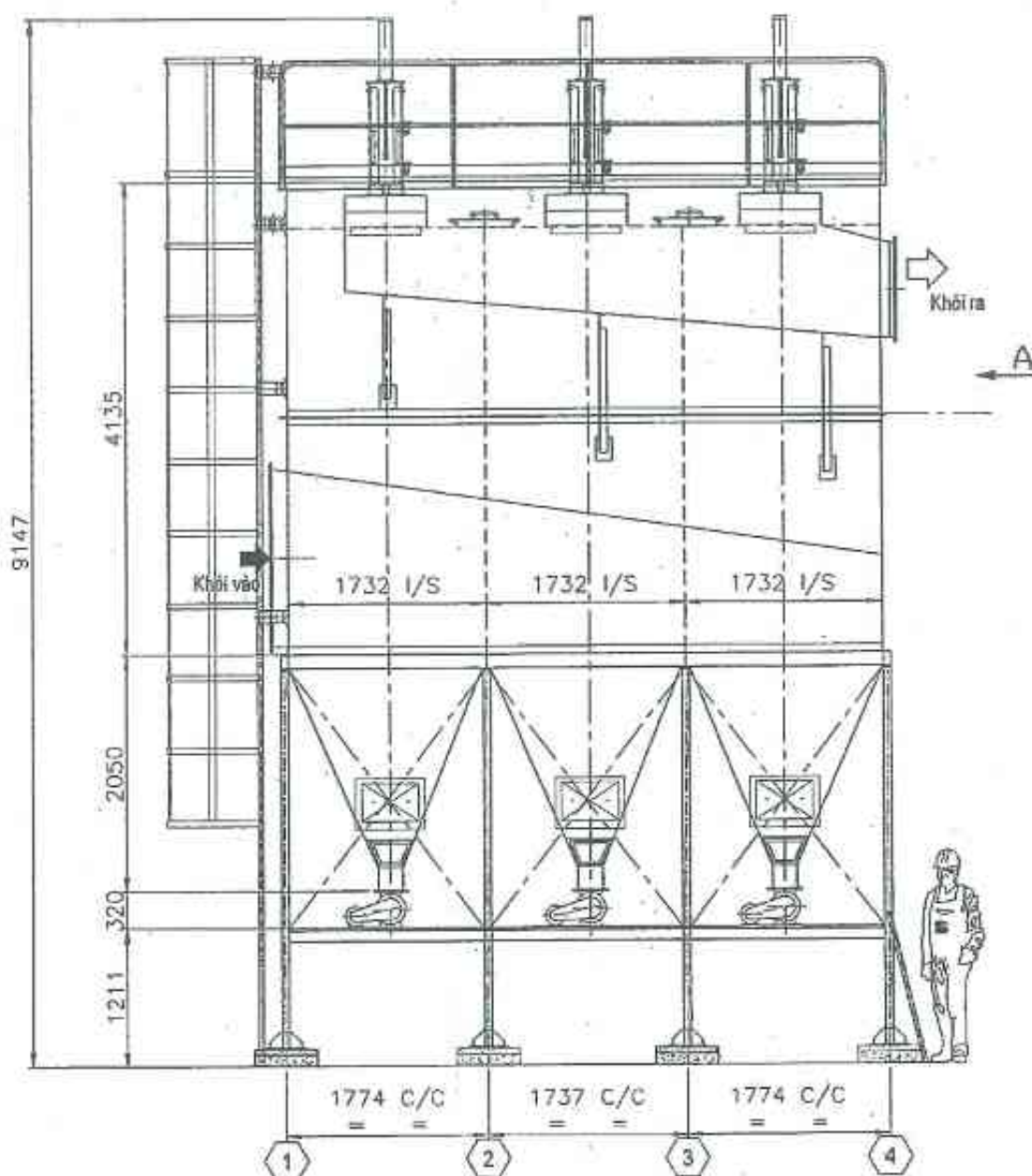
THIS DRAWING AND DESIGN IS THE PROPERTY OF
VYNCKE N.V. Genesteceweg 224, 8530 Horstbeek, Belgium
AND MUST NOT BE COPIED OR LENT WITHOUT THEIR
PERMISSION IN WRITING.

CYCLONE 2

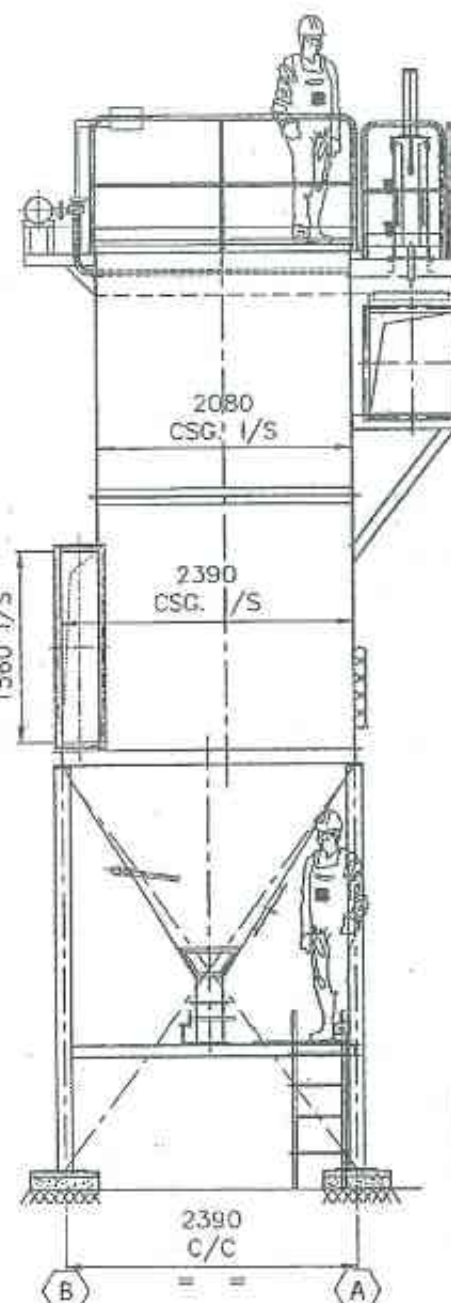
* DRAWING NOT SCALE. * REMOVE SHARP EDGES. * ALL DIMENSIONS ARE IN mm * UNLESS OTHERWISE STATED. * TAPPED HOLES CHAMFER 10° * FIRST THREAD x 45°		SCALE: -
DESIGNED & ENGINEERED BY	RP	22.12.2016
DRAWN BY	VP	22.12.2016
APPROVED BY	NNJ	22.12.2016
DRG. NO.		LEW/27758
SHEET : OF	REV. NO. 5	



HÌNH CHIỀU BẰNG



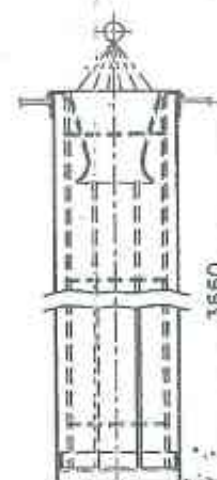
HÌNH CHIỀU ĐỨNG



CHIỀU CẠNH NHÌN THEO "A"

Ghi Chú

1) Áp suất thiết kế	: ±1500 mm WC
2) Nhiệt độ	: 160°C
3) Lượng khí vào	: 16.200 m ³ /hr
4) Tỷ lệ Lượng khí qua túi vải	: 1,0 m ³ /m ² /Min
5) Diện tích lọc	: 367,2 m ²
6) Trọng lượng riêng bụi lọc ra	: 250 Kg/m ³
7) Lượng bụi đầu vào	: 3,06 g/m ³ Nl
8) Lượng bụi ra	: <100 mg/Nm ³
9) chênh lệch áp suất trong bộ lọc	: 150 MM WC
10) Bụi được xử lý	: BOILER FLUE GAS
11) Nhiên liệu sử dụng	: BIOMASS PELLETS / WOOD PELLETS.



Túi lọc
Kích thước (Ø149 x 3660 LG.)
Số Lượng : 240 cái



VYNCKE

VYNCKE ENERGIETECHIEK

THIS DRAWING AND DESIGN IS THE PROPERTY OF VYNCKE NV. All drawings are in mm unless otherwise stated. TYPED HELIX CHARACTER TO FIRST THREAD x CP.

DESIGNED & ENGINEERED BY RP 7/1/17

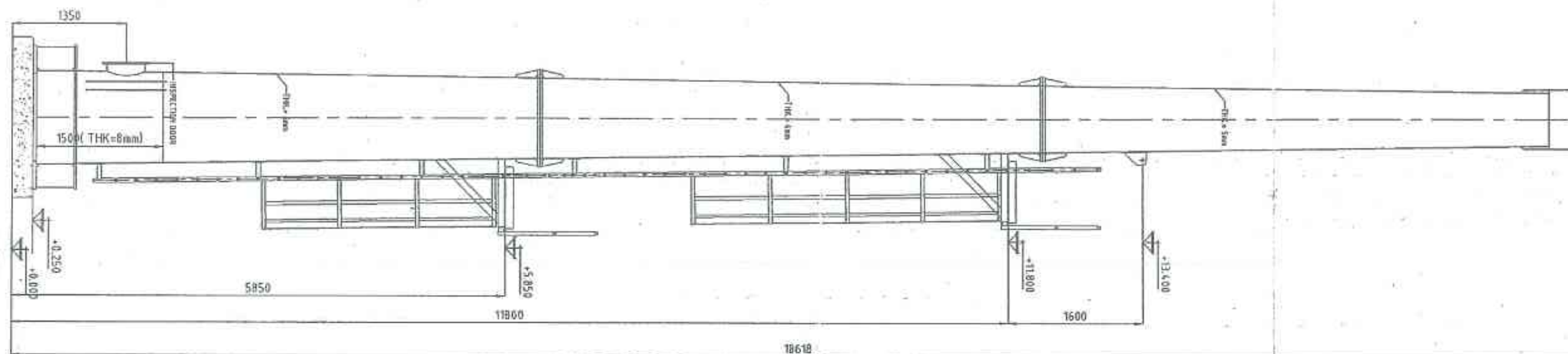
DRAWN BY VP 7/1/17

APPROVED BY MMJ 7/1/17

ORIG. NO. EX-UC-804-01-001

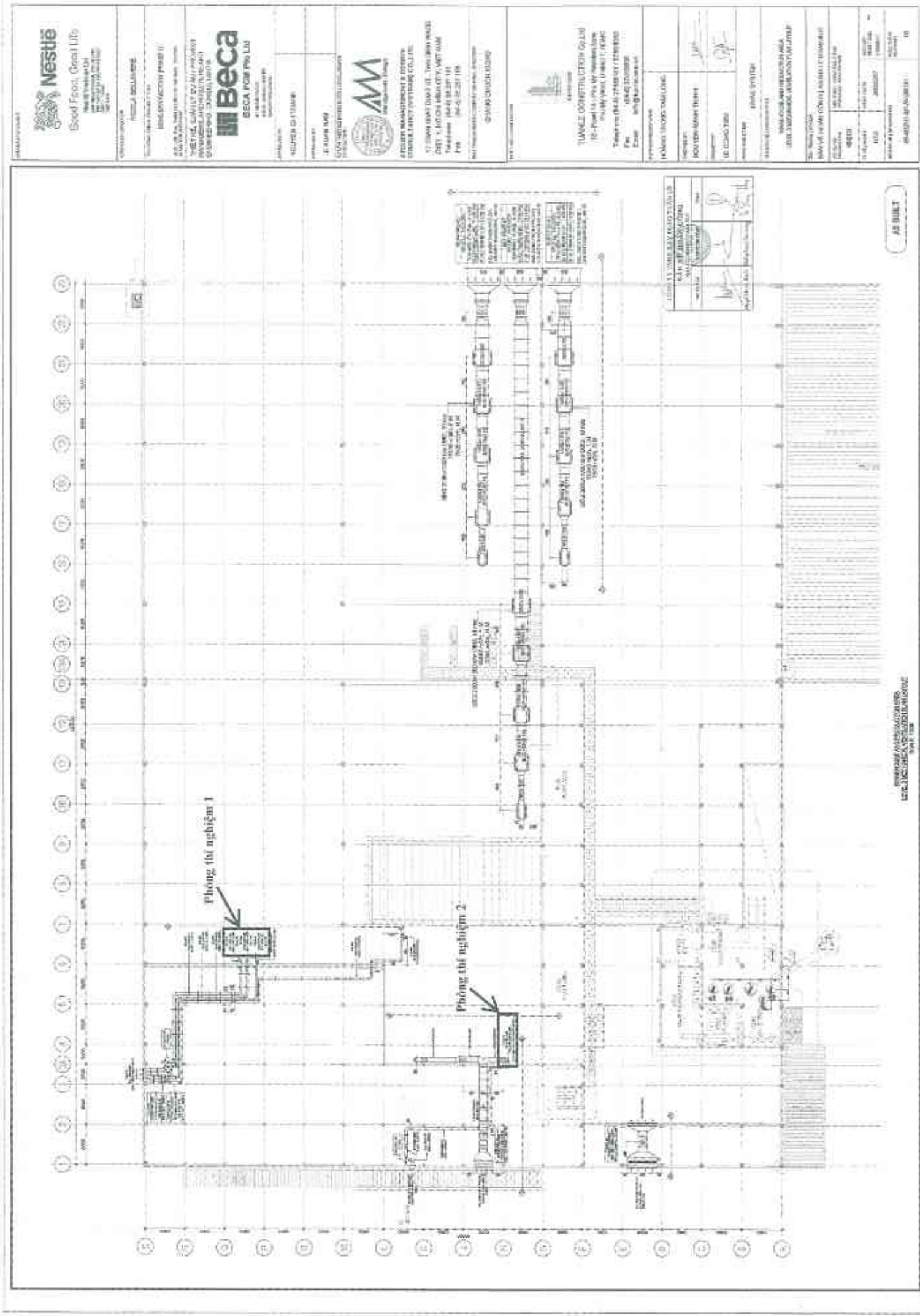
SHEET: OF REV. NO. 0

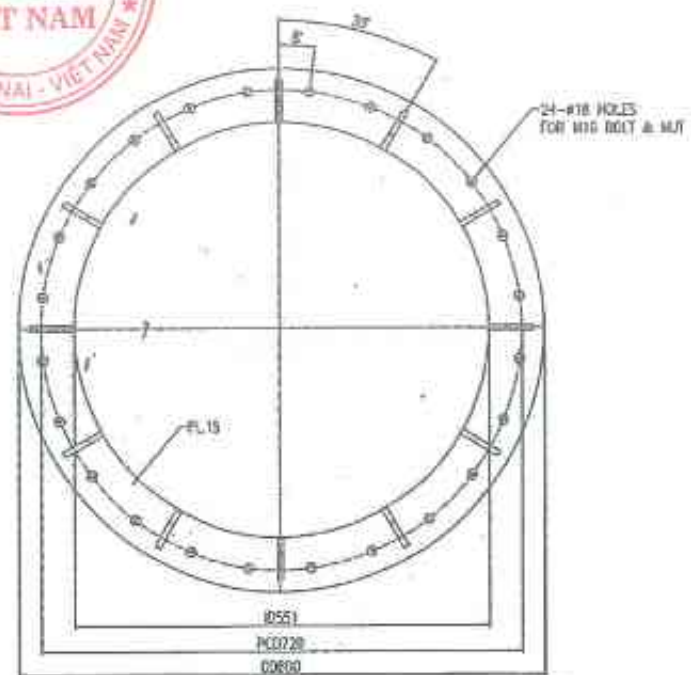
Hệ thống tháp lọc bụi túi vải



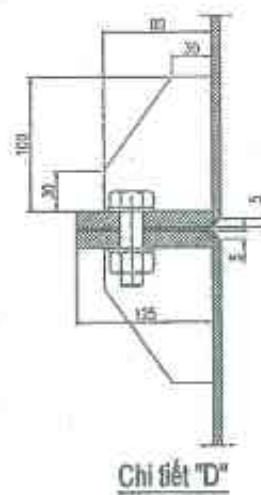
 MACHINE CÔNG TY TNHH DONG TIEN CO., LTD.		128 Nguyen Van Cong Street, Ward 3, Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: 08.38940445 - 0913733446, Fax: 08.35899062 Email: cokhidongtien@dongtienck.com	
		BONG SEN FACTORY ống khói lò hơi Biomass	
DRAWN BY	N.V. DUNG	VISA	DATE
CHECKED	B. B. B. CUONG		
APPROVED			
SEEN BY			
A3-NES-BS-011.1			SCALE



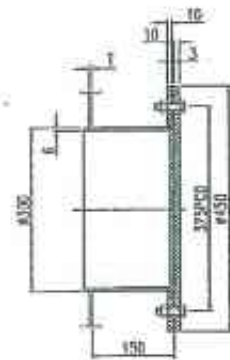




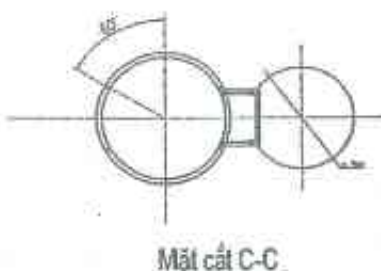
Bích ống khói



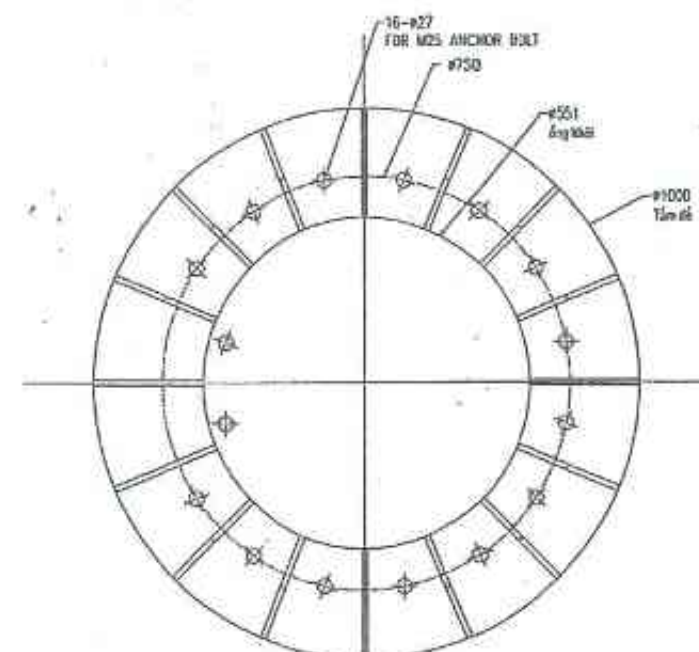
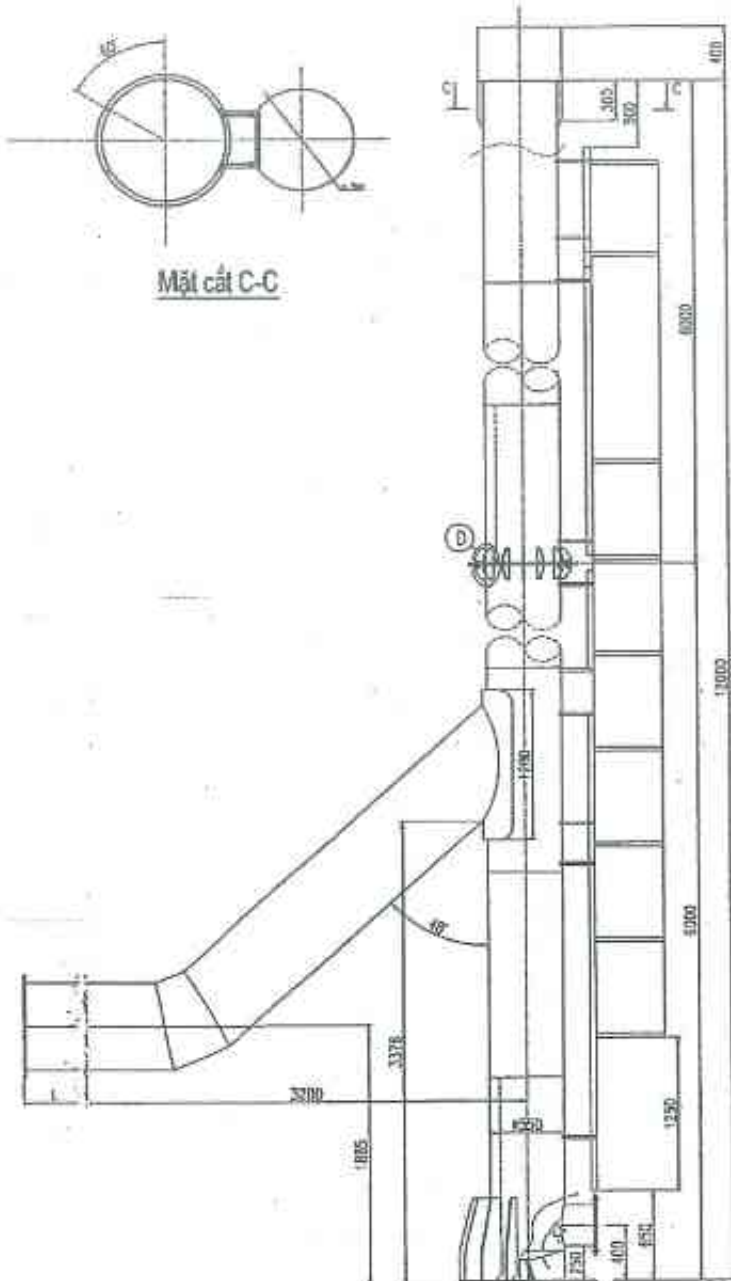
Chi tiết "D"



Cửa thăm



Mặt cắt C-C

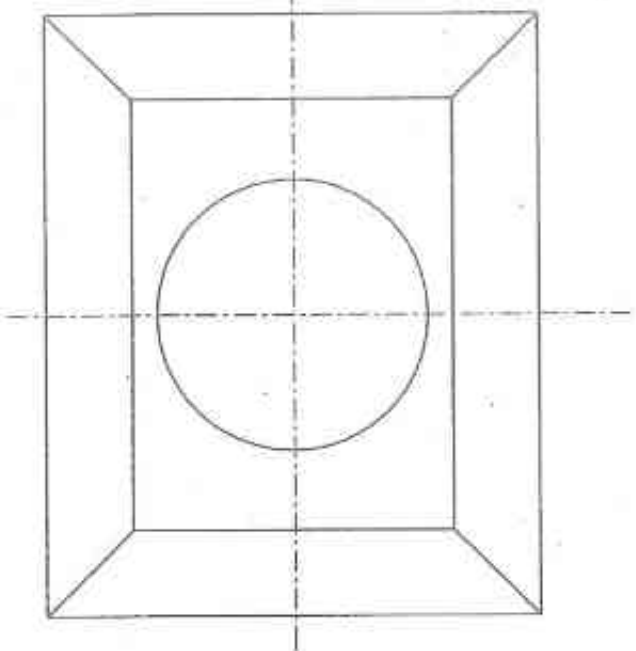


Tấm đế ống khói

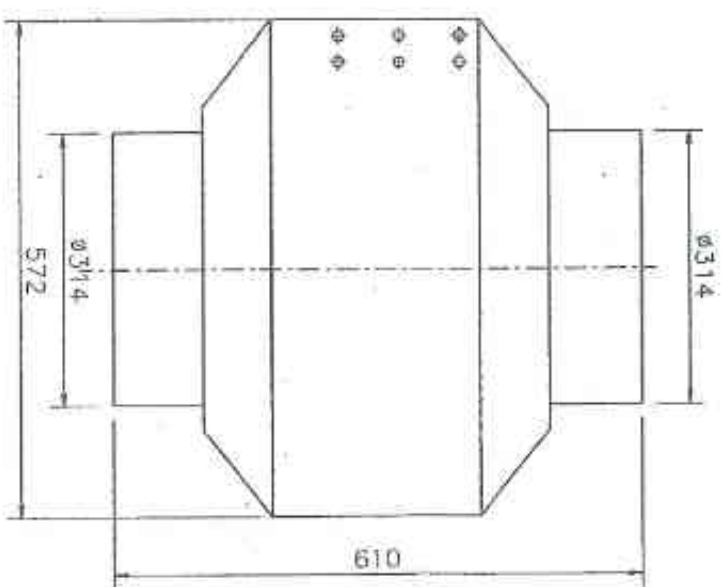
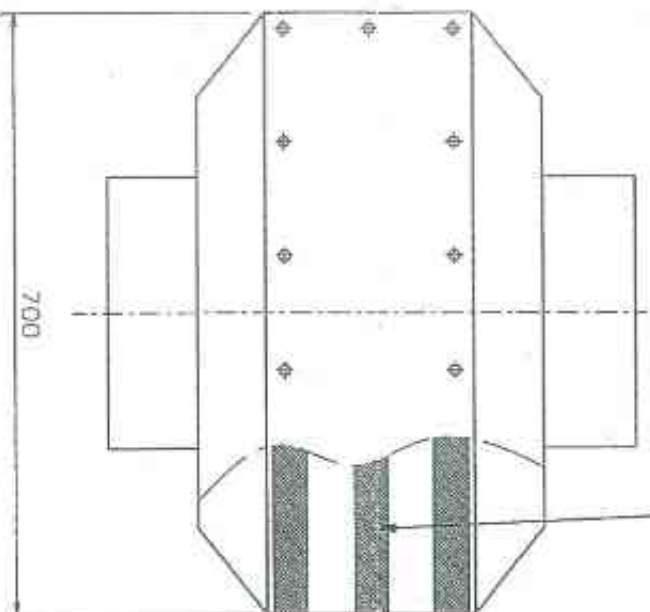


PROJECT	CÔNG TY	ĐONG SEN PROJECT
OWNER	NESTLE VIET NAM LIMITED	DESIGN: HOA HIEP ENGINEERING
ISOMETRIC NO.		
DRAWING NO.	010 KSI 0100	SHEET NO: 1 OF 4
		REV NO: A

COMPUTER AIDED DESIGN -A



3 lớp lọc Carbon 655x545x40



Note:

"These drawings and specifications are the exclusive property of Esco, issued in strict confidence and shall not, without the prior written permission of Esco, be reproduced"

BỘ LỌC KHỎI THẢI CARBON CHO PHÒNG THÍ NGHIỆM

DRAWING NUMBER

ECF-101-A0

APPROVAL

CHECKED BY

DESIGNED BY

DRAWN BY

PAGE

Alvin

Luk

Luk

2012-01-16

2012-01-16

2012-01-16

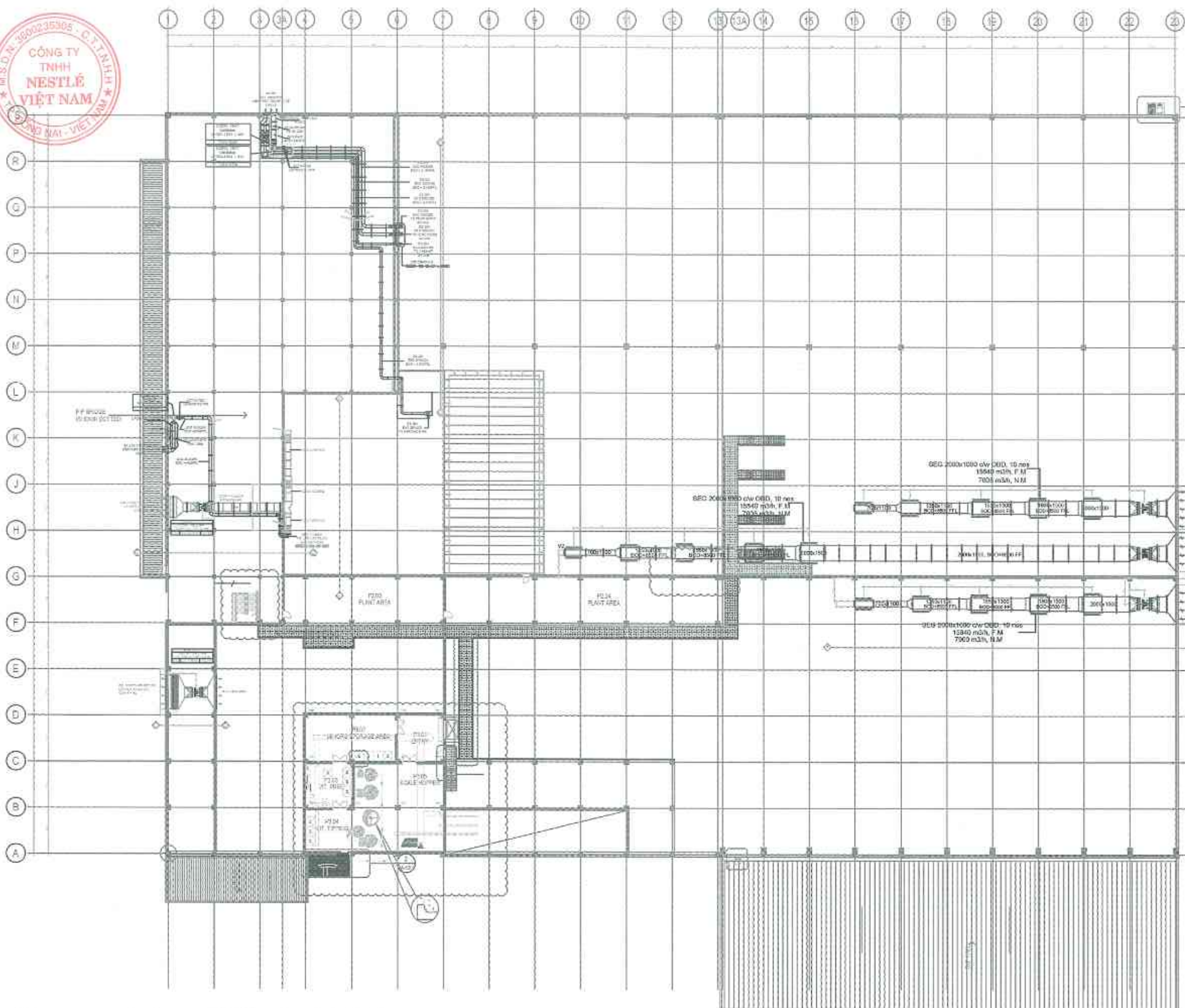
1/1

ESCO

WORLD CLASS WORLDWIDE

Headquarters: Esco Micro Pile Ltd
21 Chongli South Street 1
Singapore 486777
Tel: +65 65420833 Fax: +65 65428820
Web: WWW.escopepile.com





Hoefta Verloren

Naam _____ **Adres** _____ **Postcode** _____ **Plaats** _____

Tel. _____ **E-mail** _____

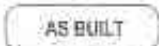
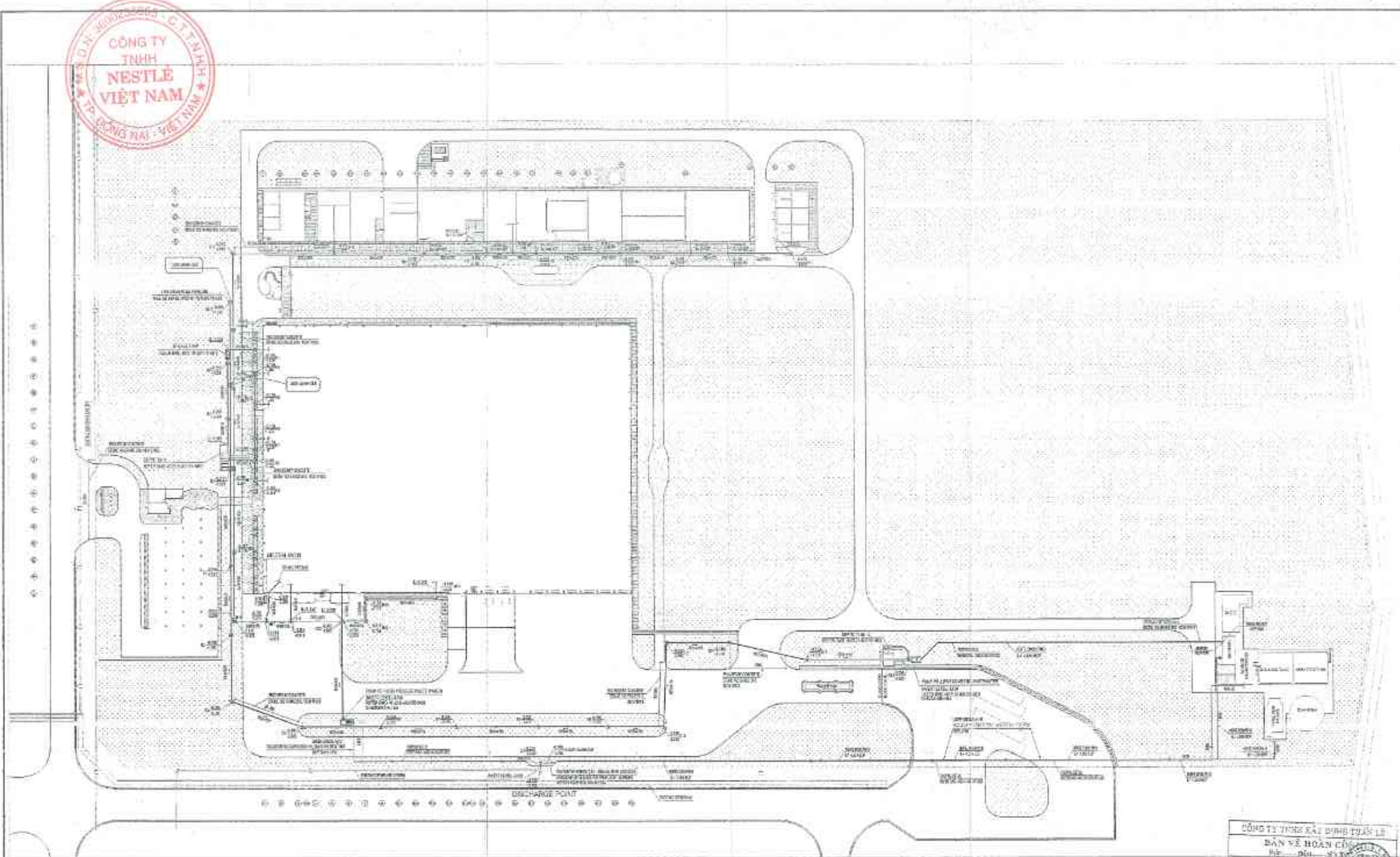
Wat is er verloren? _____

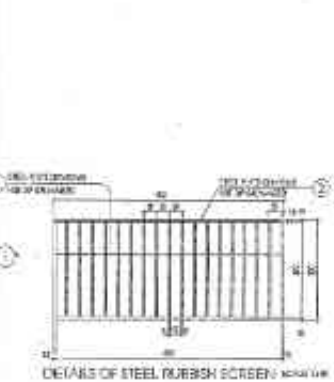
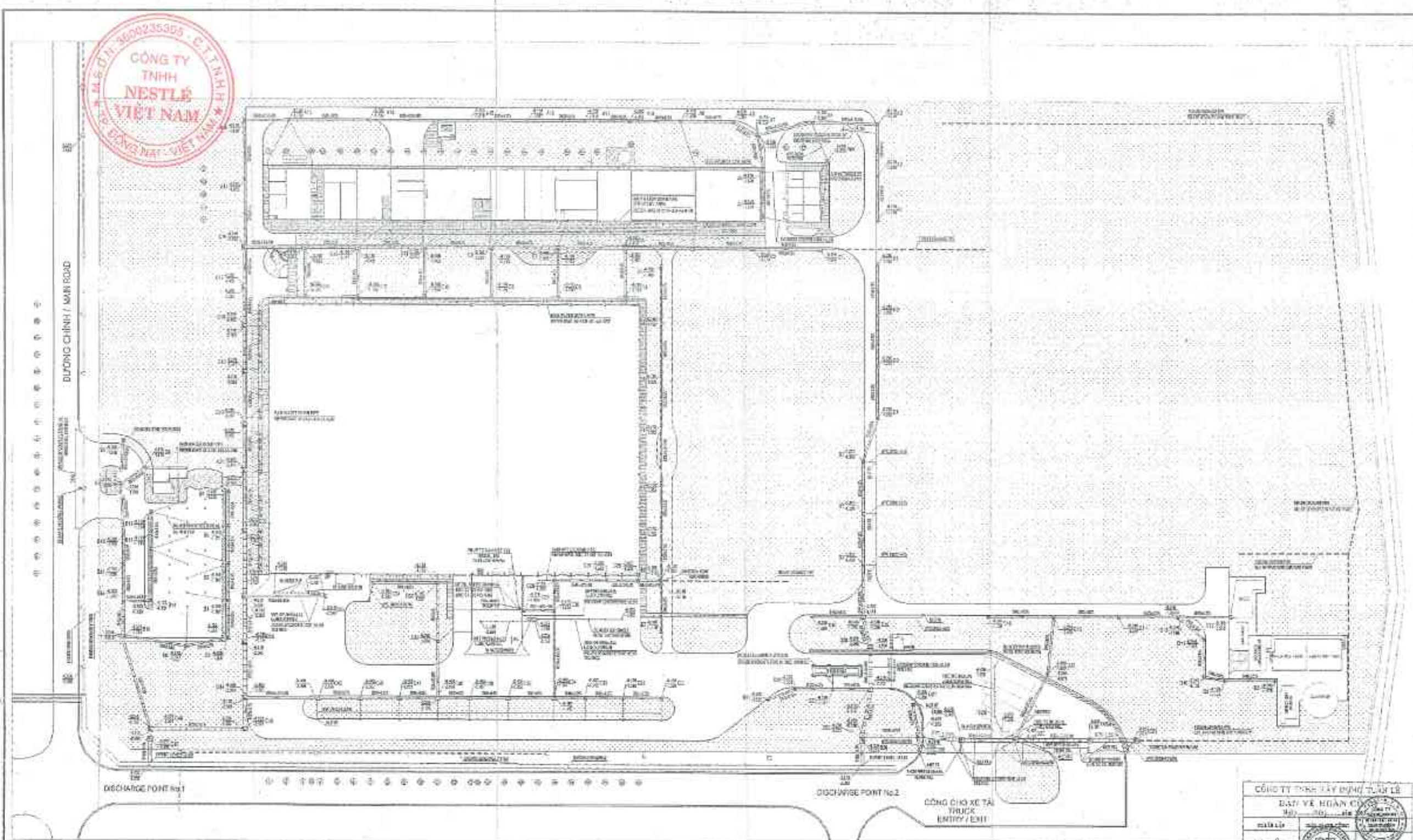
Wanneer en waar is het verloren? _____

Wat heeft u gedaan? _____

Wat wilt u? _____

Handtekening _____ **Datum** _____

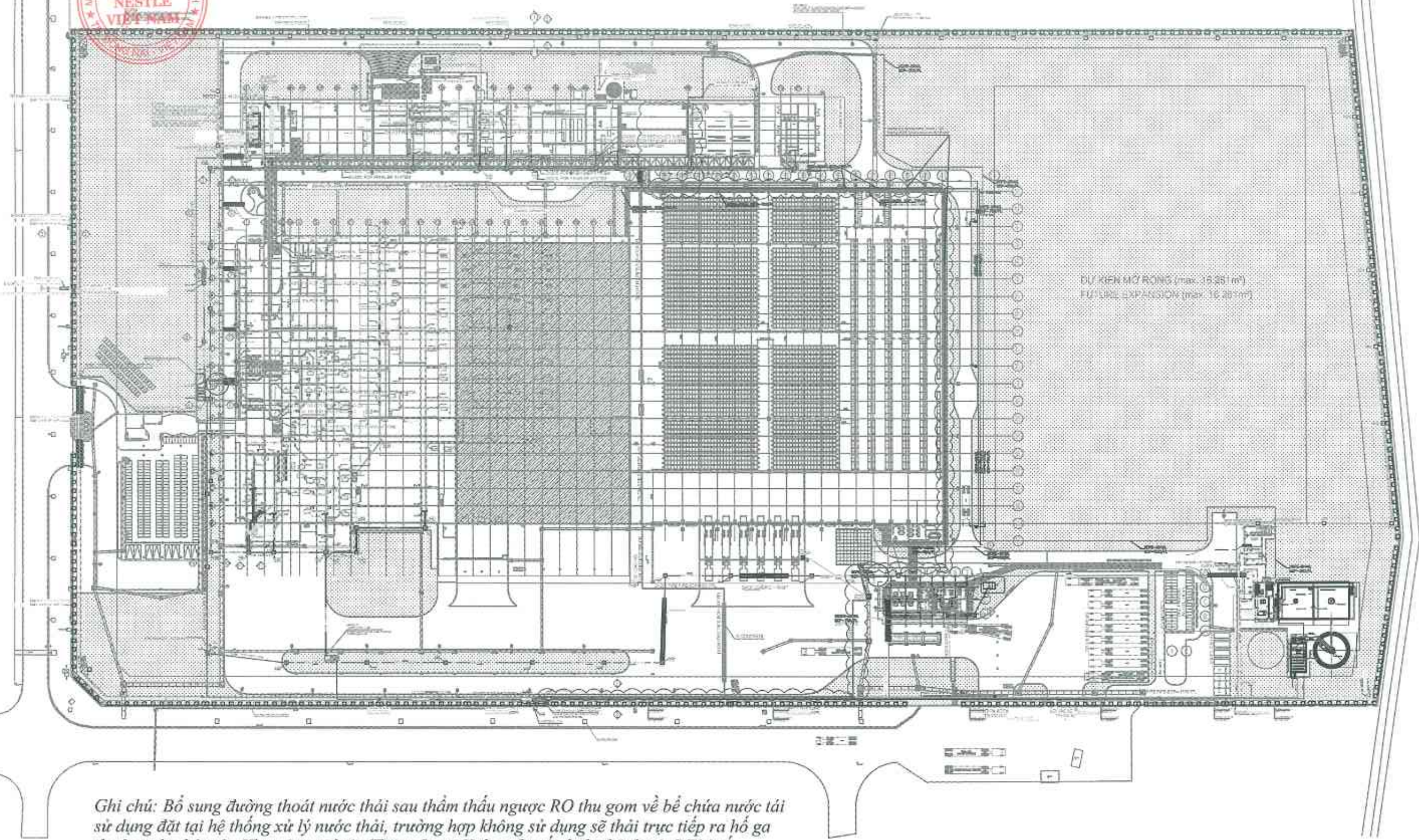
[illegible]

AS BUILT

 Nestlé Food, Good Life Nestlé Vietnam Ltd. 100-103 Nguyen Thi Thuan Street District 1, HCMC VIETNAM	
DWM CODE DIRECTOR: NICOLA BELLAVERE	
THE CODE DESIGN PROJECT TITLE: DONG SON FACTORY (PHASE 1)	
HEAD OFFICE: P.O. Box 10000 H. M. City HCMC - VIETNAM HO CHI MINH PROVINCE	
WHEN REC'D: FULLY EXAMINED PRODUCT WARRANTIES, AND STRUCTURAL DESIGN CONFORM TO ALL APPLICABLE STANDARDS	
 Beca BECA PCM Pte Ltd 2nd Floor, Block #02-01/02/03/04/05 Singapore Airport	
APPROVED BY:	
AFTER CHECKED BY:	
TỰ VARY THIẾT KẾ (FROM MASTER CONSULTANT'S DESIGN) CONFIRMATION:	
 ATELIER MANAGEMENT & DESIGN CONSULTANCY (VIETNAM) CO., LTD. 17 TRẦN NHẬT QUẤT ST., TAN PHU WARD DIST. 1 HO CHI MINH CITY, VIET NAM Telephone : (84-8) 35 287 181 Fax : (84-8) 35 287 195	
PHÓ TỔNG QUẢN LÝ DỰ ÁN / DEPUTY GENERAL DIRECTOR: CHANG CHON KIONG	
THE DESIGNER / CONTRACTOR:  TUANLE CONSTRUCTION CO., LTD 12 - Road 14 - Phu My Residential Zone Phu My Ward, District 7, HCMC Telephone (84-8) 37808181 / 3795 2383 Fax : (84-8) 37950003 Email : info@tuanle.com.vn	
THE REVIEWING ENGINEER:	
HOANG TRONG TAM LONG	
CHECKED BY:	
HOANG CONG HUNG	
DRAWN BY:	
TRAN HOANG HUY	
NAME OF THE WORK: INFRASTRUCTURE	
THE DRAWING / PROVIDING TITLE: LAYOUT PLAN OF DRAINAGE SYSTEM	
THE DRAWING STATUS: BẢN VẼ HOÀN CÔNG AS BUILT DRAWING	
AS BUILT NO. PROJECT NO.	CONTRACT CODE THE DESIGN PACKAGE NUMBER USED
FILE / SCALE	ISSUE DATE
	04-JAN-2017
BY DRAWING / DRAWING NO.	REVISION / REVISED
AS-BUILT 131-000-DR-2001	



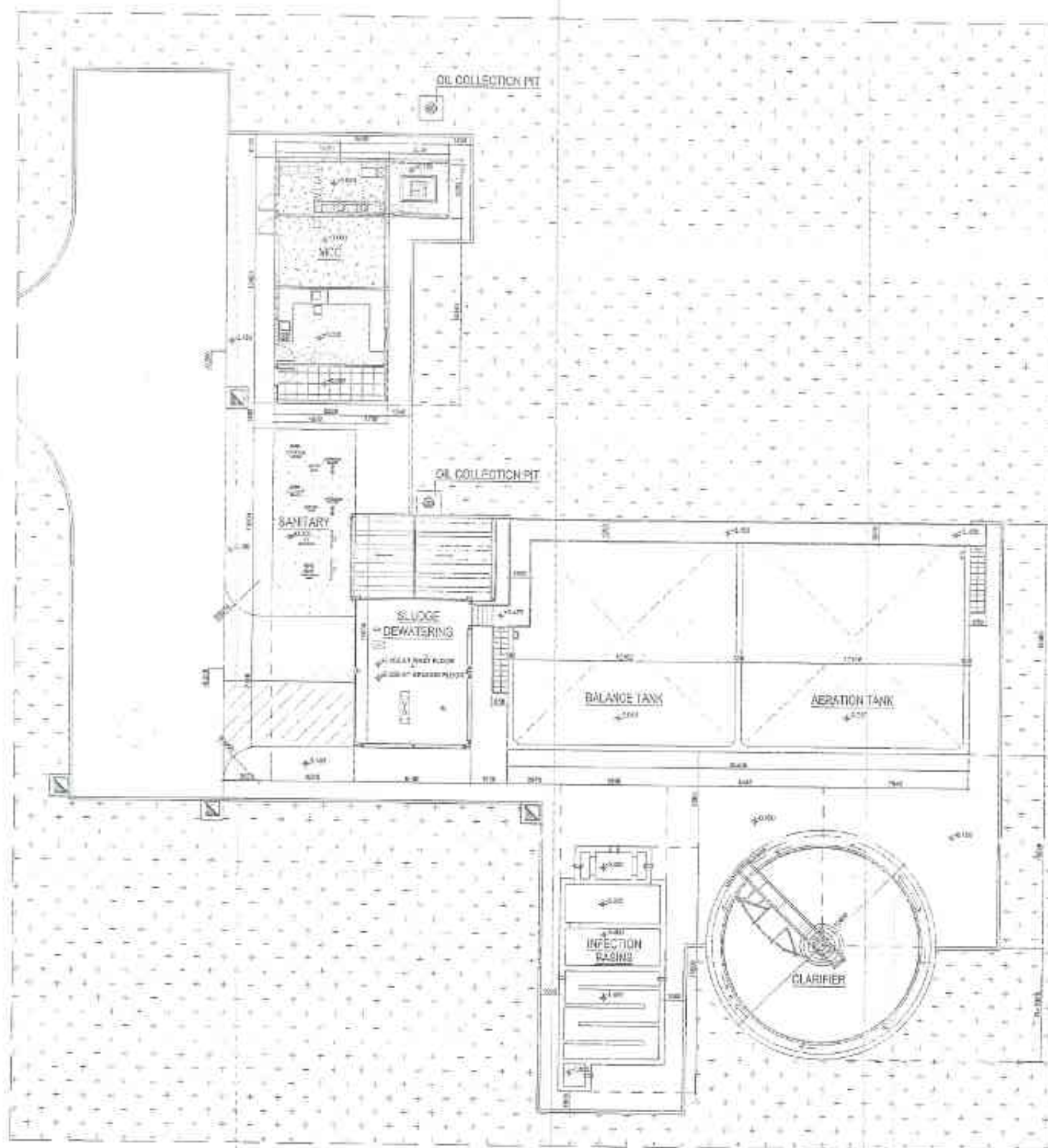
BẢN VẼ HIỆN TRẠNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI



Ghi chú: Bổ sung đường thoát nước thải sau thẩm thấu ngược RO thu gom về bể chứa nước tái sử dụng đặt tại hệ thống xử lý nước thải, trường hợp không sử dụng sẽ thải trực tiếp ra hồ ga thoát nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long II theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 3224/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2019

STT	CHỨC VỤ	TÊN	CHỮ CHỮ	CHỮ CHỮ	CHỮ CHỮ
1	Chủ trì	Nguyễn Văn Hùng			
2	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
3	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
4	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
5	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
6	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
7	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
8	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
9	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			
10	Thư ký	Nguyễn Văn Hùng			

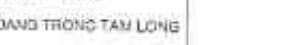
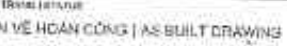


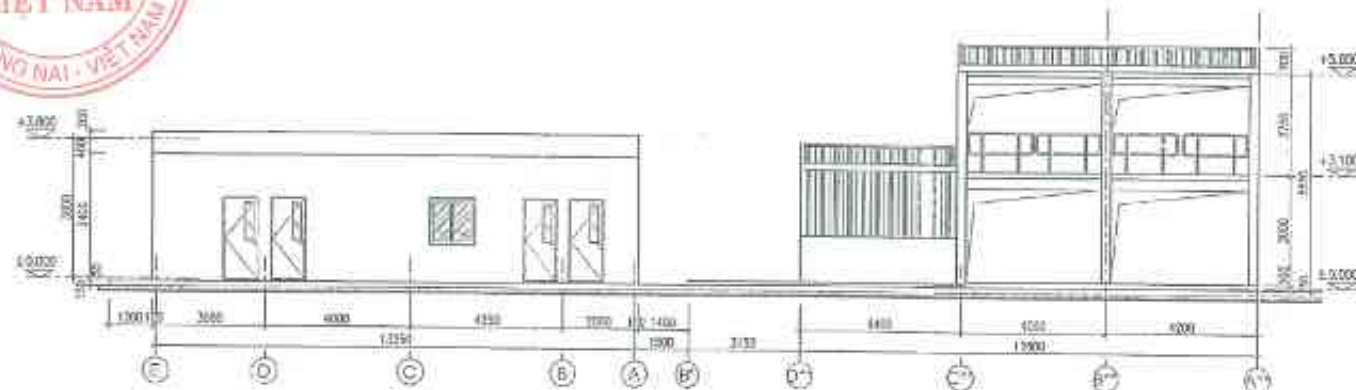


WWTP PLAN



AS BUILT

OWNER/CLIENT	
 Nestle Good Food, Good Life Nestle Vietnam Ltd AMPHITE TOWER, 25TH FLOOR 99-101 HA TUONG STREET DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM	
DESIGN DIRECTOR	
NICOLA BELLAVERE	
DESIGN TEAM/PROJECT NAME	
BONDER FACTORY (PHASE 1)	
DESIGNER'S ADDRESS	
100-101 HA TUONG STREET, DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM	
DESIGNER'S CONTACT INFORMATION	
100-101 HA TUONG STREET, DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL: +84 (0) 90 123 4567 FAX: +84 (0) 24 123 4567 EMAIL: info@beca.com.vn	
DESIGNER'S LOGO	
 Beca BECA PCM Pte Ltd 41 RAFFLES PLACE 270 000 RAFFLES PLACE SINGAPORE 04004	
DESIGNED BY	
DESIGNED BY'S FIRM'S ADDRESS	
17 TRAN PHU STREET, TAN BINH WARD, DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM Telephone: +84 (0) 24 123 4567 Fax: +84 (0) 24 123 4567	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 Management Design ATELIER MANAGEMENT & DESIGN CONSULTANCY (VIETNAM) CO., LTD. 17 TRAN PHU STREET, TAN BINH WARD, DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM Telephone: +84 (0) 24 123 4567 Fax: +84 (0) 24 123 4567 Email: info@atelier.com.vn	
DESIGNED BY'S FIRM'S CONTACT INFORMATION	
17 TRAN PHU STREET, TAN BINH WARD, DIST. 1, HO CHI MINH CITY, VIETNAM Telephone: +84 (0) 24 123 4567 Fax: +84 (0) 24 123 4567 Email: info@atelier.com.vn	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 TUÂN LÊ CONSTRUCTION CO., LTD. 12 - Road 14 - Phu My Residential Zone Phu My Ward, District 7, HCMC Telephone: +84 (0) 37850101 / 3785 8885 Fax: +84 (0) 37850308 Email: info@tuanle.com.vn	
DESIGNED BY'S FIRM'S CONTACT INFORMATION	
12 - Road 14 - Phu My Residential Zone, Phu My Ward, District 7, HCMC Telephone: +84 (0) 37850101 / 3785 8885 Fax: +84 (0) 37850308 Email: info@tuanle.com.vn	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 HOÀNG TRỌNG TÂM LONG	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 HOÀNG CÔNG HÙNG	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 TRẦN HOÀNG HUY	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 ARCHITECTURE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 WWTP PLAN	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 AS BUILT DRAWING	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
 PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
SCALE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
DATE	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	
PROJECT NO.	
DESIGNED BY'S FIRM'S LOGO	

[illegible]

A 08-02

